BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THÚY MAI

# ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

HÀ NỘI - 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** **HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

**NGUYỄN THÚY MAI**

# ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH HIỆN NAY

**Chuyên ngành: Triết học**

**Mã số: 9229001**

**Người hướng dẫn:** **PGS. TS. Nguyễn Thị Quế**

**TS. Nguyễn Thúy Hà**

**HÀ NỘI - 2026**

# LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án này là kết quả của quá trình nghiên cứu khoa học độc lập do cá nhân tôi thực hiện, dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS. TS. Nguyễn Thị Quế và TS. Nguyễn Thúy Hà.

Toàn bộ số liệu, kết quả nghiên cứu và các phân tích được trình bày trong luận án đều bảo đảm tính trung thực, chính xác, không sử dụng hay sao chép từ bất kỳ nguồn tài liệu nào khi chưa được trích dẫn đầy đủ và phù hợp.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ sở đào tạo về tính trung thực, chính xác của toàn bộ nội dung luận án. Tôi cam đoan rằng công trình này chưa từng được công bố hoặc sử dụng để nhận bằng cấp tại bất kỳ cơ sở đào tạo nào khác. Mọi tài liệu tham khảo trong luận án đã được ghi rõ nguồn gốc.

Nếu có bất kỳ sai sót hoặc vi phạm nào liên quan đến quy định về bản quyền, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và chấp nhận mọi hình thức xử lý theo quy định của cơ sở đào tạo và pháp luật.

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2026*

Tác giả

**Nguyễn Thúy Mai**

# LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ, động viên và hỗ trợ quý báu từ rất nhiều người. Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến PGS. TS. Nguyễn Thị Quế, TS. Nguyễn Thúy Hà, các cô đã tận tụy hướng dẫn, chia sẻ những kiến thức quý báu và luôn đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình nghiên cứu để hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các thầy, cô trong Khoa Triết, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, những người đã trang bị cho tôi nền tảng tri thức về triết học để tôi hoàn thành luận án.

Tôi xin cảm ơn Ban lãnh đạo và các đồng nghiệp Trường Đại học Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình thu thập tài liệu và thực hiện nghiên cứu. Sự hỗ trợ quý báu của các anh, chị đã giúp tôi có được những thông tin cần thiết, góp phần vào sự thành công của luận án.

Đặc biệt, tôi muốn gửi lời tri ân sâu sắc đến gia đình yêu thương của mình. Bố mẹ, anh chị em đã luôn bên cạnh, động viên và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho tôi tập trung vào nghiên cứu. Sự đồng hành, hỗ trợ to lớn và tình yêu thương vô bờ bến của gia đình là nguồn động lực to lớn giúp tôi vượt qua những khó khăn trong quá trình thực hiện luận án này.

Cuối cùng, cảm ơn tất cả bạn bè thân quý và những người đã đồng hành cùng tôi trong suốt hành trình nghiên cứu. Sự giúp đỡ, chia sẻ và những lời động viên của các bạn là một phần không thể thiếu trong thành công của luận án này.

Tôi luôn trân trọng và biết ơn sâu sắc sự giúp đỡ của tất cả mọi người.

*Hà Nội, ngày  tháng  năm 2026*

**Nghiên cứu sinh**

**Nguyễn Thúy Mai**

# MỤC LỤC

**MỞ ĐẦU ..... 1**
**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI ..... 8**
1.1. Tổng quan những công trình nghiên cứu liên quan đến luận án ..... 8
1.2. Giá trị của những công trình đã tổng quan liên quan đến luận án và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu ..... 30
**CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI HIỆN NAY ..... 37**
2.1. Quan niệm về an sinh xã hội, công bằng xã hội và mối quan hệ giữa đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội ..... 37
2.2. Vai trò của đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội ... 56
2.3. Các điều kiện, chủ thể và phương thức đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội ..... 66
**CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH HIỆN NAY ..... 83**
3.1. Điều kiện kinh tế - xã hội tác động đến đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ..... 83
3.2. Thực trạng đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ..... 96
3.3. Những mâu thuẫn chủ yếu trong đảm bảo an sinh xã hội gắn với thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ..... 124
**Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 ..... 134**
4.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra đối với đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ..... 134
4.2. Phương hướng đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội ở tỉnh Ninh Bình ..... 147
4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ..... 156
**KẾT LUẬN ..... 174**
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI ..... 179**
**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO ..... 180**

# DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Tiếng Việt |
|---|---|
| ASXH | An sinh xã hội |
| BHTN | Bảo hiểm thất nghiệp |
| BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| BHYT | Bảo hiểm y tế |
| CBXH | Công bằng xã hội |
| CNXH | Chủ nghĩa xã hội |
| XHCN | Xã hội chủ nghĩa |
| DVXH | Dịch vụ xã hội |
| KTTT | Kinh tế thị trường |
| PLXH | Phúc lợi xã hội |
| TGXH | Trợ giúp xã hội |
| UBND | Ủy ban nhân dân |

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Phát triển xã hội không chỉ được đánh giá bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế mà còn thể hiện ở mức độ cải thiện đời sống và cơ hội phát triển của con người. Trong quá trình đó, an sinh xã hội (ASXH) và công bằng xã hội (CBXH) có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại và gắn bó chặt chẽ. ASXH góp phần bảo vệ con người trước những rủi ro, điều hòa quan hệ lợi ích, thu hẹp chênh lệch xã hội và tạo điều kiện để người dân thụ hưởng thành quả phát triển. Ngược lại, yêu cầu thực hiện CBXH định hướng cho việc phân phối nguồn lực và tổ chức thực hiện các chính sách ASXH. Vì vậy, đảm bảo ASXH không chỉ là hoạt động hỗ trợ những người gặp khó khăn trong cuộc sống mà còn là một phương thức quan trọng góp phần thực hiện CBXH, hướng tới sự phát triển toàn diện của con người.

Ở Việt Nam, mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH càng có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng kinh tế tạo nguồn lực vật chất để mở rộng ASXH, nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế thị trường cũng làm nảy sinh những khác biệt về thu nhập, điều kiện sống và cơ hội tiếp cận các nguồn lực xã hội. Điều đó cho thấy tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần nhưng chưa đủ để thực hiện CBXH. Vấn đề đặt ra là phải giải quyết hài hòa quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, giữa tạo lập nguồn lực với phân phối và thụ hưởng thành quả phát triển. Trong mối quan hệ này, đảm bảo ASXH giữ vai trò quan trọng, song hiệu quả thực hiện phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội và phương thức tổ chức cụ thể.

Nhận thức rõ yêu cầu đó, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi thực hiện tiến bộ và CBXH là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh nhiệm vụ: "Thực hiện tốt chính sách xã hội, đảm bảo ASXH và phúc lợi xã hội (PLXH), an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, CBXH, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân" [36, tr. 336]; đồng thời xác định yêu cầu phát triển hệ thống ASXH toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân,

thực hiện giảm nghèo bền vững và thu hẹp khoảng cách phát triển [35, tr. 150]. Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống ASXH đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, lấy con người làm trung tâm, ưu tiên các nhóm yếu thế và thực hiện mục tiêu "không để ai bị bỏ lại phía sau". Những định hướng này đặt ra yêu cầu không chỉ mở rộng phạm vi ASXH mà còn nâng cao hiệu quả thực chất của ASXH trong thực hiện CBXH.

Yêu cầu đó càng trở nên cấp thiết trước những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, chuyển đổi số, già hóa dân số và biến đổi khí hậu vừa tạo ra cơ hội phát triển, vừa làm xuất hiện những rủi ro và khác biệt mới về điều kiện sống. Tác động của những biến đổi này không đồng đều giữa các địa phương và nhóm dân cư. Vì vậy, hiệu quả đảm bảo ASXH cần được xem xét trong những điều kiện lịch sử - cụ thể, gắn với khả năng tiếp cận và thụ hưởng của người dân, thay vì chỉ đánh giá qua phạm vi bao phủ hoặc số lượng chính sách được triển khai.

Tỉnh Ninh Bình là một địa bàn có những đặc điểm đáng chú ý trong quá trình phát triển hiện nay. Công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển du lịch và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã tạo thêm nguồn lực để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân. Đặc biệt, việc hợp nhất ba tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình từ ngày 01/7/2025 đã hình thành không gian phát triển mới, mở rộng khả năng huy động và phân bổ nguồn lực kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sự khác biệt về cơ cấu kinh tế, trình độ phát triển, điều kiện sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội giữa các địa bàn cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với thực hiện CBXH. Trong bối cảnh đó, đảm bảo ASXH cần gắn với việc phân bổ hợp lý nguồn lực, thu hẹp chênh lệch và tạo cơ hội phát triển cho các nhóm dân cư.

Những năm qua, các địa phương thuộc tỉnh Ninh Bình hiện nay đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo ASXH. Các chính sách giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ưu đãi người có công và trợ giúp xã hội đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Tuy nhiên, chất lượng việc làm và thu nhập của một bộ phận người lao động chưa ổn định; mức sống giữa các nhóm dân cư còn chênh lệch; nguy cơ

tái nghèo vẫn tồn tại; khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản chưa đồng đều. Những hạn chế này cho thấy sự phát triển kinh tế và mở rộng chính sách ASXH chưa tự động chuyển hóa thành sự công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu nhận diện và giải quyết những mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện CBXH, giữa nhu cầu đảm bảo ASXH với khả năng đáp ứng nguồn lực, giữa phạm vi bao phủ chính sách với mức độ thụ hưởng thực chất của người dân.

Từ phương diện lý luận, mặc dù ASXH và CBXH đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ, mối quan hệ biện chứng giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH trong điều kiện cụ thể của địa phương vẫn cần tiếp tục được làm rõ. Đặc biệt, cần luận giải vai trò của đảm bảo ASXH trong điều hòa quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng trong phân phối và phân phối lại, tạo cơ hội tiếp cận các nguồn lực và thúc đẩy phát triển con người. Việc nghiên cứu những vấn đề này tại Ninh Bình không chỉ góp phần làm rõ cơ sở lý luận mà còn giúp đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh phát triển mới của tỉnh. Đây cũng là cơ sở để đề xuất phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài *"Đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay"* làm luận án tiến sĩ, chuyên ngành Triết học.

## 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

### *2.1. Mục đích nghiên cứu*

Trên cơ sở lý luận, luận án làm rõ thực trạng đảm bảo ASXH trong thực hiện mục tiêu CBXH trên địa bàn ba tỉnh Ninh Bình cũ, Hà Nam và Nam Định giai đoạn 2020–2025, từ đó đưa ra phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

### *2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

*Một là,* tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH; đánh giá những kết quả đã đạt được và xác định các vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

*Hai là*, phân tích, làm rõ cơ sở lý luận về đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH, trọng tâm là mối quan hệ biện chứng giữa hai vấn đề, vai trò của đảm bảo an sinh xã hội và các điều kiện tác động đến quá trình này.

*Ba là*, phân tích các điều kiện kinh tế - xã hội tác động và đánh giá thực trạng đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm 2020 đến nay, trọng tâm là giai đoạn 2020–2025; làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và các mâu thuẫn, vấn đề đặt ra trong bối cảnh hợp nhất ba tỉnh.

*Bốn là*, xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### *3.1. Đối tượng nghiên cứu*

Luận án tập trung nghiên cứu về đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay.

### *3.2. Phạm vi nghiên cứu*

- *Phạm vi nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận về đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH, làm rõ mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH; vai trò của các chủ thể, nội dung và phương thức đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH. Trên cơ sở đó, luận án phân tích, đánh giá thực trạng, làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và các vấn đề đặt ra từ thực tiễn tỉnh Ninh Bình; đồng thời đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- *Phạm vi không gian:* Luận án nghiên cứu trên toàn bộ địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay, bao gồm địa bàn ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định trước khi hợp nhất. Việc xác định phạm vi nghiên cứu này nhằm đảm bảo tính liên tục trong khảo sát, đánh giá thực trạng, đồng thời phản ánh những thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH sau khi tỉnh Ninh Bình mới được thành lập.

- *Phạm vi thời gian:* Luận án tập trung nghiên cứu thực trạng đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm 2020 đến nay, trong đó giai đoạn 2020–2025 là trọng tâm khảo sát, đánh giá. Đồng thời, luận án xem xét những biến đổi và vấn đề đặt ra trong bối cảnh hợp nhất ba tỉnh Ninh Bình, Hà Nam và Nam Định từ ngày 01/7/2025, có cập nhật số liệu và thông tin thực tiễn của giai đoạn sau hợp nhất. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất phương hướng và giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

**4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

***4.1. Cơ sở lý luận***

Luận án dựa trên cơ sở lý luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và tỉnh Ninh Bình về đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH đến năm 2030.

***4.2. Phương pháp nghiên cứu***

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, quán triệt các nguyên tắc khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể, phát triển và thống nhất giữa lý luận với thực tiễn. Trên cơ sở đó, luận án xem xét bảo đảm an sinh xã hội trong mối quan hệ biện chứng với thực hiện công bằng xã hội, đặt quá trình này trong sự tác động qua lại giữa điều kiện kinh tế - xã hội, quan hệ lợi ích, vai trò của các chủ thể và yêu cầu phát triển con người.

Luận án sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic làm chủ đạo, kết hợp với các phương pháp phân tích, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch, thống kê, so sánh và tổng kết thực tiễn. Các phương pháp được vận dụng phù hợp với nội dung và nhiệm vụ nghiên cứu của từng chương, cụ thể:

**Chương 1:** Chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp và lịch sử - logic để hệ thống hóa, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài; làm rõ những kết quả nghiên cứu đã đạt được, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và xác định các nội dung luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

**Chương 2:** Sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch và logic để luận giải những vấn đề lý luận về đảm bảo ASXH trong thực

hiện CBXH; làm rõ bản chất, mối quan hệ biện chứng giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH, vai trò của các chủ thể, nội dung, phương thức và những điều kiện tác động đến quá trình này.

**Chương 3:** Kết hợp phương pháp lịch sử - logic, phân tích, tổng hợp, thống kê và so sánh để khảo sát, đánh giá thực trạng đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm 2020 đến nay, trong đó tập trung phân tích giai đoạn 2020–2025 và xem xét những biến đổi, vấn đề đặt ra sau khi hợp nhất ba tỉnh từ ngày 01/7/2025. Phương pháp lịch sử - logic được vận dụng nhằm làm rõ sự vận động của quá trình đảm bảo ASXH trong những điều kiện lịch sử cụ thể; phương pháp thống kê và so sánh được sử dụng để phân tích các kết quả thực hiện, nhận diện sự khác biệt giữa các địa bàn và các nhóm xã hội. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và các mâu thuẫn, vấn đề đặt ra trong thực hiện CBXH thông qua đảm bảo ASXH.

**Chương 4:** Chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống, logic và tổng kết thực tiễn nhằm xác định những yêu cầu đặt ra từ bối cảnh phát triển mới, luận giải phương hướng và đề xuất các giải pháp đảm bảo ASXH gắn với thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa những luận điểm lý luận đã xác lập với kết quả phân tích thực trạng, hướng tới giải quyết các mâu thuẫn và vấn đề đặt ra từ thực tiễn.

## 5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

### *5.1. Ý nghĩa lý luận*

- Luận án góp phần làm rõ cơ sở lý luận về đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên cơ sở vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Kết quả nghiên cứu góp phần làm sâu sắc thêm nhận thức về mối quan hệ biện chứng giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH; làm rõ vai trò, điều kiện và phương thức đảm bảo ASXH trong điều hòa quan hệ lợi ích, thu hẹp chênh lệch xã hội, tạo cơ hội phát triển cho con người, góp phần thực hiện CBXH trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

***5.2. Ý nghĩa thực tiễn***

- Luận án cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc đánh giá thực trạng, nhận diện những mâu thuẫn và vấn đề đặt ra trong đảm bảo ASXH gắn với thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay.

- Kết quả nghiên cứu và các giải pháp đề xuất có thể làm tài liệu tham khảo cho cấp ủy, chính quyền tỉnh Ninh Bình trong hoạch định và thực hiện chính sách ASXH gắn với mục tiêu CBXH, phù hợp với điều kiện phát triển mới của địa phương.

- Luận án đồng thời có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập các nội dung liên quan đến triết học xã hội, an sinh xã hội và công bằng xã hội.

**6. Đóng góp mới của luận án**

- *Về lý luận:* Luận án góp phần làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội dưới góc độ triết học; luận giải vai trò của đảm bảo an sinh xã hội trong điều hòa quan hệ lợi ích, thu hẹp chênh lệch xã hội và tạo điều kiện phát triển con người.

- *Về thực tiễn:* Luận án phân tích, đánh giá thực trạng đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và các mâu thuẫn, vấn đề đặt ra, đặc biệt trong bối cảnh hợp nhất ba tỉnh và hình thành không gian phát triển mới.

- *Về giải pháp:* Luận án đề xuất các phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội gắn với thực hiện công bằng xã hội, chú trọng điều hòa quan hệ lợi ích, phân bổ hợp lý nguồn lực, thu hẹp chênh lệch về cơ hội tiếp cận và thụ hưởng an sinh xã hội giữa các nhóm dân cư và các địa bàn trong tỉnh Ninh Bình hiện nay.

**7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án bao gồm 4 chương, 11 tiết.

# CHƯƠNG 1
# TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

## 1.1. Tổng quan những công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

### *1.1.1. Các công trình nghiên cứu về những vấn đề lý luận liên quan đến đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội*

*Các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội*

ASXH là một vấn đề được nghiên cứu từ nhiều phương diện, trước hết là khái niệm, bản chất, chức năng, nội dung và vai trò đối với đời sống con người. Cùng với sự phát triển của lý luận, cách tiếp cận về ASXH ngày càng mở rộng từ bảo vệ con người trước những rủi ro và thiếu hụt trong đời sống sang bảo đảm các quyền xã hội, khả năng tiếp cận những điều kiện cơ bản và tạo lập cơ hội phát triển. Ở Việt Nam, nghiên cứu về ASXH ngày càng gắn với những biến đổi của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu kết hợp giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội.

Ở bình diện quốc tế, tác giả Amartya Sen (1999), trong cuốn sách *"Development as Freedom"* (*Phát triển là quyền tự do*) [177], không trực tiếp xây dựng một lý thuyết riêng về ASXH mà tiếp cận vấn đề phát triển từ năng lực và quyền tự do thực chất của con người. Theo Sen, phát triển không chỉ được đánh giá bằng sự gia tăng thu nhập hay nguồn lực vật chất mà còn bằng khả năng thực tế của con người trong việc lựa chọn và thực hiện những cách sống mà họ có lý do để coi trọng. Đối với nghiên cứu ASXH, cách tiếp cận này có giá trị ở việc chuyển trọng tâm từ việc cung cấp nguồn lực sang xem xét khả năng thực tế của con người trong tiếp cận và sử dụng các nguồn lực đó. Từ đây, ASXH có thể được nhìn nhận không chỉ như cơ chế bù đắp thiếu hụt mà còn như một điều kiện góp phần tạo lập năng lực và cơ hội phát triển của con người.

Từ cách tiếp cận phát triển xã hội, tác giả Midgley (2013) trong cuốn sách *"Social Development: Theory and Practice"* (*Phát triển xã hội: Lý thuyết và thực tiễn)* [171] nghiên cứu ASXH trong mối quan hệ với quá trình phát triển của cá nhân và cộng đồng. Công trình nhấn mạnh sự chuyển biến từ tư duy trợ giúp thụ động sang cách tiếp cận coi trọng phòng ngừa rủi ro, nâng cao khả năng tự bảo đảm và tạo điều kiện cho con người tham gia vào quá trình phát triển. Giá

trị của nghiên cứu nằm ở việc mở rộng chức năng của ASXH: không chỉ khắc phục hậu quả của các rủi ro xã hội mà còn góp phần phòng ngừa, nâng cao năng lực và thúc đẩy phát triển. Cách tiếp cận này đồng thời mở rộng phạm vi chủ thể tham gia ASXH, từ Nhà nước đến cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Trong các nghiên cứu ở Việt Nam, tác giả Lê Quốc Lý (2018) trong cuốn sách "*Tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam*" [81] đã đặt ASXH trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững, tiến bộ và CBXH. Công trình đồng thời đề cập đến các bộ phận quan trọng của hệ thống ASXH như bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và các cơ chế bảo đảm đời sống. Đóng góp của nghiên cứu là đặt các bộ phận này trong một chỉnh thể, qua đó cho thấy ASXH vừa thực hiện chức năng bảo vệ con người trước rủi ro, vừa góp phần duy trì ổn định và tạo điều kiện cho phát triển xã hội. Cách tiếp cận này cũng bước đầu làm rõ mối liên hệ giữa ASXH với những mục tiêu xã hội rộng hơn, trong đó có tiến bộ và CBXH.

Tác giả Mai Ngọc Cường (2018) trong cuốn sách "*Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam"* [21] đã tiếp cận ASXH từ phương diện chính sách xã hội và cơ chế bảo đảm đời sống của người dân. Công trình chú trọng làm rõ các bộ phận cấu thành, đối tượng thụ hưởng và phương thức thực hiện chính sách ASXH trong nền kinh tế thị trường. Việc đặt ASXH trong quan hệ với giảm nghèo, bảo hiểm, trợ giúp xã hội và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản góp phần làm rõ tính hệ thống và nhiều tầng nấc của ASXH. Qua đó, ASXH được nhận diện không phải như một chính sách đơn lẻ mà là một chỉnh thể gồm nhiều cơ chế cùng hướng tới bảo đảm đời sống và giảm thiểu những rủi ro đối với con người.

Trên nền tảng những cách tiếp cận đó, cuốn sách *"An sinh xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới"* của nhóm tác giả Nguyễn Văn Tạo, Trần Tuấn Phong, Hoàng Thị Công, Trịnh Huyền Mai và Nguyễn Thị Hoa (2024) [118] tập trung hệ thống hóa trực tiếp những vấn đề lý luận về ASXH. Công trình làm rõ quan điểm, bản chất, mục tiêu, nguyên tắc, chức năng và vai trò của ASXH, đồng thời xem xét những vấn đề đặt ra đối với chính sách ASXH ở Việt Nam trong bối cảnh mới. Đóng góp nổi bật của công trình là hệ thống hóa ASXH như một chỉnh

thể có cấu trúc, chức năng và nguyên tắc vận hành, qua đó tạo cơ sở để phân biệt nội hàm của ASXH với từng chính sách xã hội riêng lẻ.

Một hướng tiếp cận gần đây nhấn mạnh ASXH từ phương diện quyền. Nhóm tác giả Đỗ Thị Thơm, Trần Thị Hòe, Lê Văn Trung, Tường Duy Kiên và Nguyễn Duy Sơn (2026) [133], trong cuốn sách *"Bảo đảm quyền an sinh xã hội của người lao động trong các khu công nghiệp Việt Nam từ thực tiễn phòng, chống COVID-19",* tập trung làm rõ cơ sở lý luận và pháp lý của quyền ASXH của người lao động, đồng thời nghiên cứu việc bảo đảm quyền này trong bối cảnh có nhiều biến động về việc làm và đời sống. Công trình góp phần mở rộng nhận thức về ASXH từ cơ chế hỗ trợ sang vấn đề bảo đảm quyền được tiếp cận và thụ hưởng các thiết chế bảo vệ xã hội. Cách tiếp cận này cũng làm rõ hơn vị trí của người thụ hưởng với tư cách chủ thể của quyền ASXH.

Tác giả Phạm Thị Định (2012) trong bài viết *"Xu hướng phát triển hệ thống an sinh xã hội ở các nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam"* [41] đã phân tích những xu hướng chủ yếu trong phát triển hệ thống ASXH ở một số quốc gia và rút ra một số kinh nghiệm có thể tham khảo đối với Việt Nam. Nghiên cứu nhấn mạnh yêu cầu mở rộng phạm vi bao phủ, đa dạng hóa các hình thức bảo đảm và nâng cao hiệu quả của hệ thống ASXH. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo cho việc hoàn thiện chính sách ASXH ở Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Các công trình trên cho thấy nhận thức về ASXH đã phát triển theo hướng ngày càng toàn diện. Từ cách tiếp cận phát triển con người dựa trên năng lực và cơ hội thực chất, nghiên cứu chuyển sang nhấn mạnh chức năng phòng ngừa và thúc đẩy phát triển, tính hệ thống của các thiết chế bảo vệ xã hội, rồi cụ thể hóa thành các cấu phần và cơ chế chính sách trong điều kiện Việt Nam. Những nghiên cứu gần đây tiếp tục mở rộng vấn đề sang quyền ASXH và khả năng tiếp cận, thụ hưởng các nguồn lực, dịch vụ và thiết chế bảo vệ xã hội.

Cùng với đó, các công trình cũng đã cung cấp cơ sở quan trọng để nhận diện ASXH trên cả ba phương diện: bảo vệ con người trước rủi ro, tạo lập điều kiện và cơ hội phát triển, và bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng các thành quả xã hội. Đồng thời, một số nghiên cứu đã đặt ASXH trong quan hệ với tiến bộ và CBXH. Tuy nhiên, các hướng tiếp cận này chủ yếu làm rõ từng phương diện

của ASXH hoặc mối quan hệ giữa ASXH với các mục tiêu phát triển rộng hơn. Đây là cơ sở để tiếp tục xem xét trực tiếp quan hệ giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH, nhất là trên phương diện tiếp cận, phân phối và thụ hưởng các nguồn lực xã hội.

*Các công trình nghiên cứu về công bằng xã hội*

CBXH là một nội dung trung tâm của triết học chính trị và nghiên cứu xã hội. Các công trình được lựa chọn dưới đây tập trung chủ yếu vào khái niệm, bản chất, cơ sở lý luận và những phương diện biểu hiện của CBXH, qua đó cung cấp cơ sở để nhận diện CBXH trong mối quan hệ với phát triển và phân phối các nguồn lực xã hội.

Nhóm tác giả Phạm Văn Đức, Nguyễn Tài Đông, Nguyễn Anh Tuấn, Cao Thu Hằng, Nguyễn Ánh Hồng Minh, Trần Tuấn Phong và Nguyễn Đình Tường (2018) với cuốn sách *"Tư tưởng của C. Mác về công bằng xã hội với dân chủ và ý nghĩa hiện thời của nó"* [42] tập trung làm rõ tư tưởng của C. Mác về CBXH trong mối quan hệ với dân chủ và những vấn đề đặt ra trong điều kiện hiện nay. Công trình cho thấy CBXH trong tư tưởng Mác không thể tách rời những quan hệ kinh tế - xã hội và điều kiện lịch sử cụ thể. Đây là điểm có ý nghĩa phương pháp luận đối với việc nghiên cứu CBXH: không chỉ xem xét sự bình đẳng về kết quả mà phải đặt nó trong quan hệ với phương thức sản xuất, quan hệ xã hội và những điều kiện bảo đảm sự phát triển của con người.

Tác giả Nguyễn Xuân Hưng (2018) với cuốn sách *"Các tỉnh uỷ ở Đồng bằng Sông Hồng lãnh đạo thực hiện công bằng xã hội giai đoạn hiện nay"* [72] đã tiếp cận CBXH từ phương diện thực tiễn chính trị - xã hội ở một không gian kinh tế, xã hội cụ thể. Công trình làm rõ những nội dung và phương thức lãnh đạo thực hiện CBXH ở địa phương, qua đó cho thấy việc hiện thực hóa các giá trị công bằng không chỉ phụ thuộc vào quan niệm lý luận mà còn gắn với điều kiện phát triển và cơ chế tổ chức thực hiện trong từng địa bàn. Giá trị của công trình đối với đề tài là góp phần làm rõ mối liên hệ giữa nguyên tắc CBXH với những điều kiện cụ thể của địa phương.

Nhóm tác giả Nguyễn Đình Tường và Nguyễn Minh Hiếu (2019) với bài viết *"Quan niệm của C. Mác về công bằng xã hội và dân chủ"* [142] tập trung

làm rõ quan niệm của C. Mác về CBXH trong mối quan hệ với dân chủ. Nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho việc nhận thức CBXH không chỉ ở phương diện phân phối mà còn gắn với những điều kiện bảo đảm quyền và sự tham gia của con người trong đời sống xã hội. Những luận giải này có thể được vận dụng khi xem xét CBXH như một nội dung rộng hơn việc phân phối thu nhập hay hỗ trợ vật chất.

Nhóm tác giả Hồ Trọng Hoài và Nguyễn Anh Tuấn (2020) với bài viết *"Công bằng xã hội - Từ quan điểm của C. Mác đến V.I. Lênin và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam"* [53] tập trung khái quát quá trình phát triển quan niệm về CBXH từ C. Mác đến V.I. Lênin và sự vận dụng trong điều kiện Việt Nam. Công trình góp phần làm rõ cơ sở lý luận của CBXH trong chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời chỉ ra sự gắn kết giữa CBXH với những mục tiêu xã hội trong quá trình phát triển. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp cận CBXH không như một trạng thái tĩnh mà như một quá trình được hình thành và hiện thực hóa trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Tác giả Tạ Thị Vân Hà (2022) với bài viết *"Quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII về quản lý phát triển xã hội bền vững bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội"* [45] đã tập trung phân tích quan điểm về phát triển xã hội bền vững và yêu cầu bảo đảm tiến bộ, CBXH. Công trình cho thấy CBXH được đặt trong quan hệ với phát triển kinh tế, phát triển xã hội và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân. Giá trị của nghiên cứu nằm ở việc làm rõ vị trí của CBXH trong chỉnh thể các mục tiêu phát triển, qua đó cho thấy thực hiện CBXH không tách rời quá trình phát triển mà là một phương diện của chính quá trình đó.

Tác giả Đoàn Triệu Long (2023) với bài viết *"Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về quản lý xã hội và tiến bộ, công bằng xã hội"* [82] đã tiếp cận CBXH trong mối quan hệ với quản lý và phát triển xã hội. Công trình làm rõ cơ sở lý luận của việc kết hợp tiến bộ xã hội với CBXH trong tư tưởng Mác - Lênin. Điểm đáng chú ý là CBXH được đặt trong quan hệ với các điều kiện tổ chức đời sống xã hội, qua đó mở rộng cách tiếp cận từ vấn đề phân phối sang những điều kiện xã hội bảo đảm cho con người được tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Tác giả Nguyễn Thị Như Huế (2023) với bài viết *"Thực hiện công bằng xã hội - nền tảng của phát triển bền vững về xã hội ở Việt Nam hiện nay"* [68] tiếp cận CBXH từ yêu cầu phát triển bền vững về xã hội. Công trình nhấn mạnh vai trò của CBXH trong việc bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, đồng thời góp phần duy trì ổn định và nâng cao chất lượng đời sống. Nghiên cứu bổ sung một phương diện quan trọng cho nhận thức về CBXH khi đặt vấn đề công bằng trong mối quan hệ với tính bền vững của quá trình phát triển.

Tác giả Trần Thị Ngọc Minh (2024) với bài viết *"Ảnh hưởng lý thuyết chính trị về công bằng của John Rawls đến triết học chính trị đương đại, chính sách xã hội của các nước phương Tây và gợi mở một số vấn đề đảm bảo công bằng xã hội ở Việt Nam"* [97], nghiên cứu sự ảnh hưởng của lý thuyết công bằng của John Rawls đối với triết học chính trị đương đại và chính sách xã hội ở các nước phương Tây. Việc đặt lý thuyết Rawls trong tương quan với vấn đề CBXH ở Việt Nam cung cấp thêm một góc tiếp cận ngoài truyền thống Mác - Lênin, đặc biệt đối với các vấn đề về phân phối, cơ hội và bảo đảm lợi ích của những nhóm có vị thế khác nhau trong xã hội. Công trình qua đó góp phần mở rộng cơ sở lý luận để nhận diện các chiều cạnh của CBXH.

Tác giả Nguyễn Văn Năm (2025) với bài viết *"Khái niệm và nội dung của công bằng xã hội"* [100] tập trung trực tiếp vào việc xác định khái niệm và nội dung của CBXH. Công trình có giá trị ở phương diện làm rõ nội hàm của khái niệm và các phương diện biểu hiện của công bằng trong đời sống xã hội. Việc tiếp cận CBXH từ góc độ pháp lý bổ sung cho cách tiếp cận triết học, nhất là trong việc nhận diện những yêu cầu về quyền, nghĩa vụ, phân phối và thụ hưởng các lợi ích xã hội.

Tác giả Dương Thanh Mừng (2025) với bài viết *"Mục tiêu, nguyên tắc quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh"* [98] đã tiếp cận vấn đề từ tư tưởng Hồ Chí Minh, tập trung vào mục tiêu và nguyên tắc quản lý phát triển xã hội nhằm bảo đảm tiến bộ và CBXH. Điểm đáng chú ý của nghiên cứu là đặt CBXH trong mối quan hệ với quản lý và tổ chức phát triển xã hội. Cách tiếp cận này có thể bổ sung cho luận án khi

phân tích vai trò của Nhà nước và chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện các chính sách ASXH.

Tác giả Bùi Thị Phương Thùy (2018) với đề tài "*Quan niệm của C. Mác - Ph. Ăngghen - V.I. Lênin về công bằng xã hội và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu*" [135] đã hệ thống hóa quan niệm của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin về CBXH, đồng thời làm rõ ý nghĩa của những quan điểm này đối với Việt Nam. Công trình tạo nền tảng lý luận để nhận diện CBXH từ cách tiếp cận mácxít, qua đó cung cấp cơ sở cho việc xem xét các chính sách xã hội trong quan hệ với những yêu cầu về công bằng. Đối với đề tài luận án, đây là nguồn tham khảo quan trọng khi xác định nội hàm và những phương diện cơ bản của CBXH. Tuy nhiên, nghiên cứu tập trung chủ yếu vào phương diện lý luận, chưa đặt vấn đề trong mối quan hệ cụ thể với hệ thống ASXH và cũng chưa khảo sát ở phạm vi địa phương. Khoảng trống đó tạo điều kiện để luận án chuyển từ việc nhận diện cơ sở lý luận của CBXH sang phân tích cách thức ASXH góp phần hiện thực hóa những yêu cầu ấy trong thực tiễn Ninh Bình.

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy nhận thức về CBXH phát triển theo hai hướng bổ sung cho nhau: làm rõ cơ sở triết học, bản chất và nội hàm của công bằng, đồng thời xem xét công bằng trong quan hệ với phát triển, phân phối, quyền và thụ hưởng các thành quả xã hội. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa CBXH với từng cơ chế cụ thể bảo đảm khả năng tiếp cận và thụ hưởng các nguồn lực xã hội, đặc biệt là ASXH, vẫn cần được tiếp tục làm rõ.

*Các công trình nghiên cứu về quan hệ giữa đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội*

Các hướng tiếp cận chủ yếu tập trung vào vai trò của ASXH trong bảo vệ con người, giảm bất bình đẳng, bảo đảm quyền tiếp cận các nguồn lực và phân phối hợp lý các thành quả phát triển.

Nhóm tác giả Sabates-Wheeler và Devereux (2008) trong công trình "*Transformative Social Protection: The Currency of Social Justice"* (*"Bảo trợ xã hội mang tính chuyển đổi: Giá trị cốt lõi của công lý xã hội")* [176] tập trung phát triển cách tiếp cận "bảo trợ xã hội mang tính chuyển đổi" (transformative

social protection), qua đó mở rộng phạm vi của bảo trợ xã hội từ việc bảo vệ người dân trước các rủi ro và thiếu hụt về thu nhập sang giải quyết những nguyên nhân xã hội và thể chế làm phát sinh, duy trì tình trạng dễ bị tổn thương. Các tác giả nhấn mạnh rằng bảo trợ xã hội không chỉ cung cấp hỗ trợ vật chất mà còn cần góp phần thay đổi các quan hệ xã hội bất lợi, giảm sự phân biệt đối xử, cải thiện vị thế và tăng cường khả năng tham gia của các nhóm yếu thế. Cách tiếp cận này cho thấy thực hiện CBXH không chỉ thể hiện ở việc phân phối lại nguồn lực, mà còn gắn với việc bảo đảm cơ hội, quyền và vị thế xã hội của các nhóm dễ bị tổn thương. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để nghiên cứu mối quan hệ giữa bảo đảm ASXH và thực hiện CBXH, đặc biệt khi xem xét ASXH như một cơ chế không chỉ bảo vệ mà còn góp phần khắc phục những bất lợi về kinh tế và xã hội.

Tác giả Barrientos (2013), với cuốn sách *"Social assistance in developing countries" ("Trợ giúp xã hội ở các nước đang phát triển")* [159] tập trung nghiên cứu sự phát triển, đặc điểm và vai trò của trợ giúp xã hội trong việc hỗ trợ người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương tại các nước đang phát triển. Tác giả cho rằng trợ giúp xã hội không chỉ nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và giảm thiểu tác động của các rủi ro xã hội, mà còn có thể góp phần nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn lực, cải thiện cơ hội sinh kế và giảm tình trạng dễ bị tổn thương kéo dài. Từ đó, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của trợ giúp xã hội trong giảm nghèo, hạn chế bất bình đẳng và cải thiện cơ hội phát triển của các nhóm yếu thế. Những luận giải này cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để xem xét ASXH không chỉ với tư cách là cơ chế bảo vệ trước rủi ro, mà còn là một phương thức góp phần thực hiện CBXH.

Tác giả Armando Barrientos (2016), trong bài viết *"Justice-based social assistance"* (*"Trợ cấp xã hội dựa trên công lý")* [160] tập trung xem xét trợ giúp xã hội từ góc độ CBXH, qua đó làm rõ cơ sở chuẩn tắc của việc hỗ trợ các nhóm nghèo và dễ bị tổn thương. Tác giả cho rằng trợ giúp xã hội không chỉ nhằm giảm nghèo, bảo đảm mức thu nhập tối thiểu hoặc khắc phục những thiếu hụt trước mắt, mà còn phải hướng tới bảo đảm những điều kiện cơ bản để các cá nhân có cơ hội cải thiện đời sống và tham gia bình đẳng vào xã hội. Nghiên

cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải xem xét việc xác định đối tượng, mức độ và hình thức trợ giúp trong mối quan hệ với những bất lợi về nguồn lực và cơ hội mà các nhóm xã hội đang phải đối mặt. Qua đó, công trình góp phần làm rõ vai trò của trợ giúp xã hội như một cơ chế thực hiện CBXH, thông qua việc điều chỉnh những bất lợi về nguồn lực, cơ hội và điều kiện sống của các nhóm yếu thế. Đây là cơ sở tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa bảo đảm ASXH và thực hiện CBXH.

Tác giả Nguyễn Văn Sáng (2024), trong cuốn sách *"Thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Lý luận và thực tiễn",* [111] đã đặt vấn đề CBXH trong mối quan hệ với quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Công trình đề cập đến yêu cầu kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện CBXH, trong đó các chính sách xã hội giữ vai trò quan trọng trong điều hòa lợi ích và bảo đảm các điều kiện xã hội cần thiết cho con người. Giá trị đối với nghiên cứu ASXH nằm ở việc cho thấy CBXH được hiện thực hóa thông qua nhiều cơ chế khác nhau, trong đó có các chính sách bảo đảm đời sống và hỗ trợ những nhóm chịu bất lợi trong quá trình phát triển.

Nhóm tác giả Phan Văn Tuấn, Nguyễn Thị Lam, Nguyễn Văn Sang, Phạm Thị Thuý Hồng và Nguyễn Khánh Ly (2024) với cuốn sách *"Thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay",* [140] tiếp cận CBXH từ quan hệ giữa tăng trưởng, phân phối và các chính sách xã hội. Công trình cho thấy việc thực hiện CBXH không đồng nghĩa với bình quân hóa kết quả mà gắn với việc tạo lập cơ hội, bảo đảm quyền tiếp cận và phân phối hợp lý thành quả phát triển. Cách tiếp cận này cung cấp cơ sở để xem xét ASXH như một trong những cơ chế điều tiết quan hệ xã hội, qua đó hỗ trợ những nhóm có khả năng tiếp cận nguồn lực thấp hơn và góp phần hạn chế sự phân hóa quá mức về điều kiện sống.

Nhóm tác giả Yusuf Alper và Serhat Özgökçeler (2016) với bài viết *"Turkish Social Security Reform and Social Justice"* (*"Cải cách an sinh xã hội và công bằng xã hội ở Thổ Nhĩ Kỳ"*) [157] nghiên cứu về mối quan hệ giữa cải cách hệ thống ASXH và CBXH ở Thổ Nhĩ Kỳ, đặt mối quan hệ giữa hai vấn

đề trong quá trình cải cách hệ thống an sinh. Công trình cho thấy thiết kế và vận hành hệ thống ASXH có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng bảo vệ các nhóm dân cư trước rủi ro và mức độ phân phối lại nguồn lực trong xã hội. Từ đó, CBXH không chỉ được xem xét ở kết quả cuối cùng mà còn gắn với cách thức hệ thống an sinh xác định quyền lợi, đối tượng và mức độ thụ hưởng. Nghiên cứu cung cấp thêm cơ sở để xem xét ASXH như một thiết chế có khả năng tác động đến quan hệ phân phối và mức độ bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội.

Tác giả Nguyễn Thanh Đạt (2016) với bài viết *"Thực hiện công bằng xã hội thông qua an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay"* [39] đã đi thẳng vào mối quan hệ giữa ASXH và CBXH ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh vai trò của ASXH như một phương thức thực hiện CBXH. Công trình cho thấy thông qua các chính sách an sinh, Nhà nước có thể hỗ trợ những nhóm còn gặp bất lợi, góp phần bảo đảm những điều kiện cần thiết cho đời sống và thu hẹp những khác biệt về cơ hội xã hội. Cách tiếp cận này đặc biệt gợi mở cho việc xem xét ASXH không chỉ dưới góc độ bảo vệ con người trước rủi ro mà còn trong chức năng điều chỉnh những bất lợi xã hội. Đây cũng là cơ sở để luận án tiếp tục đặt câu hỏi về mức độ mà các chính sách ASXH đang góp phần hiện thực hóa CBXH trong những điều kiện cụ thể của Ninh Bình.

Tác giả Nguyễn Khắc Trung (2022), trong bài viết *"Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay"* [139] đã tập trung phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc thực hiện chính sách xã hội trong điều kiện Việt Nam. Nghiên cứu nhấn mạnh yêu cầu gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và CBXH, coi chính sách xã hội là một bộ phận quan trọng của quá trình phát triển. Công trình góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc kết hợp mục tiêu phát triển kinh tế với bảo đảm đời sống, phúc lợi và cơ hội của người dân, qua đó cung cấp cơ sở tham khảo cho nghiên cứu mối quan hệ giữa ASXH và CBXH.

Tác giả Tường Duy Kiên (2024) với bài viết *"Chính sách xã hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người, thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội và hội nhập quốc tế ở Việt Nam"* [75] đã tiếp cận chính sách xã hội từ phương diện quyền con người và CBXH. Công trình cho thấy các chính sách xã hội có vai

trò bảo đảm và bảo vệ quyền của con người, đồng thời tạo điều kiện để các nhóm dân cư tiếp cận và thụ hưởng những thành quả của phát triển. Hướng tiếp cận dựa trên quyền giúp làm rõ hơn một khía cạnh của quan hệ giữa ASXH và CBXH: công bằng không chỉ nằm ở kết quả phân phối mà còn ở khả năng tiếp cận và thực hiện các quyền xã hội của các chủ thể.

Các công trình đã làm rõ mối quan hệ giữa ASXH và CBXH trên các phương diện bảo vệ nhóm yếu thế, giảm bất bình đẳng, bảo đảm quyền tiếp cận và thụ hưởng, phân phối nguồn lực và cơ hội phát triển. Tuy nhiên, các hướng tiếp cận còn tương đối phân tán, chưa hình thành cách tiếp cận thống nhất về đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH, nhất là về nội dung, cơ chế và mối quan hệ giữa bảo đảm an sinh với phân phối nguồn lực, cơ hội và thụ hưởng thành quả xã hội.

***1.1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội***

Các công trình nghiên cứu về thực trạng đảm bảo ASXH ở Việt Nam tập trung vào những phương diện cơ bản như việc làm, thu nhập và giảm nghèo; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; trợ giúp xã hội đối với các nhóm dễ bị tổn thương; sự khác biệt trong khả năng tiếp cận và thụ hưởng. Bên cạnh các nghiên cứu ở phạm vi quốc gia, một số công trình tiếp cận từ địa phương và vùng, trong đó có những nghiên cứu trực tiếp về Ninh Bình. Những kết quả này tạo cơ sở thực tiễn để luận án tiếp tục xem xét đảm bảo ASXH trong mối quan hệ với thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay.

*Các công trình nghiên cứu về việc làm, thu nhập và giảm nghèo*

Tác giả Hoàng Đức Thân (2024) trong cuốn sách "*Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*" [132] phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và CBXH. Công trình cho thấy tăng trưởng kinh tế tạo cơ sở vật chất cho giải quyết các vấn đề xã hội nhưng không tự động bảo đảm sự phân phối hợp lý thành quả phát triển. Những vấn đề về việc làm, thu nhập và giảm nghèo vì vậy cần được xem xét trong mối quan hệ với khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ hội phát triển của các nhóm dân cư.

Tác giả Lã Trọng Đại (2018) với bài viết *"Những thách thức trong việc bảo đảm công bằng xã hội cho công nhân trước cách mạng công nghiệp 4.0"* [23] tập trung vào những thách thức đối với CBXH cho công nhân trước tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. Nghiên cứu gợi mở vấn đề về những thay đổi trong việc làm, điều kiện lao động và cơ hội của người lao động trong bối cảnh kinh tế – công nghệ biến đổi. Đây là khía cạnh có thể bổ sung cho việc phân tích nhóm người lao động trong hệ thống ASXH. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đặt trọng tâm vào vai trò của các chính sách ASXH và chưa xem xét sự khác biệt giữa các địa phương.

Tác giả Trịnh Quốc Hưng (2024), trong bài viết *"Tỉnh Ninh Bình thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau"* [73] tập trung phản ánh thực tiễn triển khai chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, trong đó đề cập đến các hoạt động hỗ trợ người có công, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và các nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Công trình cung cấp một số thông tin thực tiễn về kết quả thực hiện chính sách ASXH của tỉnh, qua đó cho thấy những nỗ lực của Ninh Bình trong bảo đảm đời sống và hỗ trợ các nhóm yếu thế. Đây là nguồn tư liệu có giá trị tham khảo khi nghiên cứu thực trạng bảo đảm ASXH ở Ninh Bình, đồng thời có thể sử dụng để đối chiếu với các số liệu thống kê và nghiên cứu chuyên sâu khác.

Tác giả Bùi Văn Huyền (2025) trong bài viết *"Bảo đảm an sinh xã hội và giải quyết vấn đề xã hội trong bối cảnh mới"* [71] tập trung bàn về yêu cầu bảo đảm ASXH gắn với giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện phát triển mới của Việt Nam. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của ASXH trong bảo đảm đời sống nhân dân, hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương và góp phần giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển. Qua đó, công trình cho thấy bảo đảm ASXH cần được đặt trong tổng thể chính sách phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng với những biến đổi của bối cảnh mới.

Tác giả Đỗ Văn Hai (2025) với bài viết *"Tạo việc làm để đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động ở Ninh Bình: Thực trạng và giải pháp"* [49] tập trung phân tích thực trạng việc làm và vai trò của tạo việc làm trong bảo đảm ASXH cho người lao động trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Nghiên cứu chỉ ra những kết quả

đạt được, đồng thời nhận diện một số hạn chế trong tạo việc làm và đề xuất các giải pháp nhằm mở rộng cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập và bảo đảm quyền lợi của người lao động. Công trình cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu bảo đảm ASXH ở Ninh Bình, đặc biệt từ phương diện việc làm và thu nhập.

Các công trình cho thấy việc đánh giá thực trạng ASXH cần đặt trong mối quan hệ giữa việc làm, thu nhập, giảm nghèo và khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển. Đây là cơ sở để luận án xem xét không chỉ kết quả giảm nghèo mà cả sự khác biệt về cơ hội tạo sinh kế và bảo đảm thu nhập giữa các nhóm dân cư.

*Các công trình nghiên cứu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp*

Tác giả Nguyễn Hữu Dũng (2010) với bài viết *"Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển"* [22] tập trung phân tích thực trạng hệ thống chính sách ASXH ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra trong quá trình hoàn thiện hệ thống. Nghiên cứu làm rõ các chính sách chủ yếu về bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, giảm nghèo và các chính sách hỗ trợ nhóm yếu thế, đồng thời đề xuất định hướng phát triển nhằm mở rộng phạm vi bao phủ và nâng cao hiệu quả bảo đảm ASXH. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo quan trọng để đánh giá quá trình hình thành, vận hành và hoàn thiện hệ thống ASXH ở Việt Nam.

Tác giả Vương Đình Huệ (2018) trong bài viết *"Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội để phát triển bền vững đất nước"* [69] xem cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trong mối liên hệ với bảo đảm ASXH, tiến bộ và CBXH. Qua việc nhấn mạnh vai trò của bảo hiểm xã hội, nghiên cứu cho thấy một trong những cách thức quan trọng để bảo vệ người dân trước các rủi ro về thu nhập và việc làm là hoàn thiện cơ chế bảo hiểm và mở rộng khả năng tiếp cận chính sách. Công trình giúp làm rõ hơn mối liên hệ giữa một trụ cột cụ thể của ASXH với mục tiêu CBXH và phát triển bền vững. Đây là hướng tiếp cận hữu ích khi luận án phân tích các chính sách ASXH trên địa bàn Ninh Bình, nhất là bảo hiểm xã hội và khả năng bao phủ đối với người lao động.

Nguyễn Thanh Tùng (2022), trong bài viết *"Bảo đảm an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức ở Việt Nam"* [141] tập trung phân tích thực trạng bảo đảm ASXH đối với nhóm lao động phi chính thức ở Việt Nam. Nghiên cứu làm rõ những khó khăn của lao động phi chính thức trong tiếp cận các chính sách ASXH, đồng thời đề cập đến yêu cầu hoàn thiện chính sách nhằm mở rộng phạm vi bao phủ và tăng khả năng tiếp cận ASXH của nhóm lao động này. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo về bảo đảm ASXH cho lao động phi chính thức, một nhóm còn nhiều hạn chế về khả năng tiếp cận và thụ hưởng các chính sách an sinh.

Tác giả Phương Anh (2026) với bài viết *"Ninh Bình tăng cường thực hiện chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội, bảo đảm quyền lợi người lao động"* [5] tập trung phản ánh việc triển khai chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, qua đó làm rõ những kết quả trong bảo đảm quyền lợi và đời sống của người lao động. Bài viết cho thấy việc thực hiện chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội có vai trò quan trọng trong bảo đảm thu nhập, quyền lợi và an sinh cho người lao động tại địa phương. Công trình cung cấp thêm tư liệu thực tiễn cho việc nghiên cứu bảo đảm ASXH đối với người lao động ở Ninh Bình.

Tác giả Ngô Thị Hồng Nhung (2026), trong bài viết *"Vai trò của bảo hiểm xã hội trong đảm bảo an sinh cho người lao động Việt Nam trong tình hình mới"* [101] tập trung phân tích vai trò của bảo hiểm xã hội trong bảo vệ thu nhập, giảm thiểu rủi ro và ổn định đời sống của người lao động. Nghiên cứu chỉ ra những hạn chế về độ bao phủ bảo hiểm xã hội, đặc biệt đối với lao động khu vực phi chính thức, đồng thời đề xuất mở rộng diện bao phủ, hoàn thiện chính sách, đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao nhận thức của người lao động. Công trình góp phần làm rõ vai trò của bảo hiểm xã hội trong hệ thống ASXH đối với người lao động Việt Nam trong bối cảnh mới.

Nhóm công trình này cho thấy bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp là những cơ chế quan trọng trong phòng ngừa và chia sẻ rủi ro. Tuy nhiên, hiệu quả bảo đảm an sinh còn gắn với khả năng mở rộng bao phủ, bảo đảm quyền lợi giữa các nhóm lao động và duy trì tính bền vững của nguồn lực bảo hiểm.

*Các công trình nghiên cứu về tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản*

Nhóm tác giả Đông Thị Hồng và Trần Thị Kim Tuyến (2015) trong cuốn sách *"Bảo đảm an sinh xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế"* [66] đã bàn khá toàn diện về vấn đề bảo đảm ASXH ở Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập. Bên cạnh việc làm rõ những vấn đề cơ bản của ASXH, các tác giả phân tích thực trạng thực hiện chính sách và những yêu cầu đặt ra trước những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội. Công trình góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để nhận diện vai trò của ASXH trong bảo đảm đời sống và ổn định xã hội ở Việt Nam.

Nhóm tác giả Đỗ Văn Hai và Lê Sỹ Cương (2023), trong bài viết *"Bảo đảm an sinh xã hội qua cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản ở tỉnh Ninh Bình: Thực trạng và giải pháp"* [46] đi sâu khảo sát việc cung cấp và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Từ thực tiễn địa phương, các tác giả chỉ ra những kết quả đạt được cũng như một số hạn chế trong cung cấp dịch vụ xã hội, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ này. Nghiên cứu là nguồn tư liệu trực tiếp về thực trạng bảo đảm ASXH ở Ninh Bình, giúp làm rõ một phương diện quan trọng của ASXH là bảo đảm cho người dân được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Các công trình cho thấy chất lượng bảo đảm ASXH không thể chỉ đánh giá bằng mức hỗ trợ hoặc số lượng người được hưởng chính sách, mà còn phải xem xét khả năng tiếp cận thực tế và mức độ thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản.

*Các công trình nghiên cứu về trợ giúp xã hội và bảo đảm an sinh cho nhóm dễ bị tổn thương*

Tác giả Nguyễn Trọng Bình (2024) với bài viết *"Thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe nhân dân ở Việt Nam thời kỳ đổi mới"* [12] tập trung vào thực hiện CBXH trong chăm sóc sức khỏe nhân dân ở Việt Nam thời kỳ đổi mới. Việc lựa chọn chăm sóc sức khỏe như một lĩnh vực nghiên cứu cho thấy CBXH có thể được xem xét thông qua khả năng tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ thiết yếu. Đây là chiều cạnh phù hợp với cách tiếp cận ASXH của luận

án, nhất là khi đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của các nhóm dân cư. Tuy nhiên, nghiên cứu có phạm vi cả nước và tập trung vào chăm sóc sức khỏe, chưa đặt trong tổng thể các chính sách ASXH cũng như điều kiện cụ thể của Ninh Bình. Luận án có thể phát triển thêm hướng tiếp cận này khi đánh giá sự khác biệt về khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội giữa các nhóm dân cư trên địa bàn tỉnh.

Tác giả Nguyễn Văn Hồi (2025) với bài viết *"Đảm bảo an sinh xã hội và an ninh con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc"* [55] đặt bảo đảm ASXH trong mối quan hệ với an ninh con người và những yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Công trình đề cập đến các chính sách việc làm, bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội, qua đó cho thấy tính đa dạng của các công cụ bảo đảm an sinh. Cách tiếp cận này giúp luận án có thêm cơ sở để nhìn nhận ASXH như một hệ thống gồm nhiều chính sách có quan hệ với nhau, thay vì chỉ nghiên cứu từng chính sách riêng lẻ.

Các nghiên cứu trên cho thấy trợ giúp xã hội giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ những nhóm dễ bị tổn thương trước các rủi ro về thu nhập, sức khỏe và điều kiện sống. Hiệu quả trợ giúp ngày càng được xem xét theo hướng mở rộng bao phủ, phù hợp với đặc điểm từng nhóm và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.

*Các công trình nghiên cứu về đảm bảo an sinh xã hội ở Ninh Bình và một số địa phương*

Tác giả Nguyễn Hồng Nhung (2024) với luận án *"An sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ"* [102] nghiên cứu ASXH trong không gian liên tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, gắn vấn đề an sinh với tăng trưởng kinh tế và những điều kiện phát triển của vùng. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo khi xem xét đặc điểm kinh tế - xã hội và những vấn đề ASXH của Ninh Bình trong không gian phát triển khu vực phía Bắc.

Nhóm tác giả Nguyễn Hữu Phước, Trần Thị Thanh, Phan Quang Mạnh và Nguyễn Thị Thu Hiền (2025) với *"Vĩnh Phúc đảm bảo an sinh xã hội, tạo động lực phát triển bền vững"* [105] nghiên cứu thực trạng bảo đảm ASXH ở Vĩnh Phúc trong mối quan hệ với phát triển bền vững. Công trình có giá trị

tham khảo ở phương diện địa phương, đặc biệt trong việc xem xét mối quan hệ giữa điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và kết quả bảo đảm an sinh.

Tác giả Bùi Sỹ Lợi (2026) với bài viết *"Phát triển an sinh xã hội và những vấn đề đặt ra để triển khai hiệu quả chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Hà Nội, bảo đảm phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới"* [83] chuyển trọng tâm từ bình diện chính sách chung sang việc phát triển và tổ chức thực hiện ASXH trên một địa bàn cụ thể là Hà Nội. Công trình cho thấy khi triển khai chính sách ASXH ở địa phương, ngoài yêu cầu hoàn thiện chính sách còn phải chú ý đến những điều kiện kinh tế - xã hội và đặc điểm dân cư của từng địa bàn. Đây là một gợi ý đáng chú ý đối với luận án, bởi Ninh Bình cũng cần được xem xét như một trường hợp có những đặc điểm riêng về dân cư, lao động và phát triển kinh tế - xã hội.

Đề tài khoa học cấp tỉnh Ninh Bình (2020-2021), *"Nghiên cứu giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư sinh sống trong khu di sản thế giới Quần thể danh thắng Tràng An tỉnh Ninh Bình trong quá trình phát triển du lịch"* [40] nghiên cứu trực tiếp vấn đề sinh kế của cộng đồng dân cư trong một không gian phát triển đặc thù của Ninh Bình. Công trình cung cấp dữ liệu thực tiễn về sinh kế, thu nhập và khả năng thích ứng của cộng đồng dân cư trước những biến đổi do phát triển du lịch.

Tác giả Đông Thị Hồng (2015) với luận án *"Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội"* [65] nghiên cứu tương đối toàn diện vấn đề bảo đảm ASXH ở cấp thành phố, tập trung vào các nội dung như thị trường lao động, bảo hiểm xã hội, giảm nghèo và trợ giúp xã hội. Công trình có giá trị tham khảo về phương pháp tiếp cận thực trạng ASXH trên một địa bàn cụ thể, nhất là việc xem xét đồng thời kết quả, hạn chế và các điều kiện tác động.

Tác giả Đỗ Văn Hai (2025) với luận án *"Bảo đảm an sinh xã hội ở tỉnh Ninh Bình"* [47] nghiên cứu trực tiếp và tương đối toàn diện về bảo đảm ASXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, từ cơ sở lý luận, thực trạng đến phương hướng và giải pháp. Đây là công trình có giá trị tham khảo trực tiếp đối với luận án, đồng thời giúp xác định những vấn đề đã được nghiên cứu và những nội dung cần tiếp tục làm rõ.

Các công trình ở cấp địa phương và vùng cho thấy bảo đảm ASXH chịu tác động của điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm dân cư, cơ cấu việc làm và phương thức tổ chức thực hiện chính sách ở từng địa bàn. Đối với Ninh Bình, các nghiên cứu đã bước đầu làm rõ một số phương diện như sinh kế, việc làm, dịch vụ xã hội và hệ thống ASXH. Tuy nhiên, các công trình chủ yếu tiếp cận từng lĩnh vực hoặc bảo đảm ASXH nói chung; việc phân tích đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, nhất là mối quan hệ giữa cơ hội tiếp cận, mức độ thụ hưởng, phân bổ nguồn lực và kết quả an sinh giữa các nhóm dân cư, vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu.

Các công trình được tổng quan đã cung cấp nguồn tư liệu thực tiễn phong phú về những phương diện chủ yếu của ASXH, từ việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm, dịch vụ xã hội cơ bản đến trợ giúp các nhóm dễ bị tổn thương và sự khác biệt trong khả năng tiếp cận, thụ hưởng. Các nghiên cứu ở cấp địa phương và vùng cũng cho thấy kết quả bảo đảm ASXH chịu tác động rõ rệt của điều kiện phát triển và đặc điểm của từng địa bàn.

Những kết quả trên là cơ sở để luận án kế thừa cách tiếp cận thực trạng ASXH theo các nhóm nội dung cụ thể, đồng thời chú ý đến sự khác biệt về cơ hội tiếp cận và mức độ thụ hưởng giữa các nhóm dân cư. Trên cơ sở đó, luận án tập trung phân tích thực trạng đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay, qua đó nhận diện những kết quả, hạn chế và vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết.

### *1.1.3. Các công trình nghiên cứu về quan điểm và giải pháp đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội*

Các công trình nghiên cứu về quan điểm và giải pháp đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH tập trung vào ba hướng chủ yếu: xác lập quan điểm và định hướng phát triển ASXH gắn với CBXH; hoàn thiện thể chế, chính sách và mở rộng khả năng tiếp cận ASXH; bảo đảm công bằng trong thụ hưởng và nâng cao khả năng ứng phó với các rủi ro xã hội. Các hướng tiếp cận này cung cấp cơ sở quan trọng để tiếp tục nghiên cứu mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH ở cấp độ địa phương.

*Các công trình nghiên cứu về quan điểm và định hướng đảm bảo an sinh xã hội gắn với công bằng xã hội*

Ở phương diện quan điểm và định hướng, các công trình nghiên cứu cho thấy sự chuyển biến trong nhận thức về ASXH, từ việc chủ yếu xem đây là cơ chế hỗ trợ người gặp khó khăn sang tiếp cận ASXH như một bộ phận của phát triển con người, phát triển xã hội và thực hiện CBXH.

Tác giả Nguyễn Thị Lan Hương (2013) trong cuốn sách "*Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020"* [74] tập trung phân tích thực trạng hệ thống ASXH ở Việt Nam và định hướng phát triển trong giai đoạn đến năm 2020. Công trình xem xét các cấu phần chủ yếu của ASXH, những kết quả đạt được, hạn chế và các vấn đề đặt ra trong quá trình mở rộng và hoàn thiện hệ thống. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các định hướng nhằm nâng cao mức độ bao phủ, khả năng tiếp cận và hiệu quả của chính sách ASXH. Công trình cung cấp cơ sở thực tiễn và định hướng quan trọng cho việc nghiên cứu quá trình hoàn thiện hệ thống ASXH ở Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tiếp cận ASXH từ góc độ phát triển hệ thống và chính sách, chưa đi sâu làm rõ mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH với thực hiện CBXH ở cấp địa phương.

Tác giả Lê Quốc Lý (2014) trong cuốn sách *"Chính sách an sinh xã hội thực trạng và giải pháp"* [80] tập trung phân tích thực trạng thực hiện chính sách ASXH ở Việt Nam, làm rõ những kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai. Công trình đồng thời đề xuất các định hướng nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước. Tác giả đặt chính sách ASXH trong mối quan hệ với phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo đảm đời sống nhân dân. Qua đó, công trình nhấn mạnh sự gắn kết giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách ASXH.

Tác giả Atkinson (2015) trong cuốn sách "*Inequality: What Can Be Done?"* (*"Bất bình đẳng: Có thể làm gì?")* [158] tiếp cận vấn đề từ quan hệ giữa bất bình đẳng kinh tế, phân phối thu nhập và các thiết chế xã hội. Công trình đề xuất nhiều hướng can thiệp nhằm giảm bất bình đẳng, trong đó có bảo đảm thu nhập, mở rộng dịch vụ công, củng cố hệ thống bảo trợ xã hội và tạo cơ

hội tham gia bình đẳng hơn vào đời sống kinh tế - xã hội. Đối với nghiên cứu ASXH, công trình gợi mở cách tiếp cận trong đó giảm bất bình đẳng không chỉ liên quan đến phân phối thu nhập mà còn liên quan đến khả năng tiếp cận các nguồn lực và cơ hội xã hội.

Tác giả Nguyễn Phú Trọng (2022) với cuốn sách *"Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam"* [138] cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xác định định hướng phát triển xã hội ở Việt Nam. Công trình nhấn mạnh mục tiêu phát triển con người, nâng cao đời sống nhân dân và bảo đảm tiến bộ, CBXH trong quá trình phát triển. Những định hướng này tạo cơ sở để tiếp cận ASXH không chỉ dưới góc độ khắc phục rủi ro mà còn dưới góc độ thực hiện các mục tiêu xã hội của quá trình phát triển.

Tác giả Nguyễn Hữu Công (2023) với bài viết *"Thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam"* [14] tập trung phân tích vấn đề thực hiện CBXH trong điều kiện phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam. Tác giả làm rõ quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về CBXH, trong đó nhấn mạnh yêu cầu giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế với thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm cơ hội phát triển và nâng cao đời sống của người dân. Trên cơ sở phân tích thực tiễn thực hiện CBXH ở Việt Nam, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện CBXH trong điều kiện mới.

Các công trình trên đã xác lập những định hướng quan trọng cho nghiên cứu đảm bảo ASXH: gắn ASXH với phát triển con người và phát triển bền vững; kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và CBXH; đồng thời tiếp cận hệ thống ASXH như một chỉnh thể gồm nhiều chính sách và cơ chế bảo đảm. Đây là cơ sở để nghiên cứu sâu hơn mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH trong những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể.

*Các công trình nghiên cứu về hoàn thiện thể chế, chính sách và mở rộng khả năng tiếp cận ASXH*

Một hướng nghiên cứu tập trung vào các giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách và mở rộng khả năng tiếp cận ASXH. Các công trình theo hướng

này nhấn mạnh rằng hiệu quả của ASXH phụ thuộc không chỉ vào nội dung hỗ trợ mà còn vào khuôn khổ pháp lý, cách thức thiết kế chính sách, độ bao phủ và khả năng tiếp cận của các nhóm dân cư.

Tác giả Mai Ngọc Anh (2010) trong cuốn sách *"An sinh xã hội đối với nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam"* [4] tập trung vào việc hoàn thiện chính sách ASXH đối với nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường. Trên cơ sở phân tích những đặc điểm về việc làm, thu nhập và sinh kế của nông dân, công trình đề xuất các giải pháp mở rộng phạm vi bao phủ và thiết kế chính sách phù hợp hơn với đặc điểm của nhóm đối tượng này. Nghiên cứu cho thấy việc mở rộng ASXH cần gắn với sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội của các nhóm dân cư, qua đó nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

Tác giả Lê Thị Thúy (2025) với bài viết *"Quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ công bằng xã hội trong kỷ nguyên mới"* [137], đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý phát triển xã hội và hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng đồng bộ, phù hợp với những biến đổi của xã hội. Tác giả nhấn mạnh việc phối hợp giữa các chính sách kinh tế và chính sách xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý và khả năng đáp ứng của hệ thống trước nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân. Qua đó, công trình góp phần làm rõ yêu cầu gắn hoàn thiện chính sách với việc mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ xã hội.

Các công trình trên cho thấy hoàn thiện thể chế và chính sách là điều kiện quan trọng để bảo đảm ASXH, nhưng hoàn thiện chính sách chưa đồng nghĩa với bảo đảm công bằng trong thực tế. Khả năng tiếp cận, mức độ bao phủ và sự phù hợp của chính sách với điều kiện của từng nhóm dân cư cũng có ý nghĩa quyết định. Đây là cơ sở để nghiên cứu sâu hơn sự khác biệt trong thụ hưởng và khả năng ứng phó với rủi ro xã hội.

*Các công trình nghiên cứu về bảo đảm công bằng trong thụ hưởng và nâng cao khả năng ứng phó với rủi ro xã hội*

Cùng với các nghiên cứu về thể chế và chính sách, một hướng nghiên cứu đáng chú ý tập trung vào các giải pháp bảo đảm công bằng trong tiếp cận, thụ hưởng chính sách xã hội và nâng cao khả năng ứng phó của hệ thống ASXH trước những rủi ro mới. Các công trình theo hướng này không chỉ quan tâm đến

mức độ hỗ trợ của chính sách mà còn chú trọng mở rộng phạm vi bảo vệ, thu hẹp khác biệt trong cơ hội tiếp cận và tăng khả năng thích ứng của hệ thống trước những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội.

Nhóm tác giả Behrendt, Quynh Anh Nguyen và Uma Rani (2019) trong bài *"Social protection systems and the future of work: Ensuring social security for digital platform workers."* (*"Hệ thống bảo trợ xã hội và tương lai của việc làm: Bảo đảm an sinh xã hội cho người lao động trên nền tảng số")* [161] tập trung vào yêu cầu điều chỉnh hệ thống bảo trợ xã hội trước sự phát triển của các hình thức việc làm mới. Các tác giả đề xuất mở rộng phạm vi bao phủ ASXH đối với lao động nền tảng, điều chỉnh cơ chế đóng - hưởng và tăng cường trách nhiệm của các chủ thể liên quan nhằm hạn chế khoảng trống bảo vệ đối với nhóm lao động này. Những đề xuất này có ý nghĩa đối với việc nâng cao khả năng ứng phó của hệ thống ASXH trước những thay đổi của thị trường lao động.

Tác giả Phạm Đức Kiên (2023) với bài viết *"Tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới"* [76] tập trung đề xuất các giải pháp gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và CBXH, trong đó chú trọng hoàn thiện chính sách phân phối, nâng cao đời sống nhân dân và bảo đảm các điều kiện để người dân được hưởng thành quả phát triển. Cách tiếp cận này góp phần mở rộng nội dung của giải pháp ASXH từ hỗ trợ những người gặp khó khăn sang bảo đảm sự công bằng về cơ hội và điều kiện thụ hưởng thành quả phát triển.

Tác giả Hoàng Thị Thúy Lan (2023) với bài viết *"Tỉnh Vĩnh Phúc phát triển văn hóa, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội"* [77] đề cập các giải pháp thực hiện ASXH gắn với điều kiện phát triển cụ thể của địa phương. Công trình nhấn mạnh việc nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội, chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện chính sách đối với các nhóm cần hỗ trợ và huy động sự tham gia của nhiều chủ thể trong bảo đảm ASXH. Nghiên cứu cung cấp thêm cơ sở thực tiễn cho cách tiếp cận giải pháp ASXH ở cấp địa phương, trong đó chú trọng kết hợp nguồn lực nhà nước với nguồn lực xã hội.

Tác giả Hoàng Thị Quyên (2024) với bài viết *"Hiện thực hóa quan điểm 'Gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội' trong Nghị*

*quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng"* [110] tập trung vào các giải pháp đưa yêu cầu tiến bộ và CBXH vào quá trình phát triển kinh tế. Trong đó, tác giả nhấn mạnh hoàn thiện chính sách xã hội, bảo đảm phân phối hợp lý thành quả phát triển, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội và quan tâm đến những nhóm còn gặp khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực phát triển. Những giải pháp này cho thấy bảo đảm công bằng trong thụ hưởng cần được đặt trong tổng thể chính sách phát triển, thay vì chỉ giới hạn ở các chính sách trợ giúp.

Tác giả Nguyễn Tri Thức (2025) với bài viết *"Phương hướng, nhiệm vụ cơ bản nhằm phát huy thành tựu bảo đảm công bằng xã hội trong gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước"* [134] đề xuất các phương hướng tiếp tục bảo đảm CBXH trong giai đoạn mới, tập trung vào nâng cao đời sống nhân dân, hoàn thiện chính sách xã hội, bảo đảm quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và quan tâm hơn đến các nhóm yếu thế. Công trình đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện chính sách, qua đó góp phần bảo đảm các chính sách xã hội đến đúng đối tượng và phát huy hiệu quả trong thực tế.

Các nghiên cứu trên đã đề cập đến hai hướng giải pháp có sự gắn kết chặt chẽ: mở rộng và bảo đảm công bằng trong tiếp cận, thụ hưởng các chính sách và dịch vụ xã hội; đồng thời tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống ASXH trước những biến đổi và rủi ro mới. Trong đó, các nghiên cứu quốc tế chú trọng nhiều hơn đến việc mở rộng phạm vi bảo vệ đối với những nhóm dễ bị bỏ sót trong các hình thức việc làm mới, còn các nghiên cứu trong nước nhấn mạnh hoàn thiện chính sách, phân phối thành quả phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội và tăng cường hiệu quả tổ chức thực hiện ở các địa phương.

### 1.2. Giá trị của những công trình đã tổng quan liên quan đến luận án và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về ASXH, CBXH và mối quan hệ giữa hai vấn đề này có thể nhận thấy, nghiên cứu về ASXH ở Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể cả về phương diện lý luận, thực tiễn và đề xuất quan điểm, giải pháp. Tuy nhiên, giữa các hướng nghiên cứu vẫn còn những khoảng trống nhất định, nhất là khi đặt vấn đề đảm bảo ASXH trong mối quan hệ với thực hiện CBXH ở một địa bàn cụ thể như tỉnh Ninh Bình. Việc

nhận diện đầy đủ những kết quả và hạn chế của các công trình đã có là cơ sở để xác định rõ hướng tiếp cận và những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết.

***1.2.1. Giá trị của các công trình đã tổng quan liên quan đến đề tài***

Các công trình được tổng quan cho thấy vấn đề ASXH, CBXH và mối quan hệ giữa hai vấn đề này đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước tạo cơ sở quan trọng để luận án kế thừa, bổ sung và phát triển cả về phương diện lý luận và thực tiễn.

*Thứ nhất*, về phương diện lý luận, các công trình đã góp phần làm rõ những nội dung cơ bản về ASXH, CBXH, tiến bộ xã hội, chính sách xã hội và vai trò của Nhà nước trong bảo đảm ASXH. Nhiều nghiên cứu tiếp cận ASXH không chỉ như hệ thống chính sách nhằm hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương mà còn như một cơ chế phân phối lại nguồn lực, phòng ngừa và khắc phục rủi ro xã hội, qua đó góp phần thực hiện CBXH. Các nghiên cứu về CBXH cũng cung cấp những cách tiếp cận khác nhau về bình đẳng trong cơ hội, trong tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ xã hội, cũng như trong thụ hưởng thành quả phát triển. Đây là cơ sở để luận án tiếp tục xác định nội hàm của đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH dưới góc độ triết học.

Các nghiên cứu về ASXH trong điều kiện kinh tế thị trường, phát triển bền vững, già hóa dân số, chuyển đổi số và những biến đổi của thị trường lao động còn cho thấy tính vận động của hệ thống ASXH trước những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội. Những kết quả này gợi mở yêu cầu xem xét ASXH trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế, cơ cấu xã hội, khả năng tiếp cận nguồn lực và những rủi ro mới phát sinh trong quá trình phát triển.

*Thứ hai*, về phương diện thực tiễn, các công trình đã cung cấp nhiều tư liệu và kết quả nghiên cứu có giá trị về thực trạng ASXH ở Việt Nam cũng như tại một số địa phương. Các nghiên cứu đã đề cập đến nhiều lĩnh vực như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, việc làm, dịch vụ xã hội cơ bản và hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương. Qua đó, các công trình đã chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách ASXH.

Đáng chú ý, các nghiên cứu ở cấp địa phương cho thấy việc bảo đảm ASXH chịu sự tác động rõ rệt của đặc điểm kinh tế, dân cư, lao động, mức độ

phát triển và điều kiện nguồn lực của từng địa bàn. Những nghiên cứu liên quan đến Ninh Bình đã cung cấp những thông tin bước đầu về phát triển kinh tế - xã hội, sinh kế, giảm nghèo, đời sống dân cư và một số vấn đề ASXH của tỉnh. Đây là nguồn tư liệu thực tiễn quan trọng để luận án tiếp tục khảo sát vấn đề bảo đảm ASXH gắn với thực hiện CBXH trên địa bàn Ninh Bình.

*Thứ ba,* về phương diện quan điểm và giải pháp, các công trình đã đề xuất nhiều hướng tiếp cận nhằm hoàn thiện hệ thống ASXH theo hướng bao phủ rộng hơn, công bằng hơn, thích ứng với biến đổi xã hội và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. Một số nghiên cứu nhấn mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và chính sách; một số tập trung mở rộng diện bao phủ, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội; một số đề cập đến tăng cường năng lực ứng phó với rủi ro, bảo đảm quyền lợi của lao động phi chính thức và các nhóm dễ bị tổn thương; các nghiên cứu ở cấp địa phương chú trọng đến việc huy động và sử dụng nguồn lực, phát triển sinh kế, nâng cao chất lượng dịch vụ và năng lực quản lý.

Những kết quả trên là cơ sở để luận án tham khảo khi xây dựng hệ thống quan điểm và đề xuất giải pháp bảo đảm ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn Ninh Bình trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, việc đối chiếu các hướng giải pháp khác nhau giúp luận án nhận diện những nội dung có thể kế thừa và những vấn đề cần tiếp tục điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm của địa phương.

Các công trình đã tổng quan cung cấp cho luận án một nền tảng tương đối phong phú về khái niệm, lý luận, thực trạng và phương hướng giải quyết vấn đề ASXH và CBXH. Tuy nhiên, những kết quả đó chưa đồng nghĩa với việc vấn đề nghiên cứu của luận án đã được giải quyết đầy đủ. Từ những giá trị có thể kế thừa, cần tiếp tục xác định những vấn đề còn bỏ ngỏ để làm rõ đối tượng và hướng nghiên cứu của luận án.

### *1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu*

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến ASXH và CBXH, vẫn còn một số vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, đặc biệt khi đặt trong mối quan hệ đảm bảo ASXH với thực hiện CBXH trên một địa bàn cụ thể là tỉnh Ninh Bình.

*Thứ nhất,* cần tiếp tục làm rõ cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH. Các công trình đã đề cập khá phong phú đến ASXH

hoặc CBXH, song cách tiếp cận mối quan hệ giữa hai vấn đề chưa hoàn toàn thống nhất. Một số nghiên cứu xem ASXH chủ yếu như một hệ thống chính sách nhằm phòng ngừa và khắc phục rủi ro; một số khác nhấn mạnh chức năng phân phối lại và hỗ trợ các nhóm yếu thế. Trong khi đó, từ góc độ triết học, cần làm rõ hơn vị trí của đảm bảo ASXH trong quá trình thực hiện CBXH, các phương diện biểu hiện của mối quan hệ này và những điều kiện kinh tế - xã hội tác động đến mối quan hệ đó. Đây là cơ sở để tránh đồng nhất ASXH với CBXH, đồng thời cũng không tách rời hai vấn đề này trong quá trình nghiên cứu.

*Thứ hai,* cần tiếp tục xác định và hoàn thiện cách tiếp cận, tiêu chí đánh giá đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH. Nhiều công trình đánh giá ASXH thông qua độ bao phủ chính sách, mức hỗ trợ, số lượng đối tượng thụ hưởng hoặc hiệu quả của từng chương trình. Những chỉ báo này có giá trị nhưng chưa phản ánh đầy đủ vấn đề công bằng trong khả năng tiếp cận và thụ hưởng ASXH. Vì vậy, luận án cần xây dựng cách tiếp cận phù hợp để xem xét không chỉ việc chính sách có được thực hiện hay không mà còn xem xét cơ hội tiếp cận, mức độ thụ hưởng, sự khác biệt giữa các nhóm dân cư và khả năng bảo đảm quyền lợi xã hội trong những điều kiện khác nhau.

*Thứ ba,* cần tiếp tục nghiên cứu thực trạng bảo đảm ASXH trong mối quan hệ với thực hiện CBXH trên địa bàn Ninh Bình một cách có hệ thống. Các nghiên cứu hiện có về Ninh Bình cung cấp những kết quả quan trọng ở từng lĩnh vực hoặc từng nhóm vấn đề, nhưng chưa hình thành một nghiên cứu chuyên sâu xem xét đồng thời ASXH và CBXH dưới góc độ triết học. Vì vậy, luận án cần khảo sát thực trạng trên các phương diện chủ yếu của bảo đảm ASXH, đồng thời đặt những kết quả đó trong mối quan hệ với khả năng tiếp cận và thụ hưởng của các nhóm dân cư. Qua đó, luận án làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của chúng trong điều kiện cụ thể của Ninh Bình.

*Thứ tư,* cần làm rõ hơn sự khác biệt về khả năng tiếp cận và thụ hưởng ASXH giữa các nhóm xã hội trên địa bàn. Việc mở rộng diện bao phủ của chính sách chưa đồng nghĩa với việc mọi nhóm dân cư có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng như nhau. Những khác biệt về thu nhập, việc làm, khu vực cư trú, tuổi, khả

năng lao động, mức độ dễ bị tổn thương và điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội có thể tạo ra những khoảng cách nhất định trong thụ hưởng ASXH. Vì vậy, nghiên cứu cần chú ý đến phương diện này để đánh giá thực chất hơn đóng góp của ASXH đối với quá trình thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh.

*Thứ năm,* cần tiếp tục làm rõ những yếu tố đặc thù của Ninh Bình tác động đến việc bảo đảm ASXH trong thực hiện CBXH. Ninh Bình có những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế, dân cư, lao động, quá trình đô thị hóa, phát triển du lịch và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội. Những đặc điểm đó vừa tạo thêm nguồn lực cho bảo đảm ASXH, vừa đặt ra những yêu cầu mới đối với việc phân phối và tiếp cận các nguồn lực xã hội. Do đó, không thể chỉ vận dụng nguyên mẫu các giải pháp chung của cả nước mà cần xem xét chúng trong những điều kiện cụ thể của địa phương.

*Thứ sáu,* cần tiếp tục xây dựng hệ thống quan điểm và giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của Ninh Bình trong giai đoạn mới. Các công trình đã đề xuất nhiều giải pháp có giá trị về hoàn thiện thể chế, mở rộng bao phủ, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội, tăng cường nguồn lực và hiện đại hóa quản lý ASXH. Tuy nhiên, việc vận dụng các giải pháp đó vào một địa phương cụ thể cần dựa trên kết quả đánh giá thực trạng, nguyên nhân và những điều kiện kinh tế - xã hội của địa bàn. Vì vậy, luận án cần xác định các quan điểm và đề xuất giải pháp trên cơ sở kết hợp giữa yêu cầu chung của bảo đảm ASXH và thực hiện CBXH với những đặc điểm cụ thể của Ninh Bình, đồng thời tính đến những biến đổi mới của đời sống kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Từ những vấn đề trên, có thể xác định khoảng trống nghiên cứu của luận án không nằm ở việc thiếu hoàn toàn các nghiên cứu về ASXH hay CBXH, mà chủ yếu ở cách tiếp cận mối quan hệ giữa hai vấn đề, tiêu chí đánh giá, nghiên cứu thực trạng trên một địa bàn cụ thể và việc xây dựng quan điểm, giải pháp phù hợp với đặc điểm của địa phương. Đây chính là cơ sở để luận án tiếp tục nghiên cứu vấn đề "Đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay" dưới góc độ triết học, trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu đã có và bổ sung những nội dung mà các công trình trước chưa giải quyết đầy đủ.

## Tiểu kết chương 1

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy ASXH và CBXH là những vấn đề được quan tâm rộng rãi ở cả trong và ngoài nước. Các nghiên cứu đã hình thành cơ sở lý luận tương đối phong phú về ASXH, CBXH, tiến bộ xã hội, chính sách xã hội và vai trò của Nhà nước; đồng thời cung cấp nhiều kết quả thực tiễn về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, việc làm và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Những kết quả đó khẳng định ASXH không chỉ có chức năng phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro xã hội mà còn có ý nghĩa đối với phân phối nguồn lực, bảo đảm cơ hội tiếp cận và thực hiện CBXH.

Các công trình về phương hướng và giải pháp cũng đã đề cập khá toàn diện đến hoàn thiện thể chế, mở rộng bao phủ, nâng cao khả năng tiếp cận ASXH, tăng cường nguồn lực, hiện đại hóa quản lý và nâng cao năng lực ứng phó với các rủi ro xã hội. Một số nghiên cứu ở cấp địa phương đã bước đầu chỉ ra sự khác biệt về điều kiện và kết quả bảo đảm ASXH giữa các địa bàn. Đây là những cơ sở quan trọng để tiếp tục nghiên cứu vấn đề bảo đảm ASXH gắn với thực hiện CBXH trong những điều kiện cụ thể.

Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu hiện có vẫn còn những khoảng trống nhất định. Mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH chưa được luận giải đầy đủ, nhất là dưới góc độ triết học. Nhiều nghiên cứu thực trạng còn tập trung vào từng chính sách hoặc từng nhóm đối tượng, chưa xem xét đầy đủ sự khác biệt trong khả năng tiếp cận và thụ hưởng ASXH giữa các nhóm dân cư. Đối với Ninh Bình, các nghiên cứu hiện có đã cung cấp những tư liệu có giá trị về phát triển kinh tế - xã hội, sinh kế, giảm nghèo và một số vấn đề ASXH, nhưng chưa có nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay. Vì vậy, những đặc điểm riêng của địa phương và tác động của chúng đến khả năng bảo đảm ASXH gắn với CBXH vẫn cần được làm rõ.

Từ đó, vấn đề đặt ra đối với nghiên cứu tiếp theo là làm rõ cơ sở lý luận và mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH với thực hiện CBXH; xác định những phương diện phù hợp để đánh giá thực trạng; phân tích những kết quả, hạn chế

và nguyên nhân trên địa bàn Ninh Bình; đồng thời xác định quan điểm và giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới. Đây chính là cơ sở khoa học để luận án tiếp tục nghiên cứu đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay.

# CHƯƠNG 2
# CƠ SỞ LÝ LUẬN ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI HIỆN NAY

## 2.1. Quan niệm về an sinh xã hội, công bằng xã hội và mối quan hệ giữa đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội

### *2.1.1. Quan niệm về an sinh xã hội và đảm bảo an sinh xã hội*

#### *2.1.1.1. Quan niệm an sinh xã hội*

*Thứ nhất, Khái niệm an sinh xã hội*

ASXH là một vấn đề gắn liền với sự tồn tại, phát triển của con người và những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Trong quá trình phát triển xã hội, con người luôn phải đối mặt với những rủi ro có thể ảnh hưởng đến thu nhập, sức khỏe và điều kiện sống. Khả năng ứng phó với những rủi ro đó không chỉ phụ thuộc vào mỗi cá nhân mà còn chịu sự chi phối của các quan hệ kinh tế, xã hội và mức độ phát triển của cộng đồng. Vì vậy, ASXH ra đời và phát triển như một nhu cầu khách quan nhằm bảo vệ đời sống con người, duy trì sự ổn định xã hội và tạo điều kiện cho sự phát triển.

Dưới góc độ triết học, việc nhận thức ASXH cần xuất phát từ đời sống hiện thực và những điều kiện vật chất đảm bảo sự tồn tại của con người. Theo C. Mác, ASXH cần được tiếp cận trước hết từ điều kiện tồn tại vật chất và đời sống hiện thực của con người, đặc biệt là của giai cấp lao động [86, tr. 15]. Điều đó cho thấy sự phát triển của con người không thể tách rời những điều kiện kinh tế - xã hội mà họ đang sống. Từ cơ sở phương pháp luận đó, ASXH cần được xem xét trong mối quan hệ với quá trình sản xuất, phân phối của cải xã hội và khả năng đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của con người. Sự phát triển kinh tế tạo ra nguồn lực vật chất cho ASXH, nhưng việc các thành viên xã hội có được tiếp cận và thụ hưởng những nguồn lực ấy hay không còn phụ thuộc vào các quan hệ lợi ích và phương thức phân phối trong xã hội.

Xuất phát từ yêu cầu bảo vệ con người trước những rủi ro trong đời sống, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) quan niệm: "ASXH là tổng thể các biện pháp của nhà nước và xã hội nhằm bảo vệ các thành viên của xã hội khỏi các rủi ro và thiếu hụt về thu nhập phát sinh do thất nghiệp, ốm đau, tàn tật, tuổi già và mất người trụ cột; đồng thời bảo đảm quyền được tiếp cận chăm sóc y tế và trợ giúp

đối với các gia đình có con nhỏ" [167, tr. 3]. Quan niệm này làm rõ chức năng cơ bản của ASXH là phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục những rủi ro ảnh hưởng đến điều kiện sống của con người. Đồng thời, ASXH không chỉ giới hạn ở việc hỗ trợ thu nhập mà còn bao gồm khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, trước hết là chăm sóc sức khỏe.

Tuy nhiên, nếu chỉ xem ASXH là phương thức ứng phó với rủi ro thì chưa phản ánh đầy đủ vai trò của nó đối với sự phát triển xã hội. Liên hợp quốc (UN) tiếp cận ASXH như một quyền cơ bản của con người, gắn với mục tiêu giảm nghèo, thúc đẩy bình đẳng và CBXH. Cách tiếp cận này mở rộng nhận thức về ASXH từ chức năng bảo vệ sang chức năng tạo điều kiện phát triển. Theo đó, ASXH không chỉ giúp con người vượt qua những khó khăn trước mắt mà còn góp phần hạn chế sự bất lợi về điều kiện sống, tạo cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển. Đây là cơ sở quan trọng để nhận thức ASXH trong mối quan hệ với thực hiện CBXH.

Ở Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh về chăm lo đời sống nhân dân thể hiện rõ sự thống nhất giữa mục tiêu giải phóng con người với việc đảm bảo những điều kiện sống thiết yếu. Người khẳng định: "Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ" [91, tr. 175]. Quan điểm này cho thấy giá trị của độc lập, tự do phải được thể hiện trong đời sống hiện thực của nhân dân. Vì vậy, Người xác định những nhiệm vụ thiết thực của Chính phủ là: "1) Làm cho dân có ăn. 2) Làm cho dân có mặc. 3) Làm cho dân có chỗ ở. 4) Làm cho dân có học hành. Cái mục đích chúng ta đi đến là bốn điều đó. Đi đến để dân nước ta xứng đáng với tự do độc lập và giúp sức được cho tự do độc lập" [91, tr. 175-176].

Những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh không chỉ đề cập đến trách nhiệm chăm lo đời sống nhân dân mà còn thể hiện quan điểm phát triển lấy con người làm trung tâm. Việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản là điều kiện để con người ổn định cuộc sống, tham gia lao động và phát triển năng lực của mình. Đặc biệt, trong *Di chúc*, Người nhấn mạnh: "đầu tiên là công việc đối với con người": "Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình, Đảng,

Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn, chốn ở yên ổn, đồng thời phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để họ có thể dần dần "tự lực cánh sinh". Đối với cha mẹ, vợ con của thương binh và liệt sĩ mà thiếu sức lao động và túng thiếu, thì chính quyền địa phương phải giúp đỡ họ có công việc làm ăn thích hợp, quyết không để họ bị đói rét" [95, tr. 503-504]. Bên cạnh đó, Người còn căn dặn cần "khôi phục và mở rộng các ngành kinh tế. Phát triển công tác vệ sinh, y tế. Sửa đổi chế độ giáo dục cho hợp với hoàn cảnh mới của nhân dân, như phát triển các trường nửa ngày học tập, nửa ngày lao động" [95, tr. 617], v.v. Điều đó thể hiện sự kết hợp giữa trợ giúp trước mắt với tạo điều kiện phát triển lâu dài, giữa trách nhiệm của Nhà nước với khả năng vươn lên của mỗi cá nhân.

Kế thừa tư tưởng đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định ASXH là một nội dung quan trọng trong chính sách xã hội, gắn với mục tiêu tiến bộ và CBXH. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XI nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống chính sách và chương trình nhằm trợ giúp, đảm bảo mức sống tối thiểu cho người dân, đặc biệt là người nghèo và các nhóm yếu thế [6]. Quan điểm này thể hiện trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc hỗ trợ những người có điều kiện sống bất lợi, đồng thời hướng đến mở rộng khả năng tiếp cận các điều kiện sống cơ bản. Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ASXH vì vậy không chỉ góp phần ổn định đời sống mà còn giữ vai trò điều tiết những tác động xã hội của quá trình phát triển.

Từ những quan điểm trên có thể thấy, dù được tiếp cận dưới các góc độ khác nhau, ASXH đều hướng đến việc bảo vệ những điều kiện sống cơ bản của con người. Tuy nhiên, xét trong mối quan hệ với CBXH, ASXH còn có ý nghĩa rộng hơn. Thông qua các cơ chế phân phối và phân phối lại, ASXH góp phần điều hòa quan hệ lợi ích, hỗ trợ những nhóm có điều kiện sống bất lợi và thu hẹp chênh lệch về cơ hội phát triển. Do đó, ASXH vừa phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, vừa tác động trở lại quá trình phát triển thông qua việc ổn định đời sống, phát huy năng lực con người và thúc đẩy CBXH.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm đã phân tích và phù hợp với mục đích nghiên cứu, luận án xác định: *ASXH là hệ thống chính sách, chương trình và thiết chế do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, phối hợp với các chủ thể xã hội cùng tham gia tổ chức thực hiện, nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu, tạo điều kiện tiếp cận đầy đủ và bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi công dân; đồng thời hỗ trợ dự phòng, giảm thiểu và khắc phục hiệu quả những rủi ro chủ yếu trong chu trình sống như ốm đau, tai nạn lao động, thất nghiệp, già yếu… góp phần ổn định đời sống, phát triển con người và thực hiện công bằng xã hội.*

*Thứ hai, Những nội dung cơ bản của an sinh xã hội*

ASXH là một hệ thống gồm nhiều chính sách và biện pháp có quan hệ chặt chẽ, hướng đến mục tiêu bảo vệ đời sống, phòng ngừa rủi ro và tạo điều kiện phát triển cho con người. Xét theo những lĩnh vực tác động chủ yếu, hệ thống ASXH ở Việt Nam có thể khái quát thành bốn nhóm nội dung cơ bản:

*Một là: Nội dung về việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo* là một trong các nhóm chính sách cơ bản của hệ thống ASXH nhằm hỗ trợ người dân ổn định đời sống. Các nội dung cụ thể là: Hỗ trợ việc làm là tạo sinh kế, kết nối cung - cầu lao động, tổ chức đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động; Bảo đảm thu nhập với việc duy trì mức thu nhập tối thiểu, phòng ngừa rủi ro mất thu nhập do thất nghiệp, tai nạn hay già yếu và giảm nghèo được thực hiện thông qua các chương trình tín dụng ưu đãi, hỗ trợ hộ nghèo phát triển kinh tế và vươn lên thoát nghèo bền vững.

*Hai là: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp* là các trụ cột chính của hệ thống ASXH, nhằm bảo vệ người lao động trước các rủi ro giảm hoặc mất thu nhập và chăm sóc sức khỏe: Bảo hiểm xã hội (BHXH) là bù đắp một phần thu nhập khi người lao động gặp rủi ro như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí hoặc tử tuất; bảo hiểm y tế (BHYT) là hỗ trợ thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và phục hồi sức khỏe không phân biệt thu nhập; bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) hỗ trợ tài chính, tư vấn và giới thiệu việc làm khi người lao động mất việc làm.

*Ba là: Trợ giúp xã hội*. Đây là nhóm chính sách hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn, các nhóm dễ bị tổn thương hoặc gặp rủi ro đột xuất thông

qua trợ giúp vật chất, chăm sóc và hỗ trợ xã hội. Trợ giúp xã hội thể hiện trách nhiệm của Nhà nước và cộng đồng trong việc đảm bảo điều kiện sống tối thiểu, góp phần thu hẹp chênh lệch và thực hiện CBXH.

*Bốn là: Các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân.* Nội dung này bao gồm việc tạo điều kiện để người dân tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường và thông tin. Việc mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, hạn chế sự bất bình đẳng về cơ hội và tạo điều kiện phát triển con người.

Hệ thống ASXH từ đó góp phần thực hiện mục tiêu tiến bộ và CBXH trong phát triển bền vững. Các chính sách, chương trình và thiết chế do Nhà nước chủ trì, phối hợp với các chủ thể xã hội thực hiện, nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi người dân, đồng thời hỗ trợ phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục những rủi ro trong cuộc sống như ốm đau, tai nạn lao động, thất nghiệp, già yếu…

*Thứ ba, Bản chất an sinh xã hội*

Bản chất ASXH được thể hiện ở những quan hệ xã hội và giá trị nhân văn gắn với việc bảo vệ, đảm bảo điều kiện sống và tạo cơ hội phát triển cho con người. Có thể khái quát trên ba phương diện cơ bản:

*Một là, ASXH thể hiện quyền của con người và trách nhiệm xã hội trong việc đảm bảo những điều kiện sống cơ bản.* ASXH gắn với quyền được bảo vệ trước các rủi ro và được tiếp cận những điều kiện thiết yếu của đời sống. Quyền này được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, đồng thời được hiện thực hóa thông qua trách nhiệm của Nhà nước và sự tham gia của các chủ thể xã hội. Xét về bản chất, ASXH không đơn thuần là hoạt động trợ giúp mà còn thể hiện mối quan hệ giữa quyền lợi của cá nhân với trách nhiệm của cộng đồng trong quá trình phát triển xã hội.

*Hai là, ASXH thể hiện tính nhân văn và định hướng phát triển vì con người.* ASXH hướng đến bảo vệ con người, đặc biệt là những người gặp khó khăn hoặc có điều kiện sống bất lợi. Thông qua việc hỗ trợ khắc phục rủi ro và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực thiết yếu, ASXH góp phần duy trì phẩm giá, phát huy năng lực và tạo cơ hội để mỗi cá nhân tham gia vào đời sống xã

hội. Điều đó thể hiện sự thống nhất giữa mục tiêu ổn định đời sống trước mắt với yêu cầu phát triển con người lâu dài.

*Ba là, ASXH thể hiện quan hệ đoàn kết, chia sẻ trách nhiệm và lợi ích trong xã hội.* ASXH được hình thành và vận hành trên cơ sở sự chia sẻ giữa các thành viên, các nhóm xã hội và các thế hệ. Thông qua những cơ chế đóng góp, hỗ trợ và phân phối lại nguồn lực, ASXH góp phần điều hòa quan hệ lợi ích, hạn chế những bất lợi trong đời sống và tăng cường sự gắn kết cộng đồng. Ở Việt Nam, bản chất này còn gắn với truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái và trách nhiệm cộng đồng.

Như vậy, bản chất của ASXH thể hiện sự thống nhất giữa quyền con người, trách nhiệm xã hội và các giá trị nhân văn trong quá trình phát triển. ASXH vừa phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội, vừa thể hiện cách thức xã hội giải quyết những quan hệ lợi ích và đảm bảo điều kiện phát triển cho các thành viên.

*Thứ tư, Vai trò của ASXH trong hệ thống chính sách xã hội*

ASXH là một bộ phận quan trọng của hệ thống chính sách xã hội, có vai trò bảo vệ đời sống con người, duy trì sự ổn định và tạo điều kiện cho phát triển xã hội. Vai trò đó được thể hiện trên một số phương diện chủ yếu:

*Một là*, bảo vệ đời sống con người trước các rủi ro kinh tế - xã hội. Thông qua các chính sách BHXH, BHYT, TGXH..., ASXH góp phần hạn chế tác động của những biến cố trong cuộc sống, duy trì điều kiện sống cơ bản và nâng cao khả năng ứng phó của người dân.

*Hai là*, tạo điều kiện thực hiện các quyền xã hội cơ bản và phát triển con người. ASXH góp phần mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở và các dịch vụ thiết yếu, qua đó cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo điều kiện để con người phát huy năng lực.

*Ba là*, góp phần điều tiết quan hệ lợi ích và hạn chế chênh lệch xã hội. Thông qua các cơ chế phân phối lại và hỗ trợ những nhóm có điều kiện sống bất lợi, ASXH góp phần giảm thiểu tác động của sự phân hóa xã hội, tạo điều kiện thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

*Bốn là*, góp phần ổn định và thúc đẩy phát triển xã hội. Việc đảm bảo các điều kiện sống cơ bản, hạn chế rủi ro và tăng cường sự chia sẻ trách nhiệm

giữa các thành viên góp phần củng cố sự gắn kết xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế và xã hội.

*2.1.1.2. Quan niệm đảm bảo an sinh xã hội*

Đảm bảo ASXH là một quá trình gắn với việc hiện thực hóa các mục tiêu ASXH trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Theo cách hiểu thông thường, "đảm bảo" là tạo lập những điều kiện cần thiết để một hoạt động hoặc mục tiêu được thực hiện. Từ đó, đảm bảo ASXH không chỉ là việc ban hành và triển khai các chính sách mà còn bao hàm quá trình huy động, phân phối nguồn lực và tổ chức thực hiện nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu, phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro trong đời sống của người dân.

Xét từ góc độ triết học, đảm bảo ASXH thể hiện mối quan hệ giữa điều kiện vật chất và nhu cầu phát triển của con người, giữa lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng, giữa trách nhiệm của Nhà nước với sự tham gia của các chủ thể xã hội. Quá trình này chịu sự quy định của trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tác động trở lại đời sống xã hội thông qua việc ổn định điều kiện sống, điều hòa quan hệ lợi ích và tạo cơ hội phát triển cho con người. Vì vậy, hiệu quả đảm bảo ASXH không chỉ được xem xét ở phạm vi chính sách mà còn ở khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng thực chất của các nhóm dân cư.

Về phương diện thực hiện, đảm bảo ASXH được triển khai thông qua các nhóm chính sách chủ yếu như hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; trợ giúp xã hội; đảm bảo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Các nội dung này có quan hệ bổ sung cho nhau, được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa Nhà nước, các tổ chức xã hội, cộng đồng và người dân. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong định hướng, tạo lập điều kiện và điều tiết nguồn lực nhằm thực hiện các mục tiêu ASXH.

Từ những phân tích trên, luận án xác định: *Đảm bảo an sinh xã hội là quá trình Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, phối hợp với các chủ thể xã hội trong việc tạo lập điều kiện, huy động và phân phối nguồn lực, tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, đảm bảo những điều kiện sống cơ bản, tạo cơ hội phát triển cho con người, góp phần thực hiện công bằng xã hội.*

Như vậy, đảm bảo ASXH không chỉ phản ánh trách nhiệm của các chủ thể trong việc thực hiện chính sách mà còn thể hiện quá trình giải quyết những quan hệ lợi ích và phân phối nguồn lực xã hội. Đây là cơ sở để tiếp tục xem xét mối quan hệ biện chứng giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH trong những điều kiện lịch sử - cụ thể.

### *2.1.2. Quan niệm về công bằng xã hội và thực hiện công bằng xã hội*

#### *2.1.2.1. Quan niệm công bằng xã hội*

*Thứ nhất, Khái niệm về công bằng xã hội*

CBXH là một phạm trù phản ánh những quan hệ xã hội liên quan đến việc xác lập và thực hiện quyền lợi, nghĩa vụ, phân phối nguồn lực và thụ hưởng thành quả phát triển của con người. Quan niệm về CBXH không bất biến mà chịu sự quy định của những điều kiện kinh tế - xã hội, quan hệ lợi ích và hệ giá trị trong từng giai đoạn lịch sử. Vì vậy, nhận thức về CBXH cần được đặt trong những điều kiện lịch sử cụ thể, gắn với phương thức tổ chức đời sống xã hội và trình độ phát triển của con người.

Trong triết học Mác, vấn đề công bằng được xem xét từ những quan hệ kinh tế - xã hội hiện thực, trước hết là quan hệ sở hữu và phân phối. C. Mác chỉ ra rằng phương thức phân phối sản phẩm xã hội chịu sự chi phối của phương thức sản xuất và những quan hệ sở hữu tương ứng [88, tr. 36]. Do đó, không thể đánh giá tính công bằng của phân phối chỉ từ kết quả phân chia của cải mà tách rời những điều kiện xã hội tạo ra kết quả ấy. Khi phân tích nguyên tắc phân phối theo lao động trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, C. Mác đồng thời chỉ ra giới hạn của nguyên tắc này, bởi những cá nhân có năng lực, hoàn cảnh và điều kiện sống khác nhau có thể nhận được kết quả thụ hưởng không giống nhau dù cùng tuân theo một thước đo phân phối [88, tr. 35]. Điều đó cho thấy công bằng không đơn thuần là sự ngang bằng về kết quả, mà cần được xem xét trong mối quan hệ giữa đóng góp, điều kiện và nhu cầu của con người.

Từ cách tiếp cận này, CBXH mang tính lịch sử và gắn với những quan hệ lợi ích cụ thể. Trong những điều kiện phát triển nhất định, phân phối theo lao động có ý nghĩa khuyến khích đóng góp và phát triển sản xuất, nhưng chưa thể tự nó giải quyết mọi khác biệt về điều kiện sống. Vì vậy, việc thực hiện

CBXH còn đòi hỏi quan tâm đến những người có khả năng lao động hạn chế, gặp rủi ro hoặc có điều kiện phát triển bất lợi.

Trong triết học chính trị hiện đại, John Rawls tiếp cận công bằng từ nguyên tắc tổ chức các thiết chế xã hội và phân phối quyền lợi, nghĩa vụ. Trong tác phẩm *A Theory of Justice* (1971), ông nhấn mạnh quyền tự do cơ bản bình đẳng và cho rằng những bất bình đẳng kinh tế - xã hội chỉ có thể được biện minh khi gắn với cơ hội công bằng và đem lại lợi ích lớn nhất cho những người ít có lợi thế nhất [175, tr. 75-83]. Quan điểm này góp phần làm rõ rằng CBXH không nhất thiết đồng nghĩa với sự phân chia ngang bằng, mà còn đòi hỏi xem xét vị thế và điều kiện thực tế của các nhóm xã hội.

Tiếp cận từ năng lực phát triển của con người, Amartya Sen nhấn mạnh rằng việc đánh giá công bằng không nên chỉ dựa vào thu nhập hoặc nguồn lực mà còn phải xem xét khả năng thực tế của mỗi cá nhân trong việc sử dụng các nguồn lực đó để đạt được những điều kiện sống có giá trị [177, tr. 70-77]. Cách tiếp cận này bổ sung một phương diện quan trọng: sự ngang bằng về nguồn lực chưa đồng nghĩa với công bằng về cơ hội phát triển, bởi khả năng chuyển hóa nguồn lực thành điều kiện sống thực tế còn phụ thuộc vào hoàn cảnh và năng lực của từng người.

Mặc dù xuất phát từ những nền tảng lý luận khác nhau, các quan điểm trên cho thấy việc nhận thức CBXH cần vượt ra ngoài sự so sánh đơn thuần về thu nhập hay kết quả phân phối. CBXH còn liên quan đến những điều kiện để con người tiếp cận nguồn lực, thực hiện quyền lợi và phát huy năng lực của mình trong đời sống xã hội.

Ở Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh về CBXH gắn với mục tiêu giải phóng con người, đảm bảo quyền lợi của nhân dân và thực hiện phân phối hợp lý. Người khẳng định: CNXH là công bằng hợp lý: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng [94, tr. 404]. Đồng thời, Người nhấn mạnh nguyên tắc: “Phân phối phải theo mức lao động. Lao động nhiều thì được phân phối nhiều, lao động ít thì được phân phối ít” [93, tr. 410]. Những quan điểm này đề cao mối quan hệ giữa lao động, đóng góp và thụ hưởng, coi phân phối hợp lý là điều kiện khuyến khích lao động và phát triển xã hội. Kế

thừa và phát triển những quan điểm đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định thực hiện tiến bộ và CBXH là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh yêu cầu: "Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và CBXH, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là PLXH, ASXH, an ninh con người" [35, tr. 147-148]. Quan điểm này thể hiện yêu cầu gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, đồng thời chú trọng phân phối hợp lý thành quả phát triển và tạo điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Từ những phân tích trên có thể thấy, CBXH không đồng nhất với bình quân trong phân phối hoặc sự ngang bằng tuyệt đối giữa các cá nhân. CBXH đòi hỏi sự hợp lý trong quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa đóng góp và thụ hưởng, đồng thời quan tâm đến những khác biệt về điều kiện sống và khả năng phát triển. Trong đó, phân phối theo đóng góp tạo động lực phát triển, còn sự hỗ trợ đối với những người có điều kiện bất lợi góp phần hạn chế chênh lệch và mở rộng cơ hội phát triển. Hai phương diện này có quan hệ bổ sung, cần được xem xét trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm đã phân tích và phù hợp với mục đích nghiên cứu, luận án xác định: *CBXH là trạng thái của đời sống xã hội trong đó mọi thành viên đều có cơ hội tiếp cận công bằng với các nguồn lực phát triển và các dịch vụ xã hội thiết yếu như giáo dục, y tế, việc làm, an sinh - phúc lợi..., không bị phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào; đồng thời, kết quả phân phối thành quả phát triển được thực hiện phù hợp với mức độ đóng góp thực tế và nhu cầu chính đáng của từng nhóm xã hội.*

*Thứ hai, Những nội dung cơ bản của công bằng xã hội*

CBXH được thể hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống, phản ánh mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa đóng góp và thụ hưởng, giữa điều kiện và cơ hội phát triển của các thành viên xã hội. Trong điều kiện hiện nay, có thể khái quát thành bốn nội dung cơ bản:

*Một là, công bằng trong phân phối và phân phối lại thành quả phát triển.* Công bằng trong phân phối đòi hỏi sự tương xứng giữa đóng góp và thụ hưởng, đồng thời tính đến những khác biệt về điều kiện và nhu cầu chính đáng của con

người. Bên cạnh phân phối theo lao động, hiệu quả kinh tế và đóng góp nguồn lực, phân phối lại thông qua ASXH và phúc lợi xã hội góp phần điều hòa lợi ích, hạn chế chênh lệch và hỗ trợ những nhóm có hoàn cảnh bất lợi [35, tr. 147-148].

*Hai là, công bằng về cơ hội tiếp cận các nguồn lực và điều kiện phát triển.* CBXH không chỉ thể hiện ở kết quả phân phối mà còn ở khả năng tiếp cận giáo dục, việc làm, y tế và các nguồn lực thiết yếu. Việc tạo cơ hội phát triển cho các thành viên xã hội góp phần hạn chế những bất lợi do hoàn cảnh kinh tế, xã hội và điều kiện sống khác nhau.

*Ba là, công bằng trong thực hiện quyền và nghĩa vụ xã hội.* CBXH đòi hỏi sự tôn trọng các quyền và lợi ích chính đáng của con người, đồng thời gắn quyền lợi với trách nhiệm và nghĩa vụ đối với cộng đồng. Sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ là cơ sở để điều hòa quan hệ lợi ích và duy trì trật tự xã hội.

*Bốn là, công bằng giữa các nhóm dân cư và các địa bàn phát triển.* Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội có thể dẫn đến chênh lệch về mức sống và cơ hội phát triển. Vì vậy, thực hiện CBXH đòi hỏi quan tâm đến những nhóm và địa bàn có điều kiện bất lợi, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển, tạo điều kiện để các thành viên xã hội cùng tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Như vậy, nội dung của CBXH không chỉ giới hạn ở phân phối thu nhập mà còn bao gồm quyền lợi, nghĩa vụ và cơ hội phát triển. Các phương diện này có quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau trong quá trình thực hiện CBXH.

*Thứ ba, Bản chất của công bằng xã hội*

Bản chất của CBXH được thể hiện trong những quan hệ lợi ích và phương thức tổ chức đời sống xã hội, gắn với điều kiện lịch sử và trình độ phát triển của từng xã hội. Có thể khái quát trên ba phương diện chủ yếu:

*Một là, CBXH mang tính lịch sử - xã hội.* Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan niệm và chuẩn mực công bằng chịu sự quy định của phương thức sản xuất, quan hệ sở hữu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, không tồn tại một chuẩn mực CBXH bất biến cho mọi thời đại [88, tr. 36]. Nội dung và yêu cầu thực hiện CBXH luôn vận động, biến đổi cùng với sự phát triển của các quan hệ xã hội.

*Hai là, CBXH phản ánh tính hợp lý trong các quan hệ lợi ích xã hội.* Công bằng không đồng nhất với sự ngang bằng tuyệt đối về lợi ích và kết quả thụ hưởng. Về bản chất, CBXH đòi hỏi giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa đóng góp và thụ hưởng, đồng thời quan tâm đến những khác biệt về điều kiện và nhu cầu của các thành viên xã hội. Điều đó thể hiện sự thống nhất giữa yêu cầu tạo động lực phát triển với việc hạn chế những bất lợi trong đời sống.

*Ba là, CBXH mang giá trị nhân văn, hướng đến sự phát triển của con người.* CBXH không chỉ liên quan đến phân phối của cải mà còn gắn với việc đảm bảo quyền lợi, tạo cơ hội phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống. Giá trị nhân văn của CBXH thể hiện ở việc tôn trọng con người, quan tâm đến những nhóm có điều kiện bất lợi và hướng tới sự phát triển của các thành viên xã hội.

Như vậy, bản chất của CBXH thể hiện sự thống nhất giữa tính lịch sử - xã hội, tính hợp lý trong quan hệ lợi ích và mục tiêu phát triển con người. Những phương diện này là cơ sở để nhận thức CBXH trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế - xã hội và các phương thức đảm bảo ASXH.

*Thứ tư, Vai trò của công bằng xã hội*

CBXH vừa là mục tiêu, vừa là điều kiện thúc đẩy sự phát triển xã hội. Vai trò đó được thể hiện trên những phương diện cơ bản sau:

*Một là, CBXH góp phần tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.* Việc đảm bảo sự hợp lý giữa đóng góp và thụ hưởng, mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực góp phần khuyến khích lao động, sáng tạo và phát huy năng lực của các chủ thể xã hội. Qua đó, CBXH tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

*Hai là, CBXH góp phần nâng cao đời sống và thúc đẩy phát triển con người.* Thông qua việc tạo cơ hội tiếp cận các điều kiện sống thiết yếu và thụ hưởng thành quả phát triển, CBXH góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, hạn chế những bất lợi về điều kiện phát triển và phát huy năng lực của con người.

*Ba là,* CBXH góp phần điều hòa quan hệ lợi ích và ổn định xã hội. Việc giải quyết hợp lý các quan hệ lợi ích giữa cá nhân, nhóm xã hội và cộng đồng

góp phần hạn chế mâu thuẫn xã hội, tăng cường sự đồng thuận và gắn kết giữa các thành viên. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để duy trì ổn định và phát triển xã hội.

*Bốn là*, CBXH góp phần định hướng phát triển xã hội theo mục tiêu tiến bộ và bền vững. CBXH đặt ra yêu cầu kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với cải thiện đời sống, thu hẹp chênh lệch và tạo cơ hội phát triển cho con người. Trong điều kiện Việt Nam, yêu cầu này gắn với định hướng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện tiến bộ và CBXH trong từng bước và từng chính sách phát triển [35, tr. 119-120].

Như vậy, CBXH không chỉ là kết quả cần đạt được của quá trình phát triển mà còn tác động trở lại sự phát triển thông qua việc điều hòa quan hệ lợi ích, tạo động lực xã hội và phát huy năng lực con người. Điều đó cho thấy thực hiện CBXH cần gắn với những điều kiện kinh tế - xã hội và các phương thức phân phối, hỗ trợ phù hợp, trong đó đảm bảo ASXH giữ vai trò quan trọng.

*2.1.2.2. Quan niệm thực hiện công bằng xã hội*

*Thứ nhất, Khái niệm thực hiện công bằng xã hội*

Thực hiện CBXH là quá trình hiện thực hóa những quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu về CBXH trong đời sống xã hội. Nếu CBXH phản ánh tính hợp lý của các quan hệ xã hội trong phân phối quyền lợi, nghĩa vụ và cơ hội phát triển, thì thực hiện CBXH là quá trình tạo lập những điều kiện và phương thức cần thiết để các yêu cầu đó trở thành hiện thực.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc thực hiện CBXH không thể tách rời những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, trước hết là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của quan hệ sản xuất. Phương thức phân phối và mức độ thực hiện CBXH chịu sự quy định của những điều kiện vật chất và quan hệ lợi ích trong từng giai đoạn lịch sử [88, tr. 36]. Vì vậy, thực hiện CBXH không đồng nghĩa với phân phối bình quân, mà đòi hỏi giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa đóng góp và thụ hưởng, giữa quyền lợi và nghĩa vụ, đồng thời quan tâm đến những khác biệt về điều kiện và nhu cầu của con người.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện CBXH gắn với nguyên tắc phân phối hợp lý, chống chủ nghĩa bình quân và chăm lo đời sống nhân dân.

Người nhấn mạnh phân phối không có nghĩa là cào bằng "chia đều sự nghèo khổ", "con người có trí tuệ, năng lực, thể chất khác nhau, nên cống hiến khác nhau, không nên có tình trạng người giỏi, người kém, việc khó, việc dễ cộng điểm như nhau" [96, tr. 216]. Điều đó cho thấy thực hiện CBXH không chỉ hướng tới sự tương xứng giữa cống hiến và hưởng thụ mà còn phải tạo điều kiện để các thành viên xã hội được đảm bảo những nhu cầu thiết yếu và có cơ hội phát triển.

Trong quá trình đổi mới, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về thực hiện CBXH ngày càng được phát triển theo hướng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa phân phối theo đóng góp với phân phối lại thông qua ASXH và phúc lợi xã hội. Văn kiện Đại hội XIII xác định yêu cầu thực hiện tiến bộ và CBXH trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển [35, tr. 147-148]. Quan điểm này thể hiện sự thống nhất giữa mục tiêu phát triển kinh tế với yêu cầu giải quyết các quan hệ lợi ích và nâng cao đời sống nhân dân.

Từ những phân tích trên, luận án xác định: *Thực hiện CBXH là sự tương ứng giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ, phải đảm bảo cho người lao động có thu nhập thoả đáng, phù hợp với kết quả lao động. Thực hiện CBXH không đồng nghĩa với sự san bằng tuyệt đối, mà được thể hiện qua sự công bằng về cơ hội phát triển, điều kiện tiếp cận và tính hợp lý trong phân phối lợi ích xã hội. Các cá nhân có cơ hội tiếp cận công bằng các nguồn lực và dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, việc làm, phúc lợi...), không bị phân biệt đối xử, và được phân phối thành quả phát triển phù hợp với mức độ đóng góp và nhu cầu chính đáng. CBXH không đồng nghĩa với cào bằng, mà phản ánh sự công bằng trong cơ hội và phân phối.*

*Thứ hai, Những nội dung cơ bản của thực hiện công bằng xã hội*

Thực hiện CBXH được tiến hành trên nhiều phương diện của đời sống xã hội, gắn với việc hiện thực hóa những yêu cầu về phân phối hợp lý, quyền lợi, nghĩa vụ và cơ hội phát triển. Có thể khái quát thành bốn nội dung chủ yếu:

*Một là, thực hiện công bằng trong phân phối và phân phối lại thành quả phát triển.* Nội dung này thể hiện ở việc tổ chức phân phối phù hợp với kết quả

lao động, hiệu quả kinh tế và mức độ đóng góp của các nguồn lực; đồng thời thực hiện phân phối lại thông qua ASXH, phúc lợi xã hội và các hình thức hỗ trợ cần thiết. Sự kết hợp này góp phần tạo động lực phát triển và điều hòa quan hệ lợi ích giữa các nhóm xã hội.

*Hai là, tạo cơ hội tiếp cận các nguồn lực và điều kiện phát triển.* Thực hiện CBXH đòi hỏi tạo điều kiện để các thành viên xã hội tiếp cận giáo dục, việc làm, y tế và các nguồn lực thiết yếu. Trong đó, cần quan tâm đến những khác biệt về điều kiện sống và khả năng tiếp cận nhằm hạn chế tình trạng bất lợi kéo dài giữa các nhóm dân cư.

*Ba là, đảm bảo sự hợp lý trong thực hiện quyền và nghĩa vụ xã hội.* Nội dung này thể hiện ở việc tôn trọng các quyền và lợi ích chính đáng, đồng thời xác lập trách nhiệm và nghĩa vụ phù hợp của các thành viên đối với cộng đồng. Sự thống nhất giữa quyền lợi và nghĩa vụ góp phần điều hòa quan hệ lợi ích và duy trì trật tự xã hội.

*Bốn là, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống và cơ hội phát triển giữa các nhóm dân cư, các địa bàn.* Thông qua việc điều tiết nguồn lực và thực hiện các chính sách hỗ trợ phù hợp, quá trình thực hiện CBXH góp phần khắc phục những bất lợi về kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để các nhóm dân cư và địa bàn có điều kiện khó khăn tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Các nội dung trên có quan hệ chặt chẽ và bổ sung cho nhau. Trong đó, phân phối hợp lý tạo cơ sở điều hòa lợi ích; mở rộng cơ hội tiếp cận góp phần phát huy năng lực con người; còn việc quan tâm đến các nhóm có hoàn cảnh bất lợi giúp hạn chế chênh lệch và thúc đẩy phát triển xã hội.

*Thứ ba, Đặc điểm cơ bản của quá trình thực hiện công bằng xã hội*

Thực hiện CBXH là quá trình hiện thực hóa các giá trị và yêu cầu công bằng trong những điều kiện xã hội cụ thể. Quá trình này có một số đặc điểm cơ bản:

*Một là, mang tính lịch sử - cụ thể.* Nội dung, phương thức và mức độ thực hiện CBXH chịu sự quy định của trình độ phát triển kinh tế - xã hội và những quan hệ lợi ích trong từng giai đoạn. Do đó, yêu cầu thực hiện CBXH luôn vận động, biến đổi cùng với sự phát triển của xã hội.

*Hai là, gắn với mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.* Phát triển kinh tế tạo ra nguồn lực vật chất để thực hiện CBXH; ngược lại, thực hiện CBXH góp phần điều hòa lợi ích, phát huy năng lực con người và tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

*Ba là, có sự tham gia của nhiều chủ thể, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.* Thực hiện CBXH đòi hỏi sự phối hợp giữa Nhà nước, các tổ chức xã hội, cộng đồng và người dân. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò định hướng, điều tiết và tổ chức thực hiện, nhằm tạo điều kiện để các mục tiêu CBXH được hiện thực hóa trong đời sống.

*Bốn là, mang tính liên tục và hướng tới phát triển con người.* Thực hiện CBXH không phải là hoạt động nhất thời mà là quá trình thường xuyên, gắn với việc giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh trong phát triển. Mục tiêu của quá trình này không chỉ là hạn chế những chênh lệch bất hợp lý mà còn tạo điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống và phát huy năng lực của con người.

Như vậy, thực hiện CBXH là một quá trình kinh tế - xã hội có tính lịch sử, gắn với việc tổ chức phân phối, điều hòa quan hệ lợi ích và tạo lập cơ hội phát triển. Quá trình đó đòi hỏi sự kết hợp giữa các điều kiện vật chất, vai trò của các chủ thể và những phương thức thực hiện phù hợp, trong đó đảm bảo ASXH là một phương thức quan trọng góp phần hiện thực hóa các mục tiêu CBXH.

### *2.1.3. Mối quan hệ biện chứng giữa đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội*

Đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH là hai quá trình có nội dung và phương thức thực hiện khác nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại trong sự phát triển xã hội. Nếu đảm bảo ASXH hướng tới phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, đảm bảo những điều kiện sống cơ bản và tạo cơ hội phát triển cho con người, thì thực hiện CBXH hướng tới xác lập sự hợp lý trong phân phối quyền lợi, nghĩa vụ, thành quả phát triển và cơ hội tiếp cận các nguồn lực xã hội. Mối quan hệ giữa hai quá trình này cần được xem xét trong những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, trên cơ sở sự thống nhất và tác động qua lại giữa các quan hệ lợi ích trong đời sống xã hội.

*Thứ nhất, cơ sở hình thành mối quan hệ giữa đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội*

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đời sống xã hội trước hết được hình thành và phát triển trên cơ sở những điều kiện vật chất và các quan hệ xã hội hiện thực. Trong quá trình sản xuất và phân phối của cải, các thành viên xã hội có vị trí, điều kiện và khả năng tiếp cận nguồn lực khác nhau. Những khác biệt này có thể tạo ra sự chênh lệch về thu nhập, mức sống và cơ hội phát triển, đồng thời làm nảy sinh yêu cầu điều hòa quan hệ lợi ích và hỗ trợ những người gặp khó khăn, rủi ro.

Từ đó, đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH cùng xuất phát từ yêu cầu giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển. Trong khi thực hiện CBXH đặt ra yêu cầu về sự hợp lý trong phân phối và tiếp cận các điều kiện phát triển, đảm bảo ASXH góp phần đáp ứng yêu cầu đó thông qua việc phòng ngừa rủi ro, hỗ trợ những nhóm có hoàn cảnh bất lợi và tạo điều kiện duy trì đời sống.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về chăm lo đời sống nhân dân thể hiện sự gắn bó giữa mục tiêu phát triển xã hội với việc đảm bảo những điều kiện sống thiết yếu của con người. Trong *Di chúc*, Người nhấn mạnh: "Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân" [96, tr. 612]. "Bao nhiêu cách tổ chức, bao nhiêu cách làm việc, đều là vì lợi ích của quần chúng" [92, tr. 246]. Trong đó "Đầu tiên là công việc đối với con người" [96, tr. 616]. Quan điểm này cho thấy phát triển kinh tế và văn hóa phải gắn với việc cải thiện đời sống, tạo điều kiện để nhân dân thụ hưởng thành quả phát triển.

Trong quá trình đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định yêu cầu kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, CBXH và đảm bảo ASXH. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: "Thực hiện tiến bộ, CBXH ngay trong từng chính sách phát triển, từng bước nâng cao mức sống, PLXH, bảo đảm ASXH toàn dân" [35, tr. 147-148]. Định hướng này thể hiện sự gắn kết giữa phát triển kinh tế, đảm bảo đời sống và thực hiện CBXH trong quá trình phát triển đất nước.

Như vậy, mối quan hệ giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH không chỉ xuất phát từ những mục tiêu xã hội chung mà còn có cơ sở khách quan từ các quan hệ sản xuất, phân phối và những khác biệt về điều kiện sống của con người. Đây là mối quan hệ hình thành và vận động cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội.

*Thứ hai, đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội tác động qua lại, tạo điều kiện cho nhau*

Trước hết, đảm bảo ASXH là một trong những phương thức quan trọng góp phần hiện thực hóa CBXH. Thông qua các chính sách bảo hiểm, trợ giúp xã hội, hỗ trợ việc làm, giảm nghèo và đảm bảo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ASXH góp phần điều tiết phân phối, hạn chế những bất lợi do rủi ro và tạo điều kiện để các nhóm dân cư tiếp cận nguồn lực phát triển.

Sự tác động này thể hiện ở chỗ, những người có điều kiện kinh tế, sức khỏe và khả năng lao động khác nhau không phải lúc nào cũng có khả năng tự đảm bảo những nhu cầu thiết yếu. Nếu chỉ dựa vào phân phối theo kết quả lao động và mức độ đóng góp, những người gặp rủi ro hoặc có hoàn cảnh bất lợi có thể tiếp tục chịu thiệt thòi trong quá trình phát triển. Thông qua cơ chế chia sẻ và phân phối lại nguồn lực, đảm bảo ASXH góp phần khắc phục những hạn chế đó, tạo điều kiện thực hiện CBXH.

Ở chiều ngược lại, thực hiện CBXH tạo cơ sở và định hướng cho quá trình đảm bảo ASXH. Sự hợp lý trong phân phối quyền lợi, nghĩa vụ và thành quả phát triển góp phần tạo điều kiện huy động nguồn lực xã hội, tăng cường sự tham gia và chia sẻ trách nhiệm giữa các chủ thể. Đồng thời, yêu cầu CBXH định hướng việc xác định đối tượng, mức độ hỗ trợ và khả năng tiếp cận các chính sách ASXH, nhằm đảm bảo nguồn lực được phân phối phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế.

Mối quan hệ này cho thấy đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH không tồn tại tách biệt. Hiệu quả đảm bảo ASXH góp phần nâng cao mức độ thực hiện CBXH; ngược lại, những yêu cầu về CBXH đặt ra phương hướng và tiêu chí để điều chỉnh, hoàn thiện quá trình đảm bảo ASXH.

*Thứ ba, mối quan hệ giữa đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội là sự thống nhất biện chứng, đồng thời chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết*

Đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH thống nhất ở mục tiêu hướng tới sự phát triển của con người và xã hội. Tuy nhiên, sự thống nhất đó không có nghĩa hai quá trình đồng nhất về nội dung và phương thức thực hiện. Đảm bảo ASXH tập trung vào phòng ngừa, chia sẻ và khắc phục rủi ro, trong khi thực hiện CBXH có phạm vi rộng hơn, bao gồm các quan hệ phân phối, quyền lợi, nghĩa vụ và cơ hội phát triển trong toàn bộ đời sống xã hội.

Trong thực tiễn, mối quan hệ này chịu sự tác động của những mâu thuẫn giữa nhu cầu đảm bảo ASXH ngày càng tăng với khả năng đáp ứng của các nguồn lực kinh tế - xã hội; giữa yêu cầu phân phối theo mức độ đóng góp với nhu cầu hỗ trợ những người có hoàn cảnh bất lợi; giữa mục tiêu mở rộng diện bao phủ ASXH với yêu cầu nâng cao chất lượng và mức độ thụ hưởng thực chất.

Những mâu thuẫn đó không đồng nghĩa với sự đối lập tuyệt đối giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH, mà phản ánh những yêu cầu cần được giải quyết trong quá trình phát triển. Việc giải quyết phù hợp đòi hỏi kết hợp giữa phát triển kinh tế với phân phối và phân phối lại nguồn lực, giữa trách nhiệm của Nhà nước với sự tham gia của các chủ thể xã hội, giữa mở rộng cơ hội tiếp cận với quan tâm đến những khác biệt về điều kiện và nhu cầu của con người.

Từ góc độ triết học, sự tác động qua lại giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH thể hiện tính thống nhất giữa điều kiện và mục tiêu, giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng. Trong đó, đảm bảo ASXH là một phương thức quan trọng góp phần thực hiện CBXH; còn CBXH vừa là mục tiêu, vừa là định hướng và tiêu chí đánh giá hiệu quả của quá trình đảm bảo ASXH.

Như vậy, mối quan hệ biện chứng giữa đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH là mối quan hệ tác động qua lại, vừa thống nhất vừa chứa đựng những mâu thuẫn nảy sinh trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ này có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định vai trò, điều kiện và phương thức đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH,

đồng thời là cơ sở lý luận để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đối với tỉnh Ninh Bình hiện nay.

**2.2. Vai trò của đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội**

Đảm bảo ASXH là một trong những phương thức quan trọng góp phần hiện thực hóa CBXH trong quá trình phát triển. Nếu CBXH đặt ra yêu cầu giải quyết hợp lý các quan hệ lợi ích, phân phối thành quả phát triển và tạo cơ hội cho con người, thì đảm bảo ASXH góp phần thực hiện những yêu cầu đó thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, chia sẻ nguồn lực và tạo lập những điều kiện sống cơ bản cho các thành viên xã hội.

Trong quá trình sản xuất và phân phối của cải, các cá nhân và nhóm xã hội có vị trí kinh tế, khả năng lao động và điều kiện tiếp cận nguồn lực khác nhau. Những khác biệt này có thể tạo ra sự chênh lệch về thu nhập, mức sống và cơ hội phát triển. Bên cạnh những khác biệt gắn với mức độ đóng góp, còn có những bất lợi phát sinh từ rủi ro, hoàn cảnh gia đình và các điều kiện khách quan mà cá nhân khó có thể tự khắc phục. Điều đó đặt ra yêu cầu phải kết hợp giữa phân phối theo đóng góp với những cơ chế chia sẻ và điều tiết phù hợp nhằm hạn chế những bất lợi trong đời sống xã hội.

Vai trò của đảm bảo ASXH đối với thực hiện CBXH vì vậy không chỉ thể hiện ở việc hỗ trợ những người gặp khó khăn mà còn ở khả năng điều hòa quan hệ lợi ích, mở rộng cơ hội phát triển và hạn chế sự kéo dài những chênh lệch xã hội bất hợp lý. Những tác động này được thể hiện trên ba phương diện cơ bản sau:

***2.2.1. Đảm bảo an sinh xã hội góp phần điều hòa quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng trong phân phối và phân phối lại***

Trong đời sống xã hội, lợi ích là một trong những động lực trực tiếp thúc đẩy hoạt động của con người. Thông qua quá trình sản xuất, phân phối và trao đổi, các cá nhân và nhóm xã hội xác lập những quan hệ lợi ích nhất định. Tuy nhiên, do sự khác biệt về điều kiện sở hữu, vị trí trong quá trình sản xuất, khả năng lao động và mức độ tiếp cận nguồn lực, lợi ích mà các chủ thể nhận được không hoàn toàn giống nhau. Những khác biệt đó có thể tạo động lực cho phát

triển, nhưng cũng có thể dẫn đến những chênh lệch bất hợp lý và làm phát sinh mâu thuẫn lợi ích nếu thiếu các cơ chế điều tiết phù hợp.

Theo quan điểm của C. Mác, quan hệ phân phối không tồn tại độc lập mà chịu sự quy định của những quan hệ sản xuất và điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* (1875), C. Mác chỉ ra rằng: "Bất kỳ sự phân phối tư liệu tiêu dùng nào cũng chỉ là hệ quả của sự phân phối bản thân những điều kiện sản xuất." [88, tr. 36, 37]. Luận điểm này cho thấy kết quả phân phối không thể được xem xét tách rời quan hệ sở hữu, vị trí kinh tế và những điều kiện tham gia sản xuất của các chủ thể.

Đáng chú ý, khi phân tích nguyên tắc phân phối theo lao động trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, C. Mác đã chỉ ra giới hạn của quyền bình đẳng khi cùng một thước đo lao động được áp dụng đối với những cá nhân khác nhau về năng lực và hoàn cảnh. Ông nhận xét: "về nguyên tắc, các quyền ngang nhau cũng vẫn là cái quyền tư sản" [88, tr. 34]. Điều đó cho thấy việc áp dụng một nguyên tắc phân phối giống nhau chưa nhất thiết tạo ra những điều kiện thụ hưởng tương đương giữa các thành viên xã hội.

Lập luận của C. Mác có ý nghĩa quan trọng trong nhận thức về CBXH. Công bằng không đồng nhất với việc phân chia ngang bằng của cải, cũng không chỉ giới hạn ở sự tương xứng giữa đóng góp và thụ hưởng. Trong những điều kiện nhất định, sự khác biệt về khả năng lao động, sức khỏe, hoàn cảnh gia đình và nhu cầu thiết yếu có thể khiến những người được phân phối theo cùng một nguyên tắc vẫn có mức sống và khả năng phát triển khác nhau. Vì vậy, bên cạnh việc ghi nhận đóng góp, thực hiện CBXH còn đòi hỏi những cơ chế hỗ trợ phù hợp để hạn chế các bất lợi khách quan trong đời sống.

Đảm bảo ASXH góp phần giải quyết yêu cầu đó thông qua cơ chế phân phối lại và chia sẻ nguồn lực xã hội. Nếu phân phối lần đầu chủ yếu gắn với hoạt động sản xuất và sự đóng góp của các chủ thể, thì phân phối lại thông qua ASXH góp phần điều chỉnh một phần kết quả phân phối, hướng nguồn lực đến những người gặp rủi ro hoặc có điều kiện sống bất lợi. Sự điều chỉnh này không phủ nhận vai trò của phân phối theo lao động và đóng góp, mà bổ sung những điều kiện cần thiết để hạn chế các bất lợi phát sinh trong quá trình phát triển.

Trước hết, đảm bảo ASXH góp phần thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích và rủi ro giữa các thành viên xã hội. Trong quá trình lao động và sinh sống, mỗi cá nhân đều có thể đối mặt với những biến cố như ốm đau, thất nghiệp, suy giảm khả năng lao động hoặc mất nguồn thu nhập. Những rủi ro này không xảy ra đồng đều đối với tất cả mọi người và không phải cá nhân nào cũng có đủ nguồn lực để tự ứng phó. Thông qua các cơ chế bảo hiểm và trợ giúp xã hội, nguồn lực được huy động và phân phối nhằm hỗ trợ những người gặp khó khăn trong những thời điểm nhất định.

Sự chia sẻ này phản ánh mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng. Mỗi cá nhân vừa có trách nhiệm tham gia tạo lập nguồn lực chung theo khả năng và quy định tương ứng, vừa có thể trở thành người cần được hỗ trợ khi gặp những rủi ro vượt quá khả năng tự khắc phục. Do đó, đảm bảo ASXH không chỉ hướng đến lợi ích của những người đang gặp khó khăn mà còn góp phần duy trì những điều kiện ổn định cần thiết cho toàn xã hội.

Bên cạnh đó, đảm bảo ASXH góp phần điều hòa quan hệ lợi ích giữa những nhóm có điều kiện kinh tế khác nhau. Khi một bộ phận dân cư có thu nhập thấp, việc làm thiếu ổn định hoặc khả năng lao động hạn chế, sự chênh lệch về điều kiện sống và khả năng thụ hưởng thành quả phát triển có thể ngày càng gia tăng. Thông qua các chính sách hỗ trợ thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm và trợ giúp xã hội, một phần nguồn lực được phân phối lại nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu và giảm bớt các bất lợi trong đời sống.

Tuy nhiên, phân phối lại không đồng nghĩa với việc phân chia ngang bằng nguồn lực cho mọi đối tượng. CBXH đòi hỏi xem xét sự khác biệt về mức độ đóng góp, khả năng tự đảm bảo cuộc sống và nhu cầu hỗ trợ thực tế. Nếu chỉ nhấn mạnh sự ngang bằng trong thụ hưởng mà không tính đến những khác biệt này, việc phân bổ nguồn lực có thể thiếu hợp lý và làm suy giảm động lực đóng góp. Ngược lại, nếu chỉ coi trọng đóng góp kinh tế mà không quan tâm đến những người có hoàn cảnh bất lợi, chênh lệch xã hội có thể tiếp tục gia tăng.

Vì vậy, hiệu quả điều hòa lợi ích của đảm bảo ASXH phụ thuộc vào khả năng kết hợp giữa trách nhiệm đóng góp và quyền thụ hưởng, giữa khuyến

khích lao động với hỗ trợ xã hội, giữa yêu cầu phát triển kinh tế và mục tiêu CBXH. Sự kết hợp đó cần được thực hiện phù hợp với điều kiện nguồn lực và đặc điểm của từng nhóm dân cư.

Mặt khác, đảm bảo ASXH còn góp phần hạn chế những mâu thuẫn lợi ích có thể phát sinh từ sự phân hóa xã hội. Khi các nhu cầu sống cơ bản được quan tâm và rủi ro được chia sẻ, áp lực kinh tế đối với những nhóm có hoàn cảnh khó khăn có thể giảm bớt, qua đó tạo điều kiện duy trì sự ổn định và gắn kết xã hội. Tuy nhiên, ASXH không thể tự mình giải quyết mọi nguyên nhân của bất bình đẳng, đặc biệt là những nguyên nhân gắn với quan hệ sở hữu, tổ chức sản xuất và sự phân bố các nguồn lực kinh tế. Vai trò của ASXH vì thế cần được đặt trong tổng thể các chính sách phát triển và điều tiết quan hệ lợi ích.

Như vậy, đảm bảo ASXH góp phần thực hiện CBXH thông qua việc bổ sung và điều chỉnh kết quả phân phối, chia sẻ rủi ro và điều hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên xã hội. Vai trò này thể hiện sự kết hợp giữa yêu cầu ghi nhận đóng góp với trách nhiệm đảm bảo những điều kiện sống cơ bản, tạo cơ sở để phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và CBXH.

***2.2.2. Đảm bảo an sinh xã hội góp phần tạo cơ hội tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ xã hội cơ bản***

Cơ hội tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ xã hội cơ bản là một phương diện quan trọng của CBXH, bởi khả năng phát triển của con người không chỉ phụ thuộc vào thu nhập mà còn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những điều kiện vật chất và xã hội mà họ có thể sử dụng. Giáo dục, chăm sóc sức khỏe, việc làm, nhà ở và các dịch vụ thiết yếu vừa đáp ứng nhu cầu trước mắt, vừa tạo điều kiện để con người duy trì và phát triển năng lực lao động, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

Trong thực tiễn, các thành viên xã hội không có điều kiện xuất phát giống nhau. Sự khác biệt về hoàn cảnh gia đình, thu nhập, nơi cư trú, sức khỏe và điều kiện học tập có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển. Một cá nhân có năng lực và mong muốn lao động nhưng thiếu điều kiện học tập, chăm sóc sức khỏe hoặc tiếp cận thông tin vẫn có thể gặp nhiều trở ngại

trong việc phát huy năng lực của mình. Vì vậy, việc thừa nhận quyền tiếp cận các nguồn lực chưa đủ để đảm bảo cơ hội phát triển nếu những điều kiện thực tế để thực hiện quyền đó còn hạn chế.

Trong tác phẩm *Development as Freedom* (1999), Amartya Sen nhấn mạnh rằng sự phát triển cần được xem xét thông qua việc mở rộng những năng lực và quyền tự do thực chất của con người để họ có thể lựa chọn và thực hiện cuộc sống mà mình có lý do để coi trọng [177, tr. 18]. Theo cách tiếp cận này, phát triển không chỉ được đánh giá bằng mức thu nhập hoặc lượng nguồn lực mà cá nhân sở hữu, mà còn bằng khả năng thực tế của họ trong việc sử dụng những nguồn lực ấy.

Quan điểm của Sen góp phần làm rõ sự khác biệt giữa cơ hội được thừa nhận về mặt hình thức và cơ hội có thể thực hiện trong đời sống. Hai cá nhân có cùng quyền tiếp cận giáo dục hoặc chăm sóc sức khỏe nhưng khác nhau về điều kiện kinh tế, nơi cư trú và khả năng đáp ứng chi phí có thể không có cơ hội thụ hưởng tương đương. Do đó, thực hiện CBXH đòi hỏi không chỉ mở rộng quyền tiếp cận mà còn phải tạo lập những điều kiện vật chất và xã hội cần thiết để các quyền đó trở thành hiện thực.

Yêu cầu này cũng được thể hiện trong Điều 22 của *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền* (1948), khi quyền được hưởng ASXH được đặt trong mối liên hệ với những quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cần thiết cho phẩm giá và sự phát triển tự do của nhân cách con người. Nội dung này cho thấy ASXH không chỉ gắn với việc hỗ trợ khi con người gặp rủi ro mà còn liên quan đến những điều kiện cơ bản để con người tham gia và phát triển trong xã hội.

Đảm bảo ASXH góp phần hiện thực hóa yêu cầu đó thông qua việc tạo lập những điều kiện cần thiết để người dân tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ xã hội cơ bản. Các chính sách hỗ trợ giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, việc làm và những dịch vụ thiết yếu góp phần giảm bớt trở ngại về kinh tế, đồng thời hỗ trợ những nhóm có điều kiện bất lợi tham gia vào đời sống xã hội.

Trước hết, đảm bảo ASXH góp phần duy trì và phát triển năng lực của con người. Sức khỏe và trình độ học vấn là những điều kiện quan trọng để cá nhân tham gia lao động, tạo thu nhập và cải thiện đời sống. Khi người dân

không có khả năng tiếp cận dịch vụ y tế hoặc giáo dục phù hợp, những hạn chế về sức khỏe và tri thức có thể ảnh hưởng lâu dài đến khả năng lao động và vị trí của họ trong xã hội. Việc hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ này không chỉ đáp ứng nhu cầu thiết yếu mà còn góp phần tạo lập những điều kiện cho sự phát triển trong tương lai.

Đặc biệt, tác động của giáo dục và chăm sóc sức khỏe không giới hạn ở một thời điểm mà có thể kéo dài trong suốt quá trình phát triển của cá nhân. Những thiếu hụt về dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe hoặc cơ hội học tập trong giai đoạn đầu đời có thể ảnh hưởng đến năng lực lao động và khả năng tạo thu nhập về sau. Ngược lại, khi các điều kiện cơ bản được cải thiện, cá nhân có thêm khả năng tham gia hoạt động kinh tế, nâng cao trình độ và cải thiện vị thế xã hội. Vì vậy, đảm bảo ASXH còn góp phần hạn chế sự chuyển tiếp những bất lợi từ giai đoạn này sang giai đoạn khác của cuộc đời và giữa các thế hệ.

Bên cạnh đó, đảm bảo ASXH góp phần mở rộng khả năng tham gia vào quá trình sản xuất và đời sống xã hội. Việc hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm, phát triển sinh kế và tiếp cận thông tin giúp người dân có thêm điều kiện sử dụng năng lực lao động, tạo thu nhập và từng bước nâng cao khả năng tự đảm bảo cuộc sống. Vai trò này cho thấy ASXH không chỉ có ý nghĩa hỗ trợ khi rủi ro đã xảy ra mà còn có khả năng phòng ngừa những bất lợi trong tương lai thông qua việc nâng cao năng lực của con người.

Một phương diện khác là đảm bảo ASXH góp phần hạn chế chênh lệch về cơ hội tiếp cận giữa các địa bàn. Trong những khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khoảng cách đến cơ sở y tế, trường học, nơi làm việc hoặc khả năng tiếp cận thông tin có thể trở thành trở ngại đối với người dân. Việc phân bổ nguồn lực và tổ chức cung cấp dịch vụ phù hợp với đặc điểm từng địa bàn góp phần giảm bớt những bất lợi này, tạo điều kiện để người dân được thụ hưởng các dịch vụ thiết yếu.

Tuy nhiên, công bằng về cơ hội không có nghĩa là mọi cá nhân được cung cấp những điều kiện hoàn toàn giống nhau. Những người có hoàn cảnh khác nhau có thể cần mức độ hỗ trợ khác nhau để đạt được khả năng tiếp cận

tương đối phù hợp. Chẳng hạn, người sinh sống ở địa bàn khó khăn có thể cần được hỗ trợ thêm về điều kiện đi lại hoặc khả năng tiếp cận dịch vụ; người khuyết tật có thể cần những điều kiện hỗ trợ riêng để tham gia học tập và lao động. Sự khác biệt trong hỗ trợ, nếu dựa trên nhu cầu và những bất lợi thực tế, không trái với CBXH mà có thể là điều kiện để thực hiện công bằng.

Điều này đặt ra yêu cầu đánh giá hiệu quả đảm bảo ASXH không chỉ dựa vào số lượng chính sách, đối tượng được hỗ trợ hoặc mức độ bao phủ danh nghĩa. Cần xem xét người dân có thực sự tiếp cận được các dịch vụ hay không, chất lượng thụ hưởng như thế nào và những hỗ trợ đó có góp phần cải thiện khả năng phát triển của họ hay không. Một chính sách có phạm vi bao phủ rộng nhưng chưa khắc phục được các trở ngại thực tế vẫn có thể chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu CBXH.

Mặt khác, khả năng tạo cơ hội phát triển của ASXH còn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội và chất lượng của hệ thống dịch vụ. ASXH có thể hỗ trợ chi phí hoặc tạo điều kiện tiếp cận, nhưng nếu nguồn lực cung ứng hạn chế, chất lượng dịch vụ thấp hoặc cơ hội việc làm thiếu ổn định thì hiệu quả đối với CBXH cũng bị giới hạn. Do đó, đảm bảo ASXH cần gắn với phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội và cải thiện điều kiện sống của người dân.

Như vậy, đảm bảo ASXH góp phần thực hiện CBXH bằng cách chuyển những quyền và cơ hội được thừa nhận thành khả năng tiếp cận thực tế, đồng thời tạo điều kiện để con người duy trì và phát triển năng lực của mình. Vai trò này không chỉ thể hiện ở việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu mà còn ở khả năng hạn chế những bất lợi về điều kiện xuất phát, mở rộng cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

### *2.2.3. Đảm bảo an sinh xã hội góp phần bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương, thu hẹp chênh lệch xã hội và tạo điều kiện phát triển con người*

Trong quá trình phát triển xã hội, các thành viên không có khả năng ứng phó như nhau trước những biến động kinh tế, xã hội và những rủi ro của cuộc sống. Sự khác biệt về sức khỏe, tuổi tác, khả năng lao động, điều kiện kinh tế và hoàn cảnh gia đình có thể khiến một bộ phận dân cư dễ chịu tác động bất lợi

hơn những nhóm khác. Khi những rủi ro xảy ra, người có ít nguồn lực dự phòng thường gặp nhiều khó khăn hơn trong việc duy trì đời sống và khôi phục khả năng tự đảm bảo cuộc sống.

Tính dễ bị tổn thương không chỉ bắt nguồn từ đặc điểm cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng của những điều kiện xã hội. Người lao động có thu nhập thấp, việc làm thiếu ổn định hoặc ít khả năng tiếp cận các nguồn lực có thể chịu tác động nặng nề hơn khi mất việc làm, ốm đau hoặc gặp biến cố gia đình. Tương tự, người cao tuổi không có nguồn thu nhập ổn định, người khuyết tật hoặc trẻ em trong những gia đình khó khăn có thể gặp những hạn chế nhất định trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu và tham gia đời sống xã hội.

Những bất lợi này có thể tác động qua lại và làm gia tăng mức độ khó khăn. Thu nhập thấp hạn chế khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe và giáo dục; sức khỏe hoặc trình độ học vấn hạn chế lại ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm và cải thiện thu nhập. Khi các yếu tố bất lợi cùng tồn tại và kéo dài, chúng có thể tạo thành vòng luẩn quẩn, khiến một bộ phận dân cư khó thoát khỏi tình trạng thiếu hụt và làm gia tăng chênh lệch xã hội.

Trong Khuyến nghị số 202 năm 2012 về sàn ASXH, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xác định những đảm bảo ASXH cơ bản cần hướng tới khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe thiết yếu và an toàn thu nhập cơ bản trong suốt vòng đời, bao gồm trẻ em, người trong độ tuổi lao động không thể tạo đủ thu nhập và người cao tuổi. Cách tiếp cận theo vòng đời cho thấy nhu cầu đảm bảo ASXH không cố định mà thay đổi theo điều kiện và giai đoạn phát triển của con người.

Đảm bảo ASXH góp phần hạn chế những bất lợi đó thông qua việc bảo vệ những người gặp rủi ro và hỗ trợ những nhóm có điều kiện sống khó khăn. Vai trò bảo vệ trước hết thể hiện ở khả năng duy trì những điều kiện sống cơ bản khi cá nhân hoặc gia đình không còn đủ khả năng tự đáp ứng nhu cầu thiết yếu. Thông qua các hình thức bảo hiểm, trợ giúp xã hội và hỗ trợ sinh kế, ASXH góp phần giảm bớt tác động của rủi ro, hạn chế sự suy giảm mức sống và tạo điều kiện để người dân ổn định cuộc sống.

Tuy nhiên, ý nghĩa của đảm bảo ASXH không chỉ nằm ở việc hỗ trợ vật chất trước mắt. Khi những nhu cầu thiết yếu được đáp ứng, người gặp khó khăn có thêm điều kiện để khôi phục sức khỏe, duy trì học tập, tìm kiếm việc làm và tham gia các hoạt động xã hội. Vì vậy, bảo vệ con người trước rủi ro cần gắn với việc tạo điều kiện phục hồi và phát triển năng lực, giúp họ từng bước nâng cao khả năng tự đảm bảo cuộc sống.

Đây là sự kết hợp giữa chức năng bảo vệ và chức năng phát triển của ASXH. Nếu chỉ chú trọng hỗ trợ trước mắt mà thiếu những điều kiện để người dân phục hồi khả năng lao động và cải thiện sinh kế, hiệu quả hỗ trợ có thể không bền vững. Ngược lại, nếu chỉ đặt ra yêu cầu tự vươn lên mà không tính đến những hạn chế khách quan về sức khỏe, năng lực và điều kiện sống, một bộ phận dân cư có thể tiếp tục bị đặt ngoài những cơ hội phát triển. Do đó, đảm bảo ASXH cần kết hợp giữa hỗ trợ phù hợp với hoàn cảnh và tạo điều kiện phát huy năng lực của từng nhóm đối tượng.

Bên cạnh chức năng bảo vệ, đảm bảo ASXH còn góp phần thu hẹp những chênh lệch xã hội bất hợp lý. Chênh lệch về thu nhập, điều kiện sống và khả năng tiếp cận các nguồn lực có thể hình thành từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự khác biệt về vị trí kinh tế, điều kiện lao động, hoàn cảnh gia đình và môi trường sống. Không phải mọi khác biệt về thu nhập hay kết quả thụ hưởng đều đồng nghĩa với bất công. Tuy nhiên, những chênh lệch kéo dài do thiếu điều kiện tiếp cận các nhu cầu thiết yếu hoặc do rủi ro vượt quá khả năng tự ứng phó có thể làm hạn chế cơ hội phát triển của một bộ phận dân cư.

Thông qua việc hỗ trợ những nhóm có điều kiện bất lợi, đảm bảo ASXH góp phần hạn chế các chênh lệch đó, tạo điều kiện để những người gặp khó khăn có thể duy trì đời sống và tham gia vào quá trình phát triển. Vai trò này không nhằm xóa bỏ mọi khác biệt giữa các cá nhân, mà hướng đến việc giảm thiểu những bất lợi cản trở khả năng thực hiện quyền và phát huy năng lực của con người.

Đặc biệt, đảm bảo ASXH có ý nghĩa đối với việc hạn chế sự kéo dài và tái sản xuất những bất lợi giữa các thế hệ. Trong những gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ thiết yếu có thể ảnh hưởng

đến cơ hội học tập, chăm sóc sức khỏe và phát triển của trẻ em. Nếu những thiếu hụt này không được khắc phục, bất lợi của thế hệ trước có thể tiếp tục ảnh hưởng đến thế hệ sau. Việc đảm bảo những điều kiện sống cơ bản và hỗ trợ tiếp cận giáo dục, y tế góp phần hạn chế quá trình đó, tạo cơ hội để các thế hệ sau cải thiện điều kiện phát triển.

Vai trò của đảm bảo ASXH đối với phát triển con người còn thể hiện ở việc mở rộng khả năng lựa chọn và tham gia đời sống xã hội. Con người không chỉ có nhu cầu duy trì sự tồn tại về vật chất mà còn có nhu cầu học tập, lao động, giao tiếp, sáng tạo và tham gia các hoạt động cộng đồng. Khi những rủi ro và thiếu hụt cơ bản được giảm bớt, cá nhân có thêm điều kiện để thực hiện các nhu cầu đó. Vì vậy, phát triển con người cần được xem xét không chỉ qua mức thu nhập mà còn qua khả năng sống khỏe mạnh, tiếp cận tri thức, tham gia lao động và phát huy năng lực của bản thân.

Tuy nhiên, khả năng bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương và thu hẹp chênh lệch xã hội của ASXH không phải là vô hạn. Những bất lợi gắn với chất lượng việc làm, sự phân bố nguồn lực, điều kiện phát triển giữa các địa bàn hoặc những rào cản xã hội khác không thể được giải quyết chỉ bằng các chính sách ASXH. Hơn nữa, nếu việc xác định đối tượng hỗ trợ thiếu phù hợp, nguồn lực phân bổ chưa đáp ứng nhu cầu hoặc quá trình thực hiện chưa đảm bảo khả năng tiếp cận thực tế, chính sách có thể chưa phát huy đầy đủ vai trò đối với CBXH.

Do đó, đảm bảo ASXH cần được thực hiện trong mối quan hệ với phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội và cải thiện điều kiện sống của người dân. Sự kết hợp này vừa tạo nguồn lực để duy trì các chính sách hỗ trợ, vừa góp phần giải quyết những nguyên nhân kinh tế - xã hội làm phát sinh và kéo dài tình trạng dễ bị tổn thương.

Như vậy, đảm bảo ASXH góp phần thực hiện CBXH thông qua việc bảo vệ những người gặp rủi ro, hạn chế sự tích tụ những bất lợi trong đời sống, thu hẹp chênh lệch xã hội bất hợp lý và tạo điều kiện phát triển con người. Vai trò này thể hiện sự thống nhất giữa mục tiêu đảm bảo những điều kiện sống cơ bản với yêu cầu phát huy năng lực và mở rộng cơ hội phát triển cho các thành viên xã hội.

### 2.3. Các điều kiện, chủ thể và phương thức đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội

Đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH là quá trình có mục đích, được triển khai trong những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội nhất định, thông qua hoạt động của nhiều chủ thể và bằng những phương thức phù hợp. Quá trình này không chỉ phụ thuộc vào sự tồn tại của hệ thống chính sách ASXH mà còn chịu sự quy định của trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm của các quan hệ xã hội, năng lực tổ chức thực hiện và khả năng huy động, phân phối nguồn lực.

Các điều kiện khách quan tạo ra cơ sở vật chất, thể chế và môi trường xã hội cho việc đảm bảo ASXH; các chủ thể tham gia xác định mục tiêu, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện; còn phương thức là cách thức các chủ thể sử dụng những công cụ và nguồn lực nhằm hiện thực hóa mục tiêu đã xác định. Ba phương diện này có quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng quy định phạm vi, mức độ và hiệu quả của đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH.

#### *2.3.1. Các điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội tác động đến đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội*

Đảm bảo ASXH không diễn ra tách rời những điều kiện tồn tại và phát triển của xã hội. Mỗi giai đoạn lịch sử, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đặc điểm của quan hệ sản xuất, hệ thống thiết chế chính trị và cơ cấu xã hội tạo ra những khả năng cũng như giới hạn nhất định đối với việc tổ chức thực hiện ASXH. Đồng thời, những biến đổi trong các điều kiện đó làm xuất hiện các nhu cầu, rủi ro và yêu cầu mới về CBXH.

*Thứ nhất, điều kiện kinh tế tạo cơ sở vật chất và quy định khả năng huy động nguồn lực để đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH.*

Sự phát triển của sản xuất vật chất là cơ sở để xã hội tạo ra của cải, đáp ứng nhu cầu đời sống và thực hiện các mục tiêu phát triển. Trình độ phát triển kinh tế vì vậy có ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô nguồn lực có thể huy động cho ASXH, khả năng duy trì các chế độ hỗ trợ và mức độ đáp ứng nhu cầu của người dân.

Khi nền kinh tế phát triển, năng suất lao động và thu nhập xã hội được nâng cao, Nhà nước và các chủ thể khác có điều kiện mở rộng nguồn lực dành

cho bảo hiểm, trợ giúp xã hội và các dịch vụ thiết yếu. Ngược lại, trong điều kiện nguồn lực hạn chế, việc đảm bảo ASXH phải đối mặt với những khó khăn trong cân đối giữa nhu cầu hỗ trợ ngày càng gia tăng và khả năng đáp ứng thực tế.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và đảm bảo ASXH không phải là sự chuyển hóa tự động từ tăng trưởng thành công bằng. Tăng trưởng kinh tế tạo ra khả năng vật chất nhưng không tự quyết định cách thức phân phối và sử dụng nguồn lực. Trong cùng một trình độ phát triển, mức độ đảm bảo ASXH có thể khác nhau tùy thuộc vào cơ chế phân phối, định hướng chính sách và khả năng tổ chức thực hiện. Vì vậy, cần phân biệt giữa khả năng tạo lập nguồn lực của nền kinh tế với việc chuyển hóa nguồn lực đó thành những điều kiện sống và cơ hội phát triển cho người dân.

Bên cạnh quy mô kinh tế, cơ cấu và chất lượng phát triển cũng tác động đến đảm bảo ASXH. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế làm thay đổi cơ cấu việc làm, thu nhập và nhu cầu bảo vệ của các nhóm lao động. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập, nhưng đồng thời cũng làm xuất hiện những rủi ro liên quan đến chuyển đổi nghề nghiệp, mất việc làm, yêu cầu kỹ năng mới và sự khác biệt về khả năng thích ứng giữa các nhóm dân cư.

Đặc biệt, đặc điểm của quan hệ lao động và mức độ phát triển của thị trường lao động có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tham gia các cơ chế ASXH. Người lao động có việc làm ổn định, thu nhập thường xuyên và quan hệ lao động rõ ràng thường có điều kiện thuận lợi hơn trong việc tham gia các chế độ bảo hiểm dựa trên đóng góp. Trong khi đó, lao động phi chính thức, lao động có thu nhập không ổn định hoặc thường xuyên chuyển đổi việc làm có thể gặp khó khăn trong việc duy trì tham gia và thụ hưởng các chế độ này.

Điều đó cho thấy, khả năng đảm bảo ASXH không chỉ phụ thuộc vào tổng lượng của cải xã hội mà còn gắn với cách thức tổ chức sản xuất, phân phối thu nhập và xác lập quan hệ giữa các chủ thể kinh tế. Để ASXH góp phần thực hiện CBXH, việc phát triển nguồn lực cần đi đôi với cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp và nhu cầu hỗ trợ của các nhóm dân cư.

Mặt khác, đảm bảo ASXH cũng tác động trở lại quá trình phát triển kinh tế. Khi những rủi ro cơ bản được phòng ngừa và giảm thiểu, người dân có thêm điều kiện duy trì sức khỏe, học tập, lao động và ổn định đời sống. Những tác động đó góp phần bảo vệ và phát triển sức lao động, hạn chế sự suy giảm năng lực sản xuất do các biến cố xã hội. Như vậy, phát triển kinh tế và đảm bảo ASXH có quan hệ tác động qua lại, trong đó phát triển kinh tế tạo cơ sở vật chất cho ASXH, còn ASXH góp phần duy trì những điều kiện xã hội cần thiết cho phát triển.

*Thứ hai, điều kiện chính trị và thể chế quy định định hướng, khuôn khổ pháp lý và năng lực tổ chức đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH.*

Nếu điều kiện kinh tế tạo ra khả năng vật chất thì điều kiện chính trị và thể chế có vai trò quan trọng trong việc xác định mục tiêu, nguyên tắc phân phối và phương thức sử dụng các nguồn lực xã hội. Những quan niệm về trách nhiệm của Nhà nước, quyền của công dân và quan hệ giữa lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng được thể hiện thông qua đường lối phát triển, chính sách và hệ thống pháp luật.

Ở Việt Nam, đảm bảo ASXH gắn với định hướng phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và CBXH. Định hướng này tạo cơ sở chính trị cho việc xác định ASXH là một bộ phận quan trọng của chính sách xã hội, đồng thời đặt ra yêu cầu quan tâm đến điều kiện sống và cơ hội phát triển của người dân trong quá trình phát triển kinh tế.

Hiến pháp năm 2013, tại Điều 34, quy định: "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội". Việc ghi nhận quyền ASXH trong Hiến pháp tạo cơ sở pháp lý quan trọng để Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách liên quan. Tuy nhiên, sự thừa nhận quyền trong pháp luật mới là điều kiện cần. Khả năng hiện thực hóa quyền còn phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện của các quy định cụ thể, nguồn lực thực hiện và hiệu quả hoạt động của các thiết chế có trách nhiệm.

Chất lượng thể chế ảnh hưởng trực tiếp đến tính công bằng trong quá trình đảm bảo ASXH. Một hệ thống chính sách có tiêu chí thụ hưởng rõ ràng, cơ chế phân bổ minh bạch và trách nhiệm thực hiện được xác định cụ thể sẽ tạo

điều kiện để nguồn lực đến đúng đối tượng, hạn chế sự tùy tiện và chênh lệch bất hợp lý trong tiếp cận. Ngược lại, những quy định thiếu thống nhất, thủ tục phức tạp hoặc cơ chế phối hợp chưa hiệu quả có thể làm giảm khả năng tiếp cận của người dân, đặc biệt là những người có hoàn cảnh khó khăn.

Bên cạnh đó, năng lực quản lý và tổ chức thực hiện của bộ máy nhà nước là điều kiện quan trọng để chuyển hóa mục tiêu chính sách thành kết quả thực tế. Việc xác định nhu cầu hỗ trợ, quản lý đối tượng, huy động và phân bổ nguồn lực, cung cấp dịch vụ, kiểm tra và giải quyết kiến nghị đều đòi hỏi sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan. Nếu quá trình thực hiện thiếu đồng bộ, quyền lợi đã được quy định có thể không được thực hiện đầy đủ hoặc kịp thời.

Điều kiện chính trị và thể chế còn thể hiện ở khả năng phát huy sự tham gia, giám sát của người dân và các tổ chức xã hội. Khi người dân có điều kiện tiếp cận thông tin, phản ánh nhu cầu và giám sát việc thực hiện chính sách, những bất cập trong phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện có thể được phát hiện, điều chỉnh. Đây là một trong những điều kiện để tăng cường tính công khai, trách nhiệm giải trình và sự phù hợp của chính sách với thực tiễn.

Như vậy, điều kiện chính trị và thể chế không trực tiếp thay thế cơ sở vật chất của ASXH, nhưng có ảnh hưởng quan trọng đến việc lựa chọn mục tiêu, xác lập quyền và trách nhiệm, tổ chức phân phối nguồn lực và kiểm soát hiệu quả thực hiện. Sự phù hợp giữa định hướng chính sách, khuôn khổ pháp luật và năng lực tổ chức thực hiện là điều kiện cần thiết để đảm bảo ASXH góp phần hiện thực hóa CBXH.

*Thứ ba, điều kiện xã hội tác động đến nhu cầu, khả năng tiếp cận và hiệu quả đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH*

Điều kiện xã hội bao gồm những đặc điểm về dân số, cơ cấu dân cư, trình độ học vấn, điều kiện cư trú, quan hệ cộng đồng và những biến đổi trong đời sống xã hội. Các yếu tố này vừa làm phát sinh nhu cầu ASXH, vừa ảnh hưởng đến khả năng tham gia và thụ hưởng chính sách của người dân.

Trước hết, cơ cấu dân số và sự biến đổi dân số làm thay đổi nhu cầu đảm bảo ASXH. Quá trình già hóa dân số làm gia tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, đảm bảo thu nhập tuổi già và hỗ trợ chăm sóc dài hạn. Trong khi đó, những

thay đổi về quy mô và cơ cấu lực lượng lao động tác động đến khả năng đóng góp, cân đối và duy trì các quỹ bảo hiểm. Sự biến đổi dân số vì vậy đặt ra yêu cầu điều chỉnh chính sách phù hợp với nhu cầu của từng nhóm tuổi và khả năng đáp ứng của xã hội.

Quá trình đô thị hóa, di cư và chuyển dịch cơ cấu lao động cũng làm xuất hiện những nhu cầu ASXH mới. Người lao động di cư có thể gặp khó khăn về nhà ở, tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục cho con em hoặc duy trì tham gia các chế độ bảo hiểm khi thay đổi nơi làm việc. Sự tập trung dân cư tại các đô thị và khu công nghiệp đồng thời làm gia tăng yêu cầu về hạ tầng xã hội và khả năng cung cấp dịch vụ thiết yếu.

Bên cạnh đó, sự khác biệt về điều kiện sống giữa các địa bàn có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả đảm bảo ASXH. Những khu vực có hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục và thông tin phát triển thường tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân tiếp cận dịch vụ. Ngược lại, tại những địa bàn còn khó khăn, khoảng cách địa lý, chi phí đi lại và sự hạn chế về chất lượng dịch vụ có thể làm giảm khả năng thụ hưởng, ngay cả khi người dân có quyền tiếp cận theo quy định.

Các yếu tố văn hóa, nhận thức và quan hệ cộng đồng cũng tác động đến việc đảm bảo ASXH. Nhận thức về quyền và trách nhiệm tham gia ASXH ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm, tiếp cận các chương trình hỗ trợ và sử dụng dịch vụ. Những quan hệ tương trợ trong gia đình và cộng đồng có thể bổ sung nguồn lực, hỗ trợ người gặp khó khăn và tạo điều kiện phát hiện kịp thời các trường hợp cần trợ giúp.

Tuy nhiên, khả năng hỗ trợ của gia đình và cộng đồng không đồng đều. Những gia đình có điều kiện kinh tế hạn chế hoặc có nhiều thành viên cần được chăm sóc có thể gặp khó khăn trong việc tự đảm bảo ASXH. Vì vậy, không thể coi sự tương trợ truyền thống là yếu tố thay thế trách nhiệm của Nhà nước và các thiết chế ASXH chính thức.

Ngoài ra, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và những biến động xã hội có thể làm gia tăng đồng thời nhu cầu hỗ trợ của nhiều nhóm dân cư. Những rủi ro này không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập và điều kiện sống mà còn có thể

làm gián đoạn việc làm, giáo dục và tiếp cận dịch vụ. Điều đó đòi hỏi hệ thống ASXH có khả năng thích ứng, dự phòng và ứng phó phù hợp.

Từ những phân tích trên có thể thấy, các điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội không tồn tại độc lập mà tác động qua lại trong quá trình đảm bảo ASXH. Điều kiện kinh tế tạo cơ sở vật chất; điều kiện chính trị và thể chế định hướng, tổ chức và điều tiết việc sử dụng nguồn lực; còn điều kiện xã hội làm xuất hiện những nhu cầu, rủi ro và yêu cầu khác nhau về khả năng tiếp cận. Hiệu quả đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH phụ thuộc vào khả năng nhận diện và giải quyết phù hợp mối quan hệ giữa các điều kiện đó.

### *2.3.2. Các chủ thể đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội*

Đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH là quá trình có sự tham gia của nhiều chủ thể với vị trí, chức năng và trách nhiệm khác nhau. Sự tham gia này xuất phát từ tính chất xã hội của các rủi ro và nhu cầu ASXH, đồng thời phản ánh mối quan hệ giữa Nhà nước, các tổ chức và cá nhân trong việc tạo lập, phân phối và sử dụng nguồn lực.

Trong điều kiện Việt Nam, có thể xác định sáu nhóm chủ thể cơ bản: Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhà nước; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội; doanh nghiệp; gia đình và cộng đồng; người dân. Các chủ thể này không có vai trò đồng nhất, mà thực hiện những chức năng khác nhau trong một quá trình có quan hệ phối hợp và tác động qua lại.

*Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam là chủ thể lãnh đạo, định hướng chính trị đối với đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội.*

Vai trò của Đảng trước hết thể hiện ở việc xác định những quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển có liên quan đến ASXH và CBXH. Thông qua đường lối và các chủ trương về phát triển kinh tế - xã hội, Đảng định hướng việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và CBXH, xác định những yêu cầu cơ bản đối với việc chăm lo đời sống nhân dân.

Trong quá trình đổi mới, nhận thức của Đảng về chính sách xã hội và ASXH từng bước được bổ sung, phát triển theo hướng quan tâm đồng thời đến bảo vệ con người trước rủi ro và tạo điều kiện để người dân tham gia, thụ hưởng

thành quả phát triển. Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội là một trong những văn kiện thể hiện định hướng này.

Sự lãnh đạo của Đảng còn thể hiện ở việc định hướng hoàn thiện thể chế, phát huy trách nhiệm của hệ thống chính trị và huy động sự tham gia của xã hội. Thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát và tổng kết thực tiễn, những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách có thể được nhận diện, làm cơ sở bổ sung, điều chỉnh chủ trương cho phù hợp với yêu cầu phát triển.

Cần phân biệt vai trò lãnh đạo của Đảng với chức năng quản lý và tổ chức thực hiện của Nhà nước. Đảng xác định định hướng chính trị và lãnh đạo quá trình hiện thực hóa định hướng đó; Nhà nước thể chế hóa thành pháp luật, chính sách và tổ chức thực hiện bằng các công cụ quản lý công. Sự phân định này là cơ sở để xác định rõ trách nhiệm của từng chủ thể trong đảm bảo ASXH.

*Thứ hai, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đảm bảo an sinh xã hội nhằm thực hiện công bằng xã hội.*

Vai trò chủ đạo của Nhà nước xuất phát từ chức năng quản lý xã hội, quyền ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, khả năng huy động nguồn lực công và trách nhiệm đảm bảo các quyền của công dân theo quy định của pháp luật.

Trước hết, Nhà nước tạo lập khuôn khổ pháp lý cho hoạt động đảm bảo ASXH. Thông qua hệ thống pháp luật về lao động, bảo hiểm, việc làm, trợ giúp xã hội và các dịch vụ thiết yếu, Nhà nước xác định quyền, nghĩa vụ, điều kiện thụ hưởng và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan. Đây là cơ sở để chuyển những yêu cầu về ASXH và CBXH thành các quy định có tính ràng buộc trong đời sống xã hội.

Bên cạnh đó, Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong huy động và phân phối nguồn lực. Thông qua ngân sách, các quỹ bảo hiểm và những công cụ điều tiết kinh tế - xã hội, Nhà nước tổ chức phân bổ nguồn lực nhằm thực hiện các chính sách ASXH. Việc phân bổ này cần tính đến khả năng đóng góp, nhu cầu hỗ trợ, mức độ rủi ro và điều kiện phát triển giữa các nhóm dân cư, địa bàn.

Nhà nước còn là chủ thể tổ chức thực hiện và điều phối hoạt động của hệ thống ASXH. Các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương và những tổ chức

được giao nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai chính sách, quản lý đối tượng, tổ chức cung cấp dịch vụ và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Trong đó, cấp chính quyền trực tiếp tiếp xúc với người dân có vai trò quan trọng trong việc xác định nhu cầu, hướng dẫn thủ tục và đảm bảo quyền lợi được thực hiện kịp thời.

Ngoài ra, Nhà nước thực hiện chức năng kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm. Hoạt động này nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người dân, hạn chế việc sử dụng nguồn lực sai mục đích và khắc phục những bất cập trong tổ chức thực hiện.

Tuy nhiên, vai trò chủ đạo không đồng nghĩa với việc Nhà nước trực tiếp thực hiện toàn bộ hoạt động ASXH hoặc thay thế trách nhiệm của các chủ thể khác. Nhà nước cần tạo lập khuôn khổ pháp lý và cơ chế phối hợp phù hợp để huy động nguồn lực xã hội, đồng thời duy trì trách nhiệm đối với những quyền lợi và nhu cầu ASXH cơ bản.

*Thứ ba, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị – xã hội và tổ chức xã hội tham gia đại diện, hỗ trợ và giám sát việc đảm bảo an sinh xã hội.*

Các tổ chức này có vị trí quan trọng trong việc kết nối giữa cơ quan nhà nước với các nhóm dân cư, phản ánh nhu cầu thực tế và huy động sự tham gia của xã hội vào hoạt động ASXH.

Trước hết, thông qua chức năng đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và các nhóm xã hội, những tổ chức này góp phần phản ánh các nhu cầu ASXH phát sinh trong đời sống. Chẳng hạn, tổ chức công đoàn tham gia bảo vệ quyền lợi của người lao động; các tổ chức của phụ nữ, nông dân và những nhóm xã hội khác có thể tham gia hỗ trợ sinh kế, tiếp cận chính sách và bảo vệ quyền lợi của những đối tượng thuộc phạm vi hoạt động.

Bên cạnh đó, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia góp ý, giám sát và phản biện xã hội đối với những chính sách liên quan đến đời sống nhân dân theo chức năng, thẩm quyền được quy định. Hoạt động này góp phần phát hiện những bất cập trong xác định đối tượng, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện, từ đó kiến nghị điều chỉnh nhằm nâng cao tính phù hợp và công bằng của chính sách.

Một vai trò khác là huy động và tổ chức các hoạt động tương trợ xã hội. Thông qua các chương trình hỗ trợ người nghèo, cứu trợ thiên tai, chăm lo những người có hoàn cảnh khó khăn và những hoạt động cộng đồng, các tổ chức xã hội góp phần bổ sung nguồn lực và mở rộng khả năng hỗ trợ.

Tuy nhiên, cần phân biệt hoạt động hỗ trợ tự nguyện với trách nhiệm đảm bảo các quyền ASXH theo pháp luật. Sự tham gia của các tổ chức xã hội có ý nghĩa bổ sung, tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân, nhưng không thay thế vai trò chủ đạo của Nhà nước trong tổ chức hệ thống ASXH.

*Thứ tư, doanh nghiệp là chủ thể tham gia tạo lập nguồn lực, đảm bảo quyền lợi của người lao động và thực hiện trách nhiệm xã hội.*

Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong đảm bảo ASXH bởi hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo ra việc làm, thu nhập và những nguồn lực vật chất cần thiết cho đời sống xã hội.

Trước hết, thông qua việc tổ chức sản xuất, sử dụng lao động và trả thu nhập, doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tự đảm bảo cuộc sống của người lao động. Việc làm ổn định, điều kiện lao động phù hợp và thu nhập được thực hiện theo quy định là những yếu tố góp phần hạn chế rủi ro kinh tế đối với người lao động và gia đình.

Đồng thời, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến bảo hiểm và quyền lợi của người lao động. Việc tuân thủ những quy định này không chỉ bảo vệ người lao động khi gặp rủi ro mà còn góp phần thực hiện sự công bằng trong quan hệ lao động, xác lập trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với những điều kiện duy trì và tái tạo sức lao động.

Bên cạnh nghĩa vụ pháp lý, doanh nghiệp có thể tham gia đảm bảo ASXH thông qua các chương trình phúc lợi bổ sung, đào tạo nghề, hỗ trợ người lao động thích ứng với thay đổi công nghệ và đóng góp cho hoạt động xã hội. Những hoạt động này có khả năng bổ sung nguồn lực và mở rộng điều kiện hỗ trợ, nhưng cần được phân biệt với các nghĩa vụ bắt buộc theo pháp luật.

Vai trò của doanh nghiệp cũng có giới hạn nhất định do chịu sự chi phối của điều kiện sản xuất, kinh doanh và mục tiêu kinh tế. Vì vậy, sự tham gia của doanh nghiệp cần được đặt trong khuôn khổ pháp luật và cơ chế phối hợp với

Nhà nước, người lao động và các tổ chức đại diện để đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm xã hội.

*Thứ năm, gia đình và cộng đồng là những chủ thể trực tiếp tham gia hỗ trợ, chăm sóc và chia sẻ rủi ro trong đời sống.*

Gia đình là môi trường đầu tiên thực hiện các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ con người. Thông qua quan hệ giữa các thành viên, gia đình góp phần đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi và những người gặp khó khăn.

Khả năng đảm bảo ASXH của gia đình phụ thuộc vào thu nhập, điều kiện sống, số lượng thành viên cần chăm sóc và những nguồn lực mà gia đình có thể huy động. Khi gia đình có điều kiện kinh tế ổn định, khả năng phòng ngừa và ứng phó với rủi ro thường thuận lợi hơn. Ngược lại, đối với những gia đình có nguồn lực hạn chế hoặc phải đối mặt với nhiều nhu cầu chăm sóc, sự hỗ trợ từ các thiết chế ASXH chính thức trở nên đặc biệt cần thiết.

Cộng đồng dân cư góp phần đảm bảo ASXH thông qua những quan hệ tương trợ, chia sẻ thông tin và hỗ trợ người gặp khó khăn. Các hình thức giúp đỡ về vật chất, ngày công, chăm sóc và hỗ trợ khẩn cấp có thể đáp ứng những nhu cầu phát sinh trong đời sống mà các cơ chế chính thức chưa kịp giải quyết.

Tuy nhiên, nguồn lực gia đình và cộng đồng thường mang tính không đồng đều, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế và mức độ gắn kết xã hội. Vì vậy, cần đặt vai trò của gia đình và cộng đồng trong quan hệ bổ sung với hệ thống ASXH chính thức, tránh chuyển trách nhiệm xã hội sang những gia đình vốn đã có nhiều khó khăn.

*Thứ sáu, người dân vừa là chủ thể trung tâm, vừa là người thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội.*

Người dân giữ vị trí trung tâm trong quá trình đảm bảo ASXH bởi mục tiêu cuối cùng của các chính sách là đáp ứng nhu cầu, bảo vệ quyền lợi và tạo điều kiện phát triển cho con người. Tuy nhiên, người dân không chỉ tiếp nhận sự hỗ trợ mà còn tham gia tạo lập và duy trì những điều kiện ASXH của bản thân, gia đình và xã hội.

Trước hết, sự tham gia của người dân thể hiện thông qua lao động, đóng góp nguồn lực, tham gia các chế độ bảo hiểm phù hợp và chủ động phòng ngừa rủi ro. Khả năng tham gia này phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, sức khỏe, nhận thức và hoàn cảnh của từng cá nhân. Vì vậy, không thể đồng nhất trách nhiệm chủ động của người dân với việc mọi người đều có khả năng tự đảm bảo ASXH như nhau.

Bên cạnh đó, người dân tham gia phản ánh nhu cầu, góp ý và giám sát việc thực hiện chính sách. Những thông tin từ thực tiễn đời sống có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện những khó khăn, bất cập và sự khác biệt giữa quy định chính sách với khả năng thụ hưởng thực tế.

Đối với các nhóm dễ bị tổn thương, việc phát huy vai trò chủ thể cần gắn với tạo điều kiện tham gia phù hợp. Những người gặp khó khăn về sức khỏe, điều kiện kinh tế hoặc khả năng tiếp cận thông tin có thể cần sự hỗ trợ để thực hiện quyền và bày tỏ nhu cầu của mình. Vì vậy, phát huy tính chủ động của người dân phải đi đôi với trách nhiệm tạo lập những điều kiện cần thiết để họ có thể tham gia thực chất.

Nhìn chung, các chủ thể đảm bảo ASXH có quan hệ bổ sung và phối hợp với nhau. Đảng định hướng chính trị; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong thể chế hóa, điều phối và tổ chức thực hiện; các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội tham gia đại diện, hỗ trợ, giám sát; doanh nghiệp tạo lập nguồn lực và thực hiện trách nhiệm đối với người lao động; gia đình, cộng đồng trực tiếp chia sẻ rủi ro; người dân tham gia và thụ hưởng. Hiệu quả đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH phụ thuộc không chỉ vào hoạt động của từng chủ thể mà còn vào sự phân định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể đó.

### *2.3.3. Các phương thức đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội*

Phương thức đảm bảo ASXH là những cách thức mà các chủ thể sử dụng để huy động, phân phối và tổ chức thực hiện các nguồn lực, chính sách và hoạt động ASXH nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân. Nếu nội dung ASXH xác định những lĩnh vực cần được bảo vệ và hỗ trợ, thì phương thức đảm bảo ASXH làm rõ các cơ chế và cách thức chuyển những mục tiêu đó thành kết quả trong đời sống xã hội.

Trong thực tiễn, các phương thức đảm bảo ASXH không tồn tại tách biệt mà có quan hệ bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Có thể khái quát thành năm phương thức cơ bản sau:

*Thứ nhất, đảm bảo ASXH thông qua việc xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật.*

Chính sách và pháp luật là phương thức cơ bản để xác lập quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và cơ chế tổ chức thực hiện ASXH. Thông qua pháp luật, những yêu cầu về bảo vệ con người trước rủi ro và đảm bảo điều kiện sống cơ bản được cụ thể hóa thành các quy định về đối tượng, điều kiện tham gia, mức độ thụ hưởng và trách nhiệm của các chủ thể liên quan.

Ở Việt Nam, hệ thống pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, việc làm, lao động, người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật tạo khuôn khổ pháp lý cho việc triển khai các chính sách ASXH. Những quy định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ trong những quan hệ ASXH cụ thể.

Tuy nhiên, việc ban hành chính sách và pháp luật không đồng nhất với việc quyền lợi đã được đảm bảo trong thực tế. Giữa quy định pháp lý và kết quả thụ hưởng còn có quá trình tổ chức thực hiện, đòi hỏi nguồn lực, năng lực quản lý và sự phối hợp của các chủ thể.

Vì vậy, phương thức đảm bảo ASXH thông qua chính sách và pháp luật phải bao gồm cả việc xây dựng quy định phù hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Những yêu cầu về công khai, minh bạch, đơn giản hóa thủ tục, kiểm tra và giải quyết kiến nghị có ý nghĩa quan trọng trong việc hạn chế khoảng cách giữa quyền được ghi nhận và khả năng thực hiện quyền.

Xét trong mối quan hệ với CBXH, phương thức này góp phần xác lập những nguyên tắc chung về quyền và trách nhiệm, đồng thời tạo cơ sở để xử lý những khác biệt trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách theo quy định pháp luật.

*Thứ hai, đảm bảo ASXH thông qua cơ chế huy động, phân phối và phân phối lại các nguồn lực xã hội.*

Đảm bảo ASXH đòi hỏi những nguồn lực vật chất nhất định để duy trì hoạt động của hệ thống bảo hiểm, trợ giúp xã hội và cung cấp dịch vụ thiết yếu.

Vì vậy, huy động và phân phối nguồn lực là phương thức quan trọng để hiện thực hóa các mục tiêu ASXH.

Nguồn lực đảm bảo ASXH có thể được hình thành từ ngân sách nhà nước, sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động, nguồn lực của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng và những nguồn hợp pháp khác. Mỗi nguồn lực có cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng khác nhau, tương ứng với trách nhiệm của các chủ thể tham gia.

Thông qua ngân sách và các chính sách điều tiết, Nhà nước thực hiện phân bổ nguồn lực cho những nhiệm vụ ASXH phù hợp với mục tiêu phát triển. Thông qua các quỹ bảo hiểm, nguồn lực được hình thành từ sự đóng góp và tổ chức chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia theo quy định. Trong khi đó, các nguồn lực xã hội tự nguyện góp phần bổ sung khả năng hỗ trợ đối với những nhu cầu cụ thể.

Về bản chất, phương thức này thể hiện sự điều chỉnh quan hệ lợi ích trong quá trình phân phối và phân phối lại. Nguồn lực được huy động từ những chủ thể có trách nhiệm và khả năng đóng góp, sau đó được phân bổ theo các nguyên tắc và điều kiện nhất định nhằm hỗ trợ những người gặp rủi ro, thiếu hụt hoặc có nhu cầu cần được đảm bảo.

Tuy nhiên, tính công bằng của phân phối lại không chỉ được đánh giá bằng tổng nguồn lực đã huy động hoặc chi trả, mà còn phụ thuộc vào sự hợp lý của cơ chế đóng góp, tiêu chí thụ hưởng và mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế. Nếu nguồn lực phân bổ không phù hợp với mức độ rủi ro và điều kiện sống, hiệu quả thực hiện CBXH có thể bị hạn chế.

Do đó, phương thức huy động và phân phối nguồn lực cần kết hợp giữa khả năng đóng góp với nhu cầu thụ hưởng, giữa tính bền vững tài chính với yêu cầu hỗ trợ những nhóm có hoàn cảnh bất lợi.

*Thứ ba, đảm bảo ASXH thông qua các cơ chế bảo hiểm và chia sẻ rủi ro xã hội.*

Bảo hiểm là phương thức tổ chức chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia theo những nguyên tắc và điều kiện được xác định. Thông qua việc hình thành các quỹ bảo hiểm, những tổn thất hoặc thiếu hụt thu nhập do một số rủi

ro nhất định được bù đắp một phần, góp phần hạn chế sự suy giảm điều kiện sống của cá nhân và gia đình.

Trong hệ thống ASXH ở Việt Nam, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp là những cơ chế quan trọng thực hiện chức năng này.

Bảo hiểm xã hội góp phần bù đắp hoặc thay thế một phần thu nhập khi người tham gia đáp ứng các điều kiện hưởng chế độ theo quy định. Bảo hiểm y tế tổ chức chia sẻ chi phí khám bệnh, chữa bệnh, qua đó giảm bớt gánh nặng tài chính khi người dân gặp rủi ro về sức khỏe. Bảo hiểm thất nghiệp kết hợp hỗ trợ thu nhập trong thời gian thất nghiệp với các biện pháp hỗ trợ duy trì hoặc quay trở lại thị trường lao động theo quy định.

Điểm chung của các cơ chế này là chuyển một phần rủi ro từ phạm vi cá nhân sang cơ chế chia sẻ có tổ chức. Thay vì để mỗi cá nhân tự gánh chịu toàn bộ hậu quả của những biến cố, các quỹ bảo hiểm tạo điều kiện phân chia trách nhiệm tài chính giữa những người tham gia và các chủ thể có liên quan.

Tuy nhiên, khả năng bảo vệ của bảo hiểm phụ thuộc vào phạm vi bao phủ, điều kiện tham gia, mức đóng, mức hưởng và khả năng duy trì quỹ. Những người có thu nhập thấp hoặc việc làm thiếu ổn định có thể gặp khó khăn trong việc tham gia và duy trì đóng góp. Vì vậy, để bảo hiểm góp phần thực hiện CBXH, cần quan tâm đến khả năng tiếp cận của các nhóm dân cư khác nhau và mối quan hệ giữa trách nhiệm đóng góp với quyền thụ hưởng.

Phương thức bảo hiểm thể hiện sự kết hợp giữa phòng ngừa, chia sẻ và khắc phục rủi ro. Đây là cơ sở quan trọng để giảm thiểu tác động bất lợi của những biến cố đối với thu nhập và đời sống, đồng thời góp phần ổn định các quan hệ xã hội.

*Thứ tư, đảm bảo ASXH thông qua trợ giúp xã hội và tổ chức cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản.*

Bên cạnh những cơ chế bảo hiểm dựa trên sự tham gia và đóng góp, đảm bảo ASXH còn được thực hiện thông qua trợ giúp xã hội đối với những người không có hoặc không đủ khả năng tự đáp ứng các nhu cầu thiết yếu.

Trợ giúp xã hội có thể được thực hiện dưới hình thức hỗ trợ thường xuyên hoặc hỗ trợ đột xuất, bằng tiền, hiện vật hoặc những dịch vụ phù hợp với hoàn

cảnh của đối tượng. Phương thức này có ý nghĩa đặc biệt đối với những người gặp rủi ro, thiếu hụt nghiêm trọng hoặc có khả năng lao động và tạo thu nhập hạn chế.

Khác với cơ chế bảo hiểm, trợ giúp xã hội không nhất thiết gắn với quá trình đóng góp trước đó của người thụ hưởng mà chủ yếu căn cứ vào những điều kiện, nhu cầu và tiêu chí được xác định theo chính sách. Vì vậy, phương thức này góp phần bổ sung sự bảo vệ đối với những trường hợp chưa được các cơ chế bảo hiểm đáp ứng đầy đủ.

Tuy nhiên, trợ giúp xã hội không nên chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ để vượt qua khó khăn trước mắt. Đối với những người còn khả năng lao động và phát triển sinh kế, sự hỗ trợ cần được kết hợp với những điều kiện thích hợp để khôi phục năng lực, tiếp cận việc làm và từng bước cải thiện đời sống. Đối với những người không có khả năng tự đảm bảo cuộc sống, yêu cầu quan trọng là duy trì sự hỗ trợ phù hợp, ổn định và tôn trọng phẩm giá của người thụ hưởng.

Cùng với trợ giúp xã hội, việc tổ chức cung cấp và hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là phương thức quan trọng để đáp ứng nhu cầu thiết yếu và tạo điều kiện phát triển con người. Thông qua đầu tư hạ tầng, hỗ trợ chi phí, tổ chức cung cấp dịch vụ và những biện pháp phù hợp với từng nhóm dân cư, các chủ thể góp phần giảm bớt trở ngại trong tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở và những dịch vụ thiết yếu khác.

Trong phương thức này, cần phân biệt giữa sự tồn tại của dịch vụ và khả năng tiếp cận thực tế. Việc có cơ sở cung cấp dịch vụ chưa đồng nghĩa với việc mọi người đều có điều kiện sử dụng. Chi phí, khoảng cách địa lý, chất lượng dịch vụ, khả năng tiếp cận thông tin và những điều kiện cá nhân khác có thể ảnh hưởng đến mức độ thụ hưởng.

Vì vậy, tổ chức cung cấp dịch vụ phải gắn với việc nhận diện và giảm bớt những trở ngại cụ thể của từng nhóm dân cư. Đây là cơ sở để các chính sách ASXH không chỉ đáp ứng nhu cầu trước mắt mà còn góp phần tạo lập những điều kiện phát triển lâu dài.

*Thứ năm, đảm bảo ASXH thông qua phối hợp các chủ thể, huy động sự tham gia xã hội và tăng cường giám sát quá trình thực hiện.*

Do nhu cầu ASXH đa dạng và nguồn lực của từng chủ thể có giới hạn, việc phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, gia đình, cộng đồng

và người dân là phương thức cần thiết để mở rộng khả năng đáp ứng nhu cầu.

Sự phối hợp này có thể được thực hiện trong các hoạt động huy động nguồn lực, cung cấp dịch vụ, hỗ trợ sinh kế, trợ giúp khẩn cấp và chăm sóc những người có hoàn cảnh khó khăn. Thông qua việc kết hợp những nguồn lực và khả năng khác nhau, các chủ thể có thể bổ sung cho nhau, hạn chế sự trùng lặp hoặc bỏ sót trong hỗ trợ.

Tuy nhiên, sự tham gia của nhiều chủ thể không tự động tạo ra hiệu quả nếu thiếu cơ chế phân định trách nhiệm và phối hợp phù hợp. Những hoạt động hỗ trợ phân tán, thiếu thông tin hoặc không gắn với nhu cầu thực tế có thể dẫn đến tình trạng một số đối tượng nhận được nhiều nguồn hỗ trợ trong khi những người khác chưa được tiếp cận.

Vì vậy, cần xác định rõ trách nhiệm của từng chủ thể, tăng cường chia sẻ thông tin và phối hợp trong quá trình tổ chức thực hiện. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc xây dựng khuôn khổ và điều phối; các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng tham gia theo chức năng, khả năng và trách nhiệm tương ứng.

Bên cạnh phối hợp nguồn lực, công khai thông tin, giám sát và phản hồi của người dân là những yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả thực hiện. Thông qua các cơ chế này, những bất cập trong xác định đối tượng, phân bổ nguồn lực và cung cấp dịch vụ có thể được phát hiện, từ đó tạo điều kiện điều chỉnh chính sách phù hợp hơn với thực tiễn.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc ứng dụng công nghệ và kết nối dữ liệu có thể hỗ trợ quản lý đối tượng, giảm trùng lặp thông tin, đơn giản hóa thủ tục và nâng cao khả năng theo dõi việc thực hiện chính sách. Tuy nhiên, ứng dụng công nghệ chỉ phát huy tác dụng khi đi đôi với đảm bảo tính chính xác của dữ liệu, bảo vệ thông tin cá nhân và duy trì những hình thức tiếp cận phù hợp cho người gặp khó khăn trong sử dụng dịch vụ số.

Như vậy, phối hợp các chủ thể và tăng cường giám sát không chỉ là yêu cầu về tổ chức quản lý mà còn là phương thức góp phần đảm bảo tính công bằng trong quá trình thực hiện chính sách. Tính công bằng ở đây được thể hiện qua sự minh bạch về điều kiện thụ hưởng, khả năng tiếp cận thông tin, trách nhiệm giải trình và cơ hội phản ánh, bảo vệ quyền lợi của người dân.

## Tiểu kết chương 2

Đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH là quá trình mang tính lịch sử – xã hội, chịu sự quy định của trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm các quan hệ xã hội và điều kiện cụ thể của từng giai đoạn. Quá trình này không chỉ hướng đến phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, đảm bảo những điều kiện sống cơ bản mà còn góp phần điều chỉnh quan hệ lợi ích, mở rộng cơ hội phát triển và tạo điều kiện để các thành viên xã hội thụ hưởng thành quả phát triển một cách hợp lý.

Đảm bảo ASXH và thực hiện CBXH có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại nhưng không đồng nhất. CBXH vừa là mục tiêu, vừa là định hướng cho quá trình đảm bảo ASXH; ngược lại, đảm bảo ASXH là một trong những phương thức quan trọng góp phần hiện thực hóa CBXH. Vai trò đó được thể hiện thông qua việc điều hòa quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng trong phân phối và phân phối lại; tạo cơ hội tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ xã hội cơ bản; bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương, thu hẹp những chênh lệch bất hợp lý và tạo điều kiện phát triển con người. Các phương diện này có quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau trong quá trình thực hiện CBXH.

Tuy nhiên, hiệu quả đảm bảo ASXH không hình thành một cách tự động mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, trách nhiệm của các chủ thể và phương thức tổ chức thực hiện. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời cần phát huy sự tham gia của các chủ thể xã hội trong huy động, phân phối và sử dụng nguồn lực. Vì vậy, hiệu quả đảm bảo ASXH không chỉ được đánh giá qua quy mô chính sách hay số lượng người thụ hưởng, mà quan trọng hơn là mức độ cải thiện thực chất về điều kiện sống, khả năng tiếp cận và cơ hội phát triển của người dân.

Những luận điểm trên là cơ sở lý luận để phân tích thực trạng, nhận diện các kết quả, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong đảm bảo ASXH nhằm thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hiện nay.

# Chương 3
# THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH HIỆN NAY

## 3.1. Điều kiện kinh tế - xã hội tác động đến đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

### *3.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của các địa bàn thuộc tỉnh Ninh Bình trước khi sáp nhập*

Trước ngày 01/7/2025, Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định là ba đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc khu vực phía Nam đồng bằng sông Hồng. Mặc dù có những điểm tương đồng về điều kiện lịch sử, văn hóa và quá trình phát triển, mỗi địa phương lại có những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế, dân cư và lao động. Sự khác biệt này tạo nên những khả năng và yêu cầu không đồng nhất đối với đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH. Vì vậy, việc nhận diện đặc điểm kinh tế - xã hội của ba địa bàn trước khi sáp nhập không chỉ nhằm làm rõ điều kiện phát triển mà còn là cơ sở để giải thích sự khác biệt về nguồn lực ASXH, nhu cầu bảo vệ và khả năng tiếp cận các điều kiện phát triển của người dân.

*Thứ nhất, điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý tạo ra những lợi thế phát triển, đồng thời làm xuất hiện sự khác biệt về sinh kế và mức độ rủi ro giữa các địa bàn.*

Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa đồng bằng sông Hồng với khu vực Bắc Trung Bộ, có hệ thống giao thông kết nối các trung tâm kinh tế phía Bắc với những địa bàn phát triển ở phía Nam. Các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, dịch chuyển lao động và phát triển các hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Tuy nhiên, lợi thế vị trí địa lý không phân bố đồng đều giữa các khu vực. Những địa bàn gần đô thị, khu công nghiệp và các trục giao thông lớn có điều kiện thuận lợi hơn trong thu hút đầu tư, phát triển việc làm và tiếp cận dịch vụ. Trong khi đó, những khu vực bán sơn địa, nông thôn xa trung tâm và ven biển có những đặc điểm riêng về điều kiện sản xuất, khả năng kết nối và mức độ chịu tác động của rủi ro tự nhiên.

Tại Ninh Bình (cũ), địa hình có sự kết hợp giữa vùng núi đá vôi, đồng bằng và khu vực ven biển. Các địa bàn như Nho Quan, Gia Viễn có những điều kiện phát triển khác với khu vực đô thị và những nơi tập trung hoạt động du lịch, dịch vụ. Hà Nam có lợi thế kết nối với Hà Nội và các trung tâm công nghiệp, đồng thời có sự khác biệt giữa khu vực phát triển công nghiệp, đô thị với những địa bàn sản xuất nông nghiệp và vùng bán sơn địa. Nam Định có thế mạnh về đồng bằng nông nghiệp, hệ thống làng nghề và kinh tế ven biển, nhưng các địa bàn ven biển cũng chịu ảnh hưởng của bão, ngập lụt và những biến động về điều kiện sản xuất.

Sự khác biệt về địa hình và điều kiện tự nhiên tác động đến phương thức tạo thu nhập, khả năng tích lũy và mức độ ổn định sinh kế của người dân. Đối với những hộ gia đình phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác nguồn lợi tự nhiên, biến động thời tiết và thị trường có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập. Trong khi đó, người lao động tại các khu vực công nghiệp và dịch vụ thường chịu tác động rõ hơn của biến động việc làm, quan hệ lao động và nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp.

Điều này cho thấy, sự khác biệt về điều kiện tự nhiên không chỉ biểu hiện ở đặc điểm địa hình hay tài nguyên mà còn được chuyển hóa thành sự khác biệt về điều kiện sinh kế và khả năng ứng phó với rủi ro. Những người có điều kiện sản xuất thuận lợi và khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn thường có nhiều cơ hội cải thiện thu nhập; ngược lại, những người sinh sống tại địa bàn khó khăn có thể phải đối mặt với nhiều trở ngại trong việc duy trì sinh kế và tiếp cận dịch vụ xã hội.

Bên cạnh đó, ba địa phương có nguồn tài nguyên du lịch, văn hóa và sinh thái phong phú. Ninh Bình (cũ) có Quần thể danh thắng Tràng An, Tam Cốc - Bích Động, Vườn quốc gia Cúc Phương và nhiều di tích lịch sử; Hà Nam có các địa điểm du lịch văn hóa, tâm linh; Nam Định có hệ thống di tích, làng nghề và tài nguyên du lịch ven biển. Những nguồn lực này tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ, mở rộng việc làm và đa dạng hóa sinh kế.

Tuy nhiên, khả năng khai thác tài nguyên để phát triển kinh tế không đồng nhất với khả năng thụ hưởng lợi ích của mọi nhóm dân cư. Lợi ích từ phát

triển du lịch và dịch vụ phụ thuộc vào khả năng tham gia của người lao động, điều kiện tiếp cận vốn, kỹ năng nghề nghiệp và vị trí của các chủ thể trong hoạt động kinh tế. Vì vậy, cùng với việc tạo ra cơ hội phát triển, những lợi thế tự nhiên và tài nguyên cũng đặt ra yêu cầu quan tâm đến sự hợp lý trong phân phối lợi ích và khả năng tham gia của cộng đồng dân cư tại chỗ.

Như vậy, điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý của ba địa bàn vừa tạo ra những nguồn lực phát triển, vừa làm xuất hiện những khác biệt khách quan về sinh kế, mức độ rủi ro và khả năng tiếp cận cơ hội. Đây là một trong những cơ sở hình thành nhu cầu đảm bảo ASXH khác nhau giữa các nhóm dân cư và khu vực.

*Thứ hai, trình độ và cơ cấu phát triển kinh tế có sự khác biệt, tạo ra khả năng huy động nguồn lực và những yêu cầu khác nhau đối với đảm bảo ASXH.*

Giai đoạn 2020–2025, kinh tế của Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định tiếp tục chuyển dịch theo hướng gia tăng vai trò của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên, quy mô, trình độ và cơ cấu phát triển giữa ba địa phương không hoàn toàn đồng nhất.

Theo số liệu thống kê, GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 106 triệu đồng tại Ninh Bình (cũ), 108,2 triệu đồng tại Hà Nam và 70 triệu đồng tại Nam Định [128, tr. 9]. Những số liệu này cho thấy sự khác biệt về mức sản phẩm kinh tế bình quân đầu người giữa ba địa phương. Đáng chú ý, mức GRDP bình quân đầu người ước tính của Nam Định thấp hơn đáng kể so với hai địa phương còn lại.

Sự khác biệt đó phản ánh những điều kiện kinh tế không đồng đều, qua đó đặt ra yêu cầu xem xét khả năng tạo lập nguồn lực và mức độ đáp ứng nhu cầu ASXH ở từng địa bàn. Tuy nhiên, GRDP bình quân đầu người không đồng nhất với thu nhập thực tế của người dân, càng không trực tiếp phản ánh mức độ công bằng trong phân phối. Để đánh giá khả năng thụ hưởng thành quả phát triển, cần đặt chỉ tiêu này trong mối liên hệ với thu nhập dân cư, điều kiện việc làm, mức sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Sự khác biệt về cơ cấu kinh tế thể hiện rõ hơn đặc điểm phát triển của từng địa phương. Theo tài liệu tổng hợp, năm 2024, khu vực công nghiệp - xây

dựng của Ninh Bình (cũ) chiếm khoảng 41,7% cơ cấu kinh tế, dịch vụ chiếm 48,2%, nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,1% [126, tr. 4]. Tại Hà Nam, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 64,9%, dịch vụ chiếm 22,9% và nông - lâm nghiệp, thủy sản chiếm 6,9% [19]. Trong khi đó, tại Nam Định, tỷ trọng nông - lâm nghiệp và thủy sản còn khoảng 17,7%; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm khoảng 80%.

Những số liệu trên cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra ở cả ba địa phương nhưng có sự khác biệt về mức độ và đặc điểm. Hà Nam nổi bật với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng cao; Ninh Bình (cũ) có sự kết hợp giữa công nghiệp, dịch vụ và du lịch; Nam Định có quá trình chuyển dịch từ nền kinh tế gắn nhiều với nông nghiệp, công nghiệp truyền thống và làng nghề sang phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tác động hai mặt đối với đảm bảo ASXH. Một mặt, sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ tạo điều kiện mở rộng việc làm, tăng thu nhập và nâng cao khả năng đóng góp của người lao động, doanh nghiệp vào các cơ chế ASXH. Khi hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển, khả năng huy động nguồn lực từ ngân sách và các quỹ bảo hiểm cũng có điều kiện được củng cố.

Mặt khác, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng thời làm thay đổi quan hệ lao động và yêu cầu đối với nguồn nhân lực. Việc chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ không chỉ là sự thay đổi ngành nghề mà còn gắn với những yêu cầu mới về trình độ chuyên môn, kỹ năng lao động, kỷ luật sản xuất và khả năng thích ứng với thị trường. Những người lao động không đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi có thể gặp khó khăn trong tìm kiếm việc làm ổn định, duy trì thu nhập và tham gia các chế độ bảo hiểm.

Sự mở rộng của các hoạt động kinh tế tạo điều kiện gia tăng nguồn lực xã hội. Tuy nhiên, từ sự gia tăng của xuất khẩu, đầu tư hoặc GRDP không thể trực tiếp suy ra mức độ cải thiện CBXH. Khả năng chuyển hóa kết quả tăng trưởng thành lợi ích xã hội còn phụ thuộc vào chất lượng việc làm, cơ chế phân phối thu nhập, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với người lao động và việc sử dụng nguồn lực công.

Vấn đề đặt ra là sự phát triển kinh tế vừa tạo cơ sở vật chất cho đảm bảo ASXH, vừa làm xuất hiện những yêu cầu bảo vệ mới gắn với quá trình chuyển đổi sản xuất và quan hệ lao động. Do đó, khi xem xét tác động của điều kiện kinh tế đến thực hiện CBXH, cần quan tâm không chỉ đến tốc độ tăng trưởng mà còn đến cách thức các nguồn lực được tạo lập, phân phối và chuyển hóa thành điều kiện sống thực tế của người dân.

*Thứ ba, đặc điểm dân cư, lao động và những biến đổi xã hội làm gia tăng nhu cầu an sinh, đồng thời tạo ra sự khác biệt về khả năng tham gia và thụ hưởng chính sách.*

Bên cạnh điều kiện tự nhiên và kinh tế, đặc điểm dân cư, cơ cấu lao động và sự biến đổi trong đời sống xã hội là những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu đảm bảo ASXH.

Theo số liệu thống kê, tổng dân số của ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định năm 2024 khoảng 4,5 triệu người [27]. Dân cư phân bố không đồng đều giữa các đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn và khu vực ven biển. Sự khác biệt về phân bố dân cư gắn với những điều kiện không đồng nhất về việc làm, hạ tầng và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội.

Tại những khu vực tập trung công nghiệp và đô thị, sự phát triển của hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo thêm cơ hội việc làm nhưng cũng làm gia tăng nhu cầu về nhà ở, y tế, giáo dục và những dịch vụ phục vụ người lao động. Trong khi đó, tại những địa bàn nông thôn và ven biển, nhu cầu đảm bảo ASXH gắn nhiều hơn với ổn định sinh kế, khả năng tiếp cận dịch vụ và ứng phó với rủi ro trong sản xuất, đời sống.

Một đặc điểm đáng chú ý là xu hướng già hóa dân số. Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên trên địa bàn nghiên cứu ở mức gần 18%, trong khi nhóm dưới 15 tuổi chiếm khoảng 19% [117]. Xu hướng này đặt ra những yêu cầu ngày càng lớn đối với chăm sóc sức khỏe, đảm bảo thu nhập khi hết tuổi lao động và tổ chức các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi.

Già hóa dân số không chỉ làm gia tăng số lượng người có nhu cầu bảo vệ mà còn tác động đến quan hệ giữa các thế hệ trong phân phối và sử dụng nguồn lực xã hội. Khi số người cao tuổi tăng, nhu cầu chăm sóc và hỗ trợ có thể gia tăng trong khi khả năng đáp ứng của gia đình không đồng đều. Những gia đình

có thu nhập thấp hoặc thiếu thành viên trong độ tuổi lao động có thể gặp khó khăn lớn hơn trong việc đảm bảo điều kiện sống cho người phụ thuộc.

Cơ cấu lao động cũng có sự biến đổi đáng kể cùng với quá trình chuyển dịch kinh tế. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ tăng từ 25,8% năm 2021 lên khoảng 31,2% năm 2025; tương ứng quy mô lao động qua đào tạo tăng từ khoảng 476,8 nghìn người lên khoảng 598,8 nghìn người. Cơ cấu lao động theo khu vực cho thấy sự chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm: lực lượng lao động khu vực đô thị tăng từ khoảng 407,98 nghìn người năm 2021 lên khoảng 597,0 nghìn người năm 2025, chiếm khoảng 30,6% tổng lực lượng lao động; trong khi đó, lao động khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 1.353 nghìn người, tương ứng 69,4% [156].

Những đặc điểm này cho thấy nguồn lao động là một lợi thế phát triển, đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thích ứng với sự chuyển đổi của nền kinh tế. Sự khác biệt về trình độ đào tạo và kỹ năng có thể dẫn đến sự khác biệt về khả năng tiếp cận việc làm, mức thu nhập và mức độ ổn định nghề nghiệp. Khi những khác biệt này kéo dài, chúng có thể ảnh hưởng đến khả năng tích lũy, tham gia bảo hiểm và tiếp cận các điều kiện phát triển của người lao động và gia đình.

Đáng chú ý, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong khu vực phi nông nghiệp năm 2024 có sự khác biệt giữa ba tỉnh.

Tỷ lệ này ở Hà Nam là 51,9%, Nam Định là 71,9% và Ninh Bình (cũ) l à 62,5% [19, 20]. Đây là nhóm lao động có điều kiện việc làm và thu nhập đa dạng, trong đó một bộ phận gặp khó khăn trong việc duy trì tham gia các chế độ bảo hiểm dựa trên đóng góp.

Sự tồn tại của khu vực lao động phi chính thức cho thấy mối quan hệ giữa khả năng tham gia ASXH với vị trí của người lao động trong các quan hệ kinh tế. Những người có thu nhập ổn định và quan hệ lao động được xác lập rõ ràng thường có điều kiện thuận lợi hơn trong việc thực hiện nghĩa vụ và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm. Ngược lại, người có thu nhập bấp bênh hoặc thường xuyên thay đổi việc làm có thể phải đối mặt với nguy cơ thiếu hụt sự bảo vệ khi gặp rủi ro.

Điều này đặt ra yêu cầu quan tâm đến sự khác biệt giữa quyền tham gia được quy định trong chính sách và khả năng tham gia thực tế của từng nhóm lao động. Việc mở rộng phạm vi bảo vệ không chỉ phụ thuộc vào quy định pháp luật mà còn liên quan đến thu nhập, điều kiện việc làm, khả năng đóng góp và mức độ phù hợp của các cơ chế ASXH.

Cùng với đó, quá trình di cư lao động từ nông thôn đến đô thị, khu công nghiệp và những địa phương khác làm thay đổi cơ cấu dân cư, quan hệ gia đình và nhu cầu sử dụng dịch vụ xã hội. Di cư có thể tạo điều kiện nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế, nhưng đồng thời làm xuất hiện những khó khăn liên quan đến nơi cư trú, chăm sóc người phụ thuộc và duy trì tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.

Những biến đổi này cho thấy nhu cầu ASXH không chỉ xuất phát từ tình trạng nghèo hoặc thiếu hụt thu nhập mà còn hình thành trong quá trình biến đổi cơ cấu kinh tế, dân số và các quan hệ xã hội. Vì vậy, những khác biệt về độ tuổi, việc làm, trình độ và điều kiện cư trú cần được xem xét như các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia và thụ hưởng chính sách của người dân.

Từ những phân tích trên có thể thấy, trước khi sáp nhập, Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định vừa có những điều kiện phát triển tương đồng, vừa tồn tại sự khác biệt đáng kể về cơ cấu kinh tế, điều kiện sinh kế và đặc điểm dân cư, lao động. Những khác biệt này tạo ra sự không đồng đều về khả năng huy động nguồn lực, mức độ chịu tác động của rủi ro và cơ hội tiếp cận các điều kiện phát triển. Đây là cơ sở khách quan làm xuất hiện những nhu cầu và yêu cầu khác nhau đối với đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên từng địa bàn.

Đồng thời, sự phát triển kinh tế và những biến đổi xã hội đặt ra yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa gia tăng nguồn lực với phân phối hợp lý thành quả phát triển; giữa mở rộng cơ hội kinh tế với bảo vệ những người gặp bất lợi; giữa tính thống nhất của chính sách với sự khác biệt về điều kiện sống và nhu cầu của các nhóm dân cư. Những đặc điểm này tạo thành nền tảng kinh tế - xã hội cần được tính đến khi xem xét các điều kiện và yêu cầu mới đối với đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH sau khi sáp nhập tỉnh.

### *3.1.2. Những điều kiện và yêu cầu mới đối với đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội sau khi sáp nhập tỉnh*

Việc sáp nhập ba tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình (cũ) thành tỉnh Ninh Bình mới từ ngày 01/7/2025 đánh dấu sự thay đổi quan trọng về không gian phát triển, tổ chức quản lý và điều kiện thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội trên địa bàn. Sự thay đổi này không chỉ mở rộng quy mô hành chính mà còn đặt những địa bàn vốn có đặc điểm phát triển, nguồn lực và nhu cầu ASXH khác nhau trong một hệ thống quản lý thống nhất. Từ đó, đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH đứng trước những điều kiện thuận lợi mới, đồng thời xuất hiện những yêu cầu cần giải quyết trong quan hệ giữa phát triển kinh tế với phân phối nguồn lực, giữa thống nhất chính sách với sự khác biệt về điều kiện sống và giữa tổ chức bộ máy với khả năng thụ hưởng thực tế của người dân.

*Thứ nhất, sự mở rộng không gian phát triển tạo điều kiện huy động, liên kết và phân bổ nguồn lực ASXH trên phạm vi rộng hơn, đồng thời đặt ra yêu cầu điều hòa lợi ích giữa các địa bàn.*

Trước khi sáp nhập, Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định có những lợi thế kinh tế tương đối khác biệt. Hà Nam nổi bật với sự phát triển công nghiệp và khả năng kết nối với khu vực Hà Nội; Nam Định có thế mạnh về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề và kinh tế ven biển; Ninh Bình (cũ) có lợi thế về công nghiệp, du lịch và các hoạt động dịch vụ gắn với tài nguyên văn hóa, sinh thái. Những đặc điểm này tạo nên sự bổ sung về nguồn lực và khả năng phát triển giữa các địa bàn trong tỉnh mới.

Việc hình thành một đơn vị hành chính thống nhất mở ra khả năng liên kết các khu vực sản xuất, dịch vụ, thị trường lao động và hệ thống kết cấu hạ tầng trên phạm vi rộng hơn. Trong điều kiện được tổ chức và khai thác hợp lý, sự liên kết này có thể góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, mở rộng cơ hội việc làm và tăng khả năng huy động nguồn lực cho các chính sách xã hội.

Tuy nhiên, sự gia tăng quy mô kinh tế và không gian phát triển không đồng nghĩa với việc nguồn lực được phân phối hợp lý hoặc mọi nhóm dân cư đều được hưởng lợi như nhau. Các địa bàn có điều kiện thu hút đầu tư, hạ tầng và chất lượng lao động thuận lợi hơn có khả năng tiếp nhận cơ hội phát triển

nhanh hơn. Ngược lại, những khu vực có điều kiện sản xuất khó khăn, khả năng kết nối hạn chế hoặc tỷ lệ người phụ thuộc cao có thể cần nhiều nguồn lực hỗ trợ hơn để duy trì và cải thiện mức sống.

Vì vậy, sáp nhập tỉnh làm xuất hiện một yêu cầu mới trong điều hòa quan hệ lợi ích: việc phân bổ nguồn lực không chỉ được xem xét trong phạm vi từng địa phương trước đây mà cần đặt trong mối quan hệ giữa các khu vực của một đơn vị hành chính thống nhất. Trong quan hệ đó, sự hợp lý của phân phối không đơn thuần được xác định bằng mức đầu tư hoặc hỗ trợ ngang nhau giữa các địa bàn, mà còn phụ thuộc vào nhu cầu thực tế, điều kiện phát triển và khả năng tiếp cận nguồn lực của các nhóm dân cư.

Đối với đảm bảo ASXH, điều này có ý nghĩa quan trọng bởi các chính sách bảo hiểm, trợ giúp xã hội, giảm nghèo và hỗ trợ tiếp cận dịch vụ cơ bản đều gắn với việc huy động, phân phối và sử dụng những nguồn lực nhất định. Khả năng tập trung và điều phối nguồn lực trên phạm vi toàn tỉnh có thể tạo điều kiện hỗ trợ tốt hơn cho những địa bàn gặp khó khăn. Tuy nhiên, khả năng đó chỉ trở thành kết quả thực tế khi có cơ chế phân bổ phù hợp, hạn chế tình trạng nguồn lực tập trung quá mức vào những khu vực đã có lợi thế phát triển.

Như vậy, sự mở rộng không gian phát triển vừa tạo cơ sở kinh tế thuận lợi hơn cho đảm bảo ASXH, vừa đặt ra yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng nguồn lực với công bằng trong phân phối và phân phối lại thành quả phát triển.

*Thứ hai, việc thống nhất địa bàn quản lý đặt ra yêu cầu xử lý những khác biệt về chính sách và điều kiện thụ hưởng ASXH giữa các khu vực trước khi sáp nhập.*

Trước ngày 01/7/2025, ba tỉnh thực hiện các chính sách ASXH trong khuôn khổ pháp luật chung của Nhà nước, đồng thời có những điều kiện khác nhau về nguồn lực ngân sách, cơ cấu đối tượng và khả năng hỗ trợ từ địa phương. Sự khác biệt này có thể biểu hiện ở phạm vi hỗ trợ bổ sung, mức độ huy động nguồn lực, điều kiện cung ứng dịch vụ và khả năng tiếp cận của người dân.

Hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và các chương trình giảm nghèo tại ba địa phương có những kết quả và hạn chế không hoàn

toàn giống nhau. Chẳng hạn, phần đánh giá về Nam Định ghi nhận sự khác biệt giữa mức độ bao phủ bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội, trong khi phần phân tích về Ninh Bình (cũ) đề cập đến những giới hạn về mức hỗ trợ và khả năng tiếp cận trợ giúp xã hội của một số nhóm đối tượng. Những biểu hiện này cho thấy, ngay trong khuôn khổ chính sách chung, khả năng tham gia và thụ hưởng ASXH vẫn chịu ảnh hưởng của điều kiện kinh tế, cơ cấu lao động và năng lực tổ chức thực hiện tại từng địa phương.

Sau khi sáp nhập, các địa bàn trước đây thuộc ba tỉnh cùng nằm trong phạm vi quản lý của một chính quyền cấp tỉnh. Điều này tạo điều kiện xây dựng sự thống nhất trong tổ chức thực hiện chính sách, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu xem xét những khác biệt đã hình thành trong giai đoạn trước.

Vấn đề có ý nghĩa đối với thực hiện CBXH là sự thống nhất về mặt quản lý cần gắn với sự hợp lý về quyền lợi và điều kiện thụ hưởng. Nếu chỉ chú trọng áp dụng những quy định giống nhau mà không tính đến sự khác biệt về hoàn cảnh, khả năng đóng góp và nhu cầu hỗ trợ, việc thực hiện chính sách có thể chưa tạo ra sự công bằng về cơ hội tiếp cận. Ngược lại, nếu duy trì những khác biệt về mức hỗ trợ và điều kiện thụ hưởng mà thiếu căn cứ phù hợp, có thể phát sinh sự thiếu nhất quán giữa các nhóm dân cư trong cùng một địa bàn hành chính.

Điều đó cho thấy yêu cầu thống nhất chính sách không đồng nhất với việc đồng nhất mọi mức hưởng hoặc phương thức hỗ trợ. CBXH đòi hỏi phải xem xét sự tương quan hợp lý giữa quyền lợi, nghĩa vụ, nhu cầu và hoàn cảnh của các đối tượng. Đối với những chính sách có tính phổ quát, yêu cầu đặt ra là đảm bảo tính thống nhất và khả năng tiếp cận bình đẳng. Đối với những chính sách hướng đến các nhóm có hoàn cảnh bất lợi, sự khác biệt về mức độ hỗ trợ có thể cần thiết nếu được xác lập trên cơ sở nhu cầu thực tế và những tiêu chí minh bạch.

Bởi vậy, việc sáp nhập tỉnh làm nổi bật mối quan hệ giữa tính thống nhất của chính sách với tính đa dạng của điều kiện xã hội. Giải quyết hợp lý mối quan hệ này là điều kiện để quá trình đảm bảo ASXH không chỉ mở rộng về phạm vi quản lý mà còn góp phần nâng cao tính công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng.

*Thứ ba, sự thay đổi tổ chức bộ máy và phương thức quản lý tạo điều kiện đổi mới hoạt động đảm bảo ASXH, đồng thời đặt ra yêu cầu duy trì tính liên tục và khả năng tiếp cận thực chất của người dân.*

Việc sáp nhập tỉnh diễn ra trong bối cảnh cả nước thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Sự thay đổi này tác động trực tiếp đến cơ cấu tổ chức, phân định trách nhiệm và phương thức phối hợp giữa các cơ quan thực hiện chính sách xã hội.

Về điều kiện thuận lợi, tổ chức quản lý thống nhất trên phạm vi tỉnh mới tạo khả năng giảm sự phân tán trong điều hành, tăng cường phối hợp giữa các lĩnh vực và hình thành hệ thống thông tin phục vụ quản lý ASXH đồng bộ hơn. Việc liên thông dữ liệu dân cư, bảo hiểm, trợ giúp xã hội và các dịch vụ công có thể góp phần nâng cao khả năng xác định đối tượng, theo dõi quá trình thụ hưởng và hạn chế sự trùng lặp trong thực hiện chính sách.

Tuy nhiên, sự thay đổi về tổ chức bộ máy cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với hoạt động đảm bảo ASXH. Trước hết, việc điều chỉnh địa giới, tên gọi đơn vị hành chính và phân công nhiệm vụ đòi hỏi quá trình cập nhật, chuyển giao và liên thông thông tin phải được thực hiện chính xác. Đối với những chính sách có tính thường xuyên như chi trả lương hưu, trợ cấp xã hội hoặc giải quyết quyền lợi bảo hiểm, tính liên tục trong thực hiện có ý nghĩa trực tiếp đối với đời sống của người thụ hưởng.

Bên cạnh đó, sự thay đổi về phạm vi quản lý và địa điểm cung ứng dịch vụ có thể tác động không đồng đều đến khả năng tiếp cận của các nhóm dân cư. Những người có điều kiện đi lại, khả năng sử dụng công nghệ và tiếp cận thông tin tốt hơn thường thuận lợi hơn trong việc thích ứng với sự thay đổi thủ tục hành chính. Trong khi đó, người cao tuổi, người khuyết tật, người có thu nhập thấp hoặc sinh sống tại những địa bàn xa trung tâm có thể gặp nhiều trở ngại hơn nếu hoạt động hỗ trợ và cung ứng dịch vụ chưa được tổ chức phù hợp.

Từ đó xuất hiện yêu cầu phải xem xét CBXH không chỉ ở nội dung quyền lợi được quy định mà còn ở những điều kiện cần thiết để người dân thực hiện quyền lợi đó. Một chính sách có thể được áp dụng thống nhất về mặt pháp lý, nhưng hiệu quả thụ hưởng vẫn khác nhau nếu chi phí đi lại, khả năng tiếp cận

thông tin, thủ tục thực hiện hoặc điều kiện sử dụng dịch vụ không tương đồng giữa các nhóm dân cư.

Đây là biểu hiện của mối quan hệ giữa tính thống nhất về quyền và sự khác biệt về điều kiện thực hiện quyền. Trong đảm bảo ASXH, việc hoàn thiện tổ chức bộ máy chỉ thực sự có ý nghĩa đối với CBXH khi góp phần làm cho chính sách đến được với người dân, đặc biệt là những người gặp nhiều trở ngại trong tiếp cận.

Mặt khác, việc tổ chức lại bộ máy còn đặt ra yêu cầu phối hợp giữa các chủ thể trong thực hiện chính sách. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong quản lý, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện; song hiệu quả đảm bảo ASXH còn gắn với trách nhiệm của doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cộng đồng và sự tham gia của người dân. Trong không gian quản lý mới, khả năng kết nối giữa các chủ thể có thể được mở rộng, nhưng cũng đòi hỏi sự phân định rõ trách nhiệm và phương thức phối hợp phù hợp.

Như vậy, sự thay đổi tổ chức quản lý sau sáp nhập vừa tạo điều kiện đổi mới phương thức đảm bảo ASXH, vừa đặt ra yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa hiệu quả quản lý với khả năng tiếp cận và thụ hưởng thực chất của người dân.

*Thứ tư, sự kết hợp giữa các đặc điểm dân cư, lao động và mức độ phát triển khác nhau đặt ra yêu cầu đảm bảo ASXH thích ứng với những nhu cầu đa dạng, hướng đến thu hẹp chênh lệch xã hội và phát triển con người.*

Sau khi sáp nhập, tỉnh Ninh Bình có quy mô dân cư lớn hơn, đồng thời tập hợp những địa bàn có cơ cấu lao động, mức độ đô thị hóa, điều kiện sinh kế và nhu cầu sử dụng dịch vụ xã hội khác nhau. Những đặc điểm đã hình thành trong quá trình phát triển của ba tỉnh trước đây không mất đi cùng với sự thay đổi địa giới hành chính mà tiếp tục tồn tại, tác động và có thể biến đổi trong không gian phát triển mới.

Sự phát triển của các khu công nghiệp và đô thị tạo điều kiện mở rộng việc làm, nhưng đồng thời làm gia tăng nhu cầu về nhà ở, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và những dịch vụ phục vụ người lao động. Tại các địa bàn nông thôn và ven biển, nhu cầu bảo vệ sinh kế trước rủi ro thiên tai, biến động thị trường và chuyển đổi nghề nghiệp vẫn có ý nghĩa quan trọng. Trong khi đó, xu hướng

già hóa dân số đặt ra yêu cầu ngày càng lớn đối với đảm bảo thu nhập khi hết tuổi lao động, chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ người phụ thuộc.

Những nhu cầu này không tồn tại tách biệt mà có thể tác động lẫn nhau. Chẳng hạn, một hộ gia đình có thu nhập thấp, việc làm thiếu ổn định và có người phụ thuộc cần chăm sóc thường phải đối mặt đồng thời với nhiều áp lực về kinh tế và xã hội. Khi gặp rủi ro, khả năng tự khắc phục khó khăn của những hộ gia đình này có thể hạn chế hơn so với các nhóm có thu nhập ổn định và điều kiện tiếp cận dịch vụ thuận lợi.

Vì vậy, yêu cầu đảm bảo ASXH sau sáp nhập không chỉ là mở rộng số lượng người được thụ hưởng chính sách mà còn phải tính đến sự khác biệt về mức độ rủi ro, nhu cầu bảo vệ và khả năng tự đảm bảo cuộc sống. Điều này có ý nghĩa đặc biệt đối với các nhóm dễ bị tổn thương, bởi sự bình đẳng về quyền lợi theo quy định chưa đủ để khắc phục những bất lợi thực tế về điều kiện sống và cơ hội phát triển.

Trong mối quan hệ với thực hiện CBXH, việc quan tâm đến các nhóm có hoàn cảnh bất lợi không đối lập với nguyên tắc bình đẳng mà là một điều kiện để từng bước khắc phục những chênh lệch không hợp lý. Sự hỗ trợ cần được xem xét trong quan hệ với khả năng tạo điều kiện để người dân duy trì sinh kế, nâng cao năng lực lao động, tiếp cận dịch vụ thiết yếu và chủ động tham gia đời sống kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực cũng đặt ra yêu cầu xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển con người. Việc hình thành những khu vực có tốc độ tăng trưởng cao có thể tạo động lực phát triển chung, nhưng không tự động dẫn đến sự cải thiện tương ứng về điều kiện sống và cơ hội phát triển của những nhóm dân cư ở địa bàn khó khăn. Do đó, khả năng chuyển hóa thành quả tăng trưởng thành những điều kiện phát triển thực tế của con người là một vấn đề cần được quan tâm trong quá trình đảm bảo ASXH.

Từ những phân tích trên có thể thấy, việc sáp nhập ba tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình (cũ) tạo ra những điều kiện mới đối với đảm bảo ASXH

trong thực hiện CBXH. Sự mở rộng không gian phát triển và khả năng điều phối nguồn lực tạo thêm những thuận lợi về kinh tế và tổ chức, nhưng đồng thời làm nổi bật những khác biệt vốn có giữa các địa bàn về mức độ phát triển, nhu cầu bảo vệ và khả năng tiếp cận các điều kiện sống cơ bản.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra không chỉ là thống nhất tổ chức quản lý và chính sách ASXH, mà còn là giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa hiệu quả phát triển với công bằng trong phân phối nguồn lực; giữa quyền lợi được xác lập thống nhất với điều kiện thụ hưởng khác nhau; giữa đổi mới phương thức quản lý với tính liên tục của hoạt động bảo vệ xã hội; giữa mở rộng phạm vi bao phủ với nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận thực chất của người dân.

Những điều kiện và yêu cầu này tạo nên bối cảnh mới để xem xét thực trạng đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, đồng thời là cơ sở để nhận diện những mâu thuẫn và vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển của địa phương.

### 3.2. Thực trạng đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là quá trình chịu sự tác động của điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, sự tham gia của các chủ thể và khả năng tổ chức thực hiện chính sách. Những đặc điểm về cơ cấu kinh tế, phân bố dân cư, thị trường lao động và điều kiện sống đã phân tích ở mục 3.1 không chỉ quy định nhu cầu ASXH mà còn ảnh hưởng đến khả năng huy động, phân phối nguồn lực và mức độ thụ hưởng của người dân.

Thực trạng được xem xét trên ba phương diện: chủ thể, nội dung và phương thức đảm bảo ASXH. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá sự chuyển hóa từ định hướng chính trị, cơ chế chính sách đến những kết quả cụ thể trong đời sống, đồng thời nhận diện những giới hạn của quá trình thực hiện CBXH. Phạm vi khảo sát chủ yếu là ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định từ năm 2020 đến tháng 6/2025. Những thay đổi sau khi hợp nhất tỉnh từ ngày 01/7/2025 được xem xét trên cơ sở kế thừa các kết quả, điều kiện và khác biệt đã hình thành trong giai đoạn trước đó.

### *3.2.1. Thực trạng về chủ thể đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội*

*3.2.1.1. Vai trò lãnh đạo, định hướng của cấp ủy đảng*

Sự lãnh đạo của cấp ủy đảng tại ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định được thể hiện trước hết ở việc xác định đảm bảo ASXH là một nhiệm vụ gắn với phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân và thực hiện CBXH. Các nghị quyết đại hội đảng bộ nhiệm kỳ 2020–2025 không chỉ đề cập đến giảm nghèo, trợ giúp xã hội mà còn đặt ra những mục tiêu về việc làm, đào tạo nghề và chuyển dịch cơ cấu lao động. Điều này phản ánh nhận thức về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với khả năng tự đảm bảo đời sống của người dân.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình (cũ) lần thứ XXII xác định mục tiêu giảm hai phần ba số hộ nghèo trong nhiệm kỳ, đồng thời phấn đấu duy trì tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%/năm và nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 70–72%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28–32% [123, tr. 3]. Hà Nam đặt mục tiêu đến năm 2025 giảm 60–65% số hộ nghèo so với năm 2020, giải quyết việc làm mới bình quân 18.000 lao động/năm [121]. Nam Định xác định mục tiêu tỷ lệ hộ nghèo không thuộc chính sách bảo trợ xã hội giảm xuống dưới 0,15%, giải quyết việc làm cho khoảng 18.500 lao động/năm và nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 80% [122].

Những mục tiêu trên cho thấy các địa phương không tách biệt nhiệm vụ giảm nghèo khỏi quá trình tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực. Đây là một định hướng phù hợp với yêu cầu thực hiện CBXH, bởi sự khác biệt về thu nhập và mức sống không chỉ bắt nguồn từ phân phối kết quả lao động mà còn chịu ảnh hưởng của khả năng tiếp cận việc làm, trình độ chuyên môn và điều kiện tham gia thị trường. Người lao động có kỹ năng nghề nghiệp và việc làm ổn định thường có nhiều cơ hội nâng cao thu nhập, tham gia bảo hiểm và tích lũy nguồn lực để phòng ngừa rủi ro. Việc đặt đào tạo nghề và giải quyết việc làm trong hệ thống mục tiêu ASXH, vì vậy có ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi hỗ trợ những người đang gặp khó khăn.

Sự khác biệt trong mục tiêu của ba tỉnh cũng phản ánh những điều kiện phát triển không hoàn toàn giống nhau. Ninh Bình (cũ) đặt trọng tâm vào nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch lao động; Hà Nam gắn giải quyết việc làm với phát triển công nghiệp; Nam Định chú trọng mở rộng thị trường lao động và đào tạo nhân lực phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Những định hướng này có cơ sở từ đặc điểm phát triển của từng địa phương, nhưng đồng thời cho thấy cơ hội cải thiện đời sống của người dân chịu ảnh hưởng đáng kể từ môi trường kinh tế nơi họ sinh sống.

Điểm đáng chú ý là các mục tiêu giảm nghèo tại ba tỉnh ngày càng gắn với yêu cầu nâng cao chất lượng giảm nghèo. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XX đặt nhiệm vụ phát triển thị trường lao động, nâng cao tỷ lệ tham gia bảo hiểm và tiếp tục thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững; trong đó xác định mục tiêu khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội và tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế đạt trên 95,5% vào năm 2025 [121, tr. 47]. Việc kết hợp các mục tiêu này phản ánh yêu cầu chuyển từ hỗ trợ thu nhập đơn thuần sang xây dựng khả năng phòng ngừa rủi ro và duy trì đời sống ổn định.

Các chỉ tiêu được xác lập trong nghị quyết thể hiện định hướng và trách nhiệm chính trị, chưa phải bằng chứng về mức độ hoàn thành. Hiệu quả lãnh đạo cần được đánh giá qua khả năng cụ thể hóa chủ trương, phân bổ nguồn lực và cải thiện điều kiện sống thực tế. Khoảng cách giữa mục tiêu giảm nghèo, mở rộng bảo hiểm với khả năng thụ hưởng của những nhóm dân cư có điều kiện bất lợi cho thấy sự lãnh đạo, định hướng đúng đắn là điều kiện quan trọng nhưng chưa đủ để thực hiện CBXH. Chất lượng tổ chức thực hiện và mức độ phù hợp của chính sách với nhu cầu thực tế giữ vai trò quyết định đối với kết quả cuối cùng.

*3.2.1.2. Vai trò của các cơ quan nhà nước trong xây dựng và thực hiện chính sách*

Các cơ quan nhà nước giữ vai trò trực tiếp trong việc chuyển hóa chủ trương thành chính sách, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện các chế độ ASXH. Hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn tại ba tỉnh đã tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thực hiện cho những chính sách hỗ trợ bổ sung bên cạnh các chế độ chung của Trung ương.

Tại Ninh Bình (cũ), Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 61/2022/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm dân cư và Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND liên quan đến chế độ trợ giúp xã hội. Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ xây dựng nhà mới cho hộ nghèo là 100 triệu đồng/căn và sửa chữa nhà ở là 50 triệu đồng/căn trong giai đoạn 2023–2025. Những chính sách này thể hiện việc sử dụng nguồn lực địa phương để giảm bớt những bất lợi về khả năng chi trả chi phí y tế và điều kiện nhà ở.

Hà Nam thực hiện chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND trong giai đoạn 2022–2025. Nam Định triển khai các chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và những chế độ dành cho các nhóm đối tượng cụ thể, trong đó có Nghị quyết số 105/2022/NQ-HĐND. Việc ban hành chính sách đặc thù cho thấy các địa phương đã chủ động vận dụng thẩm quyền để giải quyết những nhu cầu an sinh phù hợp với điều kiện thực tế.

Ý nghĩa của các chính sách này cần được nhìn nhận từ chức năng điều tiết của Nhà nước. Đối với người có thu nhập thấp, chi phí tham gia bảo hiểm hoặc cải thiện nhà ở có thể vượt quá khả năng tự trang trải. Sự hỗ trợ từ ngân sách góp phần điều chỉnh những bất lợi về điều kiện sống, tạo cơ hội tiếp cận các cơ chế bảo vệ và dịch vụ thiết yếu. Đây là biểu hiện của CBXH thông qua phân phối lại nguồn lực, trong đó mức độ hỗ trợ được xác định theo những điều kiện và nhu cầu nhất định thay vì phân phối đồng đều cho mọi người.

Vai trò tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương được phản ánh qua kết quả triển khai các chương trình hỗ trợ. Theo tài liệu nghiên cứu, trong sáu tháng đầu năm 2025, Ninh Bình (cũ) đã hỗ trợ đóng hoặc cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho gần 300,9 nghìn người; thực hiện chi 607,51 tỷ đồng hỗ trợ người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ có hoàn cảnh khó khăn [103, tr. 12]. Quy mô hỗ trợ cho thấy trách nhiệm của Nhà nước đã được cụ thể hóa thành những nguồn lực tác động trực tiếp đến đời sống người dân.

Giá trị của kết quả trên không chỉ nằm ở kinh phí đã chi hoặc số lượng người được hỗ trợ. Điều đáng quan tâm là nguồn lực công đã góp phần giảm

bớt chi phí sinh hoạt, duy trì khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ những người gặp khó khăn trong tự đảm bảo cuộc sống. Đây là những điều kiện cần thiết để hạn chế sự chuyển hóa của bất lợi kinh tế thành bất lợi trong cơ hội phát triển.

Sự chủ động của từng địa phương cũng làm xuất hiện những khác biệt về quyền lợi an sinh bổ sung. Người dân có hoàn cảnh tương đồng nhưng cư trú tại các tỉnh khác nhau có thể được hưởng mức hỗ trợ hoặc điều kiện thụ hưởng không giống nhau. Sự khác biệt này không nhất thiết phản ánh bất công, bởi chính sách địa phương cần phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế. Vấn đề đặt ra là mức độ khác biệt có được giải thích bằng nhu cầu an sinh và khả năng đáp ứng hay chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện ngân sách của nơi cư trú.

Hoạt động quản lý còn chịu ảnh hưởng của sự phân công trách nhiệm giữa các cơ quan. Chính sách bảo hiểm, trợ giúp xã hội, việc làm và hỗ trợ sinh kế được thực hiện qua những hệ thống quản lý khác nhau. Khi việc chia sẻ thông tin và phối hợp chưa đầy đủ, người dân có thể phải thực hiện nhiều thủ tục hoặc khó tiếp cận đồng thời các hình thức hỗ trợ phù hợp. Nguyên nhân không chỉ nằm ở năng lực của từng cơ quan mà còn ở tính phân tán của cơ chế quản lý và yêu cầu phối hợp giữa những lĩnh vực chính sách có đặc điểm khác nhau.

Thực tiễn cho thấy Nhà nước đã phát huy vai trò chủ đạo trong đảm bảo ASXH, song hiệu quả thực hiện CBXH không thể chỉ được đánh giá qua số lượng văn bản ban hành hoặc kinh phí thực hiện. Khả năng nhận diện đúng nhu cầu, phân phối nguồn lực phù hợp và tạo điều kiện để người dân thụ hưởng chính sách mới phản ánh đầy đủ chất lượng hoạt động của các cơ quan nhà nước.

*3.2.1.3. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tại ba tỉnh đã tham gia huy động nguồn lực, vận động người dân thực hiện chính sách và hỗ trợ những nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Hoạt động này bổ sung cho nguồn lực nhà nước, đồng thời phát huy sự tham gia của cộng đồng trong giải quyết các vấn đề xã hội.

Tại Ninh Bình (cũ), các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết và vận động nguồn lực chăm lo người nghèo đã huy động sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân. Một số mô hình vận động tổ chức tôn giáo hỗ trợ nhà ở cho người khó khăn cho thấy khả năng kết hợp nguồn lực vật chất với những giá trị văn hóa và truyền thống tương trợ của địa phương.

Tại Hà Nam, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên tham gia tuyên truyền chính sách bảo hiểm y tế, vận động hỗ trợ hộ nghèo và huy động nguồn lực chăm lo đời sống người dân. Nam Định duy trì các hoạt động của Quỹ "Vì người nghèo", hỗ trợ nhà ở và trợ giúp những hoàn cảnh khó khăn. Trong giai đoạn dịch COVID-19, các hoạt động vận động xã hội góp phần bổ sung nguồn lực hỗ trợ người dân chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

Sự tham gia của các tổ chức xã hội có ý nghĩa ở khả năng tiếp cận những nhu cầu cụ thể mà cơ chế hỗ trợ hành chính chưa phải lúc nào cũng đáp ứng kịp thời. Hoạt động cộng đồng thường có tính linh hoạt, có thể huy động nguồn lực nhanh và gắn với những hoàn cảnh thực tế. Đây là yếu tố góp phần tăng tính nhân văn và khả năng đáp ứng của hệ thống ASXH.

Nguồn lực xã hội hóa vẫn có những giới hạn nhất định. Hoạt động hỗ trợ phụ thuộc vào khả năng vận động, mức độ tham gia của tổ chức, cá nhân và điều kiện kinh tế của cộng đồng. Nhiều hình thức trợ giúp tập trung vào những thời điểm cụ thể như dịp lễ, Tết, thiên tai hoặc dịch bệnh, trong khi nhu cầu chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật và những người không có khả năng lao động mang tính thường xuyên, lâu dài.

Từ thực tế đó có thể nhận thấy, huy động nguồn lực xã hội là cần thiết nhưng không thể thay thế trách nhiệm của Nhà nước. CBXH đòi hỏi những quyền lợi an sinh cơ bản phải được thực hiện trên cơ sở chính sách ổn định, không phụ thuộc hoàn toàn vào khả năng vận động hoặc sự đóng góp tự nguyện tại từng địa bàn. Vai trò của các tổ chức xã hội cần được phát huy theo hướng bổ sung nguồn lực, phát hiện nhu cầu và giám sát kết quả thụ hưởng.

*3.2.1.4. Vai trò của doanh nghiệp, gia đình, cộng đồng và người dân*

Doanh nghiệp tham gia đảm bảo ASXH thông qua tạo việc làm, đóng góp nguồn lực và thực hiện trách nhiệm đối với người lao động. Sự phát triển

của công nghiệp và dịch vụ tại ba tỉnh đã tạo điều kiện mở rộng thị trường lao động, hình thành những nguồn thu nhập mới và tăng khả năng tham gia các chế độ bảo hiểm.

Hà Nam có lợi thế về phát triển công nghiệp, thu hút lao động vào các khu công nghiệp. Nam Định thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động gắn với công nghiệp và dịch vụ. Ninh Bình (cũ) phát triển công nghiệp, du lịch và các hoạt động dịch vụ, tạo thêm cơ hội việc làm cho người dân. Những chuyển biến này góp phần mở rộng khả năng tự đảm bảo thu nhập và tham gia các cơ chế bảo vệ trước rủi ro.

Khả năng hưởng lợi từ phát triển kinh tế không đồng đều giữa các nhóm lao động. Người có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và việc làm ổn định thường có điều kiện tham gia bảo hiểm tốt hơn. Lao động phi chính thức, lao động thời vụ và người có thu nhập không thường xuyên gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì đóng góp. Sự khác biệt về vị thế việc làm vì vậy có thể dẫn đến sự khác biệt về khả năng được bảo vệ trước rủi ro.

Gia đình và cộng đồng giữ vai trò hỗ trợ trực tiếp đối với những thành viên gặp khó khăn. Việc chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật trong gia đình góp phần đáp ứng những nhu cầu mà các chế độ hỗ trợ bằng tiền chưa thể giải quyết đầy đủ. Vai trò này có ý nghĩa đặc biệt tại những địa bàn có tỷ lệ dân cư nông thôn lớn và truyền thống gắn kết cộng đồng được duy trì.

Khả năng hỗ trợ của gia đình phụ thuộc vào thu nhập, số người trong độ tuổi lao động và nhu cầu chăm sóc của các thành viên. Những gia đình có ít lao động nhưng nhiều người phụ thuộc thường chịu áp lực lớn hơn về kinh tế và thời gian chăm sóc. Nếu chỉ nhấn mạnh trách nhiệm của gia đình mà chưa có cơ chế hỗ trợ phù hợp, sự khác biệt về điều kiện kinh tế giữa các hộ có thể tiếp tục chuyển hóa thành khác biệt về chất lượng chăm sóc và cơ hội phát triển.

Người dân vừa là chủ thể tham gia, đóng góp và giám sát, vừa là người trực tiếp thụ hưởng ASXH. Khả năng tiếp cận thông tin, trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và kỹ năng nghề nghiệp ảnh hưởng đến mức độ tham gia các chính sách bảo hiểm, đào tạo nghề và hỗ trợ sinh kế.

Tính chủ động của người dân cần được phát huy nhưng không thể tách rời những điều kiện khách quan. Người còn khả năng lao động nhưng thiếu vốn hoặc kỹ năng cần được tạo cơ hội phát triển sinh kế. Người không còn khả năng lao động hoặc có nhu cầu chăm sóc dài hạn cần những cơ chế bảo vệ ổn định. Sự phân biệt này có ý nghĩa đối với CBXH, bởi đối xử công bằng không đồng nghĩa với áp dụng cùng một hình thức hỗ trợ cho những người có điều kiện và khả năng khác nhau.

Hoạt động của các chủ thể tại ba tỉnh đã hình thành mạng lưới tham gia tương đối đa dạng trong đảm bảo ASXH. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, các tổ chức xã hội và cộng đồng bổ sung nguồn lực, doanh nghiệp tạo việc làm và người dân tham gia vào quá trình tự đảm bảo đời sống. Hiệu quả của mạng lưới này phụ thuộc vào khả năng phối hợp, phân định trách nhiệm và mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế. Sự tham gia của nhiều chủ thể chỉ thực sự góp phần nâng cao CBXH khi các nguồn lực được kết nối và hướng đến những nhóm dân cư có điều kiện phát triển bất lợi.

### *3.2.2. Thực trạng về nội dung đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội*

*3.2.2.1. Đảm bảo an sinh xã hội trong mở rộng cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản*

Việc mở rộng cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là một trong những kết quả quan trọng của quá trình đảm bảo ASXH tại ba tỉnh. Các chính sách về bảo hiểm y tế, giáo dục, nhà ở và hỗ trợ sinh kế đã góp phần giảm bớt những rào cản về kinh tế đối với người dân, nhất là những nhóm có thu nhập thấp và điều kiện sống khó khăn.

Trong lĩnh vực y tế, chính sách bảo hiểm y tế đã góp phần tạo điều kiện để người dân tham gia cơ chế chia sẻ rủi ro về chi phí khám, chữa bệnh. Tại Hà Nam, đến hết tháng 12/2023, toàn tỉnh có 817.106 người tham gia bảo hiểm y tế, đạt tỷ lệ bao phủ 93,2% dân số, vượt chỉ tiêu được giao [11]. Kết quả này cho thấy bảo hiểm y tế đã trở thành một cơ chế bảo vệ có phạm vi tương đối rộng, góp phần hạn chế sự phụ thuộc hoàn toàn của người dân vào khả năng chi trả trực tiếp khi phát sinh nhu cầu khám, chữa bệnh.

Chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tại các địa phương còn thể hiện sự điều tiết nguồn lực theo đặc điểm của nhóm dân cư. Ninh Bình (cũ) ban hành Nghị quyết số 61/2022/NQ-HĐND, trong đó có chính sách hỗ trợ 100% kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc phạm vi quy định. Hà Nam thực hiện Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2022–2025; Nam Định có chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 105/2022/NQ-HĐND. Những quy định này góp phần giảm rào cản tài chính đối với việc tham gia bảo hiểm của một số nhóm dân cư.

Kết quả mở rộng bảo hiểm y tế có ý nghĩa tích cực đối với CBXH, nhưng tỷ lệ tham gia chưa phản ánh đầy đủ khả năng sử dụng dịch vụ. Người dân có cùng quyền lợi bảo hiểm vẫn có thể gặp những điều kiện tiếp cận khác nhau do khoảng cách địa lý, khả năng chi trả chi phí phát sinh và chất lượng cơ sở khám, chữa bệnh. Những người cao tuổi sống một mình, người có thu nhập thấp hoặc cư trú xa trung tâm có thể gặp thêm khó khăn về đi lại và chăm sóc. Công bằng trong tiếp cận y tế vì vậy cần được xem xét từ khả năng sử dụng dịch vụ thực tế, không chỉ từ số lượng người có thẻ bảo hiểm.

Trong lĩnh vực giáo dục, các chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập góp phần giảm bớt bất lợi về điều kiện kinh tế, tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho các nhóm dân cư có hoàn cảnh khó khăn. Tại Hà Nam, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 6/7/2023 về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông kết hợp với học trung cấp và sinh viên học trình độ cao đẳng thuộc các nhóm ngành, nghề khuyến khích đào tạo trên địa bàn tỉnh, áp dụng từ năm học 2023–2024 đến năm học 2025–2026 [56]. Năm 2024, chương trình "Nối trọn yêu thương – Nâng bước đến trường" do Công ty Tân Hiệp Phát phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh Hà Nam tổ chức đã trao 200 suất học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, góp phần động viên và hỗ trợ các em tiếp tục học tập. Cùng dịp này, doanh nghiệp và các đối tác còn trao 730 triệu đồng thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh để hỗ trợ người nghèo và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ.

Tại Nam Định, việc miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với những đối tượng đủ điều kiện được triển khai theo các quy định chung của Nhà

nước. Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh công bố quy định thủ tục hành chính về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ chi phí học tập với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng, theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng trong một năm học [146]. Năm 2023, tỉnh tiếp tục cập nhật thủ tục thực hiện bằng Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 về công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, trong đó điều chỉnh các nội dung công bố thủ tục hành chính đã được quy định tại Quyết định số 2474/QĐ-UBND năm 2021.

Những chính sách hỗ trợ giáo dục có ý nghĩa đối với CBXH vì điều kiện kinh tế gia đình ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội học tập và phát triển năng lực của người học. Việc giảm chi phí học tập góp phần hạn chế nguy cơ gián đoạn giáo dục do khó khăn tài chính. Mức độ công bằng về cơ hội còn phụ thuộc vào chất lượng cơ sở giáo dục, điều kiện đi lại và khả năng tiếp cận thông tin. Hỗ trợ tài chính là điều kiện cần thiết nhưng chưa đủ để khắc phục toàn bộ những khác biệt về điều kiện học tập.

Trong lĩnh vực nhà ở, Ninh Bình (cũ) ban hành Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo giai đoạn 2023–2025. Theo đó, mức hỗ trợ xây dựng nhà mới là 100 triệu đồng/căn và sửa chữa nhà ở là 50 triệu đồng/căn trong. Theo báo cáo được trích dẫn trong bản thảo, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 919 căn nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo góp phần cải thiện điều kiện nhà ở và ổn định đời sống cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn. Đến ngày 24/6/2025, toàn tỉnh có 1.334/1.572 hộ thuộc chương trình hỗ trợ nhà ở đã hoàn thành việc xây mới hoặc sửa chữa [155, tr. 12].

Những kết quả này phản ánh sự quan tâm đến một nhu cầu có ảnh hưởng lâu dài đối với đời sống. Nhà ở ổn định giúp người dân giảm bớt khó khăn trước mắt, đồng thời tạo điều kiện duy trì sức khỏe, học tập và sinh hoạt gia đình.

Mức hỗ trợ tương đối lớn cho từng căn nhà cũng cho thấy sự phân phối lại nguồn lực theo nhu cầu thiết yếu, thay vì chỉ hỗ trợ một khoản thu nhập nhỏ trong thời gian ngắn.

Các chương trình hỗ trợ nhà ở vẫn cần được đánh giá từ khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế. Những hộ có điều kiện kinh tế và khả năng huy động nguồn lực đối ứng khác nhau có thể gặp những thuận lợi, khó khăn khác nhau khi triển khai xây dựng hoặc sửa chữa. Số lượng nhà hoàn thành phản ánh kết quả trực tiếp của chương trình, còn tác động lâu dài đối với chất lượng sống cần được xem xét qua mức độ ổn định nơi ở và khả năng duy trì điều kiện sinh hoạt sau hỗ trợ.

Thực tiễn tại ba tỉnh cho thấy chính sách ASXH đã góp phần mở rộng khả năng tiếp cận những dịch vụ và điều kiện sống thiết yếu. Những khác biệt về khả năng sử dụng dịch vụ, chất lượng thụ hưởng và điều kiện phát triển giữa các nhóm dân cư vẫn đặt ra yêu cầu chuyển trọng tâm đánh giá từ mức độ bao phủ chính sách sang kết quả thụ hưởng thực tế.

*3.2.2.2. Đảm bảo an sinh xã hội trong hỗ trợ và bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương*

Việc hỗ trợ và bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương phản ánh trực tiếp chức năng điều tiết và bảo vệ của ASXH. Trong giai đoạn 2020 đến tháng 6/2025, ba tỉnh đã triển khai các chương trình giảm nghèo, trợ giúp xã hội, hỗ trợ việc làm, nhà ở và tín dụng chính sách nhằm cải thiện điều kiện sống của những người gặp khó khăn.

Tại Ninh Bình (cũ), tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3,07% năm 2021 xuống còn 1,48% năm 2024 [26]. Mức giảm 1,59 điểm phần trăm phản ánh chuyển biến tích cực của công tác giảm nghèo. Kết quả này gắn với sự phát triển kinh tế, tạo việc làm và các chương trình hỗ trợ xã hội, cho thấy việc kết hợp nhiều chính sách có thể góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo không đồng nghĩa với việc nguy cơ tái nghèo đã được loại bỏ. Những hộ vừa thoát nghèo nhưng có thu nhập thiếu ổn định, ít tài sản tích lũy hoặc phải chi trả chi phí y tế lớn vẫn có thể rơi trở lại tình trạng

khó khăn khi gặp biến động. Vì vậy, mức giảm hộ nghèo cần được xem xét đồng thời với khả năng duy trì thu nhập, tiếp cận dịch vụ và phòng ngừa rủi ro của những hộ đã thoát nghèo.

Tại Hà Nam, cuối năm 2024 toàn tỉnh còn 4.321 hộ nghèo, chiếm 1,51%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2023; số hộ cận nghèo là 5.120 hộ, chiếm 1,79% [154, tr. 7]. Đáng chú ý, trong số hộ nghèo có 2.602 hộ mà các thành viên chủ yếu thuộc nhóm bảo trợ xã hội, ngoài độ tuổi lao động hoặc mất khả năng lao động. Đây là nhóm khó có thể cải thiện thu nhập chỉ bằng các chính sách hỗ trợ việc làm và phát triển sản xuất.

Số liệu này cho thấy sự khác biệt có tính chất căn bản giữa các nhóm hộ nghèo. Đối với hộ còn lao động nhưng thiếu vốn hoặc kỹ năng nghề nghiệp, hỗ trợ sinh kế có thể tạo điều kiện nâng cao thu nhập và giảm phụ thuộc vào trợ cấp. Đối với hộ không còn khả năng lao động, trợ giúp thường xuyên và tiếp cận dịch vụ chăm sóc giữ vai trò quyết định trong duy trì điều kiện sống. Việc áp dụng một phương thức hỗ trợ giống nhau cho các nhóm có khả năng tự đảm bảo đời sống khác nhau khó đáp ứng đầy đủ yêu cầu CBXH.

Tại Nam Định, theo kết quả rà soát định kỳ năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 03/01/2024, toàn tỉnh có 7.041 hộ nghèo, chiếm 1,09%, và 17.803 hộ cận nghèo, chiếm 2,76%; tỷ lệ nghèo đa chiều, bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo theo số liệu này, là 3,85% tương ứng 24.844 hộ [146]. Quy mô hộ cận nghèo lớn hơn đáng kể so với hộ nghèo cho thấy việc phòng ngừa tái nghèo và hạn chế nguy cơ rơi vào nghèo cần được quan tâm cùng với mục tiêu giảm số hộ nghèo hiện có. Việc hỗ trợ các hộ cận nghèo cải thiện sinh kế, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và tăng cường khả năng chống chịu trước những rủi ro kinh tế - xã hội có ý nghĩa quan trọng trong phòng ngừa tái nghèo và hạn chế nguy cơ phát sinh nghèo mới.

Khả năng bảo vệ người dân trước rủi ro còn được thể hiện trong giai đoạn dịch COVID-19. Ninh Bình (cũ) ban hành chính sách hỗ trợ đối với một số nhóm lao động không có hợp đồng lao động bị mất việc hoặc phải nghỉ việc do dịch bệnh. Nam Định thực hiện chính sách hỗ trợ lao động tự do bị mất việc

với mức 1,5 triệu đồng/người/lần đối với người đủ điều kiện. Việc đưa lao động phi chính thức vào phạm vi hỗ trợ thể hiện sự quan tâm đến những người có nguy cơ thiếu hụt thu nhập nhưng không được bảo vệ đầy đủ bằng các chế độ gắn với quan hệ lao động chính thức.

Những khoản hỗ trợ đột xuất chủ yếu có ý nghĩa giảm bớt khó khăn trong một thời điểm. Khả năng ổn định cuộc sống lâu dài còn phụ thuộc vào việc làm, thu nhập và các cơ chế bảo vệ thường xuyên. Thực tế đó cho thấy việc bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương cần kết hợp giữa hỗ trợ khẩn cấp, trợ giúp thường xuyên và những chính sách nâng cao năng lực tự đảm bảo ASXH.

Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế và phân bố dân cư giữa ba tỉnh cũng ảnh hưởng đến mức độ dễ bị tổn thương. Những địa bàn phát triển công nghiệp có nhiều cơ hội việc làm nhưng đồng thời đối mặt với rủi ro mất việc và biến động thị trường lao động. Khu vực nông thôn, ven biển chịu ảnh hưởng của biến động sản xuất nông nghiệp, thiên tai và những hạn chế về khả năng tiếp cận một số dịch vụ. Những điều kiện này cho thấy chính sách bảo vệ xã hội cần được tổ chức phù hợp với đặc điểm của từng nhóm dân cư và địa bàn.

Thực trạng tại ba tỉnh phản ánh những kết quả tích cực trong giảm nghèo và hỗ trợ người gặp khó khăn, nhưng cũng cho thấy tính đa dạng của nhu cầu ASXH. CBXH không chỉ đòi hỏi người gặp khó khăn được hỗ trợ mà còn đòi hỏi hình thức và mức độ hỗ trợ phù hợp với khả năng tự đảm bảo cuộc sống, điều kiện phát triển và mức độ dễ bị tổn thương của từng nhóm.

*3.2.2.3. Đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện phân phối lại thu nhập theo nguyên tắc công bằng*

Các cơ chế trợ giúp xã hội, bảo hiểm, tín dụng ưu đãi và hỗ trợ dịch vụ cơ bản đã góp phần phân phối lại một phần nguồn lực nhằm giảm bớt những bất lợi về thu nhập và điều kiện sống. Hiệu quả của quá trình này thể hiện không chỉ ở quy mô nguồn lực được phân bổ mà còn ở khả năng chuyển nguồn lực thành những cải thiện thực tế đối với người thụ hưởng.

Tại Ninh Bình (cũ), trong sáu tháng đầu năm 2025, tỉnh hỗ trợ đóng hoặc cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho gần 300,9 nghìn người; cho 845 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo vay 60,98 tỷ đồng để phát triển sản

xuất; đồng thời thực hiện chi 607,51 tỷ đồng hỗ trợ người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ có hoàn cảnh khó khăn [155].

Những số liệu này phản ánh sự kết hợp giữa phân phối lại trực tiếp và hỗ trợ tạo lập nguồn lực phát triển. Khoản chi hỗ trợ người có công, đối tượng bảo trợ và hộ khó khăn góp phần đáp ứng nhu cầu trước mắt. Nguồn vốn tín dụng tạo điều kiện để những hộ còn khả năng sản xuất, kinh doanh có thêm phương tiện cải thiện thu nhập. Quy mô giải ngân chưa cho biết đầy đủ hiệu quả sử dụng vốn, khả năng duy trì sinh kế và mức độ cải thiện đời sống của các hộ sau khi vay.

Tại Hà Nam, năm 2024 có 17.924 lượt khách hàng được vay 1.188,6 tỷ đồng từ các chương trình tín dụng chính sách, góp phần tạo việc làm mới cho 3.317 lao động; 2.340 lượt học sinh, sinh viên được vay vốn phục vụ học tập và 135 căn nhà ở xã hội được hỗ trợ xây dựng [19]. Các kết quả này cho thấy nguồn lực tín dụng chính sách được sử dụng trên nhiều phương diện, từ phát triển sinh kế đến giáo dục và nhà ở.

Tín dụng chính sách khác với trợ cấp trực tiếp. Người thụ hưởng được tiếp cận nguồn vốn với điều kiện ưu đãi nhưng vẫn cần có khả năng sử dụng vốn và thực hiện nghĩa vụ hoàn trả. Hiệu quả phân phối lại thông qua tín dụng phụ thuộc vào năng lực sản xuất, kinh doanh, trình độ quản lý và những điều kiện hỗ trợ đi kèm. Những hộ có hoàn cảnh khó khăn nhất, thiếu lao động hoặc không có phương án tạo thu nhập phù hợp có thể không hưởng lợi tương ứng từ hình thức hỗ trợ này.

Sự khác biệt về khả năng sử dụng nguồn lực cho thấy công bằng trong phân phối lại không thể chỉ được đánh giá bằng việc các đối tượng có quyền tiếp cận chính sách giống nhau. Cần xem xét liệu hình thức hỗ trợ có phù hợp với nhu cầu, khả năng và điều kiện thực tế của người thụ hưởng hay không. Việc phân bổ nguồn lực hợp lý phải hướng đến giảm bớt những bất lợi, đồng thời tạo điều kiện để người dân có khả năng cải thiện đời sống lâu dài.

Thực tiễn tại ba tỉnh cho thấy phân phối lại thông qua ASXH đã góp phần hỗ trợ những nhóm dân cư gặp khó khăn và mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển. Mức độ thực hiện CBXH còn phụ thuộc vào tính phù hợp của chính sách, khả năng thụ hưởng và kết quả sử dụng nguồn lực. Đây là cơ sở để

đánh giá những thành tựu, hạn chế và mâu thuẫn trong quá trình đảm bảo ASXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

### *3.2.3. Thực trạng về phương thức đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội*

*3.2.3.1. Đảm bảo an sinh xã hội thông qua hệ thống chính sách, pháp luật*

Hệ thống chính sách, pháp luật là phương thức cơ bản để Nhà nước xác lập quyền lợi, quy định trách nhiệm và tổ chức phân phối nguồn lực ASXH. Trong giai đoạn nghiên cứu, ba tỉnh đã triển khai các chính sách chung của Trung ương, đồng thời ban hành một số quy định hỗ trợ bổ sung phù hợp với điều kiện địa phương.

Ninh Bình (cũ) sử dụng thẩm quyền của Hội đồng nhân dân để mở rộng hỗ trợ bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và nhà ở cho một số nhóm đối tượng. Hà Nam có các chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và trợ giúp xã hội đối với những nhóm đối tượng cụ thể. Nam Định triển khai các chế độ chung và bổ sung một số chính sách hỗ trợ trong phạm vi thẩm quyền. Những hoạt động này tạo cơ sở pháp lý cho việc sử dụng nguồn lực địa phương nhằm giải quyết những nhu cầu an sinh chưa được đáp ứng đầy đủ bằng chính sách chung.

Khả năng cụ thể hóa chính sách thể hiện sự chủ động của chính quyền địa phương trong thực hiện trách nhiệm xã hội. Sự khác biệt về thời điểm ban hành, phạm vi đối tượng và mức hỗ trợ giữa ba tỉnh cho thấy việc vận dụng chính sách còn phụ thuộc đáng kể vào điều kiện và ưu tiên của từng địa phương. Một số chính sách tập trung vào nhóm đối tượng được xác định theo độ tuổi, tình trạng pháp lý hoặc điều kiện hành chính, trong khi mức độ khó khăn thực tế của người dân có thể đa dạng hơn những tiêu chí đó.

Cơ chế xác định đối tượng có ý nghĩa quyết định đối với tính công bằng trong phân phối nguồn lực. Tiêu chí càng phù hợp với nhu cầu và khả năng tự đảm bảo cuộc sống thì chính sách càng có điều kiện hướng đến những người cần hỗ trợ. Khi điều kiện thụ hưởng chưa phản ánh đầy đủ hoàn cảnh thực tế, có thể xuất hiện khoảng cách giữa nhóm được hỗ trợ và nhóm có nhu cầu nhưng chưa thuộc phạm vi chính sách.

Việc hợp nhất tỉnh đặt ra yêu cầu tiếp tục xem xét tính thống nhất và sự phù hợp của các chính sách đặc thù đã hình thành trước đó. Những khác biệt về quyền lợi cần được đánh giá trên cơ sở điều kiện phát triển và nhu cầu thực tế, tránh đồng nhất công bằng với việc áp dụng máy móc một mức hỗ trợ cho mọi địa bàn.

*3.2.3.2. Đảm bảo an sinh xã hội thông qua phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập*

Phát triển kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập là phương thức quan trọng để hình thành nguồn lực ASXH và tăng khả năng tự đảm bảo đời sống của người dân. Tại ba tỉnh, sự phát triển công nghiệp, dịch vụ và chuyển dịch cơ cấu lao động đã tạo thêm cơ hội việc làm, góp phần nâng cao thu nhập của một bộ phận dân cư.

Hà Nam phát triển mạnh công nghiệp, tạo nhu cầu sử dụng lao động tại các khu công nghiệp. Nam Định đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ, mở rộng cơ hội chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp. Ninh Bình (cũ) kết hợp phát triển công nghiệp với du lịch và các ngành dịch vụ, qua đó hình thành những cơ hội việc làm phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương.

Tăng trưởng kinh tế góp phần tạo lập nguồn lực vật chất cho ASXH thông qua thu nhập của người lao động, nguồn thu ngân sách và khả năng đóng góp của doanh nghiệp. Mức độ tác động đối với CBXH còn phụ thuộc vào khả năng tham gia và hưởng lợi của các nhóm dân cư. Những người thiếu kỹ năng, vốn sản xuất hoặc điều kiện tiếp cận thị trường có thể không tận dụng được đầy đủ cơ hội do tăng trưởng tạo ra.

Các chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm và tín dụng chính sách đã góp phần giảm bớt một số rào cản đối với khả năng tham gia thị trường lao động. Hiệu quả của những hình thức hỗ trợ này không chỉ phụ thuộc vào số lượng người được đào tạo hoặc số lượt vay vốn mà còn phụ thuộc vào khả năng tạo việc làm, duy trì thu nhập và cải thiện điều kiện sống sau hỗ trợ.

Sự gắn kết giữa phát triển kinh tế và đảm bảo ASXH cần được đánh giá từ hai chiều. Phát triển kinh tế tạo điều kiện mở rộng nguồn lực bảo vệ xã hội; ASXH góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ổn định đời sống và hỗ trợ người dân thích ứng với những biến đổi của thị trường. Khi hai quá trình

chưa gắn kết chặt chẽ, tăng trưởng có thể diễn ra cùng với những khác biệt kéo dài về mức độ được bảo vệ và cơ hội phát triển.

*3.2.3.3. Đảm bảo an sinh xã hội thông qua hệ thống bảo hiểm*

Hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp là phương thức quan trọng để chia sẻ rủi ro, ổn định thu nhập và hạn chế những tác động bất lợi đối với đời sống người dân. Việc tổ chức thực hiện các chế độ bảo hiểm tại ba tỉnh đã góp phần mở rộng khả năng bảo vệ đối với người lao động và các nhóm dân cư thuộc phạm vi chính sách.

Bảo hiểm y tế có phạm vi tiếp cận rộng hơn do được triển khai thông qua nhiều nhóm đối tượng, trong đó có những người được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp gắn chặt hơn với điều kiện tham gia và quan hệ lao động, vì vậy khả năng bao phủ chịu ảnh hưởng đáng kể của cơ cấu việc làm.

Sự phát triển của khu vực công nghiệp và dịch vụ tạo điều kiện mở rộng số người tham gia các chế độ bảo hiểm bắt buộc. Lao động phi chính thức, người có thu nhập không ổn định và những người thường xuyên thay đổi việc làm vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì tham gia. Điều đó làm xuất hiện sự khác biệt giữa các nhóm lao động về khả năng được bảo vệ trước rủi ro dài hạn.

Tại ba tỉnh, việc triển khai bảo hiểm xã hội tự nguyện đã tạo thêm cơ hội tham gia cho người lao động ngoài khu vực có quan hệ lao động chính thức. Mức đóng, khả năng duy trì đóng góp và nhận thức về lợi ích dài hạn có thể trở thành những rào cản đối với người có thu nhập thấp. Sự mở rộng về mặt chính sách vì vậy chưa tự động chuyển thành mức độ tham gia tương ứng trong thực tế.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối dữ liệu và từng bước đổi mới phương thức chi trả góp phần cải thiện hoạt động quản lý và phục vụ người thụ hưởng. Hiệu quả của chuyển đổi số cần được đánh giá đồng thời với khả năng tiếp cận của người cao tuổi, người có trình độ công nghệ hạn chế và những nhóm dân cư gặp khó khăn khi sử dụng dịch vụ trực tuyến.

Hệ thống bảo hiểm đã góp phần thực hiện CBXH thông qua cơ chế chia sẻ rủi ro và bảo vệ thu nhập, nhưng mức độ bảo vệ còn có sự khác biệt giữa

những người tham gia. Điều này cho thấy việc mở rộng diện bao phủ cần đi đôi với nâng cao khả năng tham gia thực chất và duy trì sự bảo vệ ổn định của người dân.

*3.2.3.4. Đảm bảo an sinh xã hội thông qua trợ giúp xã hội và huy động nguồn lực cộng đồng*

Trợ giúp xã hội là phương thức trực tiếp để hỗ trợ những người không có hoặc có rất ít khả năng tự đảm bảo điều kiện sống thiết yếu. Các chính sách trợ giúp thường xuyên, hỗ trợ đột xuất và hoạt động vận động cộng đồng tại ba tỉnh đã góp phần bảo vệ những nhóm dân cư có hoàn cảnh khó khăn.

Ninh Bình (cũ) thực hiện các chế độ trợ giúp xã hội theo quy định chung và có chính sách hỗ trợ bổ sung đối với một số nhóm đối tượng. Hà Nam ban hành những quy định hỗ trợ đặc thù trong phạm vi thẩm quyền. Nam Định triển khai các chế độ trợ giúp xã hội và những hoạt động hỗ trợ phù hợp với điều kiện địa phương.

Phương thức trợ giúp xã hội có ưu điểm là hướng trực tiếp đến những người gặp khó khăn về thu nhập và khả năng tự chăm lo cuộc sống. Mức hỗ trợ và phạm vi đối tượng còn chịu giới hạn bởi quy định chính sách và nguồn lực thực hiện. Những người có hoàn cảnh khó khăn nhưng chưa đáp ứng tiêu chí pháp lý có thể chưa được tiếp cận chế độ phù hợp. Một số nhu cầu chăm sóc dài hạn cũng khó được đáp ứng đầy đủ chỉ bằng hỗ trợ tiền mặt.

Các hoạt động vận động cộng đồng góp phần bổ sung nguồn lực và tạo sự linh hoạt trong hỗ trợ. Những chương trình xây dựng nhà đại đoàn kết, hỗ trợ người nghèo, người có công và người gặp khó khăn đột xuất đã phát huy truyền thống đoàn kết, tương trợ tại địa phương. Hoạt động hỗ trợ dựa trên đóng góp tự nguyện thường có tính thời điểm, chưa thể thay thế những cơ chế bảo vệ ổn định và lâu dài.

Hiệu quả của phương thức trợ giúp xã hội cần được xem xét từ khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế, mức độ kịp thời và sự phù hợp của hình thức hỗ trợ. Đối với những người không có khả năng lao động, trợ giúp thường xuyên giữ vai trò quan trọng trong duy trì điều kiện sống. Đối với những người còn khả năng lao động, việc kết hợp trợ giúp với đào tạo nghề, hỗ trợ sinh kế và tiếp

cận dịch vụ cơ bản có ý nghĩa đối với khả năng cải thiện đời sống lâu dài.

Thực tiễn tại ba tỉnh cho thấy các phương thức đảm bảo ASXH đã được triển khai tương đối đa dạng, tạo ra những cơ chế bảo vệ và hỗ trợ khác nhau. Hiệu quả thực hiện CBXH phụ thuộc vào khả năng phối hợp giữa các phương thức, mức độ phù hợp với nhu cầu và khả năng chuyển hóa hỗ trợ thành những cải thiện thực chất về điều kiện sống của người dân.

***3.2.4. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế trong đảm bảo an sinh xã hội gắn với thực hiện công bằng xã hội***

Những kết quả đạt được và hạn chế trong đảm bảo an sinh xã hội tại Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định giai đoạn 2020 đến tháng 6/2025 hình thành từ sự tác động của nhiều yếu tố. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tạo ra nguồn lực và nhu cầu an sinh; sự lãnh đạo của cấp ủy, hoạt động quản lý của chính quyền và sự tham gia của các chủ thể xã hội quyết định khả năng huy động, phân phối và sử dụng nguồn lực đó. Cơ chế chính sách và phương thức tổ chức thực hiện ảnh hưởng trực tiếp đến phạm vi, chất lượng thụ hưởng của người dân. Phân tích nguyên nhân vì vậy cần làm rõ sự tác động qua lại giữa điều kiện khách quan và hoạt động của các chủ thể, từ đó lý giải những chuyển biến tích cực cũng như những giới hạn của quá trình thực hiện công bằng xã hội.

*3.2.4.1. Nguyên nhân của những thành tựu*

*Thứ nhất, sự nhất quán trong định hướng chính trị và quá trình cụ thể hóa chính sách đã tạo cơ sở cho việc mở rộng ASXH gắn với thực hiện CBXH.*

Chủ trương phát triển hệ thống ASXH và thực hiện CBXH được xác lập trong các văn kiện của Đảng, tạo cơ sở định hướng cho hoạt động xây dựng và thực hiện chính sách tại địa phương. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 và Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 thể hiện sự phát triển trong nhận thức về vai trò của chính sách xã hội, trong đó yêu cầu mở rộng phạm vi bảo vệ, nâng cao chất lượng thụ hưởng và quan tâm đến những nhóm dân cư có điều kiện bất lợi ngày càng được nhấn mạnh.

Tại ba tỉnh, định hướng chung được cụ thể hóa thành những mục tiêu phù hợp với điều kiện phát triển. Ninh Bình (cũ) đặt mục tiêu giảm hai phần ba số hộ nghèo trong nhiệm kỳ 2020–2025 [123, tr. 3]. Hà Nam phấn đấu giảm 60–65%

số hộ nghèo so với năm 2020, đồng thời mở rộng bảo hiểm và giải quyết việc làm [121, tr. 35; tr. 47]. Nam Định xác định mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo không thuộc diện bảo trợ xã hội xuống dưới 0,15% vào năm 2025 [122, tr. 34].

Điểm chung của các định hướng này là sự kết hợp giữa giảm nghèo, giải quyết việc làm, đào tạo nghề và mở rộng các cơ chế bảo vệ xã hội. Cách tiếp cận đó tạo điều kiện để ASXH không chỉ thực hiện chức năng trợ giúp mà còn tham gia điều chỉnh những bất lợi về cơ hội phát triển. Kết quả giảm nghèo tại các địa phương cho thấy định hướng chính sách đã được chuyển hóa thành những hoạt động thực tiễn có tác động tích cực đến đời sống người dân.

Theo tác giả luận án, ý nghĩa quan trọng của nguyên nhân này nằm ở sự chuyển biến trong nhận thức về mối quan hệ giữa ASXH và CBXH. Khi nhiệm vụ giảm nghèo được đặt trong mối liên hệ với việc làm, giáo dục và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản, chính sách có điều kiện tác động đến những yếu tố tạo ra sự khác biệt về mức sống, thay vì chỉ giải quyết biểu hiện trước mắt của khó khăn kinh tế.

*Thứ hai, sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động đã tạo thêm nguồn lực vật chất và cơ hội cải thiện đời sống.*

Điều kiện kinh tế giữ vai trò nền tảng đối với khả năng đảm bảo ASXH. Sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ và các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại ba tỉnh đã góp phần mở rộng việc làm, nâng cao thu nhập của một bộ phận dân cư và tạo điều kiện tăng nguồn lực thực hiện chính sách.

Hà Nam phát triển công nghiệp và các khu công nghiệp, tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động địa phương. Nam Định thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Ninh Bình (cũ) phát triển công nghiệp, du lịch và các ngành dịch vụ gắn với lợi thế của địa phương. Những chuyển biến này góp phần hình thành các nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp và mở rộng khả năng tham gia các chế độ bảo hiểm đối với người lao động có việc làm ổn định.

Tác động của phát triển kinh tế đối với ASXH được thể hiện qua hai phương diện. Thu nhập từ lao động tạo điều kiện để người dân tự đáp ứng nhu cầu và phòng ngừa rủi ro. Nguồn lực ngân sách và khả năng đóng góp của

doanh nghiệp, cộng đồng tạo điều kiện để Nhà nước thực hiện các chính sách phân phối lại. Sự kết hợp giữa hai phương diện này giúp giải thích vì sao các địa phương có thể đồng thời triển khai các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ bảo hiểm, nhà ở và tín dụng chính sách.

Sự phát triển kinh tế không tự động tạo ra CBXH. Khả năng hưởng lợi phụ thuộc vào trình độ lao động, điều kiện tiếp cận việc làm và vị thế của từng nhóm dân cư. Thành tựu ASXH tại ba tỉnh vì vậy không chỉ bắt nguồn từ tăng trưởng mà còn từ việc sử dụng một phần nguồn lực phát triển để hỗ trợ những người gặp bất lợi. Đây là biểu hiện của mối quan hệ tác động qua lại giữa phát triển kinh tế và thực hiện CBXH.

*Thứ ba, sự chủ động của chính quyền địa phương trong cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chính sách đã góp phần nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu an sinh.*

Hệ thống chính sách chung của Trung ương tạo nền tảng pháp lý thống nhất, trong khi chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong xác định nhu cầu, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện. Việc ba tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ bổ sung cho thấy sự chủ động trong vận dụng cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện thực tế.

Ninh Bình (cũ) ban hành Nghị quyết số 61/2022/NQ-HĐND ngày 27/10/2022, quy định về hỗ trợ 100% kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng, gồm người thuộc các xã An toàn khu, người cao tuổi từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố. Và Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ xây dựng nhà mới cho hộ nghèo là 100 triệu đồng/căn, sửa chữa nhà ở là 50 triệu đồng/căn. Hà Nam, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 về hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2022–2025, sau đó được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 thực hiện chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND[56]. Nam Định triển khai những chính sách hỗ trợ bổ sung trong lĩnh vực bảo hiểm y tế, giáo dục và trợ giúp xã hội.

Những chính sách này góp phần giảm bớt rào cản tài chính đối với người có thu nhập thấp. Mức hỗ trợ nhà ở tại Ninh Bình (cũ) thể hiện việc tập trung

nguồn lực vào một nhu cầu có ảnh hưởng lâu dài đối với điều kiện sống. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế tại các địa phương tạo điều kiện để những nhóm dân cư gặp khó khăn về khả năng đóng góp được tham gia cơ chế chia sẻ rủi ro.

Kết quả thực hiện tại Ninh Bình (cũ) cho thấy trong sáu tháng đầu năm 2025, địa phương đã hỗ trợ đóng hoặc cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho gần 300,9 nghìn người và thực hiện chi 607,51 tỷ đồng cho các nhóm đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội và hộ có hoàn cảnh khó khăn [155]. Những số liệu này phản ánh khả năng chuyển hóa quy định chính sách thành nguồn lực hỗ trợ trực tiếp.

Từ góc độ CBXH, sự chủ động của chính quyền địa phương có ý nghĩa khi nguồn lực được phân bổ phù hợp với những nhu cầu mà người dân khó có khả năng tự đáp ứng. Thành tựu không chỉ thể hiện ở số lượng chính sách được ban hành mà còn ở việc chính sách góp phần tạo thêm điều kiện tiếp cận những nhu cầu thiết yếu.

*Thứ tư, sự kết hợp giữa nguồn lực nhà nước với tín dụng chính sách và sự tham gia của cộng đồng đã mở rộng khả năng hỗ trợ người dân.*

Nguồn lực ngân sách giữ vai trò chủ đạo nhưng không phải nguồn lực duy nhất trong đảm bảo ASXH. Hoạt động tín dụng chính sách, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng đã bổ sung những hình thức hỗ trợ khác nhau.

Tại Hà Nam, năm 2024 có 17.924 lượt khách hàng được vay 1.188,6 tỷ đồng từ các chương trình tín dụng chính sách; nguồn vốn này góp phần tạo việc làm mới cho 3.317 lao động và hỗ trợ 2.340 lượt học sinh, sinh viên vay vốn phục vụ học tập [19]. Tại Ninh Bình (cũ), sáu tháng đầu năm 2025 có 845 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo được vay 60,98 tỷ đồng để phát triển sản xuất [155].

Các kết quả trên cho thấy ASXH được thực hiện thông qua cả hỗ trợ trực tiếp và tạo điều kiện tiếp cận nguồn lực phát triển. Trợ giúp bằng tiền đáp ứng những nhu cầu trước mắt; tín dụng ưu đãi tạo thêm khả năng đầu tư cho sản xuất, học tập và cải thiện sinh kế. Sự kết hợp này phù hợp với những nhóm dân cư có khả năng lao động nhưng thiếu nguồn lực ban đầu.

Hoạt động vận động xã hội, hỗ trợ xây dựng nhà ở và chăm lo những hoàn cảnh khó khăn góp phần bổ sung nguồn lực, nhất là trong các tình huống phát sinh nhu cầu đột xuất. Sự tham gia của cộng đồng còn giúp phát hiện những hoàn cảnh cần hỗ trợ và duy trì sự gắn kết xã hội.

Ý nghĩa của nguyên nhân này không nằm ở việc huy động được càng nhiều nguồn lực ngoài ngân sách càng tốt, mà ở khả năng kết nối những nguồn lực khác nhau để đáp ứng những nhu cầu đa dạng. Nhà nước thực hiện trách nhiệm bảo vệ cơ bản; các tổ chức xã hội và cộng đồng bổ sung nguồn lực, hỗ trợ tiếp cận và phát huy tinh thần tương trợ. Khi các chủ thể phối hợp phù hợp, ASXH có điều kiện tác động sâu hơn đến đời sống người dân.

*Thứ năm, việc từng bước đổi mới phương thức quản lý và tổ chức thực hiện đã tạo thuận lợi cho quá trình triển khai chính sách.*

Việc ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính và kết nối dữ liệu dân cư trong thực hiện chính sách ASXH góp phần cải thiện hoạt động quản lý đối tượng, giải quyết chế độ và tổ chức chi trả. Những thay đổi này có ý nghĩa trong bối cảnh số lượng người thụ hưởng lớn và nhu cầu hỗ trợ ngày càng đa dạng.

Phương thức quản lý dựa trên dữ liệu tạo điều kiện đối chiếu thông tin, hạn chế trùng lặp và hỗ trợ xác định đối tượng. Việc từng bước phát triển các hình thức chi trả không dùng tiền mặt cũng góp phần đa dạng hóa cách thức tiếp nhận quyền lợi.

Hiệu quả của đổi mới quản lý cần được đánh giá thận trọng vì mức độ ứng dụng và khả năng tiếp cận công nghệ không đồng đều giữa các nhóm dân cư. Dù vậy, việc cải thiện quy trình tổ chức thực hiện đã tạo thêm điều kiện để chính sách được triển khai thuận lợi hơn, giảm bớt một số trở ngại hành chính và nâng cao khả năng phục vụ người dân.

Nhìn chung, những thành tựu trong đảm bảo ASXH tại ba tỉnh hình thành từ sự kết hợp giữa định hướng chính trị, điều kiện phát triển kinh tế, hoạt động của chính quyền và sự tham gia của các chủ thể xã hội. Trong đó, vai trò tổ chức và điều tiết của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng đối với việc chuyển hóa nguồn lực phát triển thành những cơ hội bảo vệ và hỗ trợ người dân. Những kết

quả đạt được cho thấy ASXH đã góp phần thực hiện CBXH thông qua giảm bớt bất lợi về thu nhập, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ và hỗ trợ những nhóm dân cư gặp khó khăn.

*3.2.4.2. Nguyên nhân của những hạn chế*

*Thứ nhất, sự khác biệt về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động nguồn lực làm hạn chế mức độ đáp ứng nhu cầu an sinh giữa các địa bàn, nhóm dân cư.*

Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định có những đặc điểm khác nhau về cơ cấu kinh tế, phân bố dân cư, thị trường lao động và điều kiện cung ứng dịch vụ xã hội. Những khác biệt này ảnh hưởng đến nguồn thu, nhu cầu hỗ trợ và khả năng tổ chức thực hiện chính sách tại từng địa phương.

Khu vực phát triển công nghiệp tạo thêm cơ hội việc làm nhưng cũng làm gia tăng nhu cầu bảo vệ người lao động trước những biến động của thị trường. Những địa bàn nông thôn, ven biển có đặc điểm sinh kế và mức độ tiếp cận dịch vụ khác với khu vực đô thị, công nghiệp. Người cao tuổi, người khuyết tật và những hộ có ít lao động thường có nhu cầu hỗ trợ kéo dài, trong khi khả năng tự tạo thu nhập hạn chế.

Sự khác biệt về điều kiện phát triển còn ảnh hưởng đến khả năng ban hành chính sách hỗ trợ bổ sung. Những địa phương có điều kiện huy động nguồn lực thuận lợi hơn có thể có khả năng mở rộng mức hỗ trợ hoặc phạm vi đối tượng tốt hơn. Vì vậy, quyền lợi an sinh bổ sung của người dân có thể chịu ảnh hưởng từ nơi cư trú, ngay cả khi họ có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng.

Đây là nguyên nhân khách quan quan trọng của sự khác biệt về mức độ thụ hưởng. CBXH không đòi hỏi mọi địa bàn có điều kiện phát triển giống nhau, nhưng đòi hỏi cơ chế phân phối và hỗ trợ phải tính đến những bất lợi do sự khác biệt đó tạo ra.

*Thứ hai, cơ cấu lao động và sự thiếu ổn định của một bộ phận việc làm làm hạn chế khả năng tham gia và duy trì các cơ chế bảo vệ xã hội.*

Sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ đã mở rộng cơ hội việc làm tại ba tỉnh, nhưng thị trường lao động vẫn tồn tại sự khác biệt giữa lao động có quan hệ lao động chính thức và lao động phi chính thức. Những người có việc làm ổn định thường có điều kiện tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất

nghiệp thuận lợi hơn. Người làm việc thời vụ, tự tạo việc làm hoặc có thu nhập không thường xuyên gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì đóng góp.

Hạn chế này bắt nguồn từ đặc điểm của thị trường lao động và cơ chế tham gia bảo hiểm. Khi khả năng đóng góp phụ thuộc trực tiếp vào thu nhập thường xuyên, những người có nguy cơ bất ổn kinh tế cao lại có thể gặp nhiều trở ngại trong tiếp cận cơ chế bảo vệ dài hạn.

Các chính sách hỗ trợ lao động tự do trong giai đoạn dịch COVID-19 cho thấy nhu cầu bảo vệ đối với nhóm này đã được nhận diện. Việc hỗ trợ chủ yếu được thực hiện trong những tình huống cụ thể, trong khi nguy cơ mất thu nhập và thiếu khả năng tích lũy có thể tồn tại thường xuyên.

Theo tác giả luận án, đây là giới hạn đáng chú ý của quá trình thực hiện CBXH thông qua an sinh. Những nhóm có điều kiện lao động và thu nhập bất lợi thường cần cơ chế bảo vệ nhiều hơn, nhưng chính những điều kiện bất lợi đó lại làm giảm khả năng tham gia của họ. Việc mở rộng chính sách vì vậy cần gắn với đặc điểm thu nhập và khả năng đóng góp thực tế.

*Thứ ba, một số chính sách còn thiên về xác định đối tượng theo tiêu chí hành chính, chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về nhu cầu và khả năng tự đảm bảo đời sống.*

Việc xác định đối tượng theo quy định pháp luật là cần thiết để tổ chức thực hiện chính sách thống nhất, minh bạch và có căn cứ. Hoàn cảnh sống của người dân không phải lúc nào cũng phù hợp hoàn toàn với những tiêu chí đã được quy định.

Thực tế giảm nghèo tại Hà Nam cho thấy cuối năm 2024 có 4.321 hộ nghèo, trong đó 2.602 hộ có thành viên chủ yếu thuộc nhóm bảo trợ xã hội, ngoài độ tuổi lao động hoặc mất khả năng lao động [19]. Cơ cấu này phản ánh một bộ phận hộ nghèo có khả năng cải thiện thu nhập bằng lao động rất hạn chế. Những chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề hoặc tín dụng ưu đãi khó tạo ra tác động tương tự đối với họ như đối với những hộ còn khả năng lao động.

Ngược lại, những người có thu nhập thấp nhưng chưa thuộc diện trợ giúp theo tiêu chí hành chính vẫn có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch

vụ và cơ chế bảo vệ. Sự khác biệt giữa nhu cầu thực tế và điều kiện thụ hưởng có thể làm giảm khả năng phân phối nguồn lực đúng với mức độ bất lợi của người dân.

Nguyên nhân sâu xa của hạn chế này nằm ở khoảng cách giữa tính ổn định tương đối của quy định chính sách với sự đa dạng, biến đổi của hoàn cảnh xã hội. Chính sách cần có tiêu chí thống nhất, nhưng công bằng trong thụ hưởng đòi hỏi khả năng nhận diện những nhu cầu khác biệt và điều chỉnh hình thức hỗ trợ phù hợp.

*Thứ tư, sự liên kết giữa các chính sách hỗ trợ còn hạn chế, làm giảm khả năng chuyển hóa trợ giúp trước mắt thành cải thiện đời sống lâu dài.*

Các chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội, đào tạo nghề, tín dụng ưu đãi và hỗ trợ dịch vụ cơ bản được tổ chức theo những mục tiêu, cơ chế quản lý khác nhau. Sự phân công này cần thiết về mặt quản lý nhưng có thể làm giảm hiệu quả tổng hợp nếu thiếu cơ chế phối hợp phù hợp.

Một hộ nghèo có khả năng lao động có thể đồng thời cần vốn sản xuất, đào tạo nghề, tiếp cận thị trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt trong giai đoạn chuyển đổi sinh kế. Nếu các hình thức hỗ trợ được triển khai tách biệt, nguồn vốn có thể chưa phát huy hiệu quả do thiếu kỹ năng hoặc thị trường tiêu thụ; đào tạo nghề có thể chưa dẫn đến việc làm phù hợp; hỗ trợ thu nhập có thể chỉ giải quyết khó khăn trong thời gian ngắn.

Kết quả giảm nghèo tại các địa phương cho thấy những chuyển biến tích cực, nhưng số lượng hộ cận nghèo còn đáng kể phản ánh nhu cầu tiếp tục củng cố khả năng phòng ngừa rủi ro. Tại Nam Định, năm 2023 có 7.041 hộ nghèo và 17.803 hộ cận nghèo. Quy mô hộ cận nghèo lớn hơn số hộ nghèo cho thấy việc duy trì kết quả giảm nghèo cần được quan tâm cùng với mục tiêu đưa các hộ vượt chuẩn nghèo.

Sự thiếu liên kết giữa các chính sách không phải nguyên nhân duy nhất của nguy cơ tái nghèo, nhưng có thể làm giảm khả năng hỗ trợ người dân vượt qua những bất lợi mang tính kéo dài. Vấn đề đặt ra là chuyển từ hỗ trợ theo từng chương trình riêng lẻ sang đáp ứng nhu cầu an sinh của người dân trong mối liên hệ giữa thu nhập, việc làm, sức khỏe và điều kiện sống.

*Thứ năm, phương thức đánh giá kết quả còn chú trọng nhiều đến mức độ hoàn thành chỉ tiêu, chưa phản ánh đầy đủ chất lượng thụ hưởng và tác động đối với CBXH.*

Các báo cáo thực hiện chính sách thường sử dụng những chỉ tiêu về tỷ lệ bao phủ bảo hiểm, số lượng người được hỗ trợ, kinh phí giải ngân, số nhà ở được xây dựng hoặc tỷ lệ hộ nghèo giảm. Đây là những chỉ tiêu cần thiết để theo dõi tiến độ và kết quả trực tiếp của chương trình.

Tại Hà Nam, năm 2024 có 17.924 lượt khách hàng được vay vốn tín dụng chính sách với tổng số tiền 1.188,6 tỷ đồng [19]. Kết quả này phản ánh quy mô tiếp cận nguồn lực, nhưng chưa cho biết đầy đủ khả năng cải thiện thu nhập và duy trì sinh kế của người vay. Tương tự, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế cho biết phạm vi tham gia, chưa phản ánh đầy đủ chất lượng dịch vụ và mức độ giảm gánh nặng chi phí khám, chữa bệnh của các nhóm dân cư.

Việc đánh giá chủ yếu dựa vào đầu vào và kết quả thực hiện trực tiếp có thể làm hạn chế khả năng nhận diện những bất lợi còn tồn tại sau khi chính sách được triển khai. Một chương trình đạt chỉ tiêu về số lượng vẫn có thể tạo ra tác động khác nhau đối với người dân có điều kiện xuất phát không giống nhau.

Nguyên nhân của hạn chế này gắn với yêu cầu quản lý hành chính và khả năng thu thập dữ liệu. Những chỉ tiêu về kinh phí, số lượng đối tượng và tiến độ thực hiện thường dễ thống kê hơn các chỉ tiêu về thay đổi chất lượng sống, năng lực tự đảm bảo an sinh và mức độ thu hẹp chênh lệch xã hội.

Theo tác giả luận án, đây là vấn đề cần được quan tâm trong đánh giá hiệu quả ASXH. CBXH không thể được xác định đầy đủ chỉ qua quy mô nguồn lực đã phân phối. Điều quan trọng là nguồn lực đó đã làm thay đổi như thế nào điều kiện sống và khả năng phát triển của những nhóm dân cư có hoàn cảnh bất lợi.

*Thứ sáu, khả năng phối hợp và điều tiết nguồn lực giữa các chủ thể chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của một hệ thống ASXH có tính liên thông.*

Sự tham gia của Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và người dân tạo ra nguồn lực đa dạng cho đảm bảo ASXH. Mỗi chủ thể có chức năng, khả năng và phương thức tham gia khác nhau. Hiệu quả tổng hợp phụ thuộc vào cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin và phân định trách nhiệm.

Các cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện chính sách theo lĩnh vực quản lý; các tổ chức xã hội huy động nguồn lực theo chương trình, phong trào; doanh nghiệp tham gia thông qua tạo việc làm, thực hiện chế độ đối với người lao động và đóng góp xã hội. Khi các hoạt động chưa được kết nối đầy đủ, nguồn lực hỗ trợ có thể phân tán, trong khi những nhu cầu cần sự phối hợp giữa nhiều chính sách chưa được đáp ứng tương xứng.

Hoạt động xã hội hóa có khả năng bổ sung nguồn lực nhưng phụ thuộc vào điều kiện kinh tế và mức độ tham gia tự nguyện. Những địa bàn có khả năng vận động nguồn lực hạn chế có thể gặp khó khăn hơn trong việc hỗ trợ người dân. Nếu thiếu cơ chế điều tiết phù hợp, sự khác biệt về nguồn lực cộng đồng có thể làm gia tăng sự khác biệt về khả năng thụ hưởng.

Việc hợp nhất ba tỉnh từ ngày 01/7/2025 làm nổi bật yêu cầu xây dựng cơ chế phối hợp thống nhất trên địa bàn mới. Những khác biệt về chính sách, điều kiện phát triển và năng lực tổ chức thực hiện đã hình thành trước đó là cơ sở thực tiễn cần được xem xét trong quá trình điều chỉnh. Đây là thách thức của giai đoạn sau hợp nhất, không nên quy ngược thành nguyên nhân của những hạn chế đã xảy ra trước thời điểm hợp nhất.

Những hạn chế trong đảm bảo ASXH tại ba tỉnh bắt nguồn từ cả điều kiện khách quan và hoạt động tổ chức thực hiện. Sự khác biệt về trình độ phát triển, cơ cấu lao động và nhu cầu an sinh tạo ra những giới hạn đối với khả năng đáp ứng. Những bất cập trong thiết kế chính sách, phối hợp thực hiện và đánh giá kết quả có thể làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng hỗ trợ đúng nhu cầu.

Các nguyên nhân không tồn tại độc lập mà tác động qua lại trong quá trình phát triển. Nguồn lực hạn chế làm tăng yêu cầu lựa chọn đối tượng và mức hỗ trợ; tiêu chí thụ hưởng chưa phù hợp có thể làm giảm hiệu quả phân phối; sự thiếu liên kết giữa các chính sách làm hạn chế khả năng cải thiện đời sống lâu dài; phương thức đánh giá thiên về kết quả hành chính khiến những bất lợi thực tế chưa được nhận diện đầy đủ. Sự tác động qua lại đó làm xuất hiện những mâu thuẫn giữa yêu cầu mở rộng ASXH với khả năng đáp ứng nguồn lực, giữa quyền tiếp cận với khả năng thụ hưởng và giữa mục tiêu bảo vệ trước mắt với yêu cầu phát triển con người lâu dài.

### 3.3. Những mâu thuẫn chủ yếu trong đảm bảo an sinh xã hội gắn với thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Thực tiễn đảm bảo ASXH tại Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định giai đoạn 2020 đến tháng 6/2025 cho thấy những chuyển biến tích cực trong việc cải thiện đời sống nhân dân, mở rộng phạm vi bảo vệ và hỗ trợ các nhóm dân cư có hoàn cảnh khó khăn. Những kết quả đó khẳng định vai trò của ASXH trong điều hòa quan hệ lợi ích, phân phối lại nguồn lực và tạo điều kiện để người dân tham gia, thụ hưởng thành quả phát triển. Quá trình thực hiện cũng bộc lộ những giới hạn về nguồn lực, phạm vi bao phủ, chất lượng thụ hưởng và khả năng phối hợp giữa các chủ thể.

Các hạn chế không chỉ phản ánh những bất cập riêng lẻ của chính sách mà còn biểu hiện những mâu thuẫn hình thành trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhu cầu ASXH ngày càng đa dạng trong khi nguồn lực đáp ứng có giới hạn; phạm vi chính sách được mở rộng nhưng khả năng thụ hưởng thực tế còn khác biệt; các hình thức hỗ trợ góp phần cải thiện đời sống trước mắt nhưng chưa phải lúc nào cũng tạo được điều kiện phát triển lâu dài. Sự tác động qua lại giữa các mặt đó chi phối hiệu quả đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH.

Việc nhận diện các mâu thuẫn cần xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể. Trước tháng 7/2025, ba tỉnh có những khác biệt về trình độ phát triển, cơ cấu lao động, khả năng huy động nguồn lực và chính sách hỗ trợ bổ sung. Sau khi hợp nhất, những khác biệt này trở thành một phần điều kiện thực tiễn của tỉnh Ninh Bình mới. Vì vậy, các mâu thuẫn được phân tích dưới đây vừa phản ánh những vấn đề đã hình thành trong giai đoạn nghiên cứu, vừa cho thấy những yếu tố có thể tiếp tục ảnh hưởng đến quá trình đảm bảo ASXH trên địa bàn tỉnh.

#### *3.3.1. Mâu thuẫn giữa yêu cầu mở rộng an sinh xã hội nhằm thực hiện công bằng xã hội với khả năng đáp ứng của các nguồn lực*

Đảm bảo ASXH đòi hỏi nguồn lực để thực hiện các chính sách bảo hiểm, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, hỗ trợ việc làm và cung ứng dịch vụ xã hội cơ bản. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội làm gia tăng khả năng huy động nguồn lực, đồng thời cũng làm xuất hiện những nhu cầu bảo vệ mới. Khi mức sống được cải thiện, yêu cầu của người dân không chỉ dừng ở việc đáp ứng nhu cầu tối thiểu mà còn hướng đến chất lượng dịch vụ, khả năng

phòng ngừa rủi ro và sự ổn định lâu dài. Trong khi đó, nguồn lực ngân sách, khả năng đóng góp của người dân và sự tham gia của các chủ thể xã hội đều chịu những giới hạn nhất định.

Thực tiễn tại ba tỉnh cho thấy quy mô hỗ trợ ASXH đã được mở rộng. Tại Ninh Bình (cũ), sáu tháng đầu năm 2025, địa phương hỗ trợ đóng hoặc cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho gần 300,9 nghìn người; kinh phí thực hiện chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và các hộ có hoàn cảnh khó khăn đạt 607,51 tỷ đồng [155]. Hà Nam ghi nhận 17.924 lượt khách hàng được vay vốn tín dụng chính sách trong năm 2024 với tổng số tiền 1.188,6 tỷ đồng [19]. Những kết quả này phản ánh nỗ lực huy động và phân phối nguồn lực để hỗ trợ người dân, đặc biệt là các nhóm có điều kiện kinh tế bất lợi.

Quy mô nguồn lực được huy động cũng cho thấy tính chất thường xuyên và lâu dài của nhu cầu ASXH. Một khoản hỗ trợ có thể giúp người dân vượt qua khó khăn tại một thời điểm, nhưng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, đảm bảo thu nhập khi tuổi cao hoặc hỗ trợ người mất khả năng lao động có thể kéo dài trong nhiều năm. Khi số lượng người cần được bảo vệ tăng lên hoặc chi phí dịch vụ xã hội thay đổi, việc duy trì mức hỗ trợ và chất lượng thụ hưởng trở thành sức ép đối với khả năng cân đối nguồn lực.

Mâu thuẫn này thể hiện rõ hơn ở những nhóm dân cư khó có khả năng tự cải thiện thu nhập. Cuối năm 2024, Hà Nam có 4.321 hộ nghèo, trong đó 2.602 hộ có thành viên chủ yếu thuộc diện bảo trợ xã hội, ngoài độ tuổi lao động hoặc mất khả năng lao động [19]. Đặc điểm đó cho thấy một bộ phận hộ nghèo không thể thoát nghèo bền vững chỉ bằng việc mở rộng cơ hội sản xuất, kinh doanh. Họ cần sự hỗ trợ tương đối ổn định từ hệ thống ASXH. Nhu cầu bảo vệ của nhóm này ít phụ thuộc vào khả năng tạo ra thu nhập trong tương lai, trong khi nguồn lực hỗ trợ vẫn chịu sự chi phối của điều kiện phát triển kinh tế và khả năng phân bổ ngân sách.

Bản chất của mâu thuẫn nằm ở sự chưa tương xứng giữa nhu cầu đảm bảo điều kiện sống ngày càng cao với khả năng huy động, phân phối nguồn lực trong những điều kiện lịch sử nhất định. Đây không đơn thuần là sự thiếu hụt kinh phí. Cùng một quy mô nguồn lực, mức độ thực hiện CBXH còn phụ thuộc

vào việc xác định đối tượng ưu tiên, hình thức hỗ trợ và khả năng tạo ra tác động lâu dài đối với đời sống người dân.

Theo tác giả luận án, ý nghĩa xã hội của nguồn lực ASXH không thể chỉ được xác định bằng tổng kinh phí đã chi hoặc số lượng người được hỗ trợ. Điều cần xem xét là nguồn lực đó có làm giảm được những bất lợi cơ bản về điều kiện sống và cơ hội phát triển hay không. Chính sự khác biệt giữa quy mô phân phối và hiệu quả phân phối làm cho mâu thuẫn về nguồn lực trở thành một vấn đề có ý nghĩa đối với thực hiện CBXH.

***3.3.2. Mâu thuẫn giữa việc mở rộng phạm vi bao phủ an sinh xã hội với sự khác biệt trong khả năng tiếp cận và thụ hưởng thực tế của người dân***

Mở rộng phạm vi bao phủ là một thành tựu quan trọng của hệ thống ASXH. Khi ngày càng nhiều người dân được tham gia bảo hiểm, nhận trợ giúp hoặc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, cơ hội được bảo vệ trước rủi ro có điều kiện trở nên phổ biến hơn. Phạm vi bao phủ rộng chưa đồng nghĩa với việc mọi người dân có khả năng thụ hưởng như nhau. Thu nhập, điều kiện lao động, nơi cư trú, tình trạng sức khỏe và khả năng tiếp cận thông tin có thể tạo ra những khác biệt đáng kể ngay giữa những người cùng thuộc một chế độ chính sách.

Sự khác biệt này thể hiện rõ trong hệ thống bảo hiểm. Tại Nam Định, bản thảo thực trạng ghi nhận tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ở mức cao, trong khi tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội chỉ đạt khoảng một phần tư lực lượng lao động vào giai đoạn cuối nghiên cứu. Điều đó cho thấy khả năng bảo vệ trước rủi ro về chi phí khám, chữa bệnh được mở rộng nhanh hơn khả năng bảo vệ thu nhập khi người lao động hết tuổi làm việc hoặc mất khả năng lao động. Những người có quan hệ lao động ổn định thường có điều kiện tham gia bảo hiểm xã hội thuận lợi hơn so với lao động tự do, lao động thời vụ và người có thu nhập không thường xuyên.

Sự khác biệt về khả năng tham gia bảo hiểm bắt nguồn một phần từ chính điều kiện kinh tế của người lao động. Những người có thu nhập thấp và thiếu ổn định thường gặp nhiều rủi ro về việc làm, sức khỏe và đời sống. Họ cũng có thể gặp khó khăn trong việc duy trì các khoản đóng góp thường xuyên. Như vậy, nhóm có nhu cầu bảo vệ cao chưa chắc đã có khả năng tham gia đầy đủ vào những cơ chế bảo vệ dài hạn. Sự không tương xứng giữa mức độ cần

được bảo vệ và khả năng tiếp cận cơ chế bảo vệ là biểu hiện tập trung của mâu thuẫn này.

Trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, việc được xác định là đối tượng thụ hưởng mới tạo ra điều kiện pháp lý ban đầu. Khả năng sử dụng dịch vụ còn phụ thuộc vào khoảng cách địa lý, chất lượng cơ sở cung ứng, chi phí phát sinh và điều kiện của từng gia đình. Hai người cùng có thẻ bảo hiểm y tế có thể có khả năng tiếp cận dịch vụ khám, chữa bệnh khác nhau nếu họ sống ở những địa bàn có điều kiện y tế không tương đồng. Một chính sách hỗ trợ học tập cũng có thể tạo ra tác động khác nhau đối với học sinh ở những gia đình có điều kiện kinh tế, môi trường học tập và khả năng hỗ trợ của cha mẹ khác nhau.

Từ góc độ CBXH, cần phân biệt giữa sự bình đẳng về tư cách thụ hưởng và sự bình đẳng về cơ hội thụ hưởng thực tế. Quy định chính sách có thể áp dụng thống nhất đối với những người cùng điều kiện pháp lý, nhưng khả năng chuyển hóa quyền lợi thành lợi ích cụ thể vẫn chịu ảnh hưởng của những bất lợi vốn có. Sự khác biệt này đặc biệt đáng chú ý đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người dân tại những địa bàn có điều kiện cung ứng dịch vụ hạn chế.

Mâu thuẫn giữa mở rộng bao phủ và thụ hưởng thực chất phản ánh giới hạn của cách tiếp cận công bằng chủ yếu dựa trên số lượng người được đưa vào hệ thống chính sách. Theo tác giả luận án, phạm vi bao phủ là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đánh giá hiệu quả thực hiện CBXH. Một chính sách chỉ phát huy đầy đủ ý nghĩa khi quyền lợi được xác lập có khả năng chuyển hóa thành những điều kiện sống và cơ hội phát triển cụ thể đối với người thụ hưởng.

***3.3.3. Mâu thuẫn giữa yêu cầu hỗ trợ người dân vượt qua khó khăn trước mắt với mục tiêu nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội lâu dài***

ASXH thực hiện đồng thời chức năng bảo vệ và chức năng hỗ trợ phát triển. Chức năng bảo vệ hướng đến việc giảm bớt những tổn thất do nghèo đói, bệnh tật, mất việc làm, tuổi cao hoặc những biến cố khác. Chức năng hỗ trợ phát triển tạo điều kiện để người dân cải thiện sinh kế, nâng cao năng lực lao động và giảm dần sự phụ thuộc vào trợ giúp. Hai chức năng có quan hệ thống nhất, nhưng việc thực hiện chúng có thể nảy sinh những yêu cầu khác nhau về đối tượng, nguồn lực và phương thức hỗ trợ.

Trong giai đoạn nghiên cứu, các địa phương đã triển khai nhiều hình thức trợ giúp trực tiếp nhằm ổn định đời sống. Những chính sách hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, nhà ở, học tập và trợ cấp xã hội có tác dụng giảm bớt khó khăn của người dân. Ninh Bình (cũ) quy định mức hỗ trợ xây dựng nhà mới cho hộ nghèo là 100 triệu đồng/căn và sửa chữa nhà ở là 50 triệu đồng/căn theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND. Chính sách này góp phần cải thiện một điều kiện sống thiết yếu, nhất là đối với những hộ không có khả năng tự giải quyết nhu cầu nhà ở.

Các chương trình tín dụng chính sách thể hiện hướng hỗ trợ gắn với phát triển năng lực kinh tế. Tại Hà Nam, nguồn vốn tín dụng chính sách năm 2024 góp phần tạo việc làm mới cho 3.317 lao động và hỗ trợ 2.340 lượt học sinh, sinh viên vay vốn phục vụ học tập [19]. Tại Ninh Bình (cũ), sáu tháng đầu năm 2025 có 845 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo được vay 60,98 tỷ đồng để phát triển sản xuất [155]. Những kết quả này cho thấy chính sách ASXH không chỉ được thực hiện dưới hình thức trợ cấp mà còn tạo điều kiện để người dân tiếp cận các nguồn lực phục vụ học tập, việc làm và sinh kế.

Dù vậy, việc được hỗ trợ vốn hoặc đào tạo nghề chưa tự nó đảm bảo khả năng cải thiện đời sống lâu dài. Hiệu quả của nguồn vốn phụ thuộc vào kỹ năng sản xuất, điều kiện thị trường, sức khỏe và khả năng tổ chức hoạt động kinh tế của người vay. Người lao động được đào tạo nghề vẫn có thể gặp khó khăn nếu cơ hội việc làm không phù hợp. Những hộ vừa thoát nghèo có thể tiếp tục đối mặt với nguy cơ trở lại tình trạng khó khăn khi thu nhập chưa ổn định hoặc phát sinh những rủi ro ngoài khả năng ứng phó.

Tại Nam Định, năm 2023 có 7.041 hộ nghèo và 17.803 hộ cận nghèo [146]. Số hộ cận nghèo lớn hơn đáng kể số hộ nghèo cho thấy việc giảm tỷ lệ hộ nghèo chưa thể được xem là kết quả cuối cùng của quá trình đảm bảo ASXH. Nhóm cận nghèo vẫn có thể gặp những bất lợi về tích lũy, khả năng phòng ngừa rủi ro và duy trì mức sống. Vì vậy, việc đánh giá kết quả giảm nghèo cần xem xét cả khả năng duy trì thành quả sau khi hộ gia đình vượt qua ngưỡng nghèo theo tiêu chí thống kê.

Mâu thuẫn này không có nghĩa trợ giúp trực tiếp đối lập với phát triển năng lực tự đảm bảo ASXH. Đối với người không còn khả năng lao động hoặc có nhu cầu chăm sóc thường xuyên, trợ giúp ổn định là một biểu hiện cần thiết của CBXH.

Đối với người còn khả năng lao động, sự hỗ trợ có thể phát huy tác dụng lâu dài hơn khi gắn với việc làm, sinh kế và khả năng tham gia đời sống kinh tế.

Bản chất của mâu thuẫn nằm ở sự khác biệt giữa hiệu quả bảo vệ tại một thời điểm và khả năng tạo ra sự ổn định trong cả quá trình sống. Theo tác giả luận án, không thể đánh giá ASXH chỉ bằng số người đã vượt chuẩn nghèo hoặc số lượt được nhận hỗ trợ. Khả năng duy trì điều kiện sống, ứng phó với rủi ro và phát triển năng lực của người dân mới phản ánh đầy đủ hơn tác động của ASXH đối với CBXH.

***3.3.4. Mâu thuẫn giữa yêu cầu thực hiện công bằng xã hội trên phạm vi thống nhất với sự khác biệt về điều kiện phát triển và chính sách an sinh xã hội giữa các địa bàn***

CBXH đòi hỏi những người có hoàn cảnh và nhu cầu tương đồng được tiếp cận cơ hội bảo vệ phù hợp, không phụ thuộc một cách bất hợp lý vào nơi cư trú. Trong thực tế, khả năng thực hiện ASXH chịu ảnh hưởng của điều kiện phát triển kinh tế, nguồn lực ngân sách, cơ cấu dân cư và năng lực tổ chức thực hiện tại từng địa phương. Sự khác biệt về điều kiện phát triển làm xuất hiện những khác biệt trong chính sách hỗ trợ bổ sung và khả năng thụ hưởng của người dân.

Giai đoạn 2020 đến tháng 6/2025, Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định thực hiện hệ thống chính sách ASXH chung của Trung ương, đồng thời ban hành những chính sách phù hợp với điều kiện và ưu tiên riêng. Ninh Bình (cũ) có các quy định hỗ trợ bổ sung về bảo hiểm y tế và nhà ở cho những nhóm dân cư nhất định. Hà Nam thực hiện chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND. Nam Định triển khai các chính sách hỗ trợ theo điều kiện và nhu cầu của địa phương.

Sự chủ động này góp phần đáp ứng những nhu cầu cụ thể, thể hiện khả năng vận dụng chính sách chung vào điều kiện thực tiễn. Những khác biệt về mức hỗ trợ, phạm vi đối tượng và thời điểm ban hành chính sách cũng có thể dẫn đến sự khác nhau về quyền lợi bổ sung giữa những người dân có hoàn cảnh tương đồng nhưng cư trú ở các địa phương khác nhau.

Vấn đề không nằm ở việc mọi địa phương phải áp dụng một mức hỗ trợ giống nhau. Những địa bàn có điều kiện sống và nhu cầu khác nhau có thể cần những hình thức hỗ trợ khác nhau. Mâu thuẫn xuất hiện khi sự khác biệt về khả

năng huy động nguồn lực hoặc cơ chế chính sách dẫn đến sự chênh lệch về cơ hội được bảo vệ mà chưa phản ánh tương xứng mức độ bất lợi và nhu cầu thực tế của người dân.

Việc hợp nhất Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định từ ngày 01/7/2025 làm thay đổi phạm vi tổ chức thực hiện chính sách. Những khác biệt vốn tồn tại giữa ba địa phương trước hợp nhất được đặt trong một không gian quản lý thống nhất. Điều này làm nổi bật quan hệ giữa yêu cầu thống nhất chính sách trên địa bàn tỉnh mới với tính đa dạng của điều kiện phát triển và nhu cầu ASXH.

Cần phân biệt mâu thuẫn đã hình thành trong giai đoạn trước hợp nhất với những khó khăn có thể phát sinh trong quá trình tổ chức lại bộ máy và chính sách sau hợp nhất. Những khác biệt về điều kiện phát triển, mức hỗ trợ và phạm vi thụ hưởng trước tháng 7/2025 là cơ sở thực tiễn để nhận diện mâu thuẫn. Khả năng phát sinh chênh lệch hoặc gián đoạn quyền lợi trong giai đoạn chuyển tiếp cần được xem xét trên cơ sở số liệu và kết quả thực hiện sau hợp nhất, không thể mặc nhiên coi là những hạn chế đã được chứng minh.

Dưới góc độ triết học, mâu thuẫn này phản ánh quan hệ giữa tính thống nhất và tính đa dạng trong thực hiện CBXH. Tính thống nhất thể hiện ở những quyền lợi và nguyên tắc bảo vệ chung; tính đa dạng bắt nguồn từ điều kiện sống, khả năng phát triển và nhu cầu khác nhau của các nhóm dân cư. CBXH không đồng nhất với sự cào bằng về mức hỗ trợ. Sự phân phối phù hợp cần được đánh giá trong mối liên hệ với hoàn cảnh và khả năng thụ hưởng thực tế.

***3.3.5. Mâu thuẫn giữa yêu cầu phối hợp, liên thông trong đảm bảo an sinh xã hội với tính phân tán trong tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả***

ASXH liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống, từ thu nhập, việc làm, bảo hiểm đến giáo dục, y tế, nhà ở và trợ giúp xã hội. Nhu cầu của một cá nhân hoặc hộ gia đình thường không tồn tại riêng biệt theo từng lĩnh vực quản lý. Một hộ nghèo có thể đồng thời thiếu việc làm ổn định, gặp khó khăn về nhà ở, chi phí chăm sóc sức khỏe và điều kiện học tập của con em. Hiệu quả đảm bảo ASXH trong trường hợp này phụ thuộc vào khả năng kết hợp các chính sách để tác động đến những nguyên nhân khác nhau của tình trạng bất lợi.

Thực tiễn tại ba tỉnh cho thấy nhiều chủ thể cùng tham gia thực hiện ASXH. Các cơ quan nhà nước tổ chức triển khai chính sách theo chức năng; hệ thống bảo hiểm thực hiện cơ chế chia sẻ rủi ro; ngân hàng chính sách xã hội cung cấp tín dụng ưu đãi; Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng tham gia vận động, hỗ trợ những hoàn cảnh khó khăn. Sự tham gia này góp phần mở rộng nguồn lực và hình thức hỗ trợ.

Việc phân công theo lĩnh vực tạo điều kiện chuyên môn hóa hoạt động quản lý, nhưng cũng làm xuất hiện yêu cầu phối hợp giữa các chủ thể. Khi thông tin về hoàn cảnh người thụ hưởng, mục tiêu hỗ trợ và kết quả thực hiện chưa được kết nối đầy đủ, các chính sách có thể tác động riêng rẽ đến từng biểu hiện khó khăn mà chưa tạo được hiệu quả tổng hợp đối với đời sống người dân.

Sự phân tán còn thể hiện ở phương thức đánh giá. Kết quả thực hiện chính sách thường được phản ánh qua tỷ lệ bao phủ, số lượt thụ hưởng, kinh phí giải ngân hoặc mức độ hoàn thành chỉ tiêu. Những thông tin này cần thiết cho hoạt động quản lý nhưng chưa phản ánh đầy đủ sự thay đổi về điều kiện sống và khả năng phát triển của người dân.

Chẳng hạn, kết quả giải ngân 1.188,6 tỷ đồng tín dụng chính sách tại Hà Nam, năm 2024 [19] cho thấy quy mô nguồn vốn đã được đưa đến người vay. Để đánh giá đầy đủ tác động đối với CBXH, còn cần xem xét khả năng cải thiện thu nhập, duy trì việc làm và ổn định sinh kế của các nhóm thụ hưởng. Tương tự, số lượng người được hỗ trợ bảo hiểm y tế phản ánh khả năng tiếp cận chính sách, nhưng chưa đủ để xác định mức độ giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe của từng nhóm dân cư.

Bản chất của mâu thuẫn nằm ở sự chưa tương xứng giữa tính liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau của những nhu cầu ASXH với cách thức tổ chức và đánh giá theo từng lĩnh vực riêng biệt. Các chính sách có thể đạt kết quả theo mục tiêu chuyên ngành mà chưa tạo ra tác động tương xứng đối với khả năng vượt qua bất lợi của người thụ hưởng.

Theo tác giả luận án, giới hạn của phương thức quản lý và đánh giá theo từng chương trình không chỉ là vấn đề kỹ thuật hành chính. Nó còn ảnh hưởng đến cách nhận diện CBXH. Khi kết quả chủ yếu được đo bằng số lượng nguồn lực đã phân phối, sự khác biệt về khả năng sử dụng nguồn lực và chất lượng

thụ hưởng dễ bị xem nhẹ. Điều đó làm cho mâu thuẫn giữa yêu cầu liên thông và tính phân tán trở thành một yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện CBXH.

Những mâu thuẫn trong đảm bảo ASXH gắn với thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hình thành từ sự tác động qua lại giữa điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu bảo vệ của người dân và phương thức tổ chức thực hiện chính sách. Các mâu thuẫn có biểu hiện khác nhau nhưng đều liên quan đến khả năng chuyển hóa nguồn lực và quyền lợi ASXH thành những điều kiện sống, cơ hội phát triển thực tế.

Mâu thuẫn giữa nhu cầu ASXH và khả năng đáp ứng nguồn lực phản ánh giới hạn vật chất của quá trình phân phối. Mâu thuẫn giữa mở rộng bao phủ và thụ hưởng thực chất cho thấy sự khác biệt giữa quyền lợi được xác lập với khả năng hiện thực hóa quyền lợi. Mâu thuẫn giữa hỗ trợ trước mắt và phát triển năng lực lâu dài phản ánh yêu cầu kết hợp chức năng bảo vệ với chức năng phát triển của ASXH. Những khác biệt về điều kiện phát triển, chính sách giữa các địa bàn và tính phân tán trong tổ chức thực hiện tiếp tục ảnh hưởng đến mức độ công bằng trong phân phối và thụ hưởng.

Các mâu thuẫn không tồn tại tách biệt mà tác động qua lại. Nguồn lực hạn chế có thể làm gia tăng sự khác biệt trong khả năng thụ hưởng; chính sách thiếu liên thông có thể làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực; sự khác biệt về điều kiện phát triển giữa các địa bàn có thể ảnh hưởng đến khả năng duy trì những kết quả ASXH đã đạt được. Vì vậy, những thành tựu về mở rộng phạm vi bảo vệ và cải thiện đời sống cần được xem xét cùng với những giới hạn còn tồn tại trong quá trình thực hiện CBXH.

Thực tiễn tại Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định giai đoạn 2020 đến tháng 6/2025 cho thấy ASXH đã góp phần quan trọng vào việc giảm bớt bất lợi và mở rộng cơ hội phát triển cho người dân, nhưng mức độ thực hiện CBXH còn chịu sự chi phối của nhiều điều kiện. Việc nhận diện những mâu thuẫn này tạo cơ sở thực tiễn cho việc xác định yêu cầu, phương hướng và giải pháp đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## Tiểu kết chương 3

Đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chịu sự tác động của điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và những đặc điểm phát triển không đồng đều giữa các địa bàn. Việc sáp nhập ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển, liên kết và điều phối nguồn lực, đồng thời đặt ra yêu cầu giải quyết hợp lý những khác biệt về điều kiện sống, nhu cầu an sinh và khả năng thụ hưởng chính sách của người dân trong một đơn vị hành chính thống nhất.

Thực tiễn cho thấy, các chính sách ASXH đã góp phần điều hòa quan hệ lợi ích, thực hiện phân phối lại một phần nguồn lực xã hội, mở rộng cơ hội tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và cải thiện điều kiện sống của những nhóm dân cư có hoàn cảnh bất lợi. Tuy nhiên, những kết quả này chưa đồng đều giữa các nhóm xã hội và địa bàn. Phạm vi bảo vệ của một số chính sách còn hạn chế; sự khác biệt về điều kiện kinh tế, khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ tiếp tục ảnh hưởng đến mức độ thụ hưởng thực tế. Điều đó cho thấy việc mở rộng chính sách ASXH là điều kiện quan trọng nhưng chưa đủ để hiện thực hóa CBXH.

Những hạn chế trên bắt nguồn từ sự tác động đồng thời của điều kiện phát triển kinh tế – xã hội, khả năng huy động nguồn lực và những bất cập trong thiết kế, tổ chức thực hiện, phối hợp và giám sát chính sách. Từ đó nảy sinh các mâu thuẫn giữa yêu cầu mở rộng ASXH với khả năng đáp ứng nguồn lực; giữa tính thống nhất của chính sách với sự khác biệt về nhu cầu; giữa quyền tiếp cận với khả năng thụ hưởng thực chất; giữa bảo vệ trước rủi ro với tạo điều kiện phát triển lâu dài.

Giải quyết những mâu thuẫn này đòi hỏi phải nâng cao khả năng chuyển hóa nguồn lực và chính sách ASXH thành những cải thiện thực chất về điều kiện sống, quan hệ phân phối và cơ hội phát triển của người dân. Đây là cơ sở thực tiễn để xác định phương hướng và giải pháp đảm bảo ASXH trong thực hiện CBXH trên địa bàn tỉnh Ninh Bình trong thời gian tới.

# Chương 4
# PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

## 4.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra đối với đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 diễn ra trong bối cảnh thế giới, đất nước và địa phương có những biến đổi sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội và phương thức quản trị. Những biến đổi này vừa tạo điều kiện mở rộng nguồn lực, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, vừa làm xuất hiện những yêu cầu mới đối với việc điều hòa quan hệ lợi ích, phân phối thành quả phát triển và bảo vệ các nhóm dân cư có hoàn cảnh bất lợi.

Đặc biệt, việc hợp nhất ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định từ ngày 01/7/2025 đã hình thành một không gian phát triển mới với quy mô kinh tế, dân cư và cơ cấu nguồn lực đa dạng hơn. Sự thay đổi này đòi hỏi quá trình đảm bảo an sinh xã hội không chỉ kế thừa những kết quả đã đạt được mà còn phải thích ứng với yêu cầu thống nhất chính sách, điều phối nguồn lực và giải quyết những khác biệt về điều kiện phát triển giữa các địa bàn.

### *4.1.1. Bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*

*Thứ nhất, những biến đổi của tình hình quốc tế và quá trình hội nhập đặt ra cả cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội.*

Trong những năm tới, kinh tế thế giới tiếp tục chịu tác động của sự điều chỉnh các quan hệ kinh tế quốc tế, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, sự phát triển nhanh của khoa học - công nghệ, biến đổi khí hậu và những rủi ro an ninh phi truyền thống. Những yếu tố này làm thay đổi điều kiện sản xuất, việc làm và phân phối nguồn lực, đồng thời tác động đến khả năng duy trì thu nhập và mức sống của người dân.

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và công nghệ số mở ra khả năng nâng cao năng suất lao động, phát triển những ngành kinh tế mới và cải thiện chất lượng dịch vụ xã hội. Tuy nhiên, quá trình này cũng có thể làm thay đổi cơ cấu nhu cầu lao động, thu hẹp một số công việc có tính lặp lại và gia tăng yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng số và khả năng thích ứng nghề nghiệp.

Đối với tỉnh Ninh Bình, nơi định hướng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, du lịch và dịch vụ chất lượng cao, những biến đổi trên có tác động trực tiếp đến thị trường lao động. Các doanh nghiệp có khả năng ứng dụng công nghệ mới sẽ tạo thêm nhu cầu về nhân lực có trình độ, trong khi một bộ phận lao động có kỹ năng hạn chế có thể gặp khó khăn khi chuyển đổi việc làm.

Điều đó làm xuất hiện sự khác biệt giữa những người có khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển mới và những người chưa có đủ điều kiện tiếp cận đào tạo, công nghệ và thông tin. Nếu không được điều chỉnh thông qua chính sách phù hợp, sự khác biệt về năng lực tham gia sản xuất có thể tiếp tục chuyển hóa thành chênh lệch về thu nhập và cơ hội phát triển.

Bên cạnh đó, những biến động về thị trường xuất khẩu, chuỗi cung ứng và hoạt động đầu tư quốc tế có thể ảnh hưởng đến việc làm trong các ngành công nghiệp, dịch vụ. Đối với những người lao động có thu nhập phụ thuộc chủ yếu vào tiền lương, sự gián đoạn việc làm có thể nhanh chóng tác động đến khả năng đảm bảo đời sống của bản thân và gia đình.

Trong bối cảnh ấy, đảm bảo an sinh xã hội ngày càng gắn chặt với khả năng phòng ngừa, thích ứng và phục hồi trước rủi ro, thay vì chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ sau khi khó khăn đã phát sinh.

*Thứ hai, định hướng phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tạo cơ sở chính trị và pháp lý quan trọng cho việc gắn đảm bảo an sinh xã hội với thực hiện công bằng xã hội.*

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam tiếp tục xác định phát triển nhanh, bền vững gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, phát triển con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Trong đó, tăng

trưởng kinh tế không được xem là mục tiêu tách rời khỏi những yêu cầu xã hội mà phải tạo điều kiện cải thiện đời sống vật chất, tinh thần và cơ hội phát triển của con người.

Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội xác định định hướng xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm và bền vững. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, phát triển thị trường lao động gắn với việc làm bền vững, mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và quan tâm đến những nhóm có hoàn cảnh khó khăn.

Đến năm 2030, Nghị quyết đặt mục tiêu 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, 45% tham gia bảo hiểm thất nghiệp; trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế [7]. Đồng thời, chính sách xã hội hướng đến đảm bảo mức sống tối thiểu cho người có hoàn cảnh khó khăn, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở và các điều kiện sinh hoạt thiết yếu.

Những mục tiêu này phản ánh sự chuyển biến trong quan điểm phát triển chính sách xã hội, từ chú trọng giải quyết những thiếu hụt trước mắt sang xây dựng hệ thống bảo vệ có khả năng phòng ngừa rủi ro và tạo điều kiện phát triển lâu dài.

Về phương diện triết học, định hướng trên thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Sự phát triển của lực lượng sản xuất tạo cơ sở vật chất để mở rộng các chính sách xã hội; ngược lại, việc nâng cao sức khỏe, trình độ, năng lực lao động và điều kiện sống của người dân góp phần phát triển nguồn nhân lực, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, khả năng hiện thực hóa các mục tiêu xã hội không chỉ phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng mà còn chịu sự chi phối của cơ chế phân phối, năng lực quản trị và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách. Do đó, yêu cầu đặt ra đối với các địa phương không chỉ là huy động thêm nguồn lực mà còn phải đảm bảo nguồn lực được phân bổ phù hợp với nhu cầu và điều kiện của các nhóm dân cư.

*Thứ ba, việc hình thành tỉnh Ninh Bình mới tạo ra không gian phát triển kinh tế - xã hội rộng hơn, đồng thời làm thay đổi điều kiện tổ chức và phân bổ nguồn lực an sinh xã hội.*

Sau khi hợp nhất ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định, tỉnh Ninh Bình có không gian phát triển bao gồm các khu vực công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch, vùng ven biển và những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau.

Sự kết hợp này tạo điều kiện tăng cường liên kết giữa các ngành và địa bàn, phát triển kết cấu hạ tầng, mở rộng thị trường lao động và nâng cao khả năng huy động nguồn lực cho các mục tiêu phát triển. Công nghiệp và dịch vụ có thể tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng, trong khi nông nghiệp, kinh tế biển, du lịch và các hoạt động kinh tế địa phương tạo nên cơ cấu phát triển đa dạng.

Tuy nhiên, không gian kinh tế thống nhất không đồng nghĩa với sự đồng đều về điều kiện phát triển. Những địa bàn có kết cấu hạ tầng thuận lợi, khả năng thu hút đầu tư và chất lượng nguồn nhân lực cao thường có điều kiện tiếp cận các cơ hội kinh tế tốt hơn. Ngược lại, những khu vực còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, có tỷ trọng lao động phi chính thức lớn hoặc gặp bất lợi về vị trí địa lý có thể cần thêm nguồn lực hỗ trợ.

Đặc biệt, sự khác biệt về các chính sách hỗ trợ đặc thù giữa ba tỉnh trước hợp nhất đặt ra yêu cầu thống nhất cơ chế quản lý và thực hiện chính sách trong phạm vi tỉnh mới. Quá trình này cần giải quyết hợp lý quan hệ giữa tính thống nhất về quyền lợi và sự khác biệt về nhu cầu thực tế.

Vì vậy, việc hợp nhất không chỉ làm thay đổi quy mô quản lý hành chính mà còn tạo ra yêu cầu tổ chức lại quan hệ phân bổ nguồn lực xã hội, nhằm phát huy lợi thế phát triển chung và hạn chế sự gia tăng chênh lệch giữa các địa bàn [27].

*Thứ tư, mục tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu đến năm 2030 tạo triển vọng mở rộng nguồn lực an sinh xã hội, đồng thời làm gia tăng yêu cầu phân phối hợp lý thành quả phát triển.*

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025–2030 và Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh xác định mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn

2025–2030 đạt tối thiểu 11%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt tối thiểu 180 triệu đồng; thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 110 nghìn tỷ đồng [156].

Về cơ cấu kinh tế, đến năm 2030, công nghiệp - xây dựng dự kiến chiếm 55,2% GRDP, dịch vụ chiếm 30,8%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7,2%; phần còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo được định hướng đạt trên 43% GRDP, trong khi kinh tế số chiếm tối thiểu 30% [156].

Cùng với đó, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2025–2030 được đặt mục tiêu đạt 1,39–1,45 triệu tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu đến năm 2030 đạt trên 40 tỷ USD [156].

Những mục tiêu này cho thấy triển vọng gia tăng đáng kể quy mô kinh tế và nguồn lực vật chất của địa phương. Nếu được hiện thực hóa, tăng trưởng kinh tế sẽ tạo điều kiện mở rộng nguồn thu ngân sách, phát triển việc làm, đầu tư vào hạ tầng xã hội và nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu an sinh của người dân.

Tuy nhiên, sự gia tăng quy mô kinh tế không tự động dẫn đến sự phân phối công bằng thành quả phát triển. Trong điều kiện các ngành kinh tế có năng suất và khả năng tạo thu nhập khác nhau, sự chuyển dịch cơ cấu có thể đồng thời làm gia tăng khoảng cách giữa các nhóm lao động, giữa khu vực đô thị với nông thôn và giữa những địa bàn có khả năng thu hút đầu tư khác nhau.

Mặt khác, chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người phản ánh quy mô sản phẩm kinh tế tính bình quân, không đồng nhất với thu nhập thực tế của người dân và cũng không phản ánh trực tiếp mức độ chênh lệch trong phân phối thu nhập. Do đó, khi đánh giá khả năng đóng góp của tăng trưởng kinh tế đối với công bằng xã hội, cần kết hợp chỉ tiêu về quy mô kinh tế với những chỉ tiêu phản ánh thu nhập, việc làm, nghèo đa chiều và khả năng thụ hưởng các dịch vụ xã hội.

Từ đó có thể thấy, triển vọng phát triển kinh tế của tỉnh Ninh Bình đến năm 2030 vừa mở rộng cơ sở vật chất cho đảm bảo an sinh xã hội, vừa đặt ra yêu cầu sử dụng các cơ chế phân phối và phân phối lại để thành quả tăng trưởng được chuyển hóa thành những cải thiện thực chất trong đời sống nhân dân.

*Thứ năm, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển đổi số dự kiến làm thay đổi cơ cấu việc làm, phân bố dân cư và nhu cầu an sinh xã hội.*

Theo mục tiêu phát triển của tỉnh, đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt 60,1%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 82%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 37,5% [156]. Đồng thời, tỉnh định hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo và những ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn.

Quá trình này có khả năng thúc đẩy sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, gia tăng nhu cầu đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm và nâng cao kỹ năng lao động. Sự phát triển của các khu công nghiệp, đô thị và trung tâm dịch vụ cũng có thể làm tăng nhu cầu về nhà ở, y tế, giáo dục và các thiết chế xã hội dành cho người lao động cùng gia đình.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và ổn định đời sống dân cư, tỉnh đặt mục tiêu hoàn thành đầu tư xây dựng 25.300 căn nhà ở xã hội đến năm 2030. Đây là chỉ tiêu có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng tiếp cận nhà ở của những nhóm dân cư có thu nhập hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng nhu cầu cư trú tại các khu vực phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Bên cạnh những cơ hội mới, sự chuyển dịch lao động có thể làm xuất hiện các nhóm dễ gặp rủi ro như người lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp, người có kỹ năng thấp, lao động phi chính thức và những hộ gia đình chưa có đủ điều kiện thích ứng với quá trình đô thị hóa.

Sự phát triển của kinh tế số cũng đặt ra yêu cầu về khả năng tiếp cận công nghệ và dịch vụ công trực tuyến. Những người có trình độ học vấn, kỹ năng số và điều kiện thiết bị khác nhau có thể gặp những thuận lợi hoặc khó khăn khác nhau trong tiếp cận thông tin, đăng ký và thụ hưởng chính sách.

Vì vậy, công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển đổi số không chỉ làm thay đổi cơ cấu kinh tế mà còn tác động đến những điều kiện xã hội của quá trình phân phối, tiếp cận nguồn lực và bảo vệ người dân trước rủi ro.

*Thứ sáu, sự thay đổi cơ cấu dân số, nhu cầu chăm sóc sức khỏe và phát triển con người đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng hệ thống an sinh xã hội.*

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, những biến đổi về cơ cấu dân số và mô hình gia đình có thể làm gia tăng nhu cầu chăm sóc người cao tuổi, người

khuyết tật và những người cần hỗ trợ dài hạn. Sự khác biệt về tuổi tác, tình trạng sức khỏe và khả năng lao động khiến nhu cầu an sinh giữa các nhóm dân cư ngày càng đa dạng.

Theo định hướng phát triển đến năm 2030, tỉnh Ninh Bình đặt mục tiêu có 14 bác sĩ và 40 giường bệnh trên một vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 96,5% trở lên; tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử đạt từ 80% trở lên [156]. Đồng thời, tỉnh phấn đấu trở thành một trong mười địa phương có chỉ số phát triển con người cao nhất cả nước.

Những mục tiêu này phản ánh yêu cầu chuyển từ mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ sang nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và phát triển con người. Tuy nhiên, hiệu quả xã hội của việc gia tăng nguồn lực y tế còn phụ thuộc vào sự phân bố cơ sở khám chữa bệnh, đội ngũ nhân lực, khả năng tiếp cận của người dân và chất lượng dịch vụ tại từng địa bàn.

Đối với những người có thu nhập thấp, người cao tuổi, người khuyết tật và người cư trú tại những khu vực xa trung tâm, việc có thẻ bảo hiểm y tế chưa đồng nghĩa với khả năng sử dụng dịch vụ thuận lợi. Do đó, sự phát triển của hệ thống y tế cần được xem xét trong mối quan hệ với yêu cầu giảm bớt những bất lợi về điều kiện chăm sóc sức khỏe giữa các nhóm dân cư.

Tương tự, mục tiêu nâng cao chỉ số phát triển con người đòi hỏi sự kết hợp giữa cải thiện thu nhập, nâng cao trình độ giáo dục và tăng cường sức khỏe. Điều đó cho thấy đảm bảo an sinh xã hội không chỉ hướng đến duy trì mức sống tối thiểu mà còn góp phần tạo lập những điều kiện cần thiết để con người phát triển năng lực và tham gia đầy đủ hơn vào đời sống xã hội.

*Thứ bảy, biến đổi khí hậu, thiên tai và những rủi ro xã hội mới tiếp tục tác động đến khả năng đảm bảo đời sống của người dân.*

Với đặc điểm bao gồm cả vùng đồng bằng, ven biển và những địa bàn có điều kiện tự nhiên khác nhau, tỉnh Ninh Bình có thể chịu tác động của bão, mưa lớn, ngập lụt, biến đổi khí hậu và những rủi ro đối với sản xuất, sinh kế.

Các nhóm dân cư phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lao động thời vụ hoặc có nguồn tích lũy hạn chế thường gặp nhiều khó khăn hơn trong việc khắc phục hậu quả của những biến động bất thường.

Trong điều kiện đó, những rủi ro môi trường không chỉ gây thiệt hại vật chất trước mắt mà còn có thể làm gián đoạn việc làm, giảm thu nhập, gia tăng chi phí sinh hoạt và ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Vì vậy, đến năm 2030 và trong tầm nhìn đến năm 2045, nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội có xu hướng mở rộng từ hỗ trợ những nhóm khó khăn thường xuyên sang nâng cao khả năng phòng ngừa, thích ứng và phục hồi trước các rủi ro mới.

*Thứ tám, tầm nhìn phát triển đến năm 2045 đặt ra yêu cầu xây dựng nền tảng an sinh xã hội có khả năng thích ứng với trình độ phát triển cao hơn và những biến đổi dài hạn của xã hội.*

Tầm nhìn đến năm 2045 cần được đặt trong định hướng phát triển đất nước trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, đồng thời gắn với quy hoạch dài hạn của tỉnh Ninh Bình sau hợp nhất.

Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 xác định tầm nhìn phát triển tỉnh đến năm 2050 theo hướng trở thành đô thị văn minh, sinh thái, hiện đại và thông minh; là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước, với vai trò nổi bật về du lịch, công nghiệp văn hóa, dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao [156].

Mặc dù mốc thời gian của quy hoạch là năm 2050, định hướng này có ý nghĩa tham chiếu đối với việc xác định yêu cầu đảm bảo an sinh xã hội đến năm 2045. Khi trình độ phát triển kinh tế được nâng cao, nhu cầu của người dân không chỉ dừng ở đảm bảo mức sống tối thiểu mà còn hướng đến chất lượng cuộc sống, khả năng lựa chọn dịch vụ, điều kiện phát triển năng lực và mức độ an toàn trước những rủi ro mới.

Trong bối cảnh ấy, hệ thống an sinh xã hội cần có khả năng thích ứng với sự biến đổi của quan hệ lao động, cơ cấu dân số, phương thức cung cấp dịch vụ và những hình thức bất bình đẳng mới có thể phát sinh.

Tuy nhiên, đây là nhận định về xu hướng và yêu cầu phát triển dài hạn, không phải dự báo định lượng đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Việc xây dựng các chỉ tiêu cụ thể cho năm 2045 cần dựa trên những nghiên cứu dự báo chuyên ngành và các chiến lược phát triển được cập nhật trong thời gian tới.

Nhìn chung, bối cảnh phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tạo ra những điều kiện thuận lợi để tỉnh Ninh Bình mở rộng nguồn lực và nâng cao chất lượng an sinh xã hội. Đồng thời, quá trình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, đô thị hóa, già hóa dân số và biến đổi các loại rủi ro làm xuất hiện những yêu cầu mới đối với phân phối nguồn lực, bảo vệ các nhóm dân cư có hoàn cảnh bất lợi và đảm bảo cơ hội phát triển. Chính sự tác động đồng thời của những điều kiện này đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh.

***4.1.2. Những yêu cầu đặt ra đối với đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình***

Từ bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và những mâu thuẫn được nhận diện trong thực trạng, việc đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:

*Thứ nhất, đảm bảo an sinh xã hội phải gắn chặt với quá trình phát triển kinh tế, đồng thời góp phần chuyển hóa thành quả tăng trưởng thành những cải thiện thực chất về công bằng xã hội.*

Tăng trưởng kinh tế tạo ra nguồn lực vật chất cần thiết để mở rộng các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, việc gia tăng quy mô kinh tế không tự động đảm bảo sự cải thiện tương ứng về điều kiện sống và cơ hội phát triển của mọi nhóm dân cư.

Trong bối cảnh Ninh Bình đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân tối thiểu 11%/năm và nâng GRDP bình quân đầu người lên tối thiểu 180 triệu đồng vào năm 2030, yêu cầu đặt ra không chỉ là đạt được các chỉ tiêu kinh tế mà còn phải nâng cao khả năng chuyển hóa kết quả tăng trưởng thành thu nhập, việc làm, dịch vụ xã hội và điều kiện phát triển của người dân.

Điều này đòi hỏi quá trình phát triển kinh tế phải được xem xét đồng thời với yêu cầu điều hòa quan hệ lợi ích, phân phối hợp lý nguồn lực và hỗ trợ những nhóm chưa có điều kiện thụ hưởng tương xứng thành quả phát triển.

Về phương diện triết học, đây là yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong sự thống nhất biện chứng. Tăng

trưởng kinh tế tạo điều kiện vật chất cho thực hiện công bằng xã hội; ngược lại, việc cải thiện điều kiện sống và phát triển năng lực của người dân góp phần tạo động lực cho tăng trưởng bền vững.

*Thứ hai, đảm bảo an sinh xã hội phải hướng đến sự công bằng trong phân phối và phân phối lại, phù hợp với khả năng đóng góp, nhu cầu và hoàn cảnh thực tế của các nhóm dân cư.*

Sự phát triển của kinh tế thị trường làm xuất hiện những khác biệt về thu nhập, tài sản và khả năng tiếp cận nguồn lực. Những khác biệt này gắn với điều kiện lao động, trình độ chuyên môn, khả năng tham gia thị trường và những yếu tố khách quan khác.

Trong bối cảnh đó, đảm bảo an sinh xã hội phải góp phần điều chỉnh những bất lợi quá lớn về điều kiện sống, đồng thời duy trì động lực lao động, sản xuất và phát triển.

Yêu cầu này không đồng nghĩa với việc phân phối nguồn lực như nhau cho mọi đối tượng, mà đòi hỏi sự kết hợp hợp lý giữa nguyên tắc đóng góp và nguyên tắc hỗ trợ theo nhu cầu. Những người có khả năng lao động, phát triển sinh kế cần được tạo điều kiện tiếp cận việc làm và nguồn lực sản xuất; trong khi những người không có khả năng tự đảm bảo cuộc sống cần được bảo vệ thông qua các cơ chế trợ giúp phù hợp.

Đặc biệt, sau khi hợp nhất ba tỉnh, việc thống nhất chính sách cần tính đến sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu an sinh giữa các địa bàn. Công bằng trong phân phối không chỉ được thể hiện ở sự thống nhất về nguyên tắc mà còn ở mức độ phù hợp của nguồn lực hỗ trợ đối với những hoàn cảnh cụ thể.

*Thứ ba, đảm bảo an sinh xã hội phải mở rộng phạm vi bảo vệ, đồng thời nâng cao chất lượng và tính thực chất của việc thụ hưởng chính sách.*

Một trong những hạn chế được nhận diện từ thực trạng là phạm vi bảo vệ của một số chính sách còn chưa tương xứng với nhu cầu, đặc biệt đối với người lao động phi chính thức và những nhóm có thu nhập không ổn định.

Nghị quyết số 42-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2030 có 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, 45% tham gia bảo

hiểm thất nghiệp và trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Trong khi đó, tỉnh Ninh Bình xác định mục tiêu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 96,5% trở lên vào năm 2030 [156].

Những mục tiêu này đặt ra yêu cầu tiếp tục mở rộng phạm vi bảo vệ của hệ thống an sinh xã hội, đồng thời quan tâm đến mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế của người tham gia và thụ hưởng.

Việc đánh giá hiệu quả chính sách vì vậy không thể chỉ dựa trên số lượng người được hỗ trợ hoặc tỷ lệ bao phủ mà cần xem xét khả năng giảm bớt rủi ro, cải thiện mức sống và tạo điều kiện phát triển lâu dài.

Yêu cầu đặt ra là chuyển từ chú trọng mở rộng quy mô thực hiện chính sách sang kết hợp giữa mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng bảo vệ, nhằm đảm bảo người dân không chỉ có quyền tiếp cận mà còn được thụ hưởng những lợi ích thực chất.

*Thứ tư, đảm bảo an sinh xã hội phải góp phần thu hẹp sự chênh lệch về cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các nguồn lực, dịch vụ xã hội cơ bản giữa các địa bàn và nhóm dân cư.*

Trong quá trình phát triển, sự khác biệt về điều kiện kinh tế, vị trí địa lý và khả năng tiếp cận hạ tầng có thể làm gia tăng chênh lệch về cơ hội phát triển.

Đối với tỉnh Ninh Bình mới, những khác biệt giữa khu vực đô thị, nông thôn, ven biển và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau đặt ra yêu cầu phân bổ nguồn lực phù hợp.

Cùng với mục tiêu nâng cao tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế, tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 có 14 bác sĩ, 40 giường bệnh trên một vạn dân; hoàn thành đầu tư xây dựng 25.300 căn nhà ở xã hội và nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 82% [156].

Những chỉ tiêu này tạo cơ sở để mở rộng khả năng tiếp cận các điều kiện phát triển. Tuy nhiên, việc hoàn thành các mục tiêu về số lượng cần gắn với yêu cầu đảm bảo chất lượng và khả năng sử dụng dịch vụ của người dân.

Đặc biệt, những nhóm có thu nhập thấp, người cao tuổi, người khuyết tật và người sinh sống ở các địa bàn có điều kiện tiếp cận khó khăn cần được quan tâm phù hợp với mức độ bất lợi thực tế.

Như vậy, yêu cầu thực hiện công bằng xã hội không chỉ là tạo ra cơ hội tiếp cận về mặt chính sách mà còn phải hạn chế những rào cản khiến các nhóm dân cư không thể chuyển hóa cơ hội đó thành những điều kiện phát triển thực chất.

*Thứ năm, đảm bảo an sinh xã hội phải kết hợp giữa bảo vệ trước rủi ro với nâng cao năng lực tự đảm bảo cuộc sống và phát triển con người.*

Thực tiễn cho thấy những nhóm dân cư có hoàn cảnh khó khăn không đồng nhất về nguyên nhân và khả năng khắc phục tình trạng bất lợi. Một bộ phận cần trợ giúp thường xuyên do tuổi tác, sức khỏe hoặc mất khả năng lao động; trong khi những nhóm khác có thể cải thiện điều kiện sống thông qua việc làm, đào tạo nghề và tiếp cận nguồn lực sản xuất.

Vì vậy, đảm bảo an sinh xã hội cần đáp ứng đồng thời hai yêu cầu: duy trì sự bảo vệ cần thiết đối với những người không có khả năng tự đảm bảo cuộc sống và tạo điều kiện phát triển năng lực đối với những người có khả năng tham gia lao động, sản xuất.

Trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển công nghệ, yêu cầu nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh càng trở nên quan trọng. Người lao động cần có điều kiện thích ứng với những thay đổi của thị trường việc làm, phát triển kỹ năng và chủ động phòng ngừa rủi ro.

Tuy nhiên, không thể đồng nhất yêu cầu nâng cao năng lực tự đảm bảo cuộc sống với việc giảm trách nhiệm của Nhà nước hoặc chuyển toàn bộ rủi ro sang người dân. Sự hỗ trợ của Nhà nước và xã hội vẫn giữ vai trò cần thiết, đặc biệt đối với những nhóm có điều kiện xuất phát bất lợi.

Sự kết hợp giữa bảo vệ và phát triển thể hiện tính thống nhất giữa mục tiêu đảm bảo đời sống trước mắt với mục tiêu phát triển con người lâu dài.

*Thứ sáu, đảm bảo an sinh xã hội phải thích ứng với yêu cầu quản trị trong không gian hành chính mới, phát huy vai trò của các chủ thể và nâng cao hiệu quả phối hợp thực hiện.*

Việc hợp nhất ba tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp làm thay đổi phạm vi quản lý, cơ chế điều phối và phương thức cung cấp dịch vụ công. Điều này đặt ra yêu cầu thống nhất hệ thống chính sách, đảm bảo tính liên tục của quyền lợi và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Trong điều kiện đó, Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong định hướng, tổ chức và điều tiết các hoạt động an sinh xã hội. Đồng thời, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và người dân cần phát huy trách nhiệm trong huy động nguồn lực và tham gia thực hiện chính sách.

Tuy nhiên, sự tham gia của nhiều chủ thể chỉ có thể tạo ra hiệu quả khi được tổ chức trên cơ sở phân định rõ trách nhiệm, phối hợp phù hợp và có cơ chế giám sát.

Đặc biệt, quá trình chuyển đổi số và hoàn thiện hệ thống dữ liệu dân cư, dữ liệu an sinh xã hội đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực quản trị, đồng thời đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có điều kiện sử dụng công nghệ hạn chế.

Vì vậy, đổi mới phương thức tổ chức thực hiện không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý mà còn phải góp phần đảm bảo tính minh bạch, khả năng tiếp cận và sự công bằng trong thụ hưởng chính sách.

*Thứ bảy, đảm bảo an sinh xã hội phải nâng cao khả năng phòng ngừa và thích ứng trước những rủi ro mới, gắn với yêu cầu phát triển bền vững đến năm 2045.*

Trong thời gian tới, thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, biến động việc làm và những thay đổi của thị trường lao động có thể tiếp tục tác động đến đời sống người dân.

Những rủi ro này thường gây ảnh hưởng không đồng đều giữa các nhóm xã hội. Người có thu nhập thấp, khả năng tích lũy hạn chế và điều kiện sinh kế phụ thuộc nhiều vào tự nhiên thường có khả năng chống chịu thấp hơn.

Vì vậy, đảm bảo an sinh xã hội cần được đặt trong mối quan hệ với phát triển bền vững, kết hợp giữa phòng ngừa, hỗ trợ khi rủi ro xảy ra và tạo điều kiện phục hồi đời sống.

Trong tầm nhìn đến năm 2045, yêu cầu này còn gắn với sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội hiện đại, có khả năng thích ứng với những biến đổi dài hạn về dân số, công nghệ và cơ cấu kinh tế.

Đây là điều kiện để đảm bảo an sinh xã hội không chỉ góp phần giải quyết những khó khăn hiện tại mà còn hạn chế nguy cơ tái tạo các bất lợi xã hội trong quá trình phát triển.

Những yêu cầu trên có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại và bổ sung cho nhau. Phát triển kinh tế tạo cơ sở vật chất cho đảm bảo an sinh xã hội; phân phối hợp lý nguồn lực góp phần mở rộng khả năng thụ hưởng; nâng cao chất lượng dịch vụ và năng lực của người dân tạo điều kiện phát triển lâu dài; trong khi đổi mới quản trị và tăng cường khả năng thích ứng giúp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách.

Do đó, vấn đề có tính xuyên suốt đối với tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là nâng cao khả năng chuyển hóa những thành quả phát triển kinh tế và nguồn lực xã hội thành sự cải thiện thực chất về điều kiện sống, cơ hội phát triển và mức độ công bằng giữa các nhóm dân cư. Đây là cơ sở để xác định phương hướng và giải pháp đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

## 4.2. Phương hướng đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội ở tỉnh Ninh Bình

Đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần được định hướng trên cơ sở quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội; đồng thời xuất phát từ điều kiện phát triển và những mâu thuẫn nảy sinh trong thực tiễn địa phương. Trong đó, đảm bảo an sinh xã hội không chỉ hướng đến bảo vệ đời sống của người dân trước những rủi ro mà còn góp phần điều hòa quan hệ lợi ích, phân phối lại nguồn lực và tạo điều kiện để các nhóm dân cư tham gia, thụ hưởng thành quả phát triển.

Việc xác định phương hướng phải đảm bảo sự thống nhất giữa mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu xã hội, giữa quyền lợi và trách nhiệm của các chủ thể, giữa mở rộng phạm vi bảo vệ với nâng cao chất lượng thụ hưởng. Trên cơ sở đó, cần tập trung vào những phương hướng cơ bản sau:

### *4.2.1. Gắn đảm bảo an sinh xã hội với phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội*

Gắn đảm bảo an sinh xã hội với phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là phương hướng có tính nền tảng, chi phối việc xác định nội dung và phương thức thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Phương hướng này xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội. Trong đó, phát triển kinh tế tạo ra cơ sở vật chất để thực hiện các mục tiêu xã hội; đảm bảo an sinh xã hội góp phần điều chỉnh những bất lợi trong đời sống và phát triển năng lực con người; còn công bằng xã hội vừa là mục tiêu, vừa là điều kiện thúc đẩy sự phát triển bền vững.

Quan điểm của Đảng về phát triển đất nước nhất quán yêu cầu thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tiếp tục xác định chính sách xã hội là bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách phát triển, hướng đến xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, toàn diện, bao trùm và bền vững. Định hướng này khẳng định việc giải quyết các vấn đề xã hội không phải nhiệm vụ tách biệt hoặc chỉ được thực hiện sau khi đạt được tăng trưởng kinh tế, mà cần được đặt trong toàn bộ quá trình phát triển.

Đối với tỉnh Ninh Bình, phương hướng này càng có ý nghĩa trong bối cảnh địa phương đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao, chuyển dịch mạnh cơ cấu sản xuất và mở rộng không gian phát triển sau hợp nhất. Sự gia tăng quy mô kinh tế, thu ngân sách và khả năng huy động nguồn lực có thể tạo điều kiện mở rộng các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, những thành quả tăng trưởng chỉ thực sự góp phần thực hiện công bằng xã hội khi được chuyển hóa thành sự cải thiện về việc làm, thu nhập, điều kiện sống và cơ hội phát triển của người dân.

Do đó, trước hết, cần xác định đảm bảo an sinh xã hội là một nội dung gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, không phải hoạt động mang tính bổ trợ hoặc chỉ nhằm khắc phục hậu quả của những rủi ro đã xảy ra. Các mục tiêu về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng suất lao động phải được xem xét trong mối quan hệ với mục tiêu cải thiện đời sống nhân dân, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội và giảm bớt những bất lợi trong quá trình phát triển.

Sự gắn kết này đòi hỏi phải nhận thức đầy đủ tính hai mặt của tăng trưởng kinh tế. Một mặt, tăng trưởng tạo thêm việc làm, thu nhập và nguồn lực để mở

rộng hệ thống an sinh xã hội. Mặt khác, trong điều kiện kinh tế thị trường, quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu có thể làm xuất hiện hoặc gia tăng những khác biệt về thu nhập, khả năng tham gia thị trường lao động và cơ hội tiếp cận nguồn lực giữa các nhóm dân cư. Những khác biệt đó có thể trở thành nguyên nhân làm gia tăng bất bình đẳng nếu thiếu các cơ chế điều tiết phù hợp.

Vì vậy, đảm bảo an sinh xã hội cần được định hướng theo hướng vừa hỗ trợ người dân khắc phục những bất lợi trong phân phối thu nhập, vừa tạo điều kiện nâng cao khả năng tham gia vào quá trình sản xuất và phát triển. Chính sách an sinh xã hội không chỉ có chức năng bảo vệ mà còn phải góp phần phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực lao động và tạo điều kiện để người dân chủ động cải thiện đời sống.

Đặc biệt, trong bối cảnh Ninh Bình phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ, du lịch và kinh tế số, cần chú trọng mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế với chuyển dịch cơ cấu lao động. Quá trình phát triển các ngành kinh tế có năng suất cao có thể tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới, nhưng cũng làm gia tăng yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng. Đảm bảo an sinh xã hội vì vậy phải gắn với phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng việc làm và hạn chế nguy cơ một bộ phận lao động bị bất lợi trong quá trình chuyển đổi.

Mặt khác, cần thống nhất giữa mục tiêu phát triển kinh tế trước mắt với yêu cầu phát triển xã hội lâu dài. Những chính sách hỗ trợ thu nhập, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe và giáo dục không chỉ nhằm giải quyết nhu cầu hiện tại mà còn góp phần tái tạo và phát triển sức lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hạn chế sự tái sản xuất những bất lợi xã hội qua các thế hệ.

Từ phương diện triết học, phương hướng này thể hiện yêu cầu giải quyết hợp lý quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và điều chỉnh các quan hệ xã hội tương ứng, đặc biệt là quan hệ phân phối và thụ hưởng thành quả phát triển. Phát triển kinh tế tạo điều kiện cần thiết nhưng không tự động đảm bảo công bằng xã hội. Việc hiện thực hóa công bằng xã hội còn phụ thuộc vào khả năng tổ chức, điều tiết và phân phối hợp lý những nguồn lực được tạo ra trong quá trình phát triển.

Như vậy, gắn đảm bảo an sinh xã hội với phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội phải trở thành định hướng xuyên suốt trong quá trình phát triển tỉnh Ninh Bình. Trong đó, tăng trưởng kinh tế cần tạo cơ sở vật chất cho an sinh xã hội; đảm bảo an sinh xã hội phải góp phần nâng cao năng lực và điều kiện sống của người dân; còn mức độ thực hiện công bằng xã hội là một căn cứ quan trọng để đánh giá chất lượng và tính bền vững của quá trình phát triển.

***4.2.2. Đảm bảo hài hòa quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng trong phân phối nguồn lực và thụ hưởng thành quả phát triển***

Đảm bảo hài hòa quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng trong phân phối nguồn lực và thụ hưởng thành quả phát triển là phương hướng trực tiếp thể hiện vai trò của an sinh xã hội trong điều chỉnh các quan hệ xã hội nảy sinh từ quá trình phát triển kinh tế. Phương hướng này xuất phát từ thực tế rằng sự phát triển của nền kinh tế thị trường tạo ra những điều kiện và khả năng tham gia khác nhau giữa các chủ thể, đồng thời làm xuất hiện những khác biệt về thu nhập, tài sản và mức độ thụ hưởng thành quả phát triển.

Trong điều kiện đó, công bằng xã hội không đồng nhất với sự phân phối bình quân, mà đòi hỏi việc phân phối phải phù hợp với tính chất của từng loại nguồn lực, khả năng đóng góp và nhu cầu chính đáng của các nhóm dân cư. Đồng thời, đối với những người gặp bất lợi về sức khỏe, khả năng lao động hoặc điều kiện kinh tế - xã hội, cần có những cơ chế hỗ trợ phù hợp nhằm đảm bảo các điều kiện sống thiết yếu và cơ hội phát triển.

Quan điểm của Đảng về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa xác định yêu cầu kết hợp nhiều hình thức phân phối, trong đó chú trọng phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế và mức đóng góp các nguồn lực, đồng thời thực hiện phân phối lại thông qua hệ thống chính sách xã hội. Đây là cơ sở quan trọng để xác định vai trò của đảm bảo an sinh xã hội trong điều hòa quan hệ lợi ích và thực hiện công bằng xã hội.

Đối với tỉnh Ninh Bình, quá trình phát triển kinh tế và mở rộng không gian phát triển sau hợp nhất làm gia tăng tính đa dạng của các chủ thể tham gia sản xuất, kinh doanh và thụ hưởng nguồn lực. Sự khác biệt về điều kiện phát triển giữa các khu vực công nghiệp, đô thị, nông nghiệp và ven biển có thể dẫn đến

những khác biệt về khả năng tạo thu nhập và tiếp cận các cơ hội kinh tế. Do đó, phương hướng đảm bảo an sinh xã hội phải góp phần hạn chế sự chuyển hóa những bất lợi về điều kiện xuất phát thành những chênh lệch xã hội kéo dài.

Trước hết, cần xác định sự hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp, người lao động và các nhóm dân cư là điều kiện quan trọng để đảm bảo an sinh xã hội có tính bền vững. Nhà nước có trách nhiệm định hướng và điều tiết các quan hệ phân phối, tạo lập khuôn khổ chính sách và đảm bảo những điều kiện bảo vệ cần thiết. Doanh nghiệp vừa là chủ thể tạo việc làm, thu nhập và nguồn lực kinh tế, vừa có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ xã hội theo quy định. Người lao động và người dân vừa là đối tượng thụ hưởng chính sách, vừa là chủ thể tham gia tạo lập nguồn lực và phát triển xã hội.

Sự hài hòa lợi ích không có nghĩa là các chủ thể có lợi ích hoàn toàn đồng nhất, mà đòi hỏi phải nhận diện và điều chỉnh hợp lý những khác biệt về lợi ích trong quá trình phát triển. Đặc biệt, cần quan tâm đến quan hệ giữa yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh với quyền lợi chính đáng của người lao động; giữa mục tiêu gia tăng nguồn thu với trách nhiệm phân phối lại; giữa lợi ích phát triển chung của tỉnh với nhu cầu của những địa bàn và nhóm dân cư còn gặp khó khăn.

Tiếp đó, cần định hướng phân phối nguồn lực an sinh xã hội theo hướng công bằng, phù hợp với nhu cầu và mức độ bất lợi của từng nhóm dân cư. Trong đó, sự công bằng không chỉ thể hiện ở việc thực hiện thống nhất các quy định của chính sách mà còn ở khả năng đáp ứng những nhu cầu khác nhau của người thụ hưởng.

Đối với những người có khả năng lao động, cần coi trọng việc tạo điều kiện tiếp cận việc làm, đào tạo nghề, tín dụng và các nguồn lực phát triển sinh kế. Đối với những người không có khả năng tự đảm bảo cuộc sống, cần chú trọng vai trò bảo vệ của các chính sách trợ giúp xã hội và dịch vụ thiết yếu. Sự phân biệt này phản ánh yêu cầu kết hợp giữa công bằng theo đóng góp với công bằng dựa trên nhu cầu và hoàn cảnh thực tế.

Mặt khác, cần định hướng việc phân phối và phân phối lại theo hướng vừa đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn lực, vừa hạn chế những bất lợi quá lớn

giữa các nhóm dân cư. Trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, việc phân bổ cần được xem xét trên cơ sở nhu cầu thực tế, mức độ thiếu hụt và khả năng tạo ra những cải thiện lâu dài về điều kiện sống.

Đặc biệt, sau khi hợp nhất ba tỉnh, sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội và các chính sách hỗ trợ đặc thù trước đây đặt ra yêu cầu kết hợp giữa tính thống nhất của hệ thống chính sách với tính phù hợp đối với từng địa bàn. Việc thống nhất quyền lợi của người dân trong phạm vi tỉnh mới cần được đặt trong mối quan hệ với yêu cầu ưu tiên hợp lý cho những khu vực còn nhiều khó khăn.

Bên cạnh công bằng trong phân phối nguồn lực, cần chú trọng công bằng trong thụ hưởng thành quả phát triển. Việc người dân được xác định là đối tượng của một chính sách chưa đồng nghĩa với khả năng thụ hưởng đầy đủ lợi ích từ chính sách đó. Sự khác biệt về điều kiện kinh tế, vị trí địa lý, thông tin và khả năng tiếp cận dịch vụ có thể làm cho mức độ thụ hưởng thực tế không đồng đều.

Vì vậy, phương hướng thực hiện công bằng xã hội phải chú trọng kết quả cuối cùng của quá trình phân phối, thể hiện ở mức độ cải thiện điều kiện sống, giảm bớt thiếu hụt và mở rộng khả năng phát triển của người dân. Đây là cơ sở để phân biệt sự công bằng về mặt hình thức với công bằng trong điều kiện và kết quả thụ hưởng thực tế.

Về phương diện triết học, việc đảm bảo hài hòa quan hệ lợi ích thể hiện yêu cầu nhận thức và giải quyết những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình phân phối và thụ hưởng nguồn lực xã hội. Những mâu thuẫn này không thể được giải quyết chỉ bằng việc gia tăng quy mô hỗ trợ, mà còn đòi hỏi sự điều chỉnh hợp lý quan hệ giữa các chủ thể, giữa quyền lợi và trách nhiệm, giữa hiệu quả kinh tế và mục tiêu xã hội.

Như vậy, đảm bảo hài hòa quan hệ lợi ích và thực hiện công bằng trong phân phối nguồn lực cần trở thành phương hướng cơ bản trong quá trình đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Phương hướng này góp phần tạo lập sự thống nhất tương đối giữa lợi ích cá nhân, lợi ích của các nhóm xã hội và lợi ích chung, đồng thời nâng cao khả năng chuyển hóa nguồn lực phát triển thành những cải thiện thực chất về công bằng xã hội.

***4.2.3. Mở rộng cơ hội tiếp cận, thu hẹp chênh lệch xã hội và phát huy vai trò của các chủ thể trong đảm bảo an sinh xã hội***

Mở rộng cơ hội tiếp cận, thu hẹp chênh lệch xã hội và phát huy vai trò của các chủ thể là phương hướng nhằm nâng cao tính bao trùm và hiệu quả thực chất của đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội. Phương hướng này xuất phát từ thực tế rằng những khác biệt về điều kiện kinh tế, vị trí địa lý, khả năng lao động và mức độ tiếp cận thông tin có thể làm cho các nhóm dân cư có cơ hội thụ hưởng chính sách không giống nhau.

Trong điều kiện tỉnh Ninh Bình có không gian phát triển rộng, cơ cấu dân cư đa dạng và những khác biệt về trình độ phát triển giữa các địa bàn, việc đảm bảo công bằng xã hội không chỉ đòi hỏi mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ mà còn phải giảm bớt những rào cản ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ của người dân.

Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII xác định định hướng xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm, hiện đại và bền vững; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân. Định hướng này tạo cơ sở để xác định việc mở rộng cơ hội tiếp cận và nâng cao chất lượng thụ hưởng là những nội dung quan trọng của đảm bảo an sinh xã hội.

Trước hết, cần hướng đến mở rộng cơ hội tiếp cận các chính sách an sinh xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản đối với mọi nhóm dân cư, đồng thời quan tâm phù hợp đến những người có điều kiện xuất phát bất lợi. Trong đó, khả năng tiếp cận không chỉ được hiểu là sự hiện diện của chính sách hoặc dịch vụ mà còn bao gồm điều kiện để người dân có thể sử dụng và thụ hưởng những lợi ích từ chính sách, dịch vụ đó.

Đối với các nhóm dân cư có thu nhập thấp, người cao tuổi, người khuyết tật và những người có hoàn cảnh khó khăn, cần đặc biệt coi trọng việc hạn chế những rào cản về chi phí, thông tin, khoảng cách địa lý và điều kiện sử dụng dịch vụ. Đối với người lao động trong khu vực phi chính thức, cần chú trọng yêu cầu mở rộng khả năng tham gia các cơ chế bảo vệ trước rủi ro về việc làm, thu nhập và sức khỏe.

Cùng với mở rộng cơ hội tiếp cận, cần xác định thu hẹp chênh lệch xã hội là một định hướng xuyên suốt trong quá trình đảm bảo an sinh xã hội. Sự khác biệt về điều kiện sống giữa các nhóm dân cư không chỉ được biểu hiện ở thu nhập mà còn ở khả năng tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, thông tin và các điều kiện phát triển khác.

Trong bối cảnh tỉnh Ninh Bình phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị hóa, những khu vực có điều kiện thu hút đầu tư và phát triển hạ tầng thuận lợi có thể có cơ hội tiếp cận nguồn lực tốt hơn. Ngược lại, các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn có thể cần thêm sự hỗ trợ để cải thiện khả năng thụ hưởng những dịch vụ thiết yếu.

Do đó, thu hẹp chênh lệch xã hội không có nghĩa là xóa bỏ mọi sự khác biệt về thu nhập và điều kiện sống, mà là hạn chế những bất lợi không hợp lý, giảm bớt tình trạng thiếu hụt và tạo điều kiện để các nhóm dân cư có cơ hội phát triển phù hợp.

Đặc biệt, cần chú trọng mối quan hệ giữa công bằng về cơ hội và công bằng trong thụ hưởng thực tế. Việc mở rộng mạng lưới dịch vụ xã hội chỉ có ý nghĩa đầy đủ khi người dân có khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ với chất lượng phù hợp. Vì vậy, phương hướng đảm bảo an sinh xã hội phải gắn việc mở rộng phạm vi bảo vệ với nâng cao chất lượng, tính thuận tiện và hiệu quả thực chất của các chính sách.

Bên cạnh đó, phát huy vai trò của các chủ thể là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc thực hiện các mục tiêu an sinh không chỉ là hoạt động riêng của cơ quan quản lý nhà nước mà cần có sự tham gia và phối hợp của doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và người dân.

Trong mối quan hệ đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong định hướng, tổ chức và điều tiết; doanh nghiệp tham gia tạo việc làm, thu nhập và thực hiện trách nhiệm xã hội; các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng góp phần kết nối, hỗ trợ và giám sát; người dân vừa là chủ thể thụ hưởng, vừa tham gia tạo lập nguồn lực và nâng cao năng lực tự đảm bảo cuộc sống.

Tuy nhiên, việc phát huy vai trò của nhiều chủ thể phải gắn với yêu cầu xác định rõ trách nhiệm và đảm bảo sự phối hợp trong thực hiện. Nếu thiếu sự

thống nhất về mục tiêu và trách nhiệm, sự tham gia của nhiều chủ thể có thể dẫn đến phân tán nguồn lực, chồng chéo hoạt động hoặc bỏ sót những nhóm cần hỗ trợ.

Đối với tỉnh Ninh Bình sau hợp nhất, phương hướng này càng có ý nghĩa khi phạm vi quản lý rộng hơn và nhu cầu an sinh giữa các địa bàn có sự khác biệt. Việc phát huy vai trò của các chủ thể cần hướng đến nâng cao khả năng nhận diện nhu cầu, huy động nguồn lực và đảm bảo tính liên tục trong thực hiện chính sách.

Mặt khác, cần coi trọng vai trò chủ thể của người dân trong quá trình đảm bảo an sinh xã hội. Người dân không chỉ là đối tượng tiếp nhận hỗ trợ mà còn có khả năng tham gia, giám sát và chủ động phát triển năng lực của bản thân. Việc nâng cao nhận thức, trình độ và khả năng tham gia của người dân góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội và hạn chế sự phụ thuộc kéo dài vào các hình thức hỗ trợ.

Về phương diện triết học, phương hướng này thể hiện yêu cầu kết hợp giữa tính thống nhất và tính đa dạng của các chủ thể xã hội, giữa điều kiện khách quan và năng lực chủ quan của con người trong quá trình phát triển. Nhà nước và xã hội có trách nhiệm tạo lập những điều kiện cần thiết, trong khi việc phát huy năng lực và tính chủ động của người dân góp phần chuyển hóa những điều kiện đó thành kết quả phát triển thực tế.

Như vậy, mở rộng cơ hội tiếp cận, thu hẹp chênh lệch xã hội và phát huy vai trò của các chủ thể cần được xác định là phương hướng quan trọng trong đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Phương hướng này không chỉ góp phần nâng cao tính bao trùm của hệ thống an sinh mà còn hướng đến sự công bằng thực chất trong điều kiện sống, cơ hội và khả năng phát triển của người dân.

Ba phương hướng trên có quan hệ thống nhất, bổ sung và tác động qua lại. Gắn đảm bảo an sinh xã hội với phát triển kinh tế tạo cơ sở vật chất và xác lập mục tiêu phát triển; điều hòa quan hệ lợi ích và phân phối hợp lý nguồn lực góp phần hiện thực hóa công bằng xã hội; mở rộng cơ hội tiếp cận, thu hẹp chênh lệch và phát huy vai trò của các chủ thể tạo điều kiện nâng cao hiệu quả thực hiện. Sự thống nhất giữa các phương hướng này là cơ sở để xác định những

giải pháp phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

### 4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Việc nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đòi hỏi phải triển khai đồng bộ các giải pháp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và những yêu cầu đặt ra sau khi hợp nhất tỉnh. Các giải pháp cần xuất phát từ những hạn chế và mâu thuẫn đã được nhận diện trong thực tiễn, đồng thời hướng đến nâng cao khả năng chuyển hóa nguồn lực phát triển thành những cải thiện thực chất về điều kiện sống, quan hệ phân phối và cơ hội phát triển của người dân.

Trong đó, cần kết hợp giữa phát triển kinh tế và tạo lập nguồn lực an sinh; hoàn thiện cơ chế phân phối và thực hiện chính sách; thu hẹp chênh lệch về cơ hội tiếp cận; phát huy trách nhiệm của các chủ thể; đồng thời nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội của người dân. Các nhóm giải pháp này có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung và tạo điều kiện cho nhau trong quá trình thực hiện.

#### *4.3.1. Phát triển kinh tế, tạo lập nguồn lực và nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu an sinh xã hội*

Phát triển kinh tế, tạo lập nguồn lực và nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu an sinh xã hội là giải pháp có ý nghĩa nền tảng, nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu an sinh xã hội ngày càng gia tăng với khả năng huy động và phân bổ nguồn lực còn có giới hạn. Trong điều kiện tỉnh Ninh Bình đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, việc nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội trước hết phải dựa trên sự phát triển bền vững của nền kinh tế và khả năng tạo lập những nguồn lực ổn định.

*Thứ nhất, phát triển kinh tế theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và khả năng tạo nguồn lực cho an sinh xã hội.*

Tỉnh Ninh Bình cần tiếp tục phát huy những lợi thế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và dịch vụ trong không gian phát triển sau hợp nhất. Trong đó, cần chú trọng phát triển các ngành có khả

năng tạo giá trị gia tăng cao, mở rộng việc làm và đóng góp ổn định cho ngân sách, đồng thời hạn chế những tác động bất lợi đối với môi trường và đời sống người dân.

Theo mục tiêu phát triển đến năm 2030, tỉnh đặt ra tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân tối thiểu 11%/năm và GRDP bình quân đầu người đạt tối thiểu 180 triệu đồng. Việc hiện thực hóa các mục tiêu này có thể tạo điều kiện gia tăng nguồn thu ngân sách và mở rộng khả năng đầu tư cho giáo dục, y tế, nhà ở xã hội, trợ giúp xã hội và các chương trình phát triển sinh kế.

Tuy nhiên, cần tránh quan niệm đồng nhất tăng trưởng kinh tế với sự gia tăng tương ứng của nguồn lực an sinh xã hội. Hiệu quả tạo lập nguồn lực còn phụ thuộc vào cơ cấu nguồn thu, khả năng điều tiết ngân sách, chất lượng việc làm và mức độ ổn định của các hoạt động kinh tế.

Vì vậy, tỉnh cần kết hợp mục tiêu tăng trưởng với nâng cao chất lượng nguồn thu ngân sách, hiệu quả đầu tư công và khả năng huy động nguồn lực hợp pháp từ khu vực ngoài nhà nước. Đồng thời, cần xem xét tác động xã hội của các chương trình phát triển kinh tế, đặc biệt đối với việc làm, thu nhập và điều kiện sống của những nhóm dân cư có khả năng thích ứng hạn chế.

*Thứ hai, gắn phát triển các ngành kinh tế với tạo việc làm bền vững và nâng cao thu nhập của người lao động.*

Việc làm và thu nhập là những điều kiện trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng tự đảm bảo đời sống của người dân. Do đó, phát triển kinh tế cần được gắn với mở rộng cơ hội việc làm có chất lượng, nâng cao năng suất lao động và cải thiện điều kiện tham gia thị trường lao động.

Đối với tỉnh Ninh Bình, cần phát huy khả năng tạo việc làm của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ, du lịch và các hoạt động kinh tế địa phương. Đồng thời, chú trọng phát triển những ngành nghề phù hợp với điều kiện của lao động nông thôn, lao động trung niên và những người có trình độ chuyên môn còn hạn chế.

Trong quá trình thu hút đầu tư, cần quan tâm đến khả năng sử dụng lao động tại chỗ, điều kiện làm việc và việc thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm, tiền lương, an toàn lao động theo quy định pháp luật. Đối với những địa bàn có sự chuyển dịch mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, cần kết hợp

phát triển việc làm với đào tạo nghề, tư vấn chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ người lao động thích ứng với yêu cầu mới.

Giải pháp này không chỉ góp phần nâng cao thu nhập mà còn có ý nghĩa giảm bớt sự phụ thuộc vào các hình thức trợ giúp thường xuyên đối với những người có khả năng lao động. Qua đó, đảm bảo an sinh xã hội được thực hiện không chỉ thông qua phân phối lại thu nhập mà còn thông qua tạo điều kiện để người dân tham gia quá trình tạo lập thu nhập.

*Thứ ba, nâng cao hiệu quả huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực dành cho an sinh xã hội.*

Trong điều kiện nhu cầu an sinh xã hội ngày càng đa dạng, việc gia tăng nguồn lực cần đi đôi với nâng cao hiệu quả sử dụng. UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn cần xác định rõ nhu cầu nguồn lực cho từng nhóm chính sách, phân biệt giữa các khoản chi thường xuyên nhằm duy trì quyền lợi của người thụ hưởng với các khoản đầu tư phát triển có tác động lâu dài.

Việc xây dựng kế hoạch tài chính cần gắn với khả năng cân đối ngân sách và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế tình trạng xác định mục tiêu hỗ trợ vượt quá khả năng thực hiện hoặc phân bổ nguồn lực dàn trải.

Bên cạnh ngân sách nhà nước, cần phát huy vai trò của doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng và các nguồn lực hợp pháp khác trong phát triển hạ tầng xã hội, hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn và tạo sinh kế. Tuy nhiên, việc huy động nguồn lực xã hội phải dựa trên nguyên tắc tự nguyện, minh bạch và phù hợp với quy định pháp luật; không làm giảm trách nhiệm của Nhà nước trong đảm bảo những quyền lợi an sinh cơ bản.

Đặc biệt, cần coi trọng hiệu quả sử dụng nguồn lực thay vì chỉ đánh giá thông qua tổng kinh phí được phân bổ hoặc giải ngân. Việc đánh giá phải làm rõ mức độ cải thiện điều kiện sống, khả năng tiếp cận dịch vụ và kết quả phát triển sinh kế của người thụ hưởng.

*Thứ tư, nâng cao khả năng dự phòng và ứng phó với những biến động làm gia tăng nhu cầu an sinh xã hội.*

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường lao động, nhu cầu an sinh xã hội có thể gia tăng đột biến, vượt ra ngoài những dự kiến thông thường.

Vì vậy, tỉnh cần kết hợp các nguồn lực hỗ trợ thường xuyên với nguồn lực dự phòng và các cơ chế ứng phó khi xảy ra rủi ro. Việc chuẩn bị nguồn lực cần gắn với đánh giá những nhóm dân cư có khả năng chịu tác động lớn, đặc biệt là hộ có thu nhập thấp, người lao động có việc làm không ổn định và những hộ gia đình có khả năng tích lũy hạn chế.

Đồng thời, cần kết hợp hỗ trợ khẩn cấp với phục hồi sinh kế, nhằm hạn chế nguy cơ những khó khăn tạm thời chuyển thành tình trạng nghèo đói hoặc thiếu hụt kéo dài.

Như vậy, phát triển kinh tế và tạo lập nguồn lực an sinh xã hội phải được thực hiện theo hướng kết hợp giữa gia tăng quy mô nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng và cải thiện khả năng thích ứng trước rủi ro. Đây là điều kiện vật chất quan trọng để nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

***4.3.2. Hoàn thiện cơ chế phân phối nguồn lực và nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội***

Hoàn thiện cơ chế phân phối nguồn lực và nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội là giải pháp trực tiếp nhằm khắc phục những hạn chế trong điều hòa quan hệ lợi ích, thực hiện phân phối lại và đảm bảo quyền lợi của người dân. Giải pháp này cần tập trung vào sự phù hợp của cơ chế phân bổ, khả năng tiếp cận chính sách và hiệu quả bảo vệ thực tế, thay vì chỉ chú trọng mở rộng quy mô hỗ trợ.

*Thứ nhất, rà soát và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội trong phạm vi tỉnh sau hợp nhất.*

Trước khi hợp nhất, ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định đã ban hành và thực hiện những chính sách hỗ trợ đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển và khả năng ngân sách của từng địa phương. Những khác biệt về mức hỗ trợ, tiêu chí xác định đối tượng và phạm vi thụ hưởng đặt ra yêu cầu rà soát, điều chỉnh khi tổ chức thực hiện trong phạm vi tỉnh mới.

HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn cần rà soát những chính sách đang có hiệu lực, đánh giá sự phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, nhu cầu của người dân và khả năng cân đối nguồn lực. Trên cơ sở đó, cần

xác định những nội dung cần thống nhất, những chính sách có thể tiếp tục kế thừa và những trường hợp cần điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế.

Việc thống nhất chính sách phải đảm bảo tính liên tục của quyền lợi hợp pháp, hạn chế khoảng trống chính sách và tránh tạo ra những khác biệt không hợp lý giữa các nhóm dân cư có điều kiện tương đồng.

Đặc biệt, quá trình điều chỉnh cần phân biệt giữa việc thống nhất nguyên tắc thụ hưởng với việc áp dụng những mức hỗ trợ phù hợp theo nhu cầu. Công bằng xã hội không nhất thiết đòi hỏi mọi đối tượng nhận được mức hỗ trợ như nhau, mà cần đảm bảo những người có hoàn cảnh bất lợi được tiếp cận sự hỗ trợ tương xứng.

*Thứ hai, đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực theo hướng dựa trên nhu cầu, mức độ thiếu hụt và kết quả thực hiện.*

Cơ chế phân bổ nguồn lực an sinh xã hội cần được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa quy mô dân cư, điều kiện kinh tế - xã hội, mức độ thiếu hụt và khả năng huy động nguồn lực tại từng địa bàn.

Đối với những địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao, điều kiện tiếp cận dịch vụ khó khăn hoặc chịu nhiều tác động của thiên tai, cần xem xét mức độ ưu tiên phù hợp trong phân bổ nguồn lực. Ngược lại, đối với những khu vực có khả năng huy động nguồn lực tốt hơn, cần phát huy vai trò của các nguồn lực tại chỗ để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách. Cách tiếp cận này nhằm khắc phục hạn chế của việc phân bổ nguồn lực chủ yếu dựa trên chỉ tiêu hành chính hoặc quy mô dân số mà chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về nhu cầu.

Đồng thời, cần tăng cường đánh giá kết quả sử dụng nguồn lực, gắn việc phân bổ với mức độ cải thiện điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân. Trong đó, cần kết hợp các chỉ tiêu về số lượng người thụ hưởng, kinh phí thực hiện với những chỉ tiêu phản ánh chất lượng và hiệu quả thực tế.

*Thứ ba, nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.*

Hệ thống bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong phòng ngừa và khắc phục những rủi ro liên quan đến sức khỏe, việc làm và thu nhập. Do đó, cần tiếp tục

mở rộng khả năng tham gia, đồng thời nâng cao hiệu quả thực hiện quyền lợi của người tham gia.

Đối với bảo hiểm xã hội, cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan chức năng cần tăng cường phối hợp trong quản lý đối tượng tham gia, phát hiện và xử lý theo thẩm quyền những hành vi vi phạm nghĩa vụ đóng bảo hiểm. Đặc biệt, cần chú trọng bảo vệ quyền lợi của người lao động tại các doanh nghiệp và mở rộng khả năng tiếp cận bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với những người thuộc khu vực phi chính thức.

Đối với bảo hiểm y tế, cần kết hợp mở rộng tỷ lệ tham gia với nâng cao khả năng sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh, đặc biệt tại những địa bàn còn khó khăn về nhân lực và cơ sở vật chất y tế. Việc nâng cao hiệu quả bảo hiểm y tế cần được xem xét đồng thời với chất lượng dịch vụ, chi phí thực tế và sự thuận tiện trong tiếp cận.

Đối với bảo hiểm thất nghiệp, cần phát huy đồng thời chức năng hỗ trợ thu nhập khi mất việc làm và hỗ trợ người lao động trở lại thị trường lao động thông qua tư vấn, giới thiệu việc làm và đào tạo nghề.

Các giải pháp này phải được triển khai trong phạm vi thẩm quyền của địa phương và phù hợp với quy định của pháp luật về bảo hiểm.

*Thứ tư, nâng cao mức độ phù hợp và hiệu quả thực chất của chính sách trợ giúp xã hội.*

Đối với những người không có khả năng tự đảm bảo cuộc sống hoặc gặp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trợ giúp xã hội có vai trò duy trì những điều kiện sống thiết yếu và hạn chế nguy cơ bị loại trừ khỏi đời sống xã hội. Vì vậy, tỉnh cần thường xuyên đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế của các chính sách trợ giúp, đặc biệt trong bối cảnh chi phí sinh hoạt có sự thay đổi. Trên cơ sở quy định của pháp luật và khả năng cân đối ngân sách, có thể xem xét các chính sách hỗ trợ bổ sung đối với những nhóm có mức độ bất lợi lớn. Đồng thời, cần nâng cao chất lượng xác định đối tượng thụ hưởng, cập nhật kịp thời những thay đổi về hoàn cảnh và hạn chế tình trạng bỏ sót người đủ điều kiện hoặc hỗ trợ không đúng đối tượng.

Đối với những trường hợp cần chăm sóc dài hạn, trợ giúp bằng tiền cần được kết hợp với khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc và hỗ trợ tại cộng đồng. Cách tiếp cận này giúp nâng cao hiệu quả bảo vệ thực tế, thay vì chỉ đánh giá chính sách thông qua mức chi trả.

*Thứ năm, nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách và các chương trình hỗ trợ sinh kế.*

Tín dụng chính sách là một trong những công cụ góp phần điều chỉnh sự khác biệt về khả năng tiếp cận nguồn vốn sản xuất, kinh doanh giữa các nhóm dân cư. Để nâng cao hiệu quả thực hiện, cần tăng cường phối hợp giữa Ngân hàng Chính sách xã hội, chính quyền cơ sở và các tổ chức nhận ủy thác trong xác định nhu cầu vay vốn, hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ người dân sử dụng vốn phù hợp.

Đặc biệt, đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo có khả năng lao động, cần kết hợp tín dụng ưu đãi với tư vấn sản xuất, đào tạo nghề và tiếp cận thị trường. Việc hỗ trợ vốn chỉ có thể tạo ra kết quả bền vững khi người vay có điều kiện sử dụng vốn hiệu quả và duy trì nguồn thu nhập ổn định. Mặt khác, cần phân biệt những hộ có khả năng phát triển sinh kế với những trường hợp không có điều kiện sử dụng vốn vay để tránh làm gia tăng gánh nặng tài chính đối với người thụ hưởng.

Như vậy, hoàn thiện cơ chế phân phối và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội cần hướng đến sự thống nhất giữa tính công bằng trong phân bổ nguồn lực với hiệu quả bảo vệ và phát triển thực tế. Đây là giải pháp quan trọng để nâng cao vai trò của an sinh xã hội trong điều hòa quan hệ lợi ích và thực hiện công bằng xã hội.

### *4.3.3. Thu hẹp chênh lệch giữa các địa bàn, các nhóm dân cư về cơ hội tiếp cận và thụ hưởng an sinh xã hội*

Thu hẹp chênh lệch về cơ hội tiếp cận và thụ hưởng an sinh xã hội là giải pháp nhằm khắc phục sự khác biệt giữa quyền tiếp cận được xác lập trong chính sách với khả năng thụ hưởng thực tế của người dân. Trong điều kiện tỉnh Ninh Bình có không gian phát triển rộng, điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cung

cấp dịch vụ không đồng đều, giải pháp này cần được triển khai trên cơ sở nhận diện đúng những rào cản và mức độ bất lợi của từng địa bàn, nhóm dân cư.

*Thứ nhất, xác định rõ những địa bàn và nhóm dân cư còn gặp bất lợi trong tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ xã hội cơ bản.*

UBND tỉnh cần chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và chính quyền cơ sở tăng cường thu thập, phân tích dữ liệu về thu nhập, nghèo đa chiều, việc làm, bảo hiểm và khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.

Việc đánh giá cần chú trọng những khác biệt giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa địa bàn phát triển công nghiệp với những khu vực còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, cũng như giữa các nhóm dân cư có điều kiện kinh tế và khả năng lao động khác nhau.

Đặc biệt, cần sử dụng các chỉ tiêu phản ánh mức độ thiếu hụt và kết quả thụ hưởng thực tế, thay vì chỉ dựa trên số lượng cơ sở cung cấp dịch vụ hoặc tỷ lệ bao phủ chung. Trên cơ sở đó, tỉnh có thể xác định những địa bàn, nhóm dân cư cần được ưu tiên hỗ trợ, tạo căn cứ cho việc phân bổ nguồn lực và tổ chức cung cấp dịch vụ phù hợp.

*Thứ hai, nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở và các điều kiện sống thiết yếu.*

Trong lĩnh vực y tế, cần chú trọng nâng cao năng lực của mạng lưới y tế cơ sở, cải thiện chất lượng khám chữa bệnh và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân tại những địa bàn còn khó khăn. Việc đầu tư cần kết hợp giữa cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và phương thức tổ chức cung cấp dịch vụ.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, cần quan tâm đến những nhóm có nguy cơ bị hạn chế cơ hội học tập do điều kiện kinh tế gia đình, vị trí địa lý hoặc hoàn cảnh cá nhân. Đồng thời, cần tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục nghề nghiệp và học tập suốt đời để người lao động có điều kiện thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động.

Đối với nhà ở, cần gắn việc thực hiện các chương trình nhà ở xã hội với nhu cầu thực tế của người có thu nhập thấp, công nhân và những nhóm thuộc diện được hỗ trợ theo quy định. Việc phát triển nhà ở cần được xem xét trong mối quan hệ với giao thông, y tế, giáo dục và các điều kiện sinh hoạt thiết yếu.

Đối với nước sạch, vệ sinh môi trường và hạ tầng xã hội, cần ưu tiên cải thiện điều kiện tiếp cận tại những địa bàn còn thiếu hụt, đồng thời quan tâm đến chất lượng và khả năng duy trì dịch vụ.

*Thứ ba, giảm bớt những rào cản về chi phí, thông tin, thủ tục và điều kiện sử dụng dịch vụ.*

Khả năng tiếp cận chính sách an sinh xã hội không chỉ phụ thuộc vào việc người dân có thuộc diện thụ hưởng hay không mà còn chịu ảnh hưởng của chi phí, khoảng cách, thủ tục hành chính và khả năng tiếp nhận thông tin.

Vì vậy, cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục trong phạm vi thẩm quyền, nâng cao tính công khai và dễ hiểu của thông tin chính sách, đồng thời tổ chức những hình thức hỗ trợ phù hợp với người cao tuổi, người khuyết tật và những người có khả năng sử dụng công nghệ hạn chế.

Trong quá trình chuyển đổi số, cần kết hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến với các hình thức hỗ trợ trực tiếp để tránh làm phát sinh những rào cản mới đối với người dân.

Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ phải hướng đến nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng phục vụ, không chỉ nhằm giảm chi phí quản lý hành chính.

*Thứ tư, thực hiện hỗ trợ có trọng tâm đối với những nhóm dễ bị tổn thương và những địa bàn còn nhiều khó khăn.*

Các chính sách hỗ trợ cần được tổ chức phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của từng nhóm dân cư.

Đối với người cao tuổi, người khuyết tật và những người cần chăm sóc dài hạn, cần quan tâm đến sự kết hợp giữa hỗ trợ thu nhập, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ trợ giúp tại cộng đồng.

Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có khả năng lao động, cần chú trọng hỗ trợ phát triển sinh kế, nâng cao trình độ và khả năng tham gia thị trường lao động.

Đối với những người chịu tác động của thiên tai, biến động việc làm và các rủi ro bất thường, cần kết hợp hỗ trợ trước mắt với phục hồi đời sống và hạn chế nguy cơ tái nghèo.

Việc hỗ trợ có trọng tâm không nhằm tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các nhóm dân cư mà hướng đến khắc phục những bất lợi về điều kiện xuất phát, qua đó nâng cao khả năng thực hiện công bằng xã hội.

*Thứ năm, đổi mới phương thức đánh giá kết quả thu hẹp chênh lệch xã hội.*

Việc đánh giá cần chuyển từ chú trọng các chỉ tiêu về số lượng người được hỗ trợ, kinh phí giải ngân và số công trình được xây dựng sang kết hợp với những chỉ tiêu phản ánh khả năng thụ hưởng thực tế.

Trong đó, cần quan tâm đến mức độ cải thiện thu nhập, giảm thiểu hụt dịch vụ, khả năng duy trì việc làm, chất lượng chăm sóc sức khỏe và mức độ chênh lệch giữa các địa bàn, nhóm dân cư.

Đặc biệt, cần phân biệt kết quả giảm nghèo với mức độ thu hẹp bất bình đẳng xã hội. Tỷ lệ nghèo giảm là một kết quả quan trọng, nhưng chưa đủ để khẳng định khoảng cách về thu nhập, điều kiện sống và cơ hội phát triển đã giảm tương ứng.

Do đó, việc đánh giá hiệu quả chính sách cần dựa trên những chỉ tiêu có khả năng phản ánh sự thay đổi thực chất trong đời sống người dân.

Như vậy, thu hẹp chênh lệch về cơ hội tiếp cận và thụ hưởng an sinh xã hội cần được thực hiện thông qua sự kết hợp giữa phân bổ nguồn lực phù hợp, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm bớt những rào cản đối với người dân. Đây là giải pháp trực tiếp góp phần chuyển hóa công bằng về quyền lợi thành công bằng trong điều kiện và khả năng thụ hưởng thực tế.

***4.3.4. Phát huy vai trò của các chủ thể và tăng cường phối hợp trong đảm bảo an sinh xã hội***

Phát huy vai trò của các chủ thể và tăng cường phối hợp là giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách, khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực, chồng chéo trách nhiệm và những hạn chế trong phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức. Trong điều kiện tỉnh Ninh Bình sau hợp nhất có phạm vi quản lý rộng và cơ cấu nhu cầu an sinh đa dạng, giải pháp này càng có ý nghĩa quan trọng.

*Thứ nhất, nâng cao vai trò lãnh đạo của Tỉnh ủy trong định hướng và tổ chức thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội gắn với công bằng xã hội.*

Tỉnh ủy cần tiếp tục quán triệt và cụ thể hóa quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là những định hướng được xác định trong Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023. Trong đó, cần

coi đảm bảo an sinh xã hội là một nội dung quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội, gắn với nâng cao chất lượng đời sống nhân dân và phát triển con người.

Vai trò lãnh đạo của Tỉnh ủy cần được thể hiện ở việc xác định những ưu tiên phù hợp với điều kiện địa phương, chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên ngành và tăng cường kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện.

Đặc biệt, cần chú trọng việc giải quyết những khác biệt về điều kiện phát triển và nhu cầu an sinh giữa các địa bàn sau hợp nhất, đảm bảo sự thống nhất trong định hướng và tính phù hợp trong tổ chức thực hiện.

*Thứ hai, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của UBND tỉnh và trách nhiệm thực hiện của các cơ quan chuyên môn.*

UBND tỉnh cần tăng cường điều phối giữa các cơ quan thực hiện chính sách an sinh xã hội, xác định rõ trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong từng nhóm nhiệm vụ.

Đặc biệt, cần nâng cao hiệu quả kết nối giữa các lĩnh vực bảo hiểm, y tế, giáo dục, việc làm, trợ giúp xã hội và tín dụng chính sách, nhằm hạn chế tình trạng các chính sách được thực hiện riêng lẻ, thiếu thông tin về nhu cầu và kết quả thụ hưởng của người dân.

Việc tổ chức thực hiện cần gắn với cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cán bộ và ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với điều kiện thực tế. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chính sách, kịp thời phát hiện những bất cập và điều chỉnh trong phạm vi thẩm quyền.

*Thứ ba, phát huy vai trò của HĐND tỉnh trong hoàn thiện chính sách, quyết định phân bổ nguồn lực và giám sát thực hiện.*

HĐND tỉnh cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện những chính sách thuộc thẩm quyền của địa phương, đặc biệt đối với các nội dung hỗ trợ có sự khác biệt giữa ba tỉnh trước hợp nhất. Trong quá trình quyết định các chính sách và phân bổ nguồn lực, cần quan tâm đến sự phù hợp giữa mục tiêu hỗ trợ, nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách.

Hoạt động giám sát cần tập trung không chỉ vào việc chấp hành quy định và tiến độ thực hiện mà còn vào kết quả thụ hưởng của người dân, đặc biệt đối với những nhóm có hoàn cảnh bất lợi. Qua đó, vai trò của HĐND được thể hiện

trong việc đảm bảo tính công khai, trách nhiệm giải trình và hiệu quả thực chất của chính sách.

*Thứ tư, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng trong huy động nguồn lực, hỗ trợ và giám sát chính sách.*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong vận động nguồn lực xã hội, kết nối những người cần hỗ trợ và phản ánh nhu cầu thực tế của cộng đồng. Cần phát huy khả năng tham gia của các tổ chức này trong tuyên truyền chính sách, hỗ trợ người dân tiếp cận quyền lợi và giám sát việc thực hiện tại cơ sở. Đồng thời, cần khuyến khích các hoạt động hỗ trợ dựa vào cộng đồng, đặc biệt đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và những người cần trợ giúp thường xuyên.

Tuy nhiên, việc huy động sự tham gia của cộng đồng phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, công khai và phù hợp với quy định pháp luật, tránh đồng nhất hoạt động hỗ trợ xã hội với trách nhiệm thực hiện chính sách của Nhà nước.

*Thứ năm, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và phát huy vai trò tham gia của người dân.*

Doanh nghiệp là chủ thể quan trọng trong tạo việc làm, thu nhập và đóng góp nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, cần tăng cường việc thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực tiền lương, bảo hiểm, an toàn lao động và điều kiện làm việc. Bên cạnh việc thực hiện nghĩa vụ theo pháp luật, cần khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chương trình phát triển cộng đồng, đào tạo nghề và hỗ trợ những nhóm có hoàn cảnh khó khăn.

Đối với người dân, cần phát huy vai trò tham gia và giám sát chính sách, tạo điều kiện để người thụ hưởng phản ánh nhu cầu, đánh giá chất lượng dịch vụ và đề xuất những điều chỉnh phù hợp. Việc phát huy vai trò chủ thể của người dân không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện mà còn tạo điều kiện để các chính sách an sinh xã hội đáp ứng sát hơn nhu cầu thực tế.

*Thứ sáu, tăng cường phối hợp liên ngành và nâng cao trách nhiệm giải trình trong thực hiện chính sách.*

Trong điều kiện chính sách an sinh xã hội liên quan đến nhiều lĩnh vực, cần thiết lập cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các cơ quan, tổ chức và chính quyền cơ sở. Cơ chế phối hợp cần xác định trách nhiệm của từng chủ thể trong việc cung cấp thông tin, xác định đối tượng, tổ chức thực hiện, giải quyết vướng mắc và đánh giá kết quả.

Đặc biệt, cần nâng cao khả năng chia sẻ dữ liệu phù hợp với quy định về bảo vệ thông tin cá nhân, hạn chế tình trạng người dân phải cung cấp nhiều lần những thông tin đã có trong hệ thống quản lý. Đồng thời, cần tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện để người dân và các tổ chức có liên quan tham gia giám sát.

Như vậy, phát huy vai trò của các chủ thể và tăng cường phối hợp cần hướng đến hình thành sự thống nhất giữa trách nhiệm lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát chính sách. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, hạn chế những bất cập trong tổ chức thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người dân.

***4.3.5. Nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội của người dân, gắn với phát triển con người***

Nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội của người dân, gắn với phát triển con người là giải pháp có ý nghĩa lâu dài, nhằm khắc phục hạn chế của việc thực hiện an sinh xã hội chủ yếu theo hướng hỗ trợ trước mắt mà chưa tạo đủ điều kiện để người dân chủ động cải thiện đời sống. Giải pháp này xuất phát từ yêu cầu kết hợp giữa bảo vệ trước rủi ro với phát triển năng lực và mở rộng cơ hội tham gia của con người trong quá trình phát triển.

*Thứ nhất, nâng cao nhận thức của người dân về quyền lợi, trách nhiệm và khả năng chủ động phòng ngừa rủi ro.*

Năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội trước hết gắn với khả năng nhận thức và sử dụng những nguồn lực, cơ hội sẵn có để bảo vệ và cải thiện đời sống. Vì vậy, cần tăng cường cung cấp thông tin về các chính sách bảo hiểm, trợ giúp xã hội, việc làm, đào tạo nghề và những dịch vụ thiết yếu theo hình thức phù hợp với từng nhóm dân cư.

Đặc biệt, cần giúp người dân hiểu rõ quyền lợi, điều kiện tham gia và trách nhiệm trong các cơ chế bảo hiểm, đồng thời nâng cao khả năng nhận diện

những rủi ro về việc làm, thu nhập và sức khỏe. Việc nâng cao nhận thức cần gắn với hướng dẫn thực hành, tạo điều kiện để người dân có thể vận dụng thông tin vào những quyết định liên quan đến đời sống của bản thân và gia đình.

*Thứ hai, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng của người lao động.*

Trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển công nghệ, trình độ chuyên môn và khả năng thích ứng có ảnh hưởng ngày càng lớn đến cơ hội việc làm và thu nhập. Do đó, cần kết hợp các chính sách an sinh xã hội với đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng và hỗ trợ chuyển đổi việc làm, đặc biệt đối với lao động nông thôn, lao động phi chính thức và những người có nguy cơ mất việc làm do thay đổi cơ cấu sản xuất.

Các chương trình đào tạo cần xuất phát từ nhu cầu thực tế của thị trường lao động và khả năng tham gia của người học, đồng thời chú trọng hiệu quả sau đào tạo. Đối với những người có trình độ và điều kiện học tập hạn chế, cần có hình thức hỗ trợ phù hợp nhằm giảm bớt những rào cản về chi phí, thời gian và thông tin.

Việc nâng cao kỹ năng không chỉ góp phần cải thiện thu nhập mà còn mở rộng khả năng lựa chọn nghề nghiệp và thích ứng với những biến động của thị trường lao động.

*Thứ ba, hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững và nâng cao khả năng tự chủ kinh tế của các hộ gia đình.*

Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và những nhóm có thu nhập thấp nhưng còn khả năng lao động, cần kết hợp hỗ trợ nguồn lực với nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, kinh doanh và quản lý sinh kế. Trong đó, cần chú trọng sự phù hợp giữa hình thức hỗ trợ với điều kiện cụ thể của từng hộ gia đình. Những hộ thiếu vốn nhưng có kinh nghiệm sản xuất có thể cần hỗ trợ tín dụng và thị trường; những hộ thiếu kỹ năng cần được ưu tiên đào tạo và hướng dẫn; những trường hợp thiếu điều kiện lao động cần có hình thức bảo vệ khác phù hợp.

Đặc biệt, cần tránh việc áp dụng đồng loạt một hình thức hỗ trợ cho những nhóm có nguyên nhân khó khăn khác nhau. Việc hỗ trợ phải hướng đến tạo điều kiện để người dân phát huy năng lực, sử dụng nguồn lực hiệu quả và từng bước cải thiện đời sống. Đồng thời, cần quan tâm đến khả năng duy trì

sinh kế sau khi kết thúc hỗ trợ, hạn chế nguy cơ tái nghèo khi xảy ra những biến động bất lợi.

*Thứ tư, nâng cao năng lực tiếp cận và sử dụng các dịch vụ xã hội, đặc biệt trong điều kiện chuyển đổi số.*

Khả năng thụ hưởng chính sách không chỉ phụ thuộc vào sự hiện diện của dịch vụ mà còn phụ thuộc vào năng lực tiếp cận và sử dụng của người dân. Vì vậy, cần hỗ trợ nâng cao kỹ năng tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ công và thực hiện các thủ tục cần thiết, đặc biệt đối với người cao tuổi, người có trình độ công nghệ hạn chế và những nhóm có hoàn cảnh khó khăn.

Trong lĩnh vực y tế, cần tăng cường kiến thức chăm sóc sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật. Trong lĩnh vực giáo dục và việc làm, cần khuyến khích học tập thường xuyên và phát triển kỹ năng. Trong lĩnh vực bảo hiểm, cần nâng cao hiểu biết về quyền lợi và trách nhiệm tham gia.

Tuy nhiên, việc nâng cao năng lực của người dân phải được thực hiện đồng thời với cải thiện chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ. Không thể coi sự hạn chế về kỹ năng hoặc điều kiện của người dân là lý do để giảm trách nhiệm của các cơ quan cung cấp dịch vụ.

*Thứ năm, kết hợp nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội với phát triển con người toàn diện.*

Năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội không chỉ được biểu hiện ở khả năng tạo thu nhập mà còn gắn với sức khỏe, trình độ học vấn, kỹ năng, khả năng tham gia xã hội và mức độ chủ động trước những rủi ro của cuộc sống. Do đó, việc nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh cần được đặt trong mối quan hệ với phát triển con người toàn diện, kết hợp giữa phát triển kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng đời sống.

Đặc biệt, cần phân biệt giữa những người có khả năng tự cải thiện điều kiện sống khi được hỗ trợ phù hợp với những người không có khả năng tự đảm bảo cuộc sống do tuổi tác, tình trạng sức khỏe hoặc hoàn cảnh đặc biệt. Đối với nhóm thứ hai, trách nhiệm bảo vệ của Nhà nước và xã hội vẫn giữ vai trò thiết yếu.

Vì vậy, phát huy năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội không đồng nghĩa với việc chuyển trách nhiệm bảo vệ từ Nhà nước sang người dân, mà là tạo điều kiện để những người có khả năng phát triển được phát huy tính chủ động, đồng thời đảm bảo sự hỗ trợ cần thiết đối với những người không có khả năng tự bảo vệ.

Về phương diện triết học, giải pháp này thể hiện mối quan hệ giữa điều kiện khách quan và vai trò chủ thể của con người trong quá trình phát triển. Những điều kiện kinh tế - xã hội và chính sách an sinh tạo ra cơ sở để con người phát triển; ngược lại, sự phát triển về năng lực và tính chủ động của con người góp phần chuyển hóa những điều kiện đó thành kết quả thực tế.

Như vậy, nâng cao năng lực tự đảm bảo an sinh xã hội của người dân, gắn với phát triển con người, là giải pháp góp phần chuyển từ hỗ trợ mang tính khắc phục khó khăn sang kết hợp giữa bảo vệ, phòng ngừa rủi ro và phát triển lâu dài. Đây cũng là điều kiện quan trọng để nâng cao tính bền vững của đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Các nhóm giải pháp trên có mối quan hệ thống nhất và tác động qua lại. Phát triển kinh tế tạo lập cơ sở vật chất cho an sinh xã hội; hoàn thiện cơ chế phân phối và thực hiện chính sách góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; thu hẹp chênh lệch về cơ hội tiếp cận hướng đến công bằng trong thụ hưởng; phát huy vai trò các chủ thể tạo điều kiện nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện; trong khi phát triển năng lực của người dân góp phần nâng cao tính bền vững của kết quả an sinh xã hội.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này cần hướng đến mục tiêu xuyên suốt là nâng cao khả năng chuyển hóa những thành quả phát triển kinh tế và nguồn lực xã hội thành sự cải thiện thực chất về điều kiện sống, cơ hội phát triển và mức độ công bằng giữa các nhóm dân cư, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## Tiểu kết chương 4

Đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là yêu cầu khách quan của quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh hình thành không gian phát triển mới sau hợp nhất tỉnh, cùng với những tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa, chuyển đổi số và biến đổi cơ cấu dân cư, việc đảm bảo an sinh xã hội đứng trước những cơ hội và thách thức đan xen. Sự gia tăng quy mô kinh tế và khả năng huy động nguồn lực tạo điều kiện mở rộng phạm vi bảo vệ, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân; đồng thời, những khác biệt về điều kiện phát triển, khả năng tiếp cận nguồn lực và mức độ thích ứng của các nhóm dân cư tiếp tục đặt ra yêu cầu giải quyết hợp lý các quan hệ lợi ích và thu hẹp chênh lệch xã hội.

Về bản chất, hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội không chỉ phụ thuộc vào quy mô nguồn lực hay mức độ bao phủ của chính sách, mà còn được quyết định bởi khả năng phân phối hợp lý, tổ chức thực hiện và chuyển hóa các nguồn lực đó thành những cải thiện thực chất về điều kiện sống và cơ hội phát triển của người dân. Vì vậy, phát triển kinh tế phải gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; mở rộng an sinh phải đi đôi với nâng cao chất lượng thụ hưởng; sự thống nhất của chính sách phải kết hợp với việc đáp ứng những nhu cầu khác biệt giữa các địa bàn và nhóm dân cư. Đây là những mối quan hệ cần được giải quyết đồng bộ nhằm khắc phục các hạn chế, mâu thuẫn nảy sinh trong thực tiễn.

Đảm bảo an sinh xã hội bền vững còn đòi hỏi sự thống nhất giữa trách nhiệm của Nhà nước, sự tham gia của các chủ thể xã hội và việc phát huy năng lực chủ động của người dân. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong định hướng, điều tiết và tổ chức thực hiện; các chủ thể xã hội góp phần huy động nguồn lực, mở rộng khả năng hỗ trợ; còn người dân vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa là chủ thể tham gia vào quá trình phát triển. Sự kết hợp giữa bảo vệ trước rủi ro với tạo điều kiện nâng cao năng lực tự đảm bảo cuộc sống có ý nghĩa quan trọng trong việc hạn chế sự phụ thuộc kéo dài, phòng ngừa tái nghèo và mở rộng cơ hội phát triển con người.

Như vậy, yêu cầu có tính xuyên suốt đối với tỉnh Ninh Bình trong thời gian tới là giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, giữa phân phối theo đóng góp và hỗ trợ theo nhu cầu, giữa đảm bảo quyền tiếp cận và nâng cao khả năng thụ hưởng thực chất, giữa bảo vệ đời sống trước mắt và phát triển con người lâu dài. Chỉ trên cơ sở giải quyết đồng bộ những mối quan hệ đó, an sinh xã hội mới có thể phát huy đầy đủ vai trò điều hòa lợi ích, hạn chế những bất lợi xã hội và tạo động lực cho phát triển bền vững, góp phần hiện thực hóa mục tiêu công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

# KẾT LUẬN

Đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội là một yêu cầu khách quan của quá trình phát triển xã hội, đồng thời thể hiện bản chất nhân văn và định hướng xã hội chủ nghĩa trong đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng trưởng kinh tế tạo ra những nguồn lực vật chất ngày càng lớn, mở rộng cơ hội nâng cao đời sống nhân dân, nhưng cũng làm nảy sinh những khác biệt về thu nhập, điều kiện sống và khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển. Những khác biệt đó đặt ra yêu cầu phải có các cơ chế điều tiết phù hợp nhằm hài hòa quan hệ lợi ích, hạn chế những bất lợi xã hội và tạo điều kiện để các thành viên trong xã hội được tham gia, thụ hưởng thành quả phát triển. Trong mối quan hệ ấy, an sinh xã hội không chỉ thực hiện chức năng phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro mà còn giữ vai trò quan trọng trong phân phối lại nguồn lực, mở rộng cơ hội phát triển và góp phần hiện thực hóa công bằng xã hội.

Từ cách tiếp cận của triết học Mác - Lênin, có thể khẳng định đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện công bằng xã hội có mối quan hệ biện chứng, thống nhất nhưng không đồng nhất. Đảm bảo an sinh xã hội là một trong những phương thức quan trọng góp phần thực hiện công bằng xã hội thông qua điều hòa quan hệ lợi ích, điều chỉnh những bất lợi trong phân phối và phân phối lại, tạo cơ hội tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ xã hội cơ bản và bảo vệ những nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Ngược lại, yêu cầu thực hiện công bằng xã hội định hướng cho việc xác định mục tiêu, đối tượng, nguyên tắc phân phối và đánh giá hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, việc mở rộng phạm vi bao phủ hoặc gia tăng nguồn lực hỗ trợ chưa đồng nghĩa với công bằng xã hội đã được thực hiện đầy đủ. Hiệu quả thực chất còn phụ thuộc vào sự phù hợp của cơ chế phân phối, khả năng tiếp cận, chất lượng thụ hưởng và mức độ cải thiện điều kiện sống của người dân. Vì vậy, công bằng xã hội cần được xem xét không chỉ từ phương diện quyền lợi được xác lập mà còn từ những điều kiện và khả năng hiện thực hóa quyền lợi đó trong đời sống.

Thực tiễn đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình cho thấy mối quan hệ giữa an sinh xã hội và công bằng xã hội chịu sự tác động sâu sắc

của điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ phát triển và phương thức tổ chức thực hiện chính sách. Trong giai đoạn 2020 đến tháng 6/2025, tại ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định, các chính sách về bảo hiểm, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, việc làm, tín dụng ưu đãi và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đã được triển khai tương đối rộng, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn và hạn chế tác động của các rủi ro xã hội. Những kết quả đó khẳng định vai trò của Nhà nước trong tổ chức, điều tiết và phân phối lại nguồn lực, đồng thời cho thấy sự tham gia của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng có ý nghĩa quan trọng đối với việc mở rộng khả năng bảo vệ và hỗ trợ người dân.

Tuy nhiên, những kết quả đạt được chưa đồng nghĩa với việc các yêu cầu về công bằng xã hội đã được giải quyết một cách đầy đủ. Phạm vi bao phủ của một số chính sách còn hạn chế, nhất là đối với người lao động trong khu vực phi chính thức; chất lượng việc làm và khả năng duy trì thu nhập chưa thực sự bền vững; mức độ tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản còn có sự khác biệt giữa các địa bàn và nhóm dân cư. Đối với những người có thu nhập thấp, khả năng tích lũy hạn chế hoặc gặp bất lợi về sức khỏe, tuổi tác và điều kiện sinh sống, việc được xác lập quyền thụ hưởng chính sách chưa phải lúc nào cũng đi đôi với khả năng sử dụng dịch vụ và cải thiện đời sống tương ứng. Điều đó cho thấy khoảng cách giữa công bằng về mặt chính sách với công bằng trong điều kiện và kết quả thụ hưởng thực tế vẫn là vấn đề cần tiếp tục giải quyết.

Những hạn chế trên không chỉ bắt nguồn từ sự thiếu hụt về nguồn lực mà còn liên quan đến cơ chế phân phối, sự phù hợp của chính sách với nhu cầu thực tế, năng lực tổ chức thực hiện và hiệu quả phối hợp giữa các chủ thể. Trong khi nhu cầu an sinh xã hội ngày càng đa dạng, một số phương thức hỗ trợ còn thiên về giải quyết khó khăn trước mắt, chưa gắn kết đầy đủ với phát triển sinh kế và nâng cao năng lực tự đảm bảo cuộc sống của người dân. Việc đánh giá kết quả thực hiện chính sách ở một số phương diện còn chú trọng số lượng đối tượng được hỗ trợ, kinh phí thực hiện và mức độ hoàn thành các chỉ tiêu hành chính, chưa phản ánh đầy đủ sự thay đổi về điều kiện sống, khả năng tiếp cận

và mức độ thu hẹp chênh lệch xã hội. Đây là những nguyên nhân làm cho hiệu quả thực hiện công bằng xã hội thông qua an sinh xã hội chưa tương xứng với những nguồn lực và kết quả đã đạt được.

Việc hợp nhất ba tỉnh Ninh Bình (cũ), Hà Nam và Nam Định từ ngày 01/7/2025 đã tạo ra không gian phát triển mới với quy mô kinh tế, dân cư và nguồn lực lớn hơn, đồng thời đặt ra những yêu cầu mới đối với đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội. Sự thống nhất về địa giới hành chính và tổ chức quản lý không tự động xóa bỏ những khác biệt về điều kiện phát triển, cơ cấu việc làm, mức sống và khả năng tiếp cận dịch vụ giữa các địa bàn. Trái lại, trong quá trình hình thành và vận hành không gian phát triển mới, những khác biệt đó cần được nhận diện đầy đủ để có cơ chế phân phối nguồn lực và tổ chức thực hiện chính sách phù hợp. Vấn đề đặt ra không chỉ là thống nhất hệ thống chính sách trong phạm vi toàn tỉnh mà còn phải kết hợp tính thống nhất với việc đáp ứng những nhu cầu và điều kiện khác nhau của người dân, qua đó hạn chế nguy cơ tái tạo hoặc gia tăng những chênh lệch xã hội trong quá trình phát triển.

Từ thực tiễn đó có thể nhận thấy, những mâu thuẫn chủ yếu trong đảm bảo an sinh xã hội gắn với thực hiện công bằng xã hội ở tỉnh Ninh Bình tập trung ở sự chưa tương xứng giữa nhu cầu bảo vệ ngày càng tăng với khả năng đáp ứng nguồn lực; giữa yêu cầu phân phối công bằng với những khác biệt về điều kiện và khả năng thụ hưởng; giữa sự mở rộng quyền tiếp cận với chất lượng thụ hưởng thực tế; giữa hỗ trợ khắc phục rủi ro trước mắt với phát triển năng lực tự đảm bảo cuộc sống lâu dài. Sau hợp nhất tỉnh, yêu cầu thống nhất chính sách và quản trị còn đặt trong mối quan hệ với tính đa dạng của điều kiện phát triển giữa các địa bàn. Những mâu thuẫn này phản ánh tính phức tạp của quá trình hiện thực hóa công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và cho thấy việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội không thể chỉ dựa vào gia tăng nguồn lực hoặc mở rộng phạm vi chính sách một cách đơn lẻ.

Trong bối cảnh phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, việc nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội ở tỉnh Ninh Bình phải được đặt trong

mối quan hệ thống nhất giữa phát triển kinh tế, điều hòa lợi ích và phát triển con người. Tăng trưởng kinh tế cần tiếp tục tạo lập cơ sở vật chất cho việc mở rộng và nâng cao chất lượng an sinh xã hội, nhưng đồng thời phải được gắn với cơ chế phân phối và phân phối lại hợp lý để thành quả phát triển được chuyển hóa thành những cải thiện thực chất về đời sống nhân dân. Việc mở rộng cơ hội tiếp cận cần đi đôi với giảm bớt những rào cản về kinh tế, địa lý, thông tin và điều kiện sử dụng dịch vụ. Sự hỗ trợ đối với các nhóm dễ bị tổn thương phải kết hợp giữa đảm bảo những điều kiện sống thiết yếu với tạo cơ hội phát triển năng lực đối với những người có khả năng lao động, tham gia sản xuất và chủ động cải thiện đời sống. Đồng thời, trách nhiệm chủ đạo của Nhà nước cần được thực hiện trong sự phối hợp với các chủ thể xã hội, nhằm nâng cao hiệu quả huy động, phân phối và sử dụng nguồn lực.

Xét đến cùng, giá trị của đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội không chỉ được thể hiện ở khả năng hỗ trợ con người vượt qua khó khăn, mà còn ở việc góp phần tạo lập những điều kiện để con người phát triển năng lực, tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội và thụ hưởng thành quả phát triển một cách phù hợp. Điều đó đòi hỏi phải kết hợp giữa công bằng trong phân phối với công bằng về cơ hội, giữa bảo vệ trước rủi ro với phát triển lâu dài, giữa trách nhiệm xã hội với tính chủ động của mỗi cá nhân. Đây cũng là cơ sở để khẳng định rằng đảm bảo an sinh xã hội vừa là một phương thức quan trọng thực hiện công bằng xã hội, vừa góp phần tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Như vậy, đảm bảo an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là một quá trình lâu dài, chịu sự chi phối của nhiều điều kiện khách quan và chủ quan, đồng thời đòi hỏi sự điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với những biến đổi của thực tiễn. Hiệu quả của quá trình này không thể được đánh giá đầy đủ chỉ bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức chi cho an sinh hay số lượng người thụ hưởng chính sách, mà phải được xem xét từ khả năng điều hòa quan hệ lợi ích, giảm bớt những bất lợi xã hội và mở rộng điều kiện phát triển thực chất của người dân. Giải quyết hài hòa các mối quan hệ đó

là yêu cầu có tính nguyên tắc để an sinh xã hội phát huy đầy đủ vai trò trong thực hiện công bằng xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển con người và thúc đẩy tỉnh Ninh Bình phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

# DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Nguyễn Thúy Mai. (2025). Giải pháp bảo đảm an sinh xã hội để thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay, số tháng 7/2025, *Tạp chí Quản lý nhà nước* ISSNe 2815 – 5831.

https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/07/01/giai-phap-bao-dam-an-sinh-xa-hoi-de-thuc-hien-cong-bang-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay/?zarsrc=410&utm_source=zalo&utm_medium=zalo&utm_campaign=zalo

2. Nguyễn Thúy Mai. (2025). Giải pháp bảo đảm an sinh xã hội trong thực hiện công bằng xã hội, số tháng 10/2025, *Tạp chí Quản lý nhà nước* ISSN 2354-0761.

3. Nguyễn Thúy Mai. (2026). Bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Bình sau sáp nhập, số tháng 1/2026, *Tạp chí Quản lý nhà nước* ISSNe 2815 – 5831. https://www.quanlynhanuoc.vn/2026/01/30/bao-dam-an-sinh-xa-hoi-tren-dia-ban-tinh-ninh-binh-sau-sap-nhap/

4. Nguyễn Thúy Mai. (2026). Phát huy vai trò của chính quyền địa phương hai cấp trong bảo đảm an sinh xã hội và công bằng xã hội ở tỉnh Ninh Bình, số tháng 7/2026, *Tạp chí Cộng sản* ISSN 2734-9071.

https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/5202/phat-huy-vai-tro-cua-chinh-quyen-dia-phuong-hai-cap-trong-bao-dam-an-sinh-xa-hoi-va-cong-bang-xa-hoi-o-tinh-ninh-binh.aspx

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

## I. Tài liệu tiếng Việt


1. Diệu Anh. (2023). "Trên 3.000 lao động tại Ninh Bình làm thủ tục hỗ trợ thất nghiệp", truy cập tại: https://laodong.vn/cong-doan/tren-3000-lao-dong-tai-ninh-binh-lam-thu-tuc-ho-tro-that-nghiep-1211078.ldo, ngày truy cập 9/6/2024.
2. Đặng Nguyên Anh. (2015). "Ba mươi năm đổi mới chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức", *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
3. Hà Anh. (2025). "Năm 2024: Hơn 2,3 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn để vượt khó", *Thời báo Tài chính Việt Nam,* ngày 06/01/2025, https://thoibaotaichinhvietnam.vn/nam-2024-hon-23-trieu-luot-ho-ngheo-duoc-vay-von-de-vuot-kho-168031.html.
4. Mai Ngọc Anh. (2010). *An sinh xã hội đối với nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Phương Anh. (2026), "Ninh Bình tăng cường thực hiện chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội, bảo đảm quyền lợi của người lao động", *Tạp chí Tổ chức Nhà nước và Lao động*, số 6, kỳ 2, tr. 77–78.
6. Ban Chấp hành Trung ương. (2012). *Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10/6/2012,* Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) *Về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012–2020.*
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2023), Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội.
8. Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình. (2025). *Đảm bảo tốt an sinh trên địa bàn sau sáp nhập*.
9. Bảo hiểm xã hội Việt Nam. (2023). *Niên giám thống kê ngành BHXH năm 2023*, Nxb Lao động, Hà Nội.
10. Báo Ninh Bình. (2025). *Mở rộng không gian phát triển sau sáp nhập - Tầm vóc mới cho Ninh Bình.*
11. Bảo hiểm xã hội Việt Nam. (2024). Hà Nam: "*Phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo các cấp trong thưucj hiện chính sách BHXH,BHYT*", ngày 11/01/2024

12. Nguyễn Trọng Bình (2024), "Thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe nhân dân ở Việt Nam thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, số 8(114), tr. 15-19.
13. Lê Thành Công, Nguyễn Ái Đoàn, Đặng Anh Tuấn. (2020). "Phương pháp dự báo chi bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam theo ảnh hưởng kinh tế vĩ mô", *Tạp chí Quản lý & Kinh tế quốc tế*, Trường Đại học Ngoại thương.
14. Nguyễn Hữu Công (2023), "Thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 335, tr. 14–17.
15. Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Giảm nghèo tỉnh Ninh Bình. (2024). *Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2024 tỉnh Ninh Bình*.
16. Cổng Thông tin điện tử Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2024). *"Tài liệu Hội nghị Tổng kết công tác Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2024 và triển khai nhiệm vụ 2025"*, truy cập tại: https://www.molisa.gov.vn/baiviet/242682?utm, ngày truy cập 21/2/2025.
17. Cổng thông tin giảm nghèo bền vững tỉnh Ninh Bình. *"Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2024 tỉnh Ninh Bình"*, truy cập tại: https://gntt.ninhbinh.gov.vn/thong-tin-tuyen-truyen/ket-qua-thuc-hien-cac-muc-tieu-cua-chuong-trinh-mtqg-giam-ngheo-ben-vung-giai-doan-2021-2024-tinh-ninh-binh-893.html, ngày truy cập 25/11/2025.
18. Cổng thông tin Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định, truy cập tại: https://soldtbxh.namdinh.gov.vn/?p_field=3266&pageid=29587&utm, ngày truy cập 3/7/2024.
19. Cục Thống kê tỉnh Hà Nam. (2024). *Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2023*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
20. Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình. (2024). *Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình 2023*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.

21. Mai Ngọc Cường. (2018). *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

22. Nguyễn Hữu Dũng. (2010). "Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển", *VNU Journal of Economics and Business,* 26(2).

23. Lã Trọng Đại (2018), "Những thách thức trong việc bảo đảm công bằng xã hội cho công nhân trước cách mạng công nghiệp 4.0", *Tạp chí Lao động và Công đoàn*, số 637, tr. 27-28.

24. Đảng bộ tỉnh Hà Nam. (2021). *Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Tỉnh ủy giai đoạn 2021–2025*, Văn phòng Tỉnh ủy, Hà Nam.

25. Đảng bộ tỉnh Nam Định. (2025). "Giải quyết kịp thời chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động", truy cập tại: https://namdinh.org.vn/van-hoa-xa-hoi/giai-quyet-kip-thoi-chinh-sach-bao-hiem-that-nghiep-cho-nguoi-lao-dong-426946?utm, ngày truy cập 26/11/2025.

26. Đảng bộ Tỉnh Ninh Bình. (2021). *Chương trình hành động của Tỉnh ủy, thực hiện Nghị quyết Đại hội XXII của Tỉnh ủy giai đoạn 2021–2025*.

27. Đảng bộ tỉnh Ninh Bình. (2025). *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2025-2030*, Văn phòng Tỉnh ủy Ninh Bình.

28. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1991). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

29. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới về phát triển kinh tế - xã hội, (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

30. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt của Đảng (1-1930); Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

32. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

33. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.*

34. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2017). *Chỉ thị số 14/CT-TW của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng*.

35. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

36. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập II*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

37. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập I*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

38. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập II*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

39. Nguyễn Thanh Đạt (2016), "Thực hiện công bằng xã hội thông qua an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Triết học*, số 11(306), tr. 69-76.

40. Đề tài khoa học cấp tỉnh Ninh Bình. (2020-2021). *Nghiên cứu giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư sinh sống trong khu di sản thế giới Quần thể danh thắng Tràng An tỉnh Ninh Bình trong quá trình phát triển du lịch*.

41. Phạm Thị Định. (2012). Xu hướng phát triển hệ thống an sinh xã hội ở các nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 177*, tr. 57–61.

42. Phạm Văn Đức, Nguyễn Tài Đông, Nguyễn Anh Tuấn, Cao Thu Hằng, Nguyễn Ánh Hồng Minh, Trần Tuấn Phong, Nguyễn Đình Tường (2018), *Tư tưởng của C. Mác về công bằng xã hội với dân chủ và ý nghĩa hiện thời của nó,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

43. Mai Thị Hương Giang. (2023). "Hệ thống an sinh đối với người cao tuổi trong bối cảnh chưa giàu đã già", *Tạp chí Cộng sản* (chuyên đề số 7/năm 2023).

44. Nguyễn Ngọc Hà. (2023). "Nhận thức lý luận của Đảng về chính sách xã hội trong quản lý phát triển xã hội bền vững qua hơn 35 đổi mới: Chuyên đề chính sách xã hội toàn diện, bao trùm, hiện đại, vì con người gắn với quản lý phát triển xã hội bền vững", *Tạp chí Cộng sản*, số 7/năm 2023, tr. 23.

45. Tạ Thị Vân Hà (2022), "Quan điểm của Đảng tại Đại hội XIII về quản lý phát triển xã hội bền vững bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội", *Tạp chí Triết học*, số 1 (368), tr. 11–18.

46. Đỗ Văn Hai (2023), "Bảo đảm an sinh xã hội qua cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản ở tỉnh Ninh Bình: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 1+2, tr. 167–170.

47. Đỗ Văn Hai (2025), *Bảo đảm an sinh xã hội ở tỉnh Ninh Bình*, Luận án Kinh tế chính trị, Hà Nội.

48. Đỗ Văn Hai (2025), "Bảo đảm an sinh xã hội ở tỉnh Ninh Bình: Thực trạng và hàm ý chính sách", *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1, tháng 4 (846), tr. 208–211.

49. Đỗ Văn Hai (2025), "Tạo việc làm để đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động ở Ninh Bình: Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2, tháng 4 (847), tr. 214–217.

50. Trần Hoàng Hải và Lê Thị Thúy Hương. (2011). *Pháp luật an sinh xã hội: kinh nghiệm của một số nước đối với Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

51. Nguyễn Duy Hạnh, Phùng Kim Anh. (2024). "Hà Nam giải quyết việc làm lao động nông thôn", truy cập tại: https://lyluanchinhtri.vn/ha-nam-giai-quyet-viec-lam-lao-dong-nong-thon-6619.html, ngày truy cập 29/4/2025.

52. Phan Hiếu, Đào Hằng. (2024). "Bảo đảm an sinh xã hội: Hiệu quả từ những chính sách đặc thù", truy cập tại: https://baoninhbinh.org.vn/bao-dam-an-sinh-xa-hoi-hieu-qua-tu-nhung-chinh-sach-dac-thu/d20240123080745609.htm, ngày truy cập 3/7/2024.

53. Hồ Trọng Hoài, Nguyễn Anh Tuấn (2020), "Công bằng xã hội - Từ quan điểm của C. Mác đến V.I. Lênin và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam", *Tạp chí Triết học,* số 1 (344), tr. 3–14.

54. Minh Hoàng, Tuyết Lê. (2023). "BHXH tỉnh Hà Nam và Đồng Tháp: Hoàn thành nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2023", truy cập tại: https://ansinh.tapchikinhtetaichinh.vn/bhxh-tinh-ha-nam-va-dong-thap-hoan-thanh-nhieu-chi-tieu-nhiem-vu-duoc-giao-nam-2023-10199.html.

55. Nguyễn Văn Hồi (2025), "Đảm bảo an sinh xã hội và an ninh con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 411, tr. 8-18.

56. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam. (2021). *Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 về hỗ trợ kinh phí đóng BHYT giai đoạn 2022–2025.*

57. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam. (2024). *Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam (Văn bản số 22/2024/NQ-HĐND)*.

58. Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định. (2021). *Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nam Định (Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND)*.

59. Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định. (2022). *Nghị quyết số 105/2022/NQ-HĐND về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho nhóm đối tượng trên địa bàn tỉnh Nam Định (Nghị quyết 105/2022/NQ-HĐND)*.

60. Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình. (2025). *Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình*.

61. Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình. (2025). *Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND về quà tặng đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ, người thờ cúng liệt sĩ, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công nhân dịp Tết Nguyên đán, ngày Thương binh-Liệt sĩ và ngày Quốc khánh (Văn bản số 33/2025/NQ-HĐND)*.

62. Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình (2025), Nghị quyết số 50/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm.

63. Hội thảo quốc tế về An sinh xã hội cho khu vực phi chính thức. (2011). *Vấn đề và triển vọng.*

64. Hội thảo tham vấn. (2009). *Cơ sở khoa học của việc xây dựng sàn ASXH được hình thành từ năm 2009,* Viện Khoa học Lao động và Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

65. Đông Thị Hồng. (2015). *Đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội,* Luận án tiến sĩ Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

66. Đông Thị Hồng, Trần Thị Kim Tuyến. (2015). *"Bảo đảm an sinh xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế",* Nxb Tài chính, Hà Nội.

67. Đoàn Minh Huấn. (2023). "Quản lý xã hội phát triển bền vững, thúc đẩy chính sách xã hội toàn diện, bao trùm, hiện đại lấy người dân làm trung tâm", *Tạp chí Cộng sản* (Chuyên đề) số 7/năm 2023.

68. Nguyễn Thị Như Huế (2023), "Thực hiện công bằng xã hội - nền tảng của phát triển bền vững về xã hội ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Thông tin Khoa học chính trị*, số 4 (34), tr. 33–39.

69. Vương Đình Huệ (2018), "Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội để phát triển bền vững đất nước", *Tạp chí Cộng sản*, số 912, tr. 14-20.

70. Nguyễn Tiến Hùng. (2017). *Vai trò của an sinh xã hội đối với tiến bộ xã hội ở Việt Nam*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

71. Bùi Văn Huyền (2025), "Bảo đảm an sinh xã hội và giải quyết vấn đề xã hội trong bối cảnh mới", *Tạp chí Cộng sản*, ngày 13-8-2025.

72. Nguyễn Xuân Hưng (2018), *Các tỉnh uỷ ở Đồng bằng Sông Hồng lãnh đạo thực hiện công bằng xã hội giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

73. Trịnh Quốc Hưng (2024), "Tỉnh Ninh Bình thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau", *Tạp chí Cộng sản*.

74. Nguyễn Thị Lan Hương. (2013). *Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020,* Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.

75. Tường Duy Kiên (2024), "Chính sách xã hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người, thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội và hội nhập quốc tế ở Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, số 1033, tr. 59–65.

76. Phạm Đức Kiên (2023), "Tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 12 (397), tr. 70–76.

77. Hoàng Thị Thúy Lan (2023), "Tỉnh Vĩnh Phúc phát triển văn hóa, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội", *Tạp chí Cộng sản*, số 1.025, tr. 69–74.

78. V. I. Lênin. (1976). *Toàn tập*, tập 36, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội,

79. Trần Thùy Linh. (2017). "Đại hội XII của Đảng và những quan điểm về an sinh xã hội", truy cập tại: https://tapchicongsan.org.vn/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/43880/dai-hoi-xii-cua-dang-va-nhung-quan-diem-ve-an-sinh-xa-hoi.aspx, ngày truy cập 21/9/2024.

80. Lê Quốc Lý. (2014). *Chính sách an sinh xã hội thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

81. Lê Quốc Lý. (2018). *Tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

82. Đoàn Triệu Long (2023), "Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về quản lý xã hội và tiến bộ, công bằng xã hội", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 550, tr. 26–33.

83. Bùi Sỹ Lợi (2026), "Phát triển an sinh xã hội và những vấn đề đặt ra để triển khai hiệu quả chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Hà Nội, bảo đảm phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới", *Tạp chí Cộng sản*, số 1091, tr. 84-89.

84. C. Mác và Ph. Ăngghen. (1995). *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

85. C. Mác và Ph. Ăngghen. (1995). *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

86. C. Mác và Ph. Ăngghen. (1995). *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
87. C. Mác và Ph. Ăngghen. (1995). *Toàn tập*, tập 16, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
88. C. Mác và Ph. Ăngghen. (1995). *Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
89. C. Mác và Ph. Ăngghen. (1995). *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
90. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
95. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Trần Thị Ngọc Minh (2024), "Ảnh hưởng lý thuyết chính trị về công bằng của John Rawls đến triết học chính trị đương đại, chính sách xã hội của các nước phương Tây và gợi mở một số vấn đề đảm bảo công bằng xã hội ở Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, số tháng 10, tr. 62–68.
98. Dương Thanh Mừng (2025), "Mục tiêu, nguyên tắc quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh", *Tạp chí Sinh hoạt lý luận,* số 1 năm 2025.
99. Văn Nam. (2025). "Ninh Bình phấn đấu đến năm 2030 đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 1%", truy cập tại: https://thoibaotaichinhvietnam.vn/ninh-binh-phan-dau-den-nam-2030-dua-ty-le-ho-ngheo-xuong-duoi-1-184062.html, ngày truy cập 19/10/2025.
100. Nguyễn Văn Năm (2025), "Khái niệm và nội dung của công bằng xã hội", *Tạp chí Luật học*, số 11, tr. 21–34.
101. Ngô Thị Hồng Nhung (2026), "Vai trò của bảo hiểm xã hội trong đảm bảo an sinh cho người lao động Việt Nam trong tình hình mới", *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Hà Nội*, tr. 17-25

102. Nguyễn Hồng Nhung (2024), *An sinh xã hội trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án, Hà Nội.

103. Ninh Bình. (2025). *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.*

104. Trần Văn Phúc. (2018). *Hoàn thiện hệ thống pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

105. Nguyễn Hữu Phước, Trần Thị Thanh, Phan Quang Mạnh, Nguyễn Thị Thu Hiền (2025), *Vĩnh Phúc đảm bảo an sinh xã hội, tạo động lực phát triển bền vững*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

106. Quốc hội. (2009). *Luật Người cao tuổi, Số: 39/2009/QH12,* Hà Nội.

107. Quốc hội. (2016). *Luật Trẻ em, Luật số: 102/2016/QH13,* Hà Nội.

108. Quốc hội. (2024). *Luật Bảo hiểm xã hội, Luật số: 41/2024/QH15,* Hà Nội.

109. Quốc hội. (2025). *Luật Việc làm, Luật số 74/2025/QH15*, Hà Nội.

110. Hoàng Thị Quyên (2024), "Hiện thực hóa quan điểm 'Gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội' trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng", *Tạp chí Thông tin Khoa học chính trị*, số 02 (38), tr. 1–7.

111. Nguyễn Văn Sáng (2024), *Thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

112. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Nam. (2024). *Báo cáo tổng kết công tác lao động, người có công và xã hội năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*, Hà Nam.

113. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định. (2024). *Báo cáo tổng kết công tác lao động, người có công và xã hội năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*, Nam Định.

114. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Bình. (2024). *Báo cáo tổng kết công tác lao động, người có công và xã hội năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*, Ninh Bình.

115. Sở Y tế tỉnh Hà Nam. (2024). *Báo cáo tổng kết công tác y tế năm 2024*, Hà Nam.

116. Sở Y tế tỉnh Nam Định. (2024). *Báo cáo tổng kết công tác y tế năm 2024*, Nam Định.

117. Sở Y tế tỉnh Ninh Bình. (2024). *Báo cáo tổng kết công tác y tế năm 2024*, Ninh Bình.

118. Nguyễn Văn Tạo, Trần Tuấn Phong, Hoàng Thị Công, Trịnh Huyền Mai, Nguyễn Thị Hoa (2024), *An sinh xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb Lao động, Hà Nội.

119. Tạp chí tài chính. (2023). "Kinh nghiệm đảm bảo ASXH của Nhật Bản và hàm ý đối với Việt Nam", truy cập tại: https://tapchitaichinh.vn/kinh-nghiem-dam-bao-an-sinh-xa-hoi-cua-nhat-ban-va-ham-y-doi-voi-viet-nam.html, ngày truy cập 3/4/2024.

120. Minh Tân. (2024). "Triển khai hiệu quả chính sách trợ cấp thất nghiệp cho người lao động", truy cập tại: https://baonamdinh.vn/xa-hoi/202405/trien-khai-hieu-qua-chinh-sach-tro-cap-that-nghiep-cho-nguoi-lao-dong-a220288, ngày truy cập 26/1/2025.

121. Tỉnh ủy Hà Nam. (2020). *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XX nhiệm kỳ 2020–2025.*

122. Tỉnh ủy Nam Định. (2025). *Dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2025-2030*

123. Tỉnh ủy Ninh Bình. (2020). *Nghị quyết Đại hội Đại biểu tỉnh Ninh Bình lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020–2025*.

124. Tỉnh ủy Ninh Bình. (2021). *Báo cáo Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2021, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022*.

125. Tỉnh ủy Ninh Bình. (2022), *Báo cáo Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023.*

126. Tỉnh ủy Ninh Bình. (2024). *Báo cáo kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2025.*

127. Tỉnh ủy Ninh Bình. (2025). *Báo cáo Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026.*

128. Tỉnh ủy Ninh Bình. (2025). *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá nhiệm kỳ 2025-2030, trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.*

129. Tỉnh ủy Ninh Bình. (2025). *Dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2025-2030*.

130. Lê Văn Thanh. (2021). "Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới", *Tạp chí Lao động - Xã hội*.

131. Dương Văn Thắng. (2013). *Nghiên cứu hiệu quả Báo chí trong hoạt động truyền thông về An sinh xã hội ở Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Đại học Khoa học xã hội - Nhân văn, Hà Nội.

132. Hoàng Đức Thân. (2024). *Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

133. Đỗ Thị Thơm, Trần Thị Hòe, Lê Văn Trung, Tường Duy Kiên, Nguyễn Duy Sơn (2026), *Bảo đảm quyền an sinh xã hội của người lao động trong các khu công nghiệp Việt Nam từ thực tiễn phòng, chống COVID-19*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

134. Nguyễn Tri Thức (2025), "Phương hướng, nhiệm vụ cơ bản nhằm phát huy thành tựu bảo đảm công bằng xã hội trong gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước", *Tạp chí Cộng sản*, số 1.057, tr. 81–93.

135. Bùi Thị Phương Thùy (2018), *Quan niệm của C.Mác - Ph. Ăngghen - V.I. Lênin về công bằng xã hội và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu*. Hà Nội: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

136. Bùi Thị Phương Thuỳ (2024), *Thực hiện công bằng xã hội với việc phát triển con người ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

137. Lê Thị Thúy (2025), "Quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ công bằng xã hội trong kỷ nguyên mới", *Tạp chí Lý luận và Thực tiễn*, số 147+148 (281+282), tr. 137–144.

138. Nguyễn Phú Trọng. (2022). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

139. Nguyễn Khắc Trung. (2022). Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*, số 32, tr. 46-52.

140. Phan Văn Tuấn, Nguyễn Thị Lam, Nguyễn Văn Sang, Phạm Thị Thuý Hồng, Nguyễn Khánh Ly (2024), *Thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Nghệ An, Nghệ An.

141. Nguyễn Thanh Tùng. (2023). Bảo đảm an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6-2023, tr. 70-78.

142. Nguyễn Đình Tường và Nguyễn Minh Hiếu (2019), "Quan niệm của C.Mác về công bằng xã hội và dân chủ", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6, tr. 18-23.

143. UBND tỉnh Hà Nam. (2020). *Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND về việc quy định mức quà tặng đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công nhân dịp ngày Thương binh-Liệt sỹ 27/7 và Tết Nguyên đán hằng năm; người có công được đi điều dưỡng tập trung; nhân khẩu thuộc hộ nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Hà Nam (Quyết định 35/2020/QĐ-UBND)*.

144. UBND tỉnh Hà Nam. (2021). *Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND về việc hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2022–2025 (Quyết định 36/2021/QĐ-UBND)*.

145. UBND tỉnh Hà Nam. (2023). *Quyết định 418/QĐ-UBND 2023 công bố thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm ngành Lao động Hà Nam (Văn bản số 418/QĐ-UBND)*.

146. UBND tỉnh Nam Định. (2024). *Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023.*

147. UBND tỉnh Nam Định. (2025). *Quyết định số 556/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2025 (Quyết định 556/QĐ-UBND)*.

148. UBND tỉnh Ninh Bình. (2017). *Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 07/6/2017 thực hiện Đề án "Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017–2025"*, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

149. UBND tỉnh Ninh Bình. (2021). *Báo cáo Tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2021, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.*

150. UBND tỉnh Ninh Bình. (2021). *Kế hoạch 122/KH-UBND 2021 đảm bảo việc làm bền vững công nhân lao động Ninh Bình (Văn bản số 122/KH-UBND)*.

151. UBND tỉnh Ninh Bình. (2022). *Kế hoạch số 142/KH-UBND 2022 thực hiện Quyết định số 546/QĐ-TTg về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022–2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Kế hoạch 142/KH-UBND)*.

152. UBND tỉnh Ninh Bình. (2022). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Ninh Bình - 30 năm đổi mới, sáng tạo và phát triển*, Ninh Bình.

153. UBND tỉnh Ninh Bình. (2022). *Ninh Bình - 30 năm đổi mới, sáng tạo và phát triển*.

154. UBND tỉnh Hà Nam. (2025). *Kế hoạch số 422/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh Hà Nam về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025.*

155. UBND tỉnh Ninh Bình. (2025). *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025*, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ninh Bình.

156. UBND tỉnh Ninh Bình (2026), Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**II. Tài liệu tiếng Anh**

157. Alper, Y., & Özgökçeler, S. (2016). "Turkish Social Security Reform and Social Justice". *Journal of Social Security*, 6(2), 9-27.

158. Atkinson, A. B. (2015). *Inequality: What Can Be Done?* Harvard University Press.

159. Barrientos, A. (2013). *Social assistance in developing countries*. Cambridge: Cambridge University Press.

160. Barrientos, A. (2016). "Justice-based social assistance". *Global social policy*, 16(2), 151-165.

161. Behrendt, C., Nguyen, Q. A., & Rani, U. (2019). “Social protection systems and the future of work: Ensuring social security for digital platform workers”, *International Social Security Review*, 72(3), pp. 17–41.
162. Chambers, R., & Conway, G. R. (1992). “Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century”. *IDS Discussion Paper No*. 296, Institute of Development Studies.
163. Department for International Development (DFID). (2000–2001). Sustainable Livelihoods Guidance Sheets.
164. Esping-Andersen, G. (1990). *The Three Worlds of Welfare Capitalism*. Princeton University Press.
165. Gao, Z. et al. (2019). The Development of Social Security in China (1949–2019). *SSRN Working Paper*, DOI: 10.2139/ssrn.3450976.
166. Holzmann, R., & Hinz, R. P. (2005). *Old-Age Income Support in the 21st Century: An International Perspective on Pension Systems and Reform*. Washington, DC: World Bank.
167. International Labour Organization (ILO). (1984), *Introduction to Social Security*, International Labour Office, Geneva.
168. International Labour Organization (ILO). (2008). *ILO Declaration on Social Justice for a Fair Globalization*. Geneva: ILO.
169. International Labour Organization (ILO). (2021). *World Social Protection Report 2020–22: Social Protection at the Crossroads – In Pursuit of a Better Future.* Geneva: ILO.
170. Kwon, H.-J. (2009). “Transforming the Developmental Welfare State in East Asia”, *Development and Change*, 40(3), pp. 481–501.
171. Midgley, J. (2013). *Social Development: Theory and Practice*. Sage Publications.
172. OECD. (2019). *Society at a Glance 2019: OECD Social Indicators*. OECD Publishing.
173. Peterson, J. (2012). *Social Security for Dummies*. For Dummies.
174. Pouw, N., & Bender, K. (2022). “The Poverty Reduction Effect of Social Protection: The Pros and Cons of a Multidisciplinary Approach”,

*European Journal of Development Research*, 34, pp. 2204–2223. DOI: 10.1057/s41287-022-00505-5.

175. Rawls, J. (1971). *A Theory of Justice*. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press.
176. Sabates-Wheeler, R., & Devereux, S. (2008). Transformative social protection: The currency of social justice. In Social protection for the poor and poorest: Concepts, policies and politics (pp. 64-84). London: Palgrave Macmillan UK.
177. Sen, A. (1999). *Development as Freedom*. Oxford University Press.
178. Simpson, J., Albani, V., Bell, Z., Bambra, C., & Brown, H. (2021). "Effects of social security policy reforms on mental health and inequalities: A systematic review of observational studies in high-income countries", *Social Science & Medicine*, 272, 113717. DOI: 10.1016/j.socscimed.2021.113717.
179. UNDP. (2022). *Human Development Report 2021/22: Uncertain Times, Unsettled Lives – Shaping Our Future in a Transforming World*. New York: United Nations Development Programme.
180. United Nations (UN). (2006). *Social Justice in an Open World: The Role of the United Nations.* New York: United Nations Publications.